



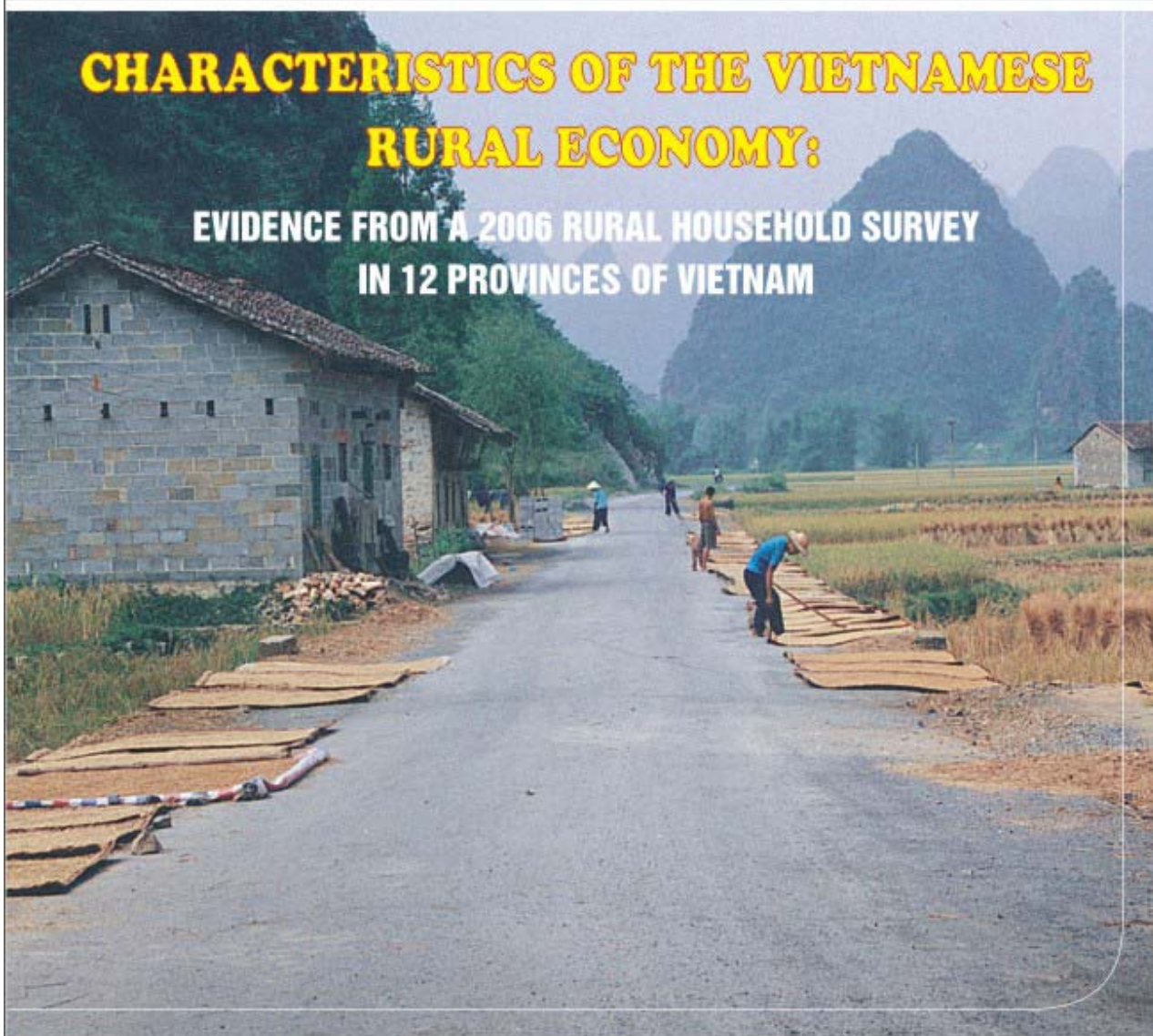
# ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2006 TẠI 12 TỈNH



## CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY:

EVIDENCE FROM A 2006 RURAL HOUSEHOLD SURVEY  
IN 12 PROVINCES OF VIETNAM



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2007

**Báo cáo nghiên cứu trong khuôn khổ Chương trình Hỗ trợ  
Khu vực Kinh doanh (BSPS) và Chương trình Hỗ trợ  
Khu vực Nông nghiệp (ASPS) do Danida tài trợ**

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM :  
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN  
NĂM 2006 TẠI 12 TỈNH**

Tháng 8, 2007

## Mục lục

Danh mục các Hình.....	5
Danh mục các Bảng.....	6
Các chữ viết tắt.....	7
Lời nói đầu.....	8
Lời cảm ơn.....	8
GIỚI THIỆU.....	10
1. ĐẶC ĐIỂM CÁC HỘ ĐƯỢC KHẢO SÁT.....	13
2. THAM GIA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TẠO THU NHẬP.....	21
2.1. Các hoạt động tạo thu nhập.....	22
2.2. Đa dạng hóa.....	25
2.3. Tầm quan trọng của sự phân bổ thời gian lao động cho từng loại hoạt động đối với vấn đề tạo thu nhập.....	29
2.3.1. Sự phân chia thời gian cho các hoạt động lao động của hộ.....	29
2.3.2. Tầm quan trọng của lao động và thu nhập.....	31
2.4. Kết luận.....	33
3. ĐẤT ĐAI: ĐẶC ĐIỂM, SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẦU TƯ VÀ THỊ TRƯỜNG.....	34
3.1. Sự phân bổ và chia đất thành mảnh.....	36
3.2. Tình trạng Sổ Đỏ.....	43
3.3. Sử dụng đất.....	46
3.4. Đầu tư vào đất.....	50
3.5. Thị trường đất.....	54
3.6. Kết luận.....	59
4. ĐẦU VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY.....	60
4.1. Đầu vào cho sản xuất nông nghiệp.....	61
4.2. Thị trường đầu vào và đầu ra.....	64
4.2.1. Khoảng cách thương mại.....	64
4.2.2. Cung đầu vào và cầu đầu ra.....	66
4.2.3. Khả năng tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra.....	68
4.3. Kết luận.....	71
5. TÍN DỤNG.....	71
5.1. Thị trường tín dụng nông thôn.....	72
5.2. Các nguồn và điều kiện vay.....	73
5.3. Tiếp cận, chi phí và sử dụng tín dụng.....	81
5.4. Các hộ bị từ chối và tự hạn chế mình.....	87
5.5. Kết luận.....	89

6. QUẢN LÝ RỦI RO .....	901
6.1. Những rủi ro và xử lý rủi ro .....	901
6.2. Bảo hiểm chính thức .....	967
6.3. Vốn xã hội .....	1012
6.4. Các kết luận và ý nghĩa .....	1034
7. TIẾP CẬN THÔNG TIN .....	10405
7.1. Tiếp cận các nguồn thông tin chung .....	105
7.1.1. Tiếp cận báo chí .....	105
7.2. Tiếp cận internet .....	106
7.3. Các nguồn thông tin phục vụ sản xuất nông nghiệp .....	107
7.3.1. Các nguồn thông tin chính phục vụ sản xuất nông nghiệp .....	107
7.3.2. Các hoạt động dịch vụ khuyến nông .....	108
7.3.3. Các hộ đến gặp tổ chức khuyến nông: .....	108
7.3.4. Các cuộc viếng thăm hộ của các tổ chức khuyến nông: .....	110
7.3.5. Đánh giá của hộ về các hoạt động khuyến nông .....	110
7.4. Các nguồn thông tin về thay đổi chính sách .....	110
7.5. Trình độ hiểu biết của hộ về Luật đất đai 2003 .....	111
7.5.1. Các hoạt động triển khai để tuyên truyền về Luật Đất đai 2003 .....	111
7.5.2. Số hộ gia đình có biết về Luật Đất đai 2003 .....	112
7.5.3. Trình độ hiểu biết của hộ về Luật đất đai 2003 .....	113
7.6. Kết luận .....	114
8. KẾT LUẬN .....	114
Phụ lục bảng biểu .....	117
Tài liệu tham khảo .....	124

## Danh mục các Hình

Hình 1.1: Các hộ do nữ và nam làm chủ hộ theo nhóm tiêu dùng lương thực.....	15
Hình 1.2: Tỷ lệ hộ dùng nguồn nước an toàn để uống và đun nấu là chính .....	19
Hình 1.3: Sự phân bố nguồn nhiên liệu cho đun nấu .....	20
Hình 1.4: Tiện nghi vệ sinh, sự phân bố giữa các tỉnh.....	21
Hình 1.5: Phân bố sự đổ rác (trong 12 tháng qua).....	21
Hình 2.1: Số lượng trung bình thành viên hộ tham gia lao động có thu nhập.....	22
Hình 2.2: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia 4 loại hoạt động .....	24
Hình 2.3: Đa dạng hoá số lượng ngành nghề và thu nhập.....	26
Hình 2.4: Phân công lao động ở hộ gia đình, theo tỉnh (%).....	30
Hình 2.5: Cơ cấu thu nhập của hộ theo nguồn thu phân theo tỉnh (%).....	32
Hình 2.6: Lao động phi nông nghiệp của hộ.....	34
Hình 3.1: Sự phân bố đất đai nói chung và theo khu vực .....	39
Hình 3.2: Hàm phân chia đất tích lũy theo tỉnh <sup>a</sup> .....	40
Hình 3.3: Tỷ lệ các mảnh đất có Sổ Đỏ .....	43
Hình 3.4: Số lượng thành viên hộ đăng kí tên trong Sổ Đỏ.....	44
Hình 3.5: Tỷ lệ đất không bị hạn chế lựa chọn cây trồng, theo tình trạng Sổ Đỏ của đất.....	48
Hình 3.6: Tỷ lệ đất được tưới, theo mục đích sử dụng và việc có Sổ Đỏ hay không.....	52
Hình 3.7: Sự phụ thuộc và hạ tầng cơ sở công cộng/HTX và ý kiến nhận xét.....	55
Hình 3.8: Đất có được thông qua thị trường mua bán đất và hộ mua bán đất .....	56
Hình 3.9: Người nhận đất, tổng và nhóm nghèo nhất so với nhóm giàu nhất .....	59
Hình 3.10: Nơi tập trung giao dịch đất theo khu vực.....	60
Hình 4.1: Tỷ lệ các hộ thuê lao động cho trồng trọt và chăn nuôi.....	63
Hình 4.2: Tỷ lệ các hộ trồng trọt hoặc chăn nuôi vay vốn cho sản xuất.....	63
Hình 4.3: Tỷ lệ các xã có chợ.....	66
Hình 4.4: Khoảng cách trung bình (km) từ hộ đến đường giao thông gần nhất .....	66
Hình 4.5: Người cung cấp lúa giống cho hộ.....	67
Hình 4.6: Người tiêu thụ sản phẩm cây trồng.....	68
Hình 4.7: Tỷ lệ sản phẩm bán cho hộ và thương lái.....	69
Hình 4.8: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường.....	70
Hình 4.9: Các loại khó khăn khi tiếp cận thị trường đầu vào hiện nay.....	71
Hình 5.1: Số khoản tín dụng trên 100 hộ đã được điều tra theo tỉnh.....	79
Hình 5.2: Phân bố các khoản tín dụng theo nguồn và tỉnh (unweighted).....	80
Hình 5.3: Tỷ lệ hộ được vay (%) và số khoản vay/100 hộ .....	81
Hình 5.4: Tỷ lệ hộ có dư nợ vào thời điểm phỏng vấn phân theo tỉnh (%) .....	82
Hình 6.1: Tỷ lệ hộ chịu mất mát trong 5 năm qua .....	91
Hình 7.1: Tỷ lệ hộ đọc báo.....	105
Hình 7.2: Tỷ lệ hộ đọc báo hàng ngày phân theo nhóm tiêu dùng .....	106
Hình 7.3: Sử dụng internet của hộ .....	106
Hình 7.4: Tiếp cận các điểm internet .....	106
Hình 7.5: Tác động của khuyến nông đến quyết định của hộ.....	109

## **Danh mục các Bảng**

Bảng 1.1: Đặc điểm chung các hộ được khảo sát theo từng tỉnh.....	13
Bảng 1.2: Đặc điểm hộ, theo giới tính và mức tiêu dùng lương thực.....	15
Bảng 1.3 Trình độ học vấn của chủ hộ, phổ thông và chuyên nghiệp dạy nghề.....	16
Bảng 1.4 Khoảng cách tới trường và trụ sở Ủy ban Nhân dân .....	17
Bảng 2.1: Các hoạt động của dân số trong độ tuổi lao động theo giới, nhóm tiêu thụ lương thực (%).....	23
Bảng 2.2: Đa dạng hoạt động xét về cá nhân (%).....	27
Bảng 2.3 Đa dạng hoạt động trên bình diện hộ gia đình (%).....	28
Bảng 2.4 Tỷ lệ lao động dành cho các loại hoạt động ở hộ gia đình (%).....	29
Bảng 2.5: Tầm quan trọng của lao động và thu nhập (%) .....	31
Bảng 3.1: Phân bổ đất và sự chia đất ra từng mảnh.....	37
Bảng 3.2 : Diện tích đất đã điều chỉnh cho phù hợp với quy mô và chất lượng hộ.....	38
Bảng 3.3: Nguồn gốc các mảnh đất .....	42
Bảng 3.4: Cơ cấu tên đăng ký trong Sổ Đỏ.....	45
Bảng 3.5: Hạn chế đối với các mảnh đất (chỉ đối với đất không phải đất ở).....	47
Bảng 3.6: Sử dụng đất (cho tất cả các mảnh đất không phải đất ở, không phân biệt đất của hộ hay hộ đi thuê) (%).....	49
Bảng 3.7: Tình trạng đầu tư vào đất hiện nay - Thủy lợi và cây lưu niên.....	51
Bảng 3.8: Đầu tư của hộ từ 2002 và giá trị đầu tư trong 12 tháng qua .....	54
Bảng 3.9: Hộ bị mất đất trong 5 năm qua.....	56
Bảng 3.10: Các kiểu bị mất đất của hộ (những mảnh bị mất trong 5 năm qua).....	58
Bảng 4.1: Tỷ lệ hộ trồng trọt sử dụng đầu vào .....	62
Bảng 5.1: Phân bổ khoản vay theo nguồn vốn và năm (phần trăm) .....	74
Bảng 5.2: Đặc điểm chính của các khoản vay phân theo nguồn (tất cả các khoản vay).....	76
Bảng 5.3: Những đặc điểm chủ yếu của các khoản tín dụng phân theo nguồn (riêng 2005) .....	78
Bảng 5.4: Khoảng cách trung vị đến nơi vay phân theo tỉnh và nguồn .....	82
Bảng 5.5: Chi phí làm thủ tục xin vay và bất hợp pháp phân theo nguồn .....	83
Bảng 5.6: Sử dụng món vay phân theo nguồn (Tất cả món vay, %) .....	84
Bảng 5.7: Nguồn vay phân theo nhóm tiêu dùng.....	86
Bảng 5.8: Người chịu trách nhiệm chính đối với khoản vay (chỉ 2 khoản lớn nhất).....	86
Bảng 5.9: Tỷ lệ các hộ bị từ chối, các hộ tự hạn chế và các hộ có nhu cầu tín dụng (%).....	88
Bảng 5.10: Nhu cầu tín dụng theo nhóm tiêu dùng trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn.....	89
Bảng 6.1: Tỷ lệ hộ chịu thiệt hại phân theo nguyên nhân và tỉnh.....	92
Bảng 6.2: Một số thông tin về giá trị thiệt hại phân theo vị trí và nguyên nhân ('000 VND).....	93
Bảng 6.3: Các biện pháp xử lý rủi ro .....	94
Bảng 6.4: Mức độ phục hồi sau thiệt hại .....	95
Bảng 6.5: Các hộ mua bảo hiểm.....	97
Bảng 6.6: Tỷ lệ người có bảo hiểm phân theo loại bảo hiểm .....	98
Bảng 6.7: Lý do không tham gia bảo hiểm phân theo loại bảo hiểm.....	99
Bảng 6.8: Những nguyên nhân không tham gia bảo hiểm theo nhóm thu nhập và giáo dục. ....	100
Bảng 6.9: Vốn xã hội - tỷ lệ hộ trả lời "có" .....	102
Bảng 6.10: Niềm tin vào cộng đồng .....	103
Bảng 7.1: Những nguồn thông tin chính của hộ .....	104
Bảng 7.2: Tỷ lệ hộ nhận được sự hỗ trợ trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn (%) ....	107
Bảng 7.3: Các hoạt động khuyến nông trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn .....	108
Bảng 7.4: Các nguồn thông tin quan trọng về thay đổi chính sách (%).....	110
Bảng 7.5: Xã tổ chức các hoạt động tuyên truyền về Luật Đất đai 2003 .....	111
Bảng 7.6: Hiểu biết về Luật Đất đai 2003 (phần trăm).....	112

## Các chữ viết tắt

TN	Tây Nguyên
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW
DFID	Bộ Phát triển Quốc tế (Vương quốc Anh)
GDP	Tổng sản lượng quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
HGD	Hộ gia đình
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
GCNQSĐĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh, Xã hội
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
BTB	Ven biển Bắc Trung bộ
ĐB	Đông Bắc
NGOs	Tổ chức phi Chính phủ
TB	Tây Bắc
QTDND	Quỹ Tín dụng Nhân dân
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
Rosca	Tổ chức quay vòng tiết kiệm và tín dụng
ĐNB	Đông Nam bộ
NTB	Ven biển Nam Trung bộ
USD	Đô la Mỹ
VARHS	Điều tra Khả năng Tiếp cận Nguồn lực ở Nông thôn Việt Nam
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam
VBSP	Ngân hàng Chính sách xã hội
VHLSS	Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam
VNĐ	Tiền Đồng Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

## **Lời nói đầu**

Khởi đầu của báo cáo nghiên cứu này được bắt đầu từ năm 2002 khi cuộc Điều tra về tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) được triển khai lần đầu tiên tại các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An (Mekong, 2004). Kết quả của cuộc điều tra VARHS02 gồm 932 hộ gia đình năm đó là nguồn khích lệ để Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) và Viện Khoa học Lao động và Các vấn đề xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA) cùng với Danida lên kế hoạch, triển khai nghiên cứu để xây dựng nên bản báo cáo này.

Báo cáo này được hình thành trên cơ sở cuộc điều tra với tên gọi VARHS06 được triển khai trên phạm vi 12 tỉnh ở Việt Nam. Đã điều tra trên 2300 hộ gia đình tại 12 tỉnh, trong đó (i) 4 tỉnh (Hà Tây, Khánh Hòa, Nghệ An và Lâm Đồng) do Danida tài trợ trong khuôn khổ Chương trình BSPS và (ii) 5 tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu) do Danida tài trợ trong khuôn khổ Chương trình ASPSP, (iii) 3 tỉnh (Phú Thọ, Quảng Nam và Long An) là các tỉnh đã được điều tra từ năm 2002. Báo cáo này được xây dựng dựa trên thông tin 1462 hộ mới được điều tra năm 2006 và 932 hộ hộ gia đình đã được điều tra lặp lại của năm 2002.

Viện Khoa học Lao động và Các vấn đề xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội (MOLISA) thực hiện công việc từ lập kế hoạch đến điều tra trên thực tế. Khoa Kinh tế (DoE) thuộc Đại học Tổng hợp Copenhagen phối hợp với CIEM, IPSARD và ILSSA trong các hoạt động về yêu cầu kỹ thuật, hướng dẫn, tăng cường năng lực theo thỏa thuận. Ngân hàng Thế giới hỗ trợ tài chính thông qua ủy thác Danida/World Bank đồng thời đưa ra các bình luận trong quá trình triển khai nghiên cứu.

Các cuộc điều tra VARHS02 và VARHS06 được thiết kế là kết quả của sự phối hợp hiệu quả nhằm bổ sung cho cuộc điều tra hộ gia đình cấp quốc gia ở quy mô lớn hơn được gọi là Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) (GSO, 2002 và 2004). Mẫu điều tra của VARHS bao gồm cả hộ gia đình là những hộ đã được điều tra trong VHLSS. Vì thế điều tra VARHS được xem là với quy mô nhỏ hơn nhưng thu thập số liệu chuyên hơn, tập trung vào tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình và các cản trở mà hộ nông thôn đang đối mặt trong quản lý sinh kế của họ. Đắt đai là vấn đề được dành nhiều công sức trong nghiên cứu này, bao gồm cả tác động của Luật Đất đai 2003; VARHS06 đã đặc biệt chú ý đến thu thập thông tin tới tận từng thửa đất của từng hộ nông dân. Ngoài ra, chúng tôi còn cố gắng làm rõ các vấn đề khác như sự khác nhau về vấn đề giới và tình trạng đói nghèo.

Báo cáo này có tính chất mô tả nhằm mục tiêu đưa ra tổng quan các loại thông tin có trong cơ sở dữ liệu của VARHS06 và nhiều vấn đề có thể phân tích sâu. Tuy nhiên cần chú ý rằng, độc giả nên tham khảo cả những nội dung giới thiệu trong báo cáo này và các bảng câu hỏi thu thập thông tin của hộ gia đình và bảng thu thập thông tin cấp xã mà chúng tôi đã sử dụng để thu thập thông tin để có danh mục tổng hợp các câu hỏi đã đặt ra trong quá trình phỏng vấn. Các bảng câu hỏi có thể tải xuống từ trang web; tất nhiên, cơ sở dữ liệu của điều tra phong phú hơn nhiều so với những gì trình bày trong báo cáo mô tả này. Hiện chúng tôi đang triển khai các nghiên cứu sâu về một số vấn đề của kinh tế nông thôn Việt Nam và các cuộc điều tra tiếp theo vào năm 2008 và 2010 cũng đã được chấp thuận sẽ cung cấp tốt hơn cơ sở dữ liệu xuyên suốt theo thời gian phản ánh sự phát triển của kinh tế nông thôn Việt Nam.



## Lời cảm ơn

Tập thể tác giả biết ơn TS. Đinh Văn Ân - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và TS. Đặng Kim Sơn - Viện trưởng Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã hướng dẫn trong suốt quá trình từ khi bắt đầu đến khi kết thúc nghiên cứu và đảm bảo sự cộng tác hiệu quả với CIEM và IPSARD. Chúng tôi dành lời cảm ơn đặc biệt tới ngài Peter Lysholt-Hansen - Đại sứ Vương quốc Đan Mạch tại Việt Nam, người đã liên tiếp ủng hộ cho việc nghiên cứu, đồng thời cảm ơn sự hỗ trợ tài chính của Danida (BSPS và ASPS) và uỷ thác World Bank/Danish đã cung cấp tài chính cho nghiên cứu này.

Thành phần chính của nhóm nghiên cứu phía Việt Nam gồm TS. Nguyễn Ngọc Quế, bà Nguyễn Lê Hoa (IPSARD), bà Đặng Thu Hoài và ông Nguyễn Hữu Thọ (CIEM). Phía Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) của Khoa Kinh tế, Đại học Tổng hợp Copenhagen gồm 3 người, trong đó TS. Katleen Van den Broeck là tác giả chính của báo cáo này, TS. Mikkel Barslund - người đóng vai trò chính trong VARHS02, chịu trách nhiệm thực hiện chương về tín dụng và nhiều công việc hoàn thiện báo cáo. GS. Finn Tarp thực hiện việc điều phối và hướng dẫn nhóm trong suốt quá trình triển khai nghiên cứu.

Công việc của chúng tôi không thể hoàn thành được nếu thiếu vắng sự hợp tác trao đổi chuyên môn, gợi ý và khích lệ từ phía các tổ chức và cá nhân mà trong đó phải kể đến là:

- Chân thành cảm ơn nhóm điều tra của Viện Khoa học Lao động và Các vấn đề xã hội (ILSSA) vì tinh thần cộng tác mang tính xây dựng và khích lệ của họ. Nhóm điều tra được điều phối bởi TS. Nguyễn Hữu Dũng, TS. Đào Quang Vinh, TS. Nguyễn Thị Lan Hương và các cán bộ của Viện gồm ông Lê Ngự Bình, ông Lê Hoàng Dũng, ông Nguyễn Kiên Quyết, ông Nguyễn Văn Dự và bà Trần Thu Hằng. Nếu không có sự cố gắng của nhóm điều tra ILSSA trong việc hoàn thiện bảng hỏi, tập huấn điều tra viên, triển khai việc điều tra trên thực địa, làm sạch số liệu thì tất cả những công việc khác đều trở nên hão huyền. ILSSA còn đảm trách việc hợp tác với Tổng cục Thống kê (GSO) và ông Nguyễn Phong, người đã đưa ra những lời khuyên bổ ích trong quá trình chọn mẫu.
- Đặc biệt biết ơn các đồng nghiệp tại CIEM và IPSARD về sự ủng hộ và hướng dẫn của họ trong quá trình nghiên cứu, đó là TS. Chu Tiến Quang và ông Lưu Đức Khải của CIEM, TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, ông Phùng Đức Tùng và bà Trần Thị Quỳnh Chi của IPSARD. Đồng thời cũng đặc biệt cảm ơn TS. Phạm Thị Lan Hương của CIEM.
- Chúng tôi đánh giá cao những ý kiến tư vấn của TS. Sarah Bales và lời khuyên của TS. Tim McGrath và GS. Phil Abbott, Đại học Purdue - người đã giúp đỡ một cách sâu sắc, tập trung vào xây dựng bảng hỏi. GS. Phil Abbot còn tham gia điều tra thử cùng với thành viên nhóm nghiên cứu gồm ông Thomas Markussen và ông Pablo Selaya của DoE. Ông Thomas Markussen còn

đưa ra các bình luận sâu sắc vào bản thảo báo cáo do TS. Patricia Silva chuẩn bị. Họ là thành viên của nhóm nghiên cứu sâu của TS. Carol Newman thuộc trường Trinity, Ireland.

- Cảm ơn các thành viên tham dự các hội thảo tại Việt Nam đã đóng góp và gợi ý để hoàn thiện báo cáo. Trong đó bao gồm hội thảo do CIEM tổ chức tại Hà Nội ngày 27/11/2006, hai hội thảo khác cũng do CIEM tổ chức tại Khánh Hoà và Nghệ An vào ngày 3 và 8/5/2007. Hội thảo quốc gia do IPSARD tổ chức tại Hà Nội ngày 14/5/2007. Tại các cuộc hội thảo này, bản dự thảo báo cáo đã được đưa ra trình bày và thảo luận.
- Chúng tôi đánh giá cao sự phối hợp của TS. Klaus Deininger và ông Tore Olsen từ Ngân hàng Thế giới.
- Cảm ơn các nhân viên của Sứ quán Đan Mạch, những người đã hỗ trợ công việc nghiên cứu của chúng tôi gồm ông Henrik Vistesen và bà Vũ Hương Mai, bà Cathrine Dolleris, bà Nguyễn Thị Lan Phương và cựu cố vấn Danida cùng các nhân viên phía Việt Nam làm việc tại Chương trình ASPS, ông Ole Sparre Pedersen.
- Biết ơn về sự hợp tác chuyên môn liên tục của TS. John Rand của DoE; bà Helene Bie Lilleor đã đưa ra lời khuyên ngay từ giai đoạn đầu của nghiên cứu này; sự hỗ trợ của sinh viên Maja Henriette trong việc hoàn thiện báo cáo.

Trong quá trình nghiên cứu đã có rất nhiều cố gắng để tăng cường năng lực nghiên cứu, trong đó nhấn mạnh đến hai hoạt động là:

- Từ 20-24/11/2006, TS. Katleen Van den Broeck và TS. Carol Newman (hỗ trợ bởi bà Jeanet Bentzen) đã tổ chức khoá học 1 tuần tập trung về phân tích điều tra hộ gia đình tại IPSARD, Hà Nội. Có 15 học viên đến từ IPSARD, CIEM và ILSSA tham gia khoá đào tạo, đã tỏ rõ sự nhiệt tình và quan tâm đến tài liệu, tích cực tham gia vào chuẩn bị thực hành trên máy tính.
- Từ 25/1 đến 15/2/2007, nhóm nghiên cứu phía Việt Nam đã đến DoE để cùng làm việc và học tập để xây dựng nên báo cáo này. Chuyến công tác này cùng với sự phối hợp về sau tại Việt Nam là một phần quan trọng trong hoàn chỉnh nghiên cứu của chúng ta.

Ngoài ra, chúng tôi rất cảm ơn trên 2300 hộ gia đình tại 12 tỉnh đã dành thời gian cho chúng tôi trong quá trình điều tra. Chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình xây dựng chính sách hướng tới cải thiện sinh kế của họ.

Cuối cùng, mặc dù chúng tôi nhận được rất nhiều lời khuyên từ đồng nghiệp và bạn bè, nhưng nhóm nghiên cứu chịu hoàn toàn trách nhiệm về những lỗi, thiếu sót trong báo cáo này.

***Katleen Van den Broeck, Mikkel Barlund, Finn Tarp,  
Nguyễn Ngọc Quế, Nguyễn Lê Hoa, Đặng Thu Hoài  
và Nguyễn Hữu Thọ***

## GIỚI THIỆU

Khởi đầu của nghiên cứu này được bắt đầu từ năm 2002 khi cuộc Điều tra Tiếp cận Nguồn lực của hộ gia đình (VARHS) lần đầu tiên được triển khai tại các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An (Mekong, 2004). VARHS02 đã điều tra 932 hộ gia đình, đây là những hộ đã được điều tra tại VHLSS02. Mục tiêu cơ bản đằng sau của VARHS02 là giúp hiểu rõ về mặt định lượng tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình nông thôn. Câu hỏi trước tiên được đặt ra là hộ gia đình đang đối mặt với những cản trở gì và ở mức độ như thế nào trong tiếp cận nguồn lực. Điều tra VARHS02 được thiết kế để bổ sung cho điều tra quy mô lớn do Tổng cục Thống kê thực hiện đó là VHLSS được thực hiện 2 năm một lần. VARHS02 nhằm bổ sung thêm thông tin cần thiết cho mục tiêu nghiên cứu từ 932 hộ gia đình, đây chính là những hộ đã hoàn thành bảng câu hỏi điều tra của Tổng cục Thống kê về thu nhập và chi tiêu trong 6 tháng đầu năm 2002.

Ý tưởng chính đằng sau VARHS02 lúc đó là do khi đó VHLSS không cung cấp đủ thông tin cơ bản cần thiết để hiểu rõ các vấn đề phức tạp đang nổi lên về đặc điểm của thị trường đất đai, lao động và vốn. Rất hiếm những thông tin về tiếp cận của hộ gia đình tới các thị trường này (đặc biệt là hộ gia đình nông thôn), và chính việc thiếu những thông tin đó đã thu hút sự quan tâm xét về việc phát triển đúng đắn dẫn thế chế thị trường là điều kiện tiên quyết để Việt Nam chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường.

Sự cần thiết này vẫn không thay đổi trong quá trình thiết kế VARHS06 là cuộc điều tra tiếp nối của VARHS02. Ví dụ, để thị trường đất đai và thị trường tín dụng hoạt động hiệu quả hơn vẫn là vấn đề chính và không giảm tầm quan trọng để duy trì sự phát triển khu vực tư nhân Việt Nam ngày nay so với năm 2002. Nếu không tính các vấn đề khác thì điều này ngụ ý rằng cần phải hiểu rõ hơn vai trò của thị trường đất đai cả về mặt đã làm và chưa làm được trong việc phân bổ nguồn lực đất đai cho khu vực nông nghiệp bao gồm cả các ảnh hưởng tích cực của việc giao đất ổn định đối với khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp. Tương tự, được thể hiện trong thiết kế và trình bày, cần đào sâu nghiên cứu mức độ giao dịch của thị trường đất đai, liệu rằng việc thuê và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực sự đi vào hoạt động và phát huy tác dụng. Một ví dụ nữa về vấn đề đất đai đó là tác động của các điều khoản hợp đồng về đất có thực sự hiệu lực và hiệu quả (ví dụ hợp đồng trả tiền thuê cố định so với hợp đồng trả bằng nông sản thu hoạch).

Một ví dụ nữa về sự cần thiết phải bổ sung thông tin, số liệu là về sự hoạt động của thị trường tín dụng nông thôn và mức độ cản trở của tín dụng đối với phát triển nông nghiệp. Nghiên cứu sâu những vấn đề này (với góc độ hoàn thiện việc ra quyết định) trước tiên đòi hỏi phải có số liệu về khối lượng tín dụng mà nông dân thực sự đã vay, nhưng cũng cần phải biết số liệu về dự án đầu tư không thực hiện được do thiếu tín dụng cũng như về các khoản chi tiêu cho tiêu dùng mà hộ không trang trải được. Trong điều kiện khó khăn đó, nếu không tiếp cận được với tín dụng tiêu dùng thì có bằng chứng cho thấy nông dân phải viện đến lựa chọn đất đỏ hơn, chẳng hạn như phải bán tư liệu sản xuất của gia đình. Nếu thị trường tín dụng không hoạt động một cách đúng đắn thì nông dân không thể mua lại tài sản đã mất trước đó, hậu quả họ đã đói nghèo còn trở nên đói nghèo hơn, điều

đó gợi ý rằng thị trường tín dụng không hoàn hảo sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực về tiêu dùng và tình trạng đói nghèo. Nói một cách khác, ở đây có sự tương tác giữa phát triển thị trường, thể chế và đói nghèo cần được quan tâm nghiên cứu.

Ví dụ thứ ba, đây là vấn đề đã được nhất trí ngay từ khi thiết kế đó là tiếp tục thu thập thông tin và số liệu về các vấn đề liên quan đến tình trạng manh mún đất đai. Để làm được điều này cần phải thu thập thông tin của từng mảnh đất. VARHS06 được thiết kế đặc biệt để thu thập những loại thông tin này, nhờ đó cung cấp thông tin chi tiết để hiểu rõ hơn về sản xuất nông nghiệp mà trước đây không có được. Điều tra lần này còn cho phép tìm hiểu các vấn đề liên quan chéo như vai trò của giới và đói nghèo trong tham gia thị trường lao động, sản xuất nông nghiệp và tiếp thị, tiếp cận tín dụng, rủi ro và tiếp cận thông tin. Cơ sở dữ liệu còn được thiết kế để phân tích thêm các vấn đề vai trò của người dân tộc thiểu số.

Điều tra VARHS06 được thực hiện ở cả cấp xã và hộ gia đình với những loại thông tin cụ thể với từng loại như sau:

**a. Phiếu hỏi xã về hộ gia đình tiếp cận nguồn lực**

Mục 1: Thông tin về nhân khẩu học và tình hình chung của xã

Mục 2: Nông nghiệp: Trồng trọt, thoả thuận mua bán và thuê đất, loại hình và quy mô đất đai, thu nhập ngày công nông nghiệp

Mục 3: Thu nhập và việc làm: Nguồn thu nhập/việc làm chính, hoạt động kinh doanh

Mục 4: Cơ sở hạ tầng: Đường ô tô, đường thủy, điện, chợ, trường học

Mục 5: Thời tiết và thiên tai: Diễn biến giai đoạn 2002-2006

Mục 6: Quản lý thủy lợi: Công trình thủy lợi của HTX/cộng đồng

Mục 7: Luật Đất đai 2003: Triển khai thực hiện Luật, phổ biến thông tin về Luật

Mục 8: Tín dụng và tiết kiệm: Các tổ chức tín dụng và tiết kiệm: Ngân hàng, Quỹ tín dụng, đoàn thể, người cho vay

Mục 9: Quan hệ xã hội, tin tưởng và hợp tác

**b. Phiếu hỏi hộ gia đình tiếp cận nguồn lực**

Mục 1: Trang bìa: Điều tra viên, ngày tháng, dân tộc/ngôn ngữ

Mục 2: Danh sách hộ, đặc điểm chung các thành viên của hộ

Mục 3: Đất nông nghiệp (tới từng mảnh) và sản xuất nông nghiệp

Mục 4: Chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ nông nghiệp, tiếp cận thị trường

Mục 5: Nghề nghiệp, thời gian sử dụng và các nguồn thu nhập khác

Mục 6: Chi tiêu lương thực thực phẩm và các chi tiêu khác, tiết kiệm, hàng hoá lâu bền của hộ

Mục 7: Tín dụng

Mục 8: Khó khăn và xử lý rủi ro

Mục 9: Quan hệ xã hội và mạng lưới

Việc thiết kế điều tra và điều tra thử được triển khai trong 6 tháng đầu năm 2006. Việc điều tra trên thực địa được triển khai từ tháng 7 đến tháng 9 trên địa bàn 12 tỉnh, đó là:

- Bốn tỉnh (Hà Tây, Nghệ An, Khánh Hoà và Lâm Đồng) do Danida tài trợ trong khuôn khổ Chương trình BSPS
- Năm tỉnh (Đắc Lắc, Đắc Nông, Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu) do Danida tài trợ trong khuôn khổ Chương trình ASPs
- Ba tỉnh (Phú Thọ, Quảng Nam và Long An) là các tỉnh đã được điều tra VARHS02.

Tổng cộng có 2324 hộ đã được điều tra trong VARHS06 bao gồm cả các hộ đã điều tra trong VARHS02. Trong tổng số hộ mới điều tra ngoài số hộ đã điều tra năm 2002, có 1312 hộ được điều tra lặp lại từ cuộc điều tra thu nhập và chi tiêu VHLSS04.

Số hộ mới chính là số hộ đã được điều tra tại cuộc Điều tra thu nhập và chi tiêu VHLSS04 tại 12 tỉnh trong VARHS06. Tuy vậy, việc chọn mẫu điều tra cũng phải đối mặt với một số thách thức do 3 lý do sau: (i) Tổng cục Thống kê thay đổi việc chọn mẫu năm 2004 theo như mô tả của Phùng Đức Tùng và Nguyễn Phong (2007) (ii) một số khu vực thuộc địa bàn nông thôn đã trở thành khu vực đô thị do sự chia tách đơn vị hành chính trong giai đoạn 2004-2006; (iii) sự giảm sút tiêu chuẩn, do đó đã phải lựa chọn ngẫu nhiên khoảng 150 hộ gia đình để đủ tổng số 1462 hộ điều tra. Những hộ này được đánh giá theo trọng số VHLSS04 (xem Phùng Đức Tùng và Nguyễn Phong, 2007).

Nhóm nghiên cứu quyết định không đưa VARHS02 vào trong báo cáo này vì khó khăn trong việc lồng ghép (trọng số) VARHS02 với VARHS06 do mẫu điều tra thay đổi. Tuy vậy, các nghiên cứu sâu sau này vẫn có thể sử dụng cả số liệu điều tra VARHS06 và VARHS02. Cũng cần lưu ý rằng, số liệu điều tra về xã chỉ được thu thập đối với những xã có ít nhất 3 hộ gia đình được điều tra.

Báo cáo mô tả này được chuẩn bị dựa trên thông tin của 1462 hộ điều tra đã nêu ở trên. Ngoài phần giới thiệu, báo cáo còn bao gồm 7 chương sau:

- Đặc điểm của hộ điều tra
- Tham gia thị trường lao động và hoạt động tạo thu nhập
- Đất đai: Đặc điểm, sử dụng, đầu tư và thị trường
- Đầu vào cho sản xuất nông nghiệp
- Tín dụng
- Quản lý rủi ro
- Tiếp cận thông tin.

Cuối cùng, xin lưu ý rằng các số liệu đã được dấu tên vì vậy tất cả danh tính đã được bỏ ra ngoài trước khi phân tích theo quy trình chuẩn.

## 1. ĐẶC ĐIỂM CÁC HỘ ĐƯỢC KHẢO SÁT

Báo cáo này được xây dựng trên cơ sở phỏng vấn 1462 hộ gia đình tại cuộc Điều tra Khả năng Tiếp cận Nguồn lực ở Nông thôn Việt Nam năm 2006 (VAHRS06) tại 12 tỉnh, như chi rõ trong Bảng 1.1. Phần lớn mẫu tập trung ở Hà Tây, Phú Thọ, Nghệ An và Đắk Lắk. Do phương pháp chọn mẫu nên bốn tỉnh này có số hộ được chọn nhiều hơn (xem phần Giới thiệu); trong các tỉnh này, bên cạnh các hộ đã khảo sát trong cuộc Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2004 (VHLSS04), còn bao gồm các hộ được khảo sát trong VAHRS02. Có thể độc giả sẽ quan tâm đến một số tỉnh cụ thể, nên chúng tôi sử dụng một “cơ cấu tỉnh” xuyên suốt hầu hết báo cáo.

Chương 1 trình bày tình hình chung của các hộ được khảo sát. Chúng tôi đề cập đặc điểm chủ hộ (giới, thành phần dân tộc, ngôn ngữ và trình độ học vấn), các vấn đề nghèo đói liên quan (nơi cư trú của các hộ nghèo nhất trong mẫu và họ có đặc điểm gì khác không), khả năng tiếp cận dịch vụ (trường học) và các điều kiện sống (tiếp cận nguồn nước, nguồn năng lượng và phương tiện vệ sinh trong gia đình).

20% hộ trong mẫu khảo sát do nữ làm chủ hộ; 82% chủ hộ là người Kinh; 98% chủ hộ nói được tiếng Việt và 86% số hộ nói tiếng Việt là chính. Trong các xã ở các tỉnh Lai Châu và Điện Biên (khu vực Tây Bắc), chỉ có 14% và 7% dân số là người Kinh và 16% và 12% các chủ hộ dùng tiếng Việt như ngôn ngữ chính. Theo phân loại của chính quyền, 22% số hộ trong mẫu khảo sát xếp loại nghèo.<sup>1</sup> Số hộ nghèo này phân bố không đều trên các tỉnh, tập trung nhiều ở Lai Châu, Lào Cai, Lâm Đồng, Quảng Nam và Điện Biên và một tỉ lệ nhỏ ở Long An và Hà Tây.

**Bảng 1.1: Đặc điểm chung các hộ được khảo sát theo từng tỉnh**

Tỉnh <sup>a</sup>	Tần suất	%	Giới tính chủ hộ (% Nam)	Chủ hộ thuộc nhóm dân tộc nào (% Kinh)	Chủ hộ nói tiếng Việt (%)	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính của chủ hộ (%)	Hộ nghèo theo phân loại của chính quyền (%)
Hà Tây (ĐBSH)	187	12.8	77.8	98.4	100.0	99.5	8.6
Lào Cai (ĐB)	90	6.2	89.0	23.7	100.0	57.2	39.0
Phú Thọ (ĐB)	131	9.0	80.1	83.3	98.5	93.3	22.2
Lai Châu (TB)	116	7.9	92.2	14.1	65.7	15.8	45.4
Điện Biên (TB)	112	7.7	90.3	7.1	93.8	11.6	31.4
Nghệ An (BTB)	196	13.4	83.3	89.6	99.4	90.6	24.5
Quảng Nam (NTB)	114	7.8	72.8	96.5	100.0	97.3	32.0
Khánh Hòa (NTB)	78	5.3	69.2	92.3	100.0	82.2	22.1

<sup>1</sup> Số liệu của Bộ LĐTBXH (MOLISA).

Đắk Lắk (TN)	143	9.8	82.2	71.5	90.4	78.3	18.9
Đắk Nông (TN)	108	7.4	83.7	76.5	97.1	79.3	25.1
Lâm Đồng (TN)	69	4.7	78.8	63.7	100.0	69.6	37.3
Long An (ĐBSCL)	118	8.1	65.8	100.0	100.0	100.0	14.6
<b>Total</b>	<b>1,462</b>	<b>100</b>	<b>79.1</b>	<b>82.1</b>	<b>97.7</b>	<b>85.8</b>	<b>22.0</b>

<sup>a</sup> Tên Khu vực: ĐBSH (Đồng bằng sông Hồng), ĐB (Đông Bắc), TB (Tây Bắc), BTB (Bắc Trung Bộ), NTB (Nam Trung bộ), TN (Tây Nguyên), ĐBSCL (Đồng bằng sông Cửu Long) – trong mẫu khảo sát không bao gồm các hộ ở khu vực ĐNB (Đông Nam bộ).

Sự khác biệt trong khả năng tiếp cận nguồn lực có lẽ không hẳn do đặc điểm khu vực địa lý mà còn vì những nguyên nhân khác như giới và nhóm giàu nghèo. Hầu hết các mô tả trong chương này và các chương tiếp theo sẽ nói rõ giới của chủ hộ (đôi khi là giới của cá nhân) và nhóm (các hộ được chia thành 5 nhóm - ngũ phân vị) tiêu thụ lương thực<sup>2</sup>.

Số hộ do nữ làm chủ hộ tương đối ít hộ nghèo hơn (30% trong hai nhóm nghèo và nghèo nhất) so với hộ do nam giới làm chủ hộ (43%) (Hình 1.1). Số liệu của VHLSS04 cũng cho thấy các hộ do nữ làm chủ hộ có thu nhập và mức tiêu thụ trung bình cao hơn.

**Hình 1.1: Các hộ do nữ và nam làm chủ hộ theo nhóm tiêu dùng lương thực**



<sup>2</sup> Ngũ phân vị sự tiêu dùng lương thực được tính dựa trên sự tiêu dùng lương thực trên đầu người (của các thành viên có mặt trong hộ). Khi xây dựng các ngũ phân vị, chúng tôi dựa trên sự tiêu dùng chứ không dựa trên thu nhập như hầu hết các tài liệu nghiên cứu sự nghèo đói dựa trên thu nhập tính bằng tiền. Tranh luận về khuynh hướng thiên về tiêu dùng trong nghiên cứu sự nghèo đói hơn là biện pháp nghiên cứu dựa trên thu nhập có thể tìm trong Deaton (1997, 2003) và Ravallion (1994). Nhưng ngay cả khi sử dụng các biện pháp dựa trên tiêu dùng, cũng phải thận trọng khi so sánh, xem Lanjouw và Lanjouw (2001). Trong VAHRS06 không có phần nói về tất cả mọi khía cạnh của sự tiêu dùng. Chỉ có số liệu về sự tiêu dùng một số loại lương thực hoặc nhóm lương thực (13 nhóm khác nhau). Tuy nhiên, các nhóm lương thực được lựa chọn có quan hệ chặt chẽ với nhau và do đó chúng có thể đại diện cho tổng số lương thực được tiêu dùng.

Có vẻ như phần lớn các hộ do nữ làm chủ là người Kinh và tiếng Việt là ngôn ngữ chính của chủ hộ (Bảng 1.2). Cũng có vẻ như các hộ do nữ làm chủ hộ thường được con cái đã tách khỏi hộ trợ giúp khi cần thiết. Sự khác biệt lớn giữa các nhóm tiêu dùng lương thực liên quan đến tính cách sắc tộc, với tỉ lệ hộ người Kinh và hộ sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính có tiêu dùng lương thực cao hơn. 50% số hộ được khảo sát nằm trong nhóm tiêu dùng lương thực thấp nhất là các hộ nghèo và chỉ có 5% nằm trong nhóm giàu nhất. Mặc dù một số hộ có thể bị xác định sai, nhưng xem ra phép chia ngũ phân vị trong mẫu nói chung đã được khẳng định bởi tiêu chuẩn phân loại chính thức.

**Bảng 1.2: Đặc điểm hộ, theo giới tính và mức tiêu dùng lương thực**

	Nhóm dân tộc của chủ hộ (% Kinh)	Chủ hộ nói tiếng Việt	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính của chủ hộ	Sự trợ giúp của con cái đã tách hộ	Sinh ra tại xã (chủ hộ, vợ chồng hoặc cha mẹ)	Hộ được chính quyền xếp loại nghèo
<b>Chủ Hộ</b>						
Nữ	92.3	98.1	92.9	40.2	71.5	28.1
Nam	79.5	97.6	83.9	32.1	75.6	20.4
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>						
Nghèo nhất	65.3	95.5	70.0	28.6	76.7	50.1
Nghèo nhì	76.6	96.9	80.5	29.2	76.5	25.0
Trung bình	80.9	96.8	87.2	37.5	76.8	19.4
Giàu nhì	91.8	99.3	94.2	35.7	69.3	10.5
Giàu nhất	96.4	99.8	97.2	37.9	74.2	5.2

Bảng 1.3 cho thấy tổng quan trình độ học vấn với những khác biệt rõ ràng giữa các nhóm. Tính theo giới thì tỉ lệ nữ chủ hộ không biết đọc biết viết cao hơn gấp đôi so với nam chủ hộ. Sự khác biệt đặc biệt lớn ở cấp trung học<sup>3</sup>. Cũng tương tự, tương đối nhiều nữ chủ hộ không có nghề chuyên môn, chủ yếu mới có giấy chứng nhận tham gia các khoá đào tạo chuyên nghiệp ngắn ngày. Trong các nhóm chi tiêu lương thực, tỉ lệ chủ hộ không biết đọc biết viết giảm từ 20% ở nhóm nghèo nhất xuống 3% ở nhóm giàu nhất. Và tỉ lệ chủ hộ không được đào tạo nghề chuyên môn giảm từ 87 còn 67%.<sup>4</sup>

<sup>3</sup> Sự khác biệt này một phần có thể do sự khác biệt về tuổi. Trung bình các nữ chủ hộ già hơn nam chủ hộ tới 9 tuổi.

<sup>4</sup> Theo Behrman và Knowles (1999), tỉ lệ trẻ em được đến trường ở Việt Nam liên quan chặt chẽ đến thu nhập hộ. Sự liên quan chặt chẽ giữa thu nhập của hộ và tỉ lệ trẻ em đi học, cho thấy tính di động xã hội giữa các thế hệ kém và các cơ hội bình đẳng kém.



**Bảng 1.3: Trình độ học vấn của chủ hộ, phổ thông và chuyên nghiệp dạy nghề**

	Chủ hộ có trình độ học vấn phổ thông cao nhất				Chủ hộ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp dạy nghề cao nhất				
	Không biết đọc biết viết	Hoàn thành cấp 1	Hoàn thành cấp 2	Hoàn thành cấp 3	Không có nghề	Chuyên nghiệp <12tháng	Chuyên nghiệp >=12tháng	Trung cấp Kỹ thuật	Cao đẳng, Đại học
<b>Tỉnh</b>									
Hà Tây	4.5	18.4	43.9	15.4	75.9	15.6	2.7	4.2	1.6
Lào Cai	20.0	30.7	7.7	3.2	96.7	1.1	0.0	2.2	0.0
Phú Thọ	0.8	12.1	56.7	18.2	75.0	9.1	6.8	6.0	3.0
Lai Châu	46.1	16.6	8.7	5.3	82.6	9.5	4.3	1.9	1.7
Điện Biên	36.5	9.7	22.1	1.9	93.6	1.9	0.9	3.7	0.0
Nghệ An	6.8	16.3	45.6	18.9	71.6	15.2	5.0	3.5	4.6
Quảng Nam	7.9	29.0	23.6	10.4	85.1	6.2	4.4	1.8	2.6
Khánh Hòa	10.2	25.6	11.7	14.1	89.8	2.5	2.5	2.6	2.6
Đắk Lắk	14.3	25.2	23.7	11.3	85.9	5.0	4.2	4.3	0.7
Đắk Nông	5.9	27.8	29.4	22.3	81.3	5.6	2.9	7.5	2.7
Lâm Đồng	18.6	27.7	23.4	11.4	91.4	1.4	1.4	5.8	0.0
Long An	6.9	25.9	19.6	7.5	87.4	5.9	1.7	2.5	2.5
<b>Chủ hộ</b>									
Nữ	16.8	19.6	20.3	7.6	87.6	4.6	3.0	3.6	1.3
Nam	7.8	21.2	37.1	15.2	79.1	10.7	3.8	3.9	2.6
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>									
Nghèo nhất	19.6	16.5	30.2	9.5	86.8	6.5	3.1	3.3	0.4
Nghèo nhì	10.0	21.4	35.3	7.7	86.7	7.6	4.1	1.6	0.1
Trung bình	11.1	22.7	34.4	10.6	85.1	8.1	1.9	3.1	1.8
Giàu nhì	3.8	23.8	36.1	14.7	78.8	13.2	2.4	3.4	2.3
Giàu nhất	3.6	20.2	32.3	25.8	66.7	11.7	6.8	7.6	7.2
<b>Tổng</b>	<b>9.6</b>	<b>20.9</b>	<b>33.6</b>	<b>13.6</b>	<b>80.8</b>	<b>9.4</b>	<b>3.6</b>	<b>3.8</b>	<b>2.3</b>

Về mặt tiếp cận trường học (bảng 1.4), sự khác biệt giữa các tỉnh hay các nhóm tiêu thụ lương thực rất rõ, cấp học càng cao sự khác biệt càng lớn. Trung bình các trường tiểu học (cấp 1) cách nhà khoảng 1-2 km và sự khác biệt tương đối ít. Các trường cấp 2 cách nhà khoảng từ 1 km (Hà Tây) đến 3.6 km (Đắk Nông) và các hộ nghèo nhất sống cách xa trường nhất. Các trường cấp 3 cách nhà từ 4.3 km (Khánh Hòa) đến 25.5 km (Lai Châu), và sự khác biệt giữa các tỉnh và các nhóm chi tiêu lương thực là đáng kể.

Là một trong các đặc điểm về phía cung đối với ngành giáo dục, khoảng cách tới trường học có vai trò quan trọng đối với số lượng học sinh tới trường (xem Handa và Simler, 2006 và Duflo, 2001 về các trường tiểu học ở Mozambique và Indonesia). Có sự tương quan rõ ràng giữa khoảng cách tới trường và trình độ học vấn. Ba trong số bốn tỉnh có khoảng cách trung bình từ nhà đến trường cấp 3 xa hơn 10 km, Điện Biên, Lào Cai và Lai Châu có tỉ lệ người lớn hoàn thành cấp 3 thấp nhất. Các hộ nghèo nhất không chỉ sống rất xa trường học, mà thường còn rất xa trung tâm và các dịch vụ của thôn bản, như khoảng cách trung bình tới trụ sở Ủy ban Nhân dân, được coi là nằm ở trung tâm xã.

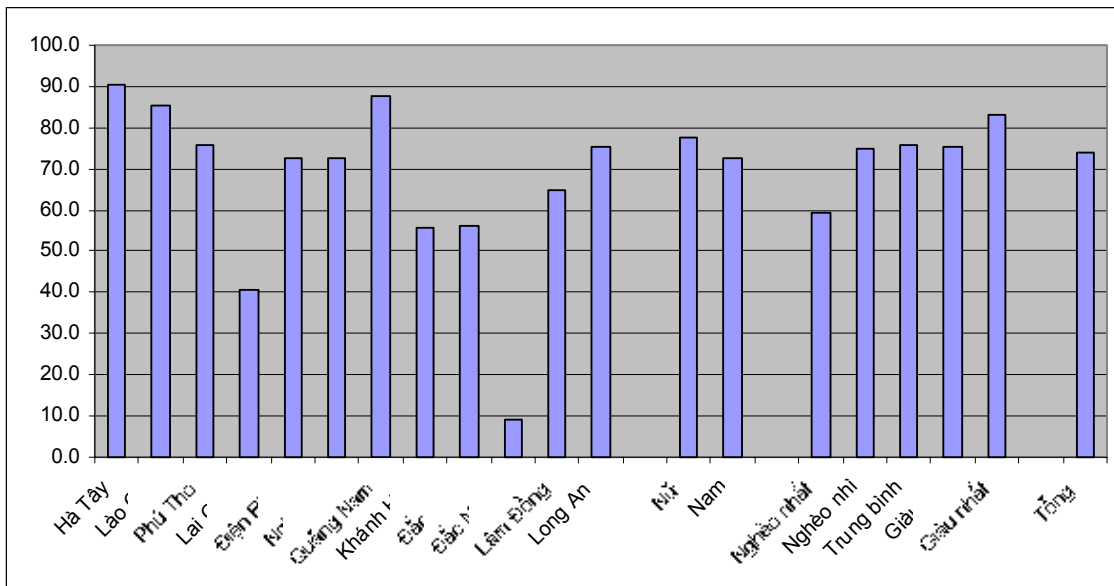
**Bảng 1.4: Khoảng cách tới trường và trụ sở Ủy ban Nhân dân**

	Khoảng cách tới trường tiểu học (km)	Khoảng cách tới trường cấp 2 (km)	Khoảng cách tới trường cấp 3 (km)	Khoảng cách tới Ủy ban Nhân dân (km)
<b>Tỉnh</b>				
Hà Tây	0.8	1.0	3.3	1.0
Lào Cai	1.7	3.2	10.7	3.0
Phú Thọ	1.1	1.5	6.4	1.4
Lai Châu	1.0	1.9	25.5	3.1
Điện Biên	1.7	3.0	19.4	4.5
Nghệ An	1.5	1.8	6.3	1.9
Quảng Nam	1.5	2.5	7.4	2.4
Khánh Hòa	0.9	1.7	4.3	1.4
Đắk Lắk	1.3	2.3	9.5	3.4
Đắk Nông	1.5	3.6	14.9	2.4
Lâm Đồng	1.8	2.9	8.5	2.8
Long An	1.5	2.8	7.4	2.3
<b>Chủ Hộ</b>				
Nữ	1.2	1.8	6.2	1.8
Nam	1.3	2.0	7.7	2.2
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>				
Nghèo nhất	1.2	2.2	10.1	2.4
Nghèo nhì	1.3	2.1	8.1	2.3
Trung bình	1.3	1.8	7.2	1.8
Giàu nhì	1.6	1.9	6.5	2.0
Giàu nhất	1.2	1.9	5.2	2.0
<b>Tổng</b>	<b>1.3</b>	<b>2.0</b>	<b>7.4</b>	<b>2.1</b>

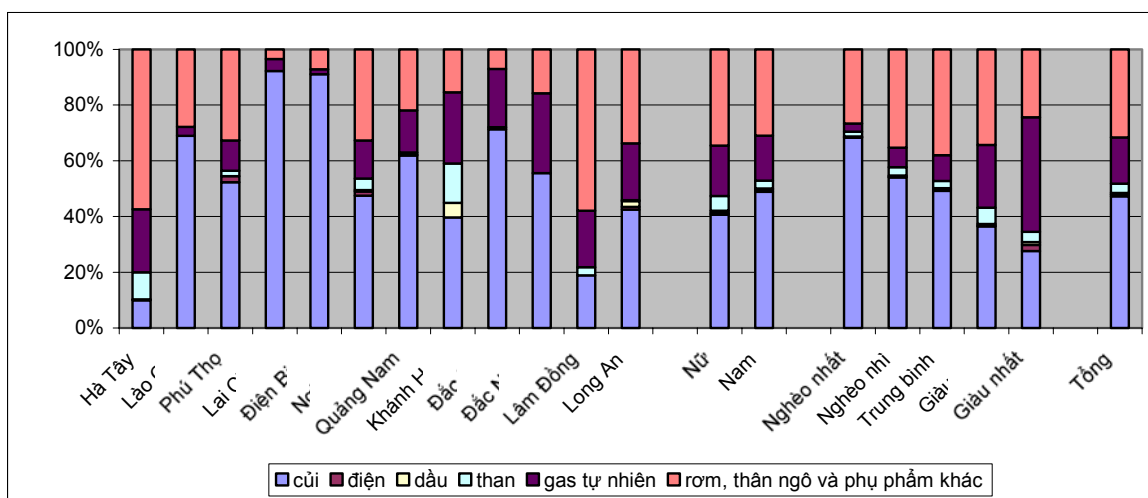
Hình 1.2 cho thấy tỉ lệ phần trăm số hộ dùng nước sạch cho ăn uống. 74% số hộ dùng nước sạch cho ăn uống, nhưng chỉ có 61% số hộ nghèo nhất sử dụng, trong khi đó tỉ lệ hộ giàu nhất sử dụng nước sạch là 88%. Nhiều hộ do phụ nữ làm chủ sử dụng nước sạch hơn. Sự khác biệt giữa các tỉnh về vấn đề này rất lớn, trong các xã ở Đắk Nông chỉ có 9% số hộ dùng nước sạch, trong khi tỉ lệ này ở Hà Tây là 95%. Cũng như vậy, Lai Châu (41%), Khánh Hòa (56%) và Đắk Lắk (56%) có tỉ lệ sử dụng nước sạch khá thấp. Trừ Lai Châu, hình như nhiều tỉnh phía Bắc có nhiều khả năng tiếp cận nguồn nước an toàn hơn.

Hình 1.3 trình bày sự phân bố các nguồn năng lượng khác nhau được sử dụng để nấu ăn. Sự khác biệt giữa các tỉnh và các nhóm tiêu thụ lương thực khá lớn. Nhìn chung, củi và các sản phẩm phụ như rơm rạ, thân cây ngô, rác, mảnh gỗ vụn, trấu v.v... là 2 nguồn chất đốt quan trọng nhất (47% và 29%). Việc sử dụng điện ở nông thôn là không đáng kể, chỉ có dưới 1% số hộ trong mẫu dùng điện để nấu ăn. Bên cạnh củi và các sản phẩm phụ, khí ga tự nhiên phần nào cũng thường được sử dụng (17%). Tỉ lệ hộ dùng củi giảm mạnh theo nhóm chi tiêu lương thực, trong khi tỉ lệ dùng ga tự nhiên lại tăng theo nhóm chi tiêu lương thực. Điện được sử dụng chủ yếu bởi nhóm giàu nhất. Các hộ ở những khu vực càng về phía Nam càng sử dụng nhiều ga tự nhiên hơn. Trong các tỉnh phía Tây Bắc (Điện Biên và Lai Châu) rất ít hộ sử dụng các nguồn nhiên liệu khác ngoài củi (91% và 92% số hộ trong 2 tỉnh này dùng củi).

**Hình 1.2: Tỉ lệ hộ dùng nguồn nước an toàn để uống và đun nấu là chính**



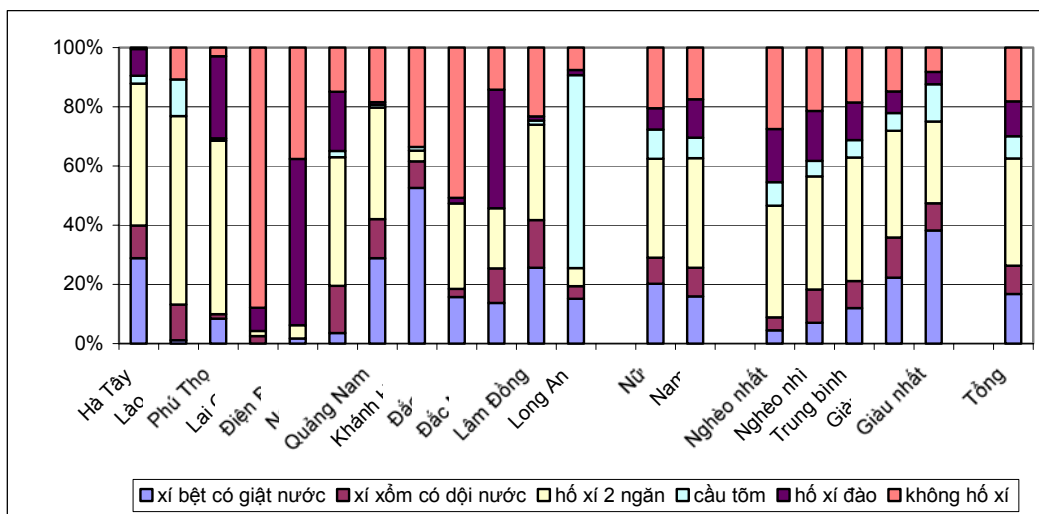
Hình 1.3: Sự phân bố nguồn nhiên liệu cho đun nấu



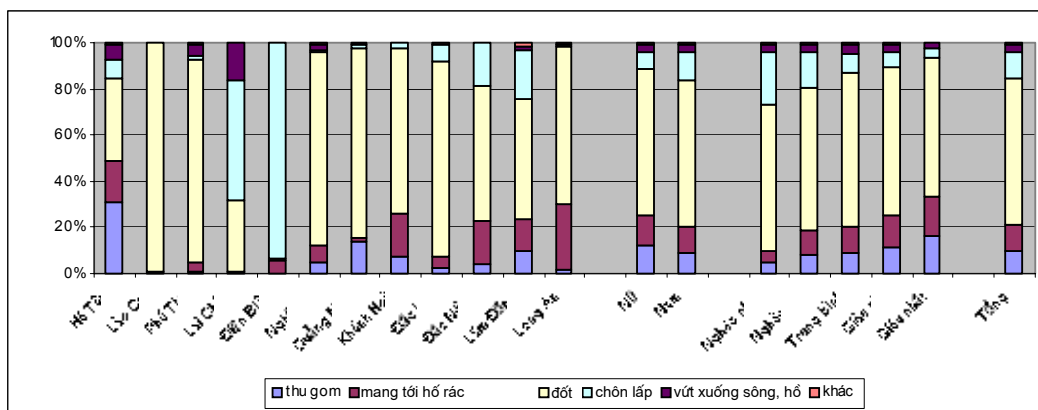
Về các tiện nghi vệ sinh (Hình 1.4), đáng chú ý là hộ càng giàu, càng ít hộ không có toa-lét hoặc chỉ dùng hố phân hoặc hố xí hai ngăn. Khi hộ trở nên giàu có hơn, họ càng có điều kiện sử dụng xí bệt hoặc xí xôm có nước giặt. Về vấn đề vệ sinh, hai loại nhà xí nói đến trong 2 cột đầu của hình dưới đây (xí bệt có nước giặt –toilets- và xí xôm dội nước (latrine) được coi là an toàn hơn ba loại xí “tự biên tự diễn” nói đến ở cuối hình. Nói chung các hộ ở Lai Châu và Điện Biên thường ít dùng thiết bị vệ sinh hơn các hộ ở các tỉnh khác. Điều này có lẽ là do tỉ lệ nghèo đói tại các tỉnh này cao hoặc họ ít được tiếp cận thông tin về thực hành vệ sinh hơn.

Một vấn đề vệ sinh cần xem xét nữa là rác thải. Địa phương duy nhất thu thập được một khối lượng rác đáng chú ý là Hà Tây (38%). Nói chung, dịch vụ thu gom rác không phổ biến, chỉ có 11% số hộ sử dụng dịch vụ này. Không ngạc nhiên là tỉ lệ thu gom rác tăng lên theo nhóm tiêu thụ lương thực. Cách xử lý rác thông thường nhất là đốt. Duy chỉ có Lai Châu và Điện Biên, người ta thường đổ rác thành đống.

**Hình 1.4: Tiện nghi vệ sinh, sự phân bố giữa các tỉnh**



**Hình 1.5: Phân bố sự đổ rác (trong 12 tháng qua)**



Các bảng và hình trên chỉ rõ điều kiện sống, và những khác biệt giữa các nhóm hộ được khảo sát. Có sự khác biệt lớn trong điều kiện sống giữa các hộ nghèo và nghèo nhất, cũng có thể hiểu là sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Không có dấu hiệu gì chứng tỏ hộ do nữ làm chủ hộ nghèo hơn hoặc điều kiện sống tồi hơn hộ do nam giới làm chủ, nhưng nguồn vốn nhân lực của các hộ do nữ làm chủ hộ thường kém hơn nhiều liên quan đến trình độ học vấn phổ thông và chuyên nghiệp dạy nghề. Các hộ này có thể duy trì điều kiện sống thông qua sự giúp đỡ của con cái đã tách ra ở riêng hoặc do họ được xếp loại hộ nghèo. Trong phần cuối báo cáo ta có thể thấy sự khác biệt trong khả năng tiếp cận các nguồn lực ví dụ cơ hội việc làm, đất đai, đầu vào hoặc tín dụng giữa các hộ do nữ và nam làm chủ hộ, điều này có thể do sự khác biệt về trình độ học vấn.

## **2. THAM GIA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TẠO THU NHẬP**

Tạo nguồn thu nhập là điều rất quan trọng đối với nông dân. Nhằm hiểu rõ khả năng tiếp cận các nguồn lực của họ, cần phân tích chi tiết cụ thể các nguồn lực. Là một phần của toàn bộ công trình nghiên cứu, chương này sẽ tập trung vào một trong năm nguồn lực chính, đó là nguồn nhân lực. Nhân lực là nguồn vốn quan trọng, bao gồm kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khoẻ tốt. Nguồn vốn nhân lực cho phép người ta theo đuổi các chiến lược nghề nghiệp khác nhau và thành công trong các nghề nghiệp đó. Xét trên hộ gia đình, vốn nhân lực bao gồm số lượng và chất lượng lao động có trong hộ. Điều này thay đổi tùy theo qui mô hộ, trình độ kỹ năng, trình độ học vấn, năng lực chủ hộ, tình trạng sức khoẻ v.v... Nguồn vốn nhân lực là cơ bản để có thể tận dụng được cả bốn nguồn vốn khác.<sup>5</sup>

Phần này sẽ phân tích tập trung vào sự sử dụng lao động liên quan đến thu nhập hộ. Đặc biệt, phân tích cơ cấu hoạt động là cần thiết nhằm xác định sự đóng góp của hoạt động nông nghiệp, làm thuê/làm công, hoạt động phi nông nghiệp v.v... vào tổng thu nhập của hộ. Chúng tôi chú ý đến sự phân công lao động, cơ cấu lao động và các hoạt động đa dạng liên quan đến thu nhập từ các hoạt động này.

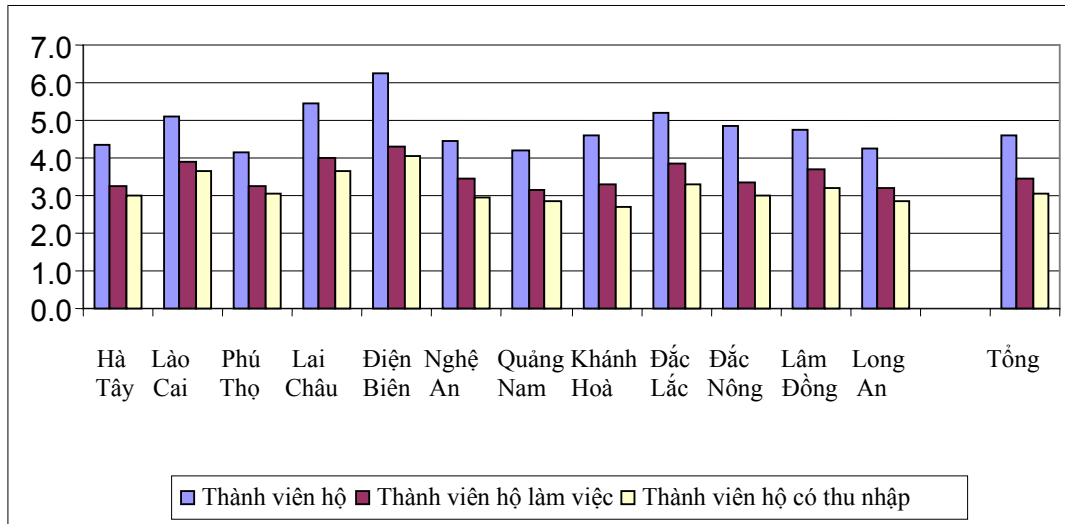
Sẽ phân tích ở cấp cá nhân và hộ. Đối với các hoạt động chung mà mọi người cùng tham gia, sẽ phân tích ở cấp cá nhân. Trong phần nói về đa dạng hóa, chúng tôi sẽ đề cập cả ở cấp cá nhân và hộ để tiện so sánh. Trong phần cuối, sẽ phân tích tầm quan trọng của lao động và thu nhập ở cấp hộ gia đình.

Khi phân tích chúng tôi chỉ bao gồm những cá nhân đang tuổi lao động, nhóm này bao gồm dân số nam tuổi từ 15 đến 60 và nữ từ 15 đến 55. Trong khi khảo sát, chúng tôi đã phỏng vấn hộ về các hoạt động chính của họ (tiền công do làm thuê, hoạt động nông nghiệp trên đất của hộ, hoạt động phi nông nghiệp mà thu nhập không phải lương, khai thác tài nguyên công cộng và công việc nội trợ). Tuy nhiên, phần nói về các hoạt động có thu nhập sẽ tập trung vào các hoạt động tạo thu nhập. Khi phân tích sẽ không bao gồm công việc nội trợ.

---

<sup>5</sup> Xem Bảng chú giải Hướng dẫn Học Nghề bền vững từ xa của DFID. Bốn nguồn lực khác là vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tự nhiên và vốn tài chính.

**Hình 2.1: Số lượng trung bình thành viên hộ tham gia lao động có thu nhập**



Trong các hộ được khảo sát, trung bình mỗi hộ có khoảng 4 thành viên. Điện Biên có quy mô hộ lớn nhất, xấp xỉ 6 người/ hộ. Tại tất cả các tỉnh khảo sát, trung bình mỗi hộ có khoảng 3 người tham gia lao động và có thu nhập (Hình 2.1). Hầu hết làm nông nghiệp (khoảng 2-3 người), sau đó là làm thuê lấy tiền công (khoảng 1-2 người) và các hoạt động phi nông nghiệp (khoảng 0-1 người).

Có khác biệt trong các hoạt động theo giới của chủ hộ. Các hộ do nam giới làm chủ hộ có nhiều lao động hơn. Thứ nhất, các hộ này có nhiều thành viên hơn. Thứ hai, có nhiều người lao động và có thu nhập hơn các hộ do nữ làm chủ hộ. Theo nhóm tiêu thụ lương thực,<sup>6</sup> các nhóm hộ nghèo có nhiều thành viên hơn các nhóm giàu. Trung bình, số thành viên trong một hộ nghèo nhất khoảng 5 người, trong khi một hộ giàu chỉ có 4 người. Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai và Đắk Lắk có quy mô hộ lớn nhất. Các tỉnh này có một nửa số thành viên hộ làm nông nghiệp (Bảng A4).

### 2.1. Các hoạt động tạo thu nhập

Như đã nói ở trên, có 4 loại hoạt động được coi là hoạt động kinh tế, tạo thu nhập. Đầu tiên là làm thuê lấy tiền công, được định nghĩa là các hoạt động trong đó cá nhân lao động được trả lương. Hoạt động thứ hai là làm nông nghiệp, bao gồm người tham gia sản xuất trong hộ liên quan đến nông nghiệp (trồng lúa hoặc các cây trồng khác), chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Thứ ba là hoạt động phi nông nghiệp và tiền lương, bao gồm buôn bán, dịch vụ, vận chuyển, và các công việc khác như hoạt động tự tạo việc làm. Cuối cùng trong các hoạt động tạo thu nhập là “khai thác tài nguyên công cộng” ví dụ săn bắt, đánh cá trên biển hay trên hồ công cộng, thu hái mật ong hoặc hoa trái v.v...

<sup>6</sup> Các nhóm (theo ngũ phân vị) được tính toán dựa trên mức tiêu dùng lương thực trên đầu người.

Theo kết quả khảo sát, khoảng 94% số dân trong độ tuổi lao động đang làm việc, và 89% tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập. 74% số thành viên hộ làm nông nghiệp, 34% làm thuê lấy tiền công và 17% tham gia các hoạt động phi nông nghiệp, không có tiền lương. Cần ghi nhận rằng, tỉ lệ người làm công việc nội trợ là cao (68%), mặc dù công việc đó không được bao gồm trong các hoạt động tạo thu nhập.

Bảng 2.1 quan sát sự khác biệt trong các hoạt động theo giới trừ hoạt động nông nghiệp. Ví dụ, chỉ có 28% phụ nữ đi làm thuê lấy tiền công, trong khi đó tỉ lệ này ở nam giới là 39%. Cũng tương tự đối với hoạt động phi nông nghiệp và khai thác tài nguyên công cộng. Cũng nên xét đến thực tế là 87% phụ nữ phải làm công việc nội trợ, trong khi chỉ có 49% nam giới làm những việc này. Điều đó nhất quán với sự phân công lao động truyền thống theo giới tính ở Việt Nam, theo đó phụ nữ phải đảm trách công việc nội trợ.

**Bảng 2.1: Các hoạt động của dân số trong độ tuổi lao động theo giới, nhóm tiêu thụ lương thực (%)**

	Tham gia lao động	Hoạt động tạo thu nhập	Làm thuê lấy tiền công	Nông nghiệp	Phi NN	Khai thác tài nguyên công cộng	Nội trợ
<b>Giới</b>							
Nữ	94.7	90.3	26.1	78.0	20.3	7.0	85.9
Nam	92.5	90.2	40.0	74.1	16.7	11.8	41.7
<b>Nhóm chi tiêu LTTP</b>							
Nghèo nhất	95.0	93.2	32.0	88.4	11.6	16.4	69.2
Nghèo nhì	96.1	93.5	32.9	82.8	15.7	11.6	65.2
Trung bình	95.2	92.3	34.6	81.2	18.3	7.9	64.5
Giàu nhì	93.3	88.2	32.0	72.2	22.2	6.3	61.9
Giàu nhất	88.4	83.9	34.0	55.3	25.0	4.2	57.8
<b>Trung bình</b>	<b>93.6</b>	<b>90.3</b>	<b>33.1</b>	<b>76.1</b>	<b>18.5</b>	<b>9.4</b>	<b>63.8</b>

Nhìn vào sự phân bố theo nhóm tiêu thụ lương thực, có một số điểm thú vị đáng lưu ý. Trong hai nhóm giàu và giàu nhất có tỉ lệ thành viên làm nông nghiệp thấp hơn. Tương tự đối với công việc khai thác tài nguyên công cộng. Trong khi đó, tỉ lệ người tham gia hoạt động phi nông nghiệp trong hai nhóm này lại cao hơn các nhóm nghèo hơn. Một điều quan trọng cần nghiên cứu là mối quan hệ giữa các hoạt động phi nông nghiệp và vấn đề tạo thu nhập cho hộ. Nếu điều đó giải thích vì sao những hộ này trở nên giàu có hơn thì cần giúp các hộ nông thôn thay đổi cơ cấu hoạt động nhằm giúp các hộ nghèo nhất tăng thu nhập và thoát nghèo.

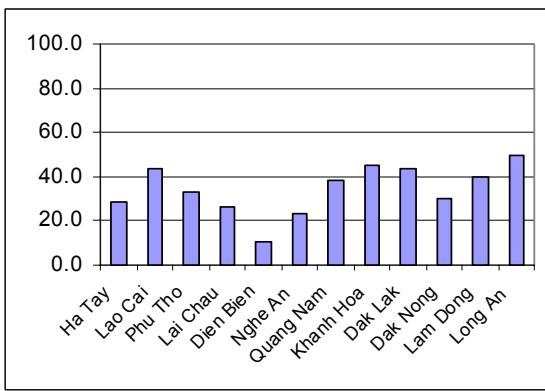


Như trình bày trong Hình 2.2B, các tỉnh miền núi Điện Biên, Lai Châu và Lào Cai có nhiều người làm nông nghiệp, khoảng 90%. Các tỉnh Khánh Hòa, Lào Cai, Đắk Lắk và Long An (Hình 2.2A) có số người đi làm thuê nhiều nhất. Tỷ lệ trung bình trong các tỉnh này là 45%.

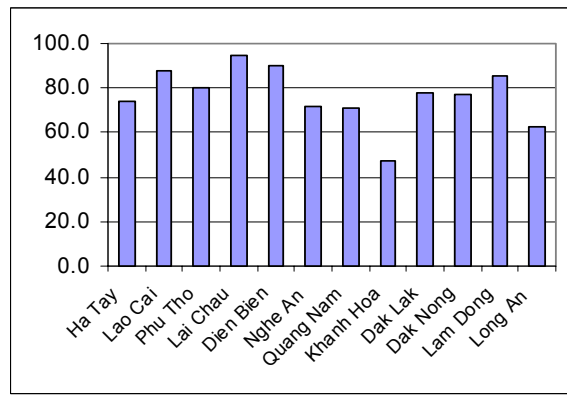
Ở tỉnh miền núi Điện Biên, hầu hết mọi người làm nông nghiệp (90%). Hơn nữa tỉ lệ người khai thác tài nguyên công cộng cũng cao. Tỷ lệ người đi làm thuê và tham gia các hoạt động phi nông nghiệp lại thấp.

**Hình 2.2: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia 4 loại hoạt động**

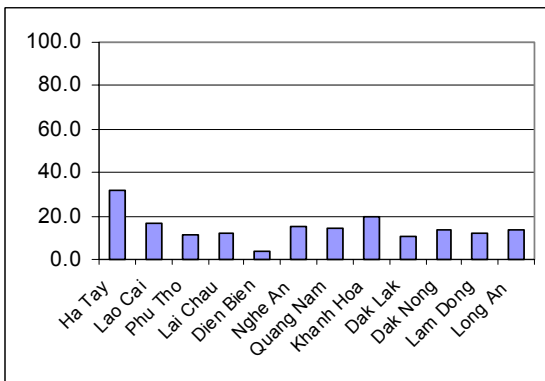
**A: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đi làm công lĩnh lương**



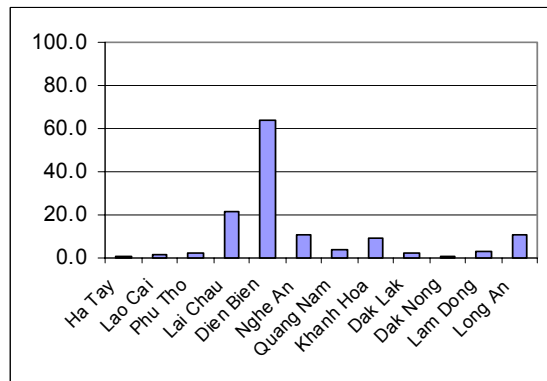
**B: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động làm nông nghiệp**



**C: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia các hoạt động phi nông nghiệp**



**D: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động khai thác tài nguyên công cộng**



Ở Hà Tây chúng tôi thấy có sự khác biệt trong hoạt động (Hình 2.2C). Ở đây 32% số người tham gia các hoạt động phi nông nghiệp, tỉ lệ cao nhất trong các tỉnh khảo sát. Bên cạnh đó, một tỉ lệ lớn đi làm thuê lấy lương (29%). Hơn nữa, tỉ lệ làm nông nghiệp lại thấp. Cũng tương tự đối với tỉnh Khánh Hòa.

## 2.2. Đa dạng hóa

Có nhiều định nghĩa liên quan đến đa dạng hoá nguồn thu nhập. Các mô hình đa dạng hóa thay đổi theo định nghĩa. Trong nghiên cứu này, sự đa dạng hóa thu nhập được mô tả ngắn gọn là tính đa dạng của các nguồn thu nhập. Định nghĩa này sát nhất với nghĩa gốc của từ này. Nó đề cập sự gia tăng số lượng nguồn thu nhập hoặc sự cân bằng giữa các nguồn thu nhập khác nhau. Hộ có hai nguồn thu nhập thường đa dạng hơn hộ chỉ có một nguồn. Hơn nữa, hộ có hai nguồn thu nhập, mỗi nguồn đóng góp một nửa tổng thu nhập, thường đa dạng hơn hộ cũng có hai nguồn thu nhập, nhưng một nguồn đóng góp 90% và một nguồn chỉ đóng góp có 10% (Joshi và cộng sự, 2002; Ersado, 2003). Khái niệm đa dạng thu nhập cũng được sử dụng để miêu tả phân đóng góp của thu nhập từ các hoạt động phi cây trồng hoặc phi nông nghiệp.

Sự gia tăng tỉ lệ thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp thường tương quan với tổng thu nhập của hộ và cả nước. Định nghĩa này về đa dạng thu nhập liên quan đến khái niệm chuyển đổi cơ cấu ở cấp quốc gia. Nó được định nghĩa là quá trình giảm lâu dài tỉ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp vào GDP và lao động nông nghiệp.

Kinh nghiệm nghiên cứu chỉ ra rằng trong một số trường hợp, tính đa dạng của thu nhập là một chiến lược quản lý rủi ro của các hộ nghèo nhằm đối phó với thời tiết thay đổi bất thường và tiềm năng thấp của sản xuất nông nghiệp. Trong các trường hợp khác đa dạng thu nhập còn gắn liền với những nông dân có thu nhập cao hơn, những người biết thay đổi cơ cấu cây trồng với những loại cây có giá trị cao và các hoạt động phi nông nghiệp. Sự đa dạng trong các hoạt động phi nông nghiệp gắn liền với sự gia tăng yêu cầu đối với các sản phẩm phi lương thực khi thu nhập của các hộ tăng lên. Phần đóng góp của các hoạt động phi nông nghiệp vào tổng thu nhập của hộ thường nhiều hơn trong các hộ có trình độ học vấn cao hơn, ở khu vực có điện, thị trường tốt, và có thu nhập tương đối cao. Trong một số trường hợp, thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp cũng quan trọng đối với hộ nghèo ở nông thôn. Đặc biệt khi địa phương đó có nhiều hộ không có đất trồng trọt, và họ phải dựa vào nguồn thu nhập từ việc đi làm thuê những công việc đơn giản, phổ thông để kiếm tiền.<sup>7</sup>

Trong phân tích có sử dụng hai biện pháp đa dạng hoá. Một là số lượng hoạt động ngoài 4 hoạt động đã nói ở trên; và hai là chỉ số Simpson.<sup>8</sup> Biện pháp thứ nhất thường xem xét sự đa dạng

---

<sup>7</sup> Minot và cộng sự. (2006).

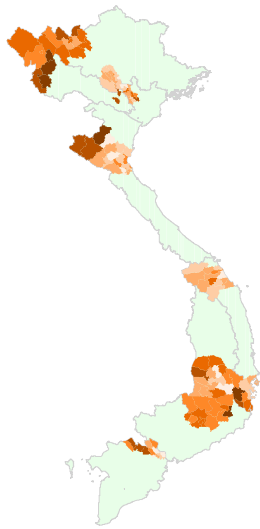
<sup>8</sup> Chỉ số Simpson về tính đa dạng được sử dụng rộng rãi trong sinh học để đo mức độ đa dạng sinh học của một hệ sinh thái. Chỉ số Simpson về tính đa dạng được xác định như sau:  $SID = 1 - \sum P_i^2$ . Trong đó  $P_i$  là tỉ lệ các sinh vật được xếp trong các loài  $i$ . Chỉ số Simpson về tính đa dạng cũng có thể được diễn giải là xác suất cho rằng hai sinh vật được lựa chọn ngẫu nhiên là cùng loài. Chúng ta có thể sử dụng chỉ số Simpson để so sánh giữa thu nhập và đa dạng ngành nghề tại nhiều khu vực trong toàn quốc. Ở đây,  $P_i$  là tỉ lệ giữa hoạt động /nguồn thu nhập  $i$  trong tổng số thời gian lao động hay có thu nhập. Giá trị của SID luôn rơi vào giữa 0 và 1. Nếu chỉ có một hoạt động,  $P_1=1$ , thì  $SID=0$ . Vì số lượng hoạt động/nguồn thu nhập gia tăng, nên các phần ( $P_i$ ) giảm đi, cũng như tổng của các khoản đóng góp cân bằng, vì vậy SID sẽ tiến tới 1. Nếu hoạt động  $k$  /các nguồn thu nhập giảm đi, thì SID sẽ rơi vào khoảng giữa ) và  $1-1/k$ .

hoá nguồn thu nhập. Biện pháp thứ hai thường xem xét đa dạng hoá ngành nghề và đa dạng hoá thu nhập.<sup>9</sup>

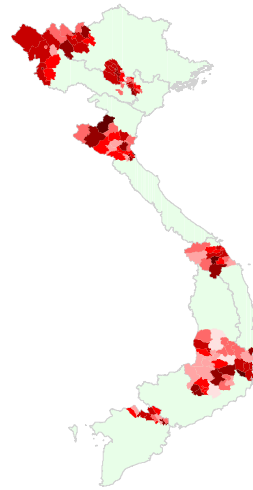
Có thể áp dụng chỉ số Simpson về tính đa dạng để vẽ bản đồ đa dạng ngành nghề và đa dạng thu nhập. Chỗ bôi màu sẫm hơn là địa phương có nhiều ngành nghề/thu nhập hơn. Hình 2.3 chỉ rõ các tỉnh như Điện Biên, Lai Châu, Khánh Hòa v.v... có ngành nghề và thu nhập đa dạng hơn các tỉnh khác.

**Hình 2.3: Đa dạng hoá số lượng ngành nghề và thu nhập**

Chỉ số Simpson về đa dạng hoá ngành nghề



Chỉ số Simpson về đa dạng hoá thu nhập



Xét về cá nhân, kết quả khảo sát cho thấy hầu hết thành viên hộ trong độ tuổi lao động tham gia 1-2 loại hoạt động. 53% tham gia 1 loại hoạt động và 43% tham gia hai loại hoạt động. Một tỉ lệ nhỏ thành viên hộ tham gia 3 loại hoạt động (4%). Hình như phụ nữ tham gia ít hoạt động hơn nam giới. Sự đa dạng hoạt động cho thấy một khác biệt nhỏ về giới của chủ hộ. Nhìn chung, tỉ lệ các hoạt động của nam chủ hộ và nữ chủ hộ là tương tự. Thông thường, nam là người lao động và nguồn thu nhập chính của gia đình, và nam giới cũng thường là chủ hộ. Nhưng nếu trường hợp nữ là chủ hộ, chủ yếu là quả phụ thì lúc đó họ lại là lao động chính và nguồn thu nhập chính của gia đình. Đó có thể là lý do tại sao số lượng hoạt động của các phụ nữ này lại ngang bằng nam chủ hộ.

---

<sup>9</sup> Chỉ số Simpson được tính với quyền số. Pi cho đa dạng ngành nghề tính theo người /ngày cho mỗi hoạt động và Pi cho đa dạng thu nhập tính theo mỗi nguồn thu trong tổng số các nguồn thu nhập.

Bảng 2.2 cho thấy một điểm thú vị. Các hoạt động của người giàu hơn ít đa dạng hơn. Chỉ có 3% số người trong nhóm giàu tham gia 3 hoạt động và 0.3% có 4 hoạt động. Trong khi đó 6,2% trong nhóm nghèo nhất tham gia 3 hoạt động và 0% có 4 hoạt động. Có thể giải thích sự khác biệt này là nhóm hộ giàu tập trung vào một hoạt động mà họ thành thạo chuyên môn hơn. Nếu đúng như vậy, nó sẽ giúp nhóm này tăng thu nhập và không cần thiết lắm phải đa dạng hoạt động. Nghệ An và Đắk Nông và Phú Thọ có tỉ lệ cao nhất về số người tham gia một hoạt động, trong khi Điện Biên có tỉ lệ thấp nhất. Tỉ lệ cao nhất về số người tham gia 3 hoạt động là ở Long An và Lai Châu.

**Bảng 2.2: Đa dạng hoạt động xét về cá nhân (%)**

	Một loại hoạt động	Hai loại hoạt động	Ba loại hoạt động	Bốn loại hoạt động
<b>Giới</b>				
Nữ	59.7	38.0	2.2	0.0
Nam	51.6	42.6	5.5	0.2
<b>Chủ hộ</b>				
Nữ	60.1	37.3	2.6	0.0
Nam	54.7	41.0	4.2	0.2
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>				
Nghèo nhất	51.8	42.0	6.2	0.0
Nghèo nhì	53.7	43.1	3.0	0.2
Trung bình	50.8	44.8	4.4	0.1
Giàu nhì	56.7	40.1	3.0	0.1
Giàu nhất	66.4	30.6	2.7	0.3
<b>Tỉnh</b>				
Hà Tây	50.9	47.6	1.5	0.0
Lào Cai	40.8	53.7	5.5	0.0
Phú Thọ	64.1	33.2	2.1	0.6
Lai Châu	47.5	43.0	9.3	0.3
Điện Biên	24.7	68.8	6.0	0.5
Nghệ An	64.4	32.0	3.4	0.2
Quảng Nam	58.2	37.1	4.7	0.0
Khánh Hòa	57.3	36.2	6.5	0.0
Đắk Lắk	55.1	41.4	3.5	0.0
Đắk Nông	62.2	35.6	2.2	0.0
Lâm Đồng	53.7	44.0	2.2	0.0
Long An	56.6	34.5	8.9	0.0
<b>Tổng</b>	<b>55.6</b>	<b>40.4</b>	<b>3.9</b>	<b>0.1</b>

Khi so sánh bình diện cá nhân với hộ gia đình, chúng tôi thấy sự đa dạng nhiều hơn ở các cá nhân. Tỷ lệ cá nhân chỉ tham gia một hoạt động thấp hơn nhiều so với tỷ lệ tham gia 2-3 hoạt động. Hơn nữa, các hộ do nữ làm chủ hộ có tỷ lệ thành viên tham gia 1-2 hoạt động thu nhập cao hơn một chút, và tỷ lệ thành viên có 3-4 hoạt động ít hơn một chút so với hộ do nam giới làm chủ hộ. Khi so sánh số liệu ở bình diện hộ gia đình với cá nhân theo nhóm tiêu thụ lương thực, chúng tôi thấy trong tất cả các nhóm (ngũ phân vị) tỷ lệ hộ tham gia một hoạt động đều thấp hơn, trong khi tỷ lệ hộ tham gia nhiều hơn một loại hoạt động thì tương đương ở bình diện cá nhân. Nhiều hộ trong các nhóm giàu hơn có 1-2 hoạt động hơn các hộ trong các nhóm nghèo hơn. Trong khi đó, tỷ lệ tham gia 3-4 loại hoạt động trong các hộ giàu hơn lại thấp hơn.

**Bảng 2.3: Đa dạng hoạt động trên bình diện hộ gia đình (%)**

	Một loại hoạt động	Hai loại hoạt động	Ba loại hoạt động	Bốn loại hoạt động
<b>Chủ hộ</b>	%	%	%	%
Nữ	28.9	57.1	13.7	0.3
Nam	24.7	53.3	20.8	1.2
<b>Nhóm tiêu dung TTP</b>				
Nghèo nhất	27.7	49.8	21.7	0.8
Nghèo nhì	18.3	61.7	19.1	1.0
Trung bình	23.8	55.5	19.3	1.4
Giàu nhì	27.7	50.9	20.1	1.3
Giàu nhất	29.9	52.7	16.8	0.6
<b>Tỉnh</b>				
Hà Tây	25.3	51.7	23.0	0.0
Lào Cai	10.4	68.6	21.0	0.0
Phú Thọ	25.0	62.2	10.6	2.2
Lai Châu	16.4	47.6	29.8	6.2
Điện Biên	2.7	68.6	27.0	1.8
Nghệ An	32.0	50.2	16.1	1.6
Quảng Nam	23.9	55.8	19.5	0.9
Khánh Hòa	27.9	39.9	30.9	1.3
Đắk Lắk	33.6	53.3	13.1	0.0
Đắk Nông	33.6	57.3	9.1	0.0
Lâm Đồng	21.1	60.8	18.2	0.0
Long An	17.3	52.0	28.9	1.7
<b>Tổng</b>	<b>25.5</b>	<b>54.1</b>	<b>19.4</b>	<b>1.0</b>

Theo lý thuyết thì sự đa dạng ngành nghề có thể giúp Hộ giảm thiểu rủi ro để đảm bảo thu nhập ổn định hơn. Điều này đúng như kết quả khảo sát, cho thấy sự đa dạng ngành nghề có thể không đạt được mức thu nhập như mong muốn, và nếu chuyên về một hoạt động có thể mang lại nhiều lợi ích hơn. Điểm này có thể thấy rõ hơn khi nhìn vào sự đa dạng hoạt động ở từng tỉnh. Trong hai tỉnh Điện Biên và Lai Châu, người dân tham gia nhiều loại hoạt động hơn các tỉnh khác. Tuy nhiên mức độ đa dạng hoá ngành nghề cao như vậy lại không dẫn đến thu nhập cao hơn các tỉnh khác. Do vậy không thể kết luận rằng sự đa dạng hóa liên quan trực tiếp tới gia tăng thu nhập cho các tỉnh này so với các tỉnh khác.

### **2.3. Tầm quan trọng của sự phân bổ thời gian lao động cho từng loại hoạt động đối với vấn đề tạo thu nhập**

#### **2.3.1. Sự phân chia thời gian cho các hoạt động lao động của hộ**

Sự chuyển đổi cơ cấu lao động trong các hoạt động có thể là nhân tố quan trọng để giảm nghèo. Bảng 2.4 cho thấy tỉ lệ phân bổ thời gian lao động cho các hoạt động khác nhau của các hộ được khảo sát. Trung bình các hộ vẫn dành nhiều lao động cho các hoạt động nông nghiệp nhất, và tỉ lệ này là gần 37% tổng thời gian lao động của hộ. Sau đó là việc nội trợ, làm thuê và hoạt động phi nông nghiệp, với các tỉ lệ tương ứng là 28%, 21% và 12%. Hoạt động khai thác tài nguyên công cộng chiếm khoảng 2% tổng thời gian lao động của hộ.

Tỉ lệ sức lao động dành cho làm thuê và hoạt động nông nghiệp phụ thuộc vào giới của chủ hộ. Hộ do nữ làm chủ dành nhiều thời gian đi làm thuê hơn các hộ do nam làm chủ. Ngược lại, họ lại dành ít thời gian cho công việc nông nghiệp hơn các hộ do nam giới làm chủ. Đối với hoạt động phi nông nghiệp và các hoạt động khác hầu như không mấy khác biệt khi so sánh giới của các chủ hộ.

**Bảng 2.4: Tỉ lệ lao động dành cho các loại hoạt động ở hộ gia đình (%)**

	Làm thuê	Làm nông nghiệp	Hoạt động phi nông nghiệp	Khai thác tài nguyên công cộng	Việc nội trợ
<b>Chủ hộ</b>					
Nữ	26.8	27.3	11.7	1.0	33.1
Nam	19.4	39.5	11.8	2.5	26.7
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>					
Nghèo nhất	15.4	43.6	6.2	3.3	31.6
Nghèo	20.5	40.4	9.0	2.7	27.4
Trung bình	22.2	38.7	8.8	1.6	28.7
Khá	19.9	37.2	14.7	1.4	26.8
Giàu nhất	26.5	25.2	20.5	2.2	25.6
<b>Tổng</b>	<b>20.9</b>	<b>37.0</b>	<b>11.8</b>	<b>2.2</b>	<b>28.0</b>

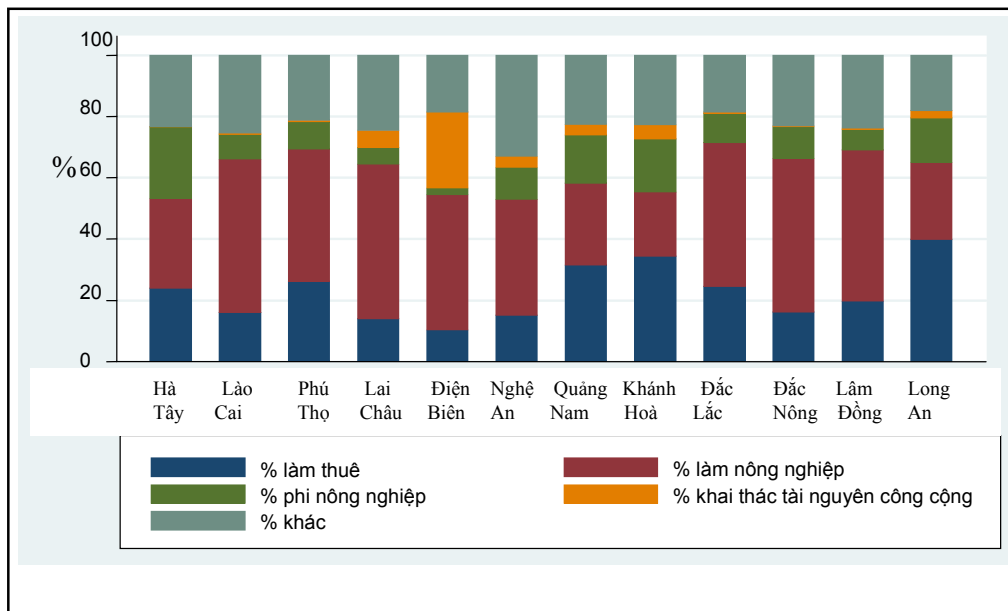
Ghi chú: Số liệu được tính toán dựa trên tổng số ngày lao động trong 12 tháng qua dành cho từng loại hoạt động

Xu hướng phân công lao động thấy rất rõ theo nhóm tiêu thụ lương thực. Các nhóm giàu hơn có xu hướng dành nhiều thời gian lao động đi làm kiếm tiền và hoạt động phi nông nghiệp. Thời gian nhóm giàu nhất dành đi làm có lương là 27%, trong khi tỉ lệ này ở nhóm nghèo nhất là 15%. Một hình ảnh tương tự rất rõ nét khi xem xét các hoạt động phi nông nghiệp, nhóm giàu nhất dành 21% thời gian cho các công việc này trong khi nhóm nghèo nhất dành có 6%. Kết quả này cho thấy các nhóm giàu hơn dành ít thời gian cho các hoạt động nông nghiệp và khai thác tài nguyên công cộng hơn. Trong khi đó, các nhóm nghèo hơn thì ngược lại, họ dành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động nông nghiệp. Thông thường nhóm nghèo nhất dành 44% thời gian.

Thông thường, các hộ sẽ dành hầu hết thời gian làm công việc chính, thường là nguồn thu nhập chính của hộ. Khi xem xét các nhóm tiêu thụ lương thực, ta thấy rõ không những sự khác biệt về tỉ lệ phân công lao động giữa các nhóm hộ gia đình, mà còn cả những khác biệt trong cơ cấu hoạt động của các nhóm này.

Cố gắng tìm hiểu sự khác biệt về cơ cấu giữa các nhóm hộ ta thấy một điểm quan trọng là thu nhập từ việc làm công ăn lương và các hoạt động phi nông nghiệp có vai trò then chốt trong việc tăng thu nhập cho các nhóm hộ giàu hơn. Do đó, xem ra có thể sự thay đổi cơ cấu hoạt động có thể giúp các nhóm nghèo hơn giảm nghèo, những hộ này hiện nay chủ yếu cuộc sống vẫn dựa vào các hoạt động nông nghiệp.

**Hình 2.4: Phân công lao động ở hộ gia đình, theo tỉnh (%)**



Có sự khác biệt trong sự phân bố thời gian lao động giữa các tỉnh. Khánh Hòa, Long An và Quảng Nam dành nhiều thời gian đi làm thuê hơn các tỉnh khác. Các tỉnh miền núi như Lai Châu, Điện Biên và Đắk Nông dành ít thời gian cho hoạt động này hơn. Các tỉnh này chủ yếu dựa vào hoạt động nông nghiệp và họ dành 50-60% tổng thời gian lao động cho công việc này. Tương tự đối với các tỉnh khác như Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Phú Thọ và Nghệ An (Hình 2.4).

Xem xét các hoạt động phi nông nghiệp ta thấy tỉ lệ cao nhất ở Hà Tây, khoảng 35%. Sau đó là Quảng Nam và Khánh Hòa. Lý do là ở hai tỉnh này có nhiều hoạt động kinh doanh.

### 2.3.2. Tầm quan trọng của lao động và thu nhập

Tỉ lệ đóng góp vào tổng thu nhập là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng suất lao động một cách tương đối. Hơn nữa, khi phân tích thu nhập, sẽ phải khảo sát tỉ mỉ sự thay đổi trong tỉ lệ đóng góp vào thu nhập theo từng năm để hiểu sâu hơn. Trong phần này sẽ đưa ra bức tranh hiện trạng dựa trên số liệu điều tra VARHS06.

Như đã nói ở trên, sự phân bố thời gian lao động và thu nhập có liên quan chặt chẽ với nhau. Bảng 2.5 cho thấy thời gian lao động và thu nhập từ các hoạt động khác nhau. Cơ bản, thời gian lao động nhiều nhất và thu nhập cao nhất là từ hoạt động nông nghiệp, trung bình chiếm 37%. Điều này chỉ rõ tầm quan trọng của nông nghiệp đối với các hộ nông thôn. Hoạt động chiếm nhiều thời gian thứ hai là công việc nội trợ bao gồm nấu cơm, lau nhà v.v... chiếm 28% thời gian của người trong độ tuổi lao động của hộ. Không có thu nhập ngay từ các hoạt động này. Hoạt động quan trọng thứ hai liên quan đến thời gian lao động và thu nhập từ lao động là làm thuê. Khoảng 21% thời gian lao động được dành cho việc này và thu nhập từ hoạt động này chiếm 28%. Đối với hoạt động phi nông nghiệp, thời gian lao động và thu nhập chiếm khoảng 12%. Thu nhập từ việc khai thác tài nguyên công cộng chiếm 2% tổng số thời gian lao động và tổng thu nhập.

Xét theo giới của chủ hộ, kết quả cho thấy các hộ do nam làm chủ hộ dành nhiều thời gian hơn cho hoạt động nông nghiệp hơn các hộ do nữ làm chủ hộ trong khi đối với thời gian làm thuê thì ngược lại.

**Bảng 2.5: Tầm quan trọng của lao động và thu nhập (%)**

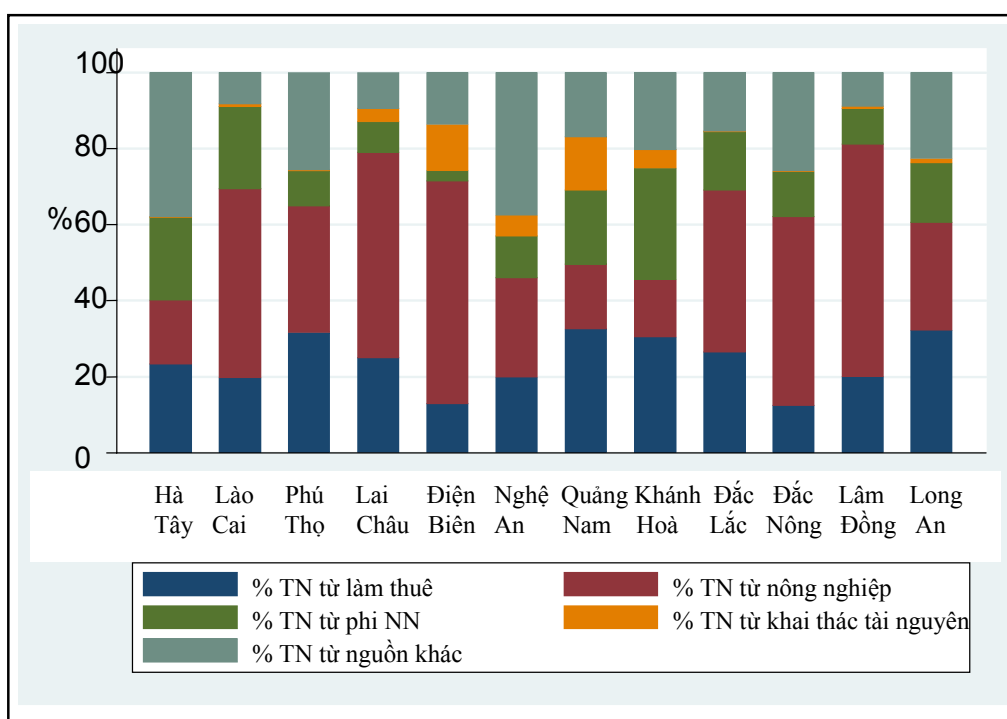
	Làm thuê		Nông nghiệp		Phi nông nghiệp, không lương		Khai thác tài nguyên công cộng		Nội trợ
	Thời gian	Phần thu nhập từ Lao động	Thời gian	Phần thu nhập từ lao động	Thời gian	Phần thu nhập từ Lao động	Thời gian	Phần thu nhập từ lao động	
<b>Chủ hộ</b>									
Nữ	26.8	35.5	27.3	25.1	11.7	10.9	1.0	0.7	33.1
Nam	19.4	26.5	39.5	39.8	11.8	12.7	2.5	3.0	26.7
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>									
Nghèo nhất	15.4	25.1	43.6	43.8	6.2	7.0	3.3	3.7	31.6



Nghèo nhì	20.5	32.5	40.4	41.3	9.0	10.1	2.7	2.3	27.4
Trung bình	22.2	30.8	38.7	37.5	8.8	9.5	1.6	1.8	28.7
Giàu nhì	19.9	23.2	37.2	38.9	14.7	15.4	1.4	1.8	26.8
Giàu nhất	26.5	30.0	25.2	22.2	20.5	20.0	2.2	3.0	25.6
<b>Tổng</b>	<b>20.9</b>	<b>28.4</b>	<b>37.0</b>	<b>36.8</b>	<b>11.8</b>	<b>12.3</b>	<b>2.2</b>	<b>2.5</b>	<b>28.0</b>

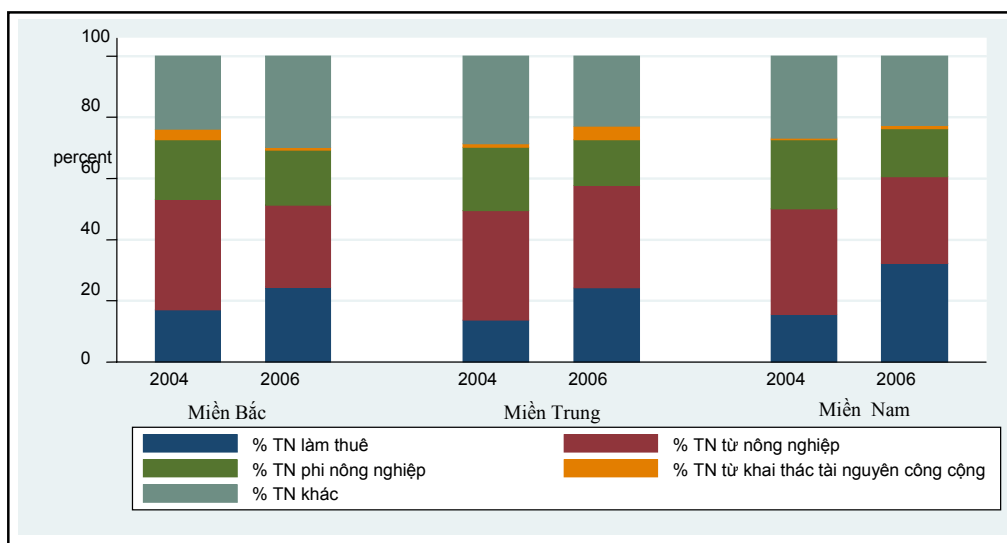
Ghi chú: Tỷ lệ thu nhập được tính toán dựa trên số liệu của 12 tháng qua. Ở đây chúng tôi chỉ tính thu nhập từ lao động, còn thu nhập từ cho thuê nhà, bán nhà hay các nguồn thu nhập khác không bao gồm vào tổng thu nhập. Các phần thời gian lao động được tính chỉ dựa trên thời gian của người trong độ tuổi lao động (15 đến 59 tuổi). Đầu tiên tính toán ở mức hộ gia đình, sau đó lấy số trung bình.

**Hình 2.5: Cơ cấu thu nhập của hộ theo nguồn thu phân theo tỉnh (%)**



Khi so sánh các tỉnh chúng tôi thấy càng về phía nam tầm quan trọng của việc đi làm thuê càng lớn và người dân dành nhiều thời gian và có nhiều thu nhập từ hoạt động này hơn. Các tỉnh có phần thu nhập cao nhất từ đi làm thuê là Quảng Nam, Khánh Hòa và Long An (miền Nam) và Phú Thọ (miền Bắc). Các tỉnh nơi các hộ có nguồn thu nhập chính là nông nghiệp bao gồm Điện Biên, Lai Châu, Đắk Nông, Lào Cai, Nghệ An, Lâm Đồng, Phú Thọ và Đắk Lắk (tất cả đều hơn 50%). Việc khai thác tài nguyên công cộng có tầm quan trọng đặc biệt ở Điện Biên và Quảng Nam là nơi mà các hoạt động này mang lại nguồn thu đáng kể cho hộ.

**Hình 2.6: Lao động phi nông nghiệp của hộ**



Hình 2.6 cho thấy sự thay đổi cơ cấu thu nhập từ các hoạt động kinh tế từ 2004 đến 2006 từ kết quả tính toán từ hai cuộc điều tra theo ba miền Bắc, Trung, Nam. Tại cả ba miền, tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp đều giảm trong khi thu nhập từ làm thuê tăng lên. Điều ngạc nhiên là thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp lại giảm đi trên cả 3 miền trong khi thu nhập từ các nguồn khác tăng lên ở phía Bắc nhưng lại giảm đi ở miền Trung và phía Nam.

Ở một chừng mực nào đó, kết quả điều tra chỉ ra rằng hoạt động phi nông nghiệp tự làm của hộ tạo ra thu nhập tương đối cao. Trong phần lớn các trường hợp, hoạt động phi nông nghiệp tự làm cho thu nhập cao hơn so với làm nông nghiệp hoặc đi làm thuê.

Tới mức độ nào đó, kết quả điều tra cho thấy các hoạt động tự tạo việc làm phi nông nghiệp mang lại thu nhập tương đối cao. Trong hầu hết trường hợp, hoạt động tự tạo việc làm phi nông nghiệp có lợi nhuận cao hơn cả hai hoạt động nông nghiệp và làm công ăn lương. Nói chung, hoạt động phi nông nghiệp có vẻ là một nhân tố quan trọng đối với dân cư nông thôn, không chỉ về mặt tạo việc làm mà còn về mặt hiệu quả lao động cao hơn, mang lại nhiều lợi nhuận hơn.

## 2.4. Kết luận

Phân tích hiện nay cho thấy các hộ thường bao gồm 4 người, 3 trong số họ lao động và có thu nhập. Hoạt động quan trọng nhất là nông nghiệp, và các hoạt động khác được xếp thứ tự như sau: nội trợ, làm thuê và công việc có cho thu nhập. Nói chung các hộ dành hầu hết sức lao động của mình cho sản xuất nông nghiệp. Các hoạt động khác được xếp thứ tự như sau: làm thuê, phi nông nghiệp và các công việc khác.

Nhìn chung, các hộ đều có hai loại hoạt động tạo thu nhập chính. Xem ra sự đa dạng ngành nghề mang lại thu nhập cao hơn, và thu nhập còn có thể phụ thuộc vào chất lượng hoạt động.

Về vấn đề năng suất lao động, hiệu quả của các hoạt động nông nghiệp không bằng các hoạt động khác. Thời gian dành cho hoạt động nông nghiệp nhiều, trong khi phần thu nhập từ nông nghiệp lại thấp. Trong khi đó, làm thuê và hoạt động phi nông nghiệp hình như hiệu quả cao hơn. Điều quan trọng là phải nhìn vào phần thu nhập và phần lao động phân bổ cho mỗi hoạt động để xác định xem hoạt động nào là tốt cho hộ.

Kết quả trên đây cho thấy phải phát triển hơn nữa nền kinh tế nông thôn Việt Nam, nơi quá dồi dào lao động và chất lượng lao động tương đối thấp. Rõ ràng là trong tương lai phải tập trung mở rộng các hoạt động phi nông nghiệp.

### **3. ĐẤT ĐAI: ĐẶC ĐIỂM, SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẦU TƯ VÀ THỊ TRƯỜNG**

Cùng với lao động, đất đai là nhân tố chủ chốt để sản xuất các đầu ra nông nghiệp nguyên khai như lương thực, nông sản hàng hóa và gia súc, gia cầm. Khả năng tiếp cận đất đai là sự sống còn đối với sản xuất nông nghiệp; và việc sử dụng đất của hộ và khả năng tiếp cận đất đai bị chi phối bởi một loạt các luật đất đai với mục đích đảm bảo sự phân chia đất đai và quyền sử dụng đất một cách công bằng.

Toàn bộ đất đai ở Việt Nam là đất công và thuộc về nhân dân Việt Nam và do Nhà nước quản lý. Các luật chi phối việc phân bổ đất đã được cải cách nhiều lần từ khi phi tập thể hoá năm 1988. Theo Luật Đất đai đầu tiên, đất được chia cho các hộ trong một thời hạn đến 30 năm tùy theo quy mô hộ. Đến Luật Đất đai năm 1993 các hộ mới được phép chuyển nhượng đất. Theo luật này, các hộ được quyền chuyển nhượng, trao đổi, thừa kế, cho thuê và thế chấp đất đai. Cùng với các quyền này, nhà nước sẽ cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng Đất GCNQSDĐ (thường được gọi là Sổ Đỏ) như một bằng chứng pháp luật cho hộ có quyền sử dụng đất. Đất được giao quyền sử dụng tới 50 năm và sau khi hết hạn sẽ được gia hạn. Mặc dù luật đã được áp dụng hơn 10 năm, nhưng Sổ Đỏ vẫn chưa được cấp cho tất cả các mảnh đất và còn rất nhiều khác biệt giữa các vùng, miền. Luật Đất đai mới nhất năm 2003 đảm bảo cải tiến hệ thống đăng ký đất đai và những thủ tục hành chính rõ ràng hơn (và nhanh chóng hơn). Một nét mới trong luật này là Sổ Đỏ yêu cầu ghi tên cả vợ lẫn chồng nếu cả hai người đều có quyền sử dụng mảnh đất đó. Một hệ quả có thể xảy ra cùng việc xuất hiện thị trường đất đai là sự phân bổ đất đai có thể kém công bằng hơn ý định ban đầu. Các hộ nghèo hơn có thể gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường. Chúng tôi sẽ nói về vấn đề phân bổ đất đai và Sổ Đỏ trong Phần 3.1 và 3.2, xét theo tỉnh và các nhóm tiêu thụ lương thực.

Đất đai ở Việt Nam rất manh mún, đặc biệt ở miền Bắc nơi các hộ được chia nhiều mảnh ruộng và các mảnh ruộng nhỏ hơn, thường không liền kề nhau. Đầu tiên người ta chia cho các hộ những

mảnh đất có đặc điểm khác nhau (về mặt chất lượng đất và địa điểm) để đảm bảo tính công bằng về cả quy mô và chất lượng đất. Tuy nhiên, sự chiếm giữ những mảnh ruộng manh mún thường làm cho sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả. Những thị trường đất đai linh hoạt hơn sẽ cho phép nông dân hợp nhất đất đai của họ. Một lần nữa, đặc điểm khu vực địa lý và nhóm giàu nghèo lại có thể hạn chế tốc độ hợp nhất đất đai (Mục 3.1).

Bằng chứng chính thức về quyền đối với tài sản đất đai thường được coi là giúp tăng cường sự đầu tư vào đất một cách hiệu quả hơn (Feder và Onchan, 1987; Hayes, Roth và Zepeda, 1997). Tuy nhiên, các kết quả phân tích trên lĩnh vực này đang trở nên mơ hồ (Holden và Yohannes, 2002) hoặc phụ thuộc vào tín dụng và khả năng sử dụng đất để thế chấp (Feder và Feeny, 1991; Carter và Olinto, 2003) hoặc thậm chí cho thấy bằng chứng về nguyên nhân ngược lại, nghĩa là đầu tư vào đất đảm bảo quyền tiếp tục được sử dụng đất, chứ không phải đầu tư là kết quả của quyền được tiếp tục sử dụng đất, nghĩa là tính nội sinh của quyền sử dụng đất (Besley, 1995; Brasselle, Gaspart và Platteau, 2001). Bên cạnh đó, những hạn chế trong sử dụng đất, đặc biệt là sự lựa chọn cây trồng, vẫn còn tồn tại ở Việt Nam. Điều này có thể hạn chế hiệu quả đầu tư của việc cấp Sổ Đỏ. Tiếp theo chúng tôi sẽ tìm hiểu mô hình giữa việc sử dụng đất, đầu tư và quyền sử dụng chính thức (Mục 3.3 và 3.4). Việc tìm ra nguyên nhân là vượt quá phạm vi của nghiên cứu này.

Nghiên cứu VAHRS06 đã thu thập thông tin về 5 loại đất: đất là tài sản của hộ và do hộ sử dụng; đất do hộ sử dụng nhưng là thuê hoặc mượn; đất là tài sản của hộ nhưng đã cho người khác thuê hoặc mượn; đất đã thuê hoặc mượn trước đây (trong 5 năm qua); và đất là tài sản trước đây. Theo hồ sơ ghi chép, 81% các mảnh đất là tài sản của hộ và do hộ sử dụng. Về vấn đề này, giữa các tỉnh có nhiều khác biệt; ở Lai Châu và Điện Biên, 99% các mảnh đất là của hộ và do hộ sử dụng, trong khi tỉ lệ này ở Nghệ An chỉ là 71% và là tỉnh có tỷ lệ hộ mất đất cao nhất<sup>10</sup>. Tất cả các hộ đều sử dụng đất (nếu không cho sản xuất nông nghiệp thì cũng để ở) và hầu như tất cả các hộ đều có đất. Trong mẫu chỉ có 1% số hộ là không có đất. Tuy nhiên, khi không kể đất ở, chỉ có 86% có đất nông nghiệp (nghĩa là dùng cho mục đích khác ngoài để ở). Số liệu này hơi cao hơn số liệu quốc gia năm 2004 là 86% (Brandt, 2005). Chỉ có 79% hộ do nữ làm chủ có đất không phải đất ở, 88% hộ do nam làm chủ có loại đất này. 20% hộ đang thuê đất trong khi một tỉ lệ nhỏ hơn nhiều cho thuê đất (10%). Các hộ giàu nhất ít đi thuê đất mà hay cho thuê đất. Thị trường thuê và cho thuê đất ở một số tỉnh tỏ ra sôi động hơn các tỉnh khác. Sự khác biệt giữa các tỉnh và các nhóm tiêu thụ lương thực cũng xuất hiện ở đây, 26% hộ đã từng mua ít nhất một mảnh đất. Sự khác biệt cũng tương tự khi xét theo tỉnh và nhóm tiêu dùng LTTP. Chúng tôi cũng đề cập đến hoạt động của các thị trường thuê, cho thuê bán đất và những thay đổi trong thị trường này một cách ngắn gọn (Mục 3.5).

---

<sup>10</sup> Thay vì là chỉ tiêu của một thị trường bán đất sôi động, chúng ta sẽ thấy rõ (Bảng 4.11-Nghệ An) rằng 90% các mảnh đất này đã bị “nhà nước hay xã lấy” và chỉ có 0,5% đã bán.

Nhằm xét đến những khác biệt về địa lý, chúng tôi giữ cơ cấu xây dựng tinh. Hơn nữa, để khảo sát tỉ mỉ những cách tiếp cận khác nhau đối với sử dụng đất và đầu tư vào đất dựa trên giới chúng tôi tính toán các số liệu thống kê theo giới của chủ hộ. Nhằm tìm hiểu xem các hộ nghèo hơn có bị gạt ra ngoài khả năng tiếp cận sử dụng đất hay không chúng tôi cũng đưa ra các con số thống kê về đất qua các nhóm tiêu thụ lương thực (các nhóm ngũ phân vị dựa trên sự tiêu dùng lương thực).

### **3.1. Sự phân bổ và chia đất thành mảnh**

Tổng quan về sự phân bổ và chia đất thành mảnh cho các hộ trong mẫu khảo sát đã trình bày trong Bảng 3.1 và 3.2. Đầu tiên, đó là sự khác biệt rất lớn về quy mô đất trung bình của một hộ trên 12 tỉnh khảo sát, theo giới của chủ hộ. Số trung bình và trung vị nhỏ nhất là ở Hà Tây và rộng nhất là ở Điện Biên và Đắk Nông. Trung bình diện tích đất của các hộ do nữ làm chủ chưa được một nửa diện tích đất của hộ do nam làm chủ hộ (44% thậm chí còn thấp hơn số liệu quốc gia là 54%, Mekong Economics, 2004b). Một phần của sự khác biệt này có thể giải thích là quy mô các hộ do nữ làm chủ hộ thường nhỏ hơn (trung bình chỉ có 4 người/hộ trong khi hộ do nam làm chủ hộ thường có 5 người) nhưng ngay cả khi đã hiệu chỉnh cho phù hợp với quy mô hộ, diện tích đất của các hộ này vẫn chỉ bằng 61% diện tích của các hộ có chủ hộ là nam. Nhóm nghèo nhất có diện tích đất/ hộ rộng nhất, nhưng sau khi đã chỉnh lại theo quy mô hộ kết quả lại cho thấy nhóm hộ giàu nhất (20%) có tài sản đất lớn nhất. Bên cạnh sự khác biệt về diện tích đất trên đầu người, chất lượng đất cũng có thể khác biệt một cách cơ bản. Ví dụ, đất vùng đồng bằng và châu thổ sông là phì nhiêu nhất trong khi đất vùng núi có chất lượng kém hơn nhiều. Hình như đất của các hộ do nữ làm chủ hộ có giá trị cao hơn các hộ do nam làm chủ hộ, đặc biệt là đất trồng cây hàng năm. Nhưng số liệu về nhóm nghèo nhất lại cho thấy tỉ lệ đất có chất lượng tốt của họ (tính bằng giá trị bán) chỉ bằng một nửa so với nhóm giàu nhất. Đặc biệt đất trồng cây lưu niên, giá bán một mét vuông loại đất này tăng mạnh theo nhóm tiêu thụ lương thực. Như vậy, xem ra nhóm nghèo nhất không chỉ có diện tích đất nhỏ hơn mà còn kém giá trị hơn.

Khoảng 78% diện tích đất ngoài đất ở là đất trồng cây hàng năm. Trừ hai tỉnh Hà Tây và Điện Biên có tỉ lệ cao nhất tương ứng với 93% và 89%. Các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng đứng cuối bảng với đất trồng cây hàng năm chỉ chiếm chưa tới 43, 32 và 26% tổng diện tích đất. Về tính bình đẳng trong phân bổ đất đai, hình như tại nhiều tỉnh một số hộ đứng đầu bảng có diện tích đất tương đối lớn so với những hộ còn lại trong mẫu khảo sát, do đó làm cho quy mô đất trung bình tăng lên. Điều này thấy rõ trong tất cả các nhóm tiêu thụ lương thực. Để thấy rõ hơn tính bình đẳng chúng tôi trình bày các đồ thị về sự phân bổ đất nói chung và đất trồng cây hàng năm (Hình 3.1 và 3.2).

**Bảng 3.1: Phân bổ đất và sự chia đất ra từng mảnh**

	Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )		Đất trồng cây hàng năm a (m <sup>2</sup> )	Số lượng các mảnh đất		Tỉ lệ các mảnh đất liền kề các	Diện tích mảnh (m <sup>2</sup> )	
	Trung bình	Trung vị	Trung bình	Tr. bình	Lớn nhất	mảnh khác	Trung bình	Trung vị
<b>Tỉnh</b>								
Hà Tây	1,931	1,728	1,575	5.8	14	6.8	331	250
Lào Cai	11,330	7,505	5,231	5.1	14	7.7	2,217	960
Phú Thọ	4,131	3,000	1,959	7.4	17	11.0	559	312
Lai Châu	11,929	9,500	9,758	6.3	16	19.6	1,894	1,200
Điện Biên	24,128	10,120	10,732	6.9	19	27.7	3,498	780
Nghệ An	5,986	2,516	2,550	4.9	14	11.9	1,227	430
Quảng Nam	12,487	2,480	5,023	4.3	12	7.7	2,888	500
Khánh Hòa	6,323	2,822	3,415	2.5	12	21.2	2,583	1,000
Đắk Lắk	11,209	8,500	2,742	3.3	10	26.5	3,420	2,000
Đắk Nông	22,161	17,900	3,932	3.2	10	31.6	6,899	2,000
Lâm Đồng	10,032	7,600	1,474	2.6	8	19.0	3,849	2,000
Long An	10,717	5,742	8,295	2.9	15	54.9	3,674	2,000
<b>Chủ hộ</b>								
Nữ	4,016	2,000	2,103	3.8	16	13.2	1,062	360
Nam	9,037	3,420	3,939	5	19	15.5	1,813	462
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>								
Nghèo nhất	10,632	3,391	4,492	4.9	17	13.4	2,172	500
Nghèo nhì	8,582	3,420	3,353	5.4	19	15.3	1,599	432
Trung bình	5,406	3,000	2,582	4.8	16	13.2	1,132	400
Giàu nhì	6,438	3,000	2,735	4.7	14	12.6	1,373	432
Giàu nhất	8,891	2,352	4,617	4.0	18	22.6	2,250	460
<b>Tổng</b>	<b>7,989</b>	<b>3,050</b>	<b>3,556</b>	<b>4.7</b>	<b>19</b>	<b>15.1</b>	<b>1,688</b>	<b>432</b>

95% số hộ có diện tích đất dưới 36.000 m<sup>2</sup> trong khi 5% số hộ có diện tích đất từ 36.000 đến 766.217 m<sup>2</sup>. Hình 3.1a và b cho thấy hình ảnh phân bổ đất đai cho 95% hộ nghèo hơn trong mẫu. Đa số hộ được khảo sát có ít diện tích đất (70% có ít hơn 1 ha). Số hộ có nhiều đất ở các tỉnh miền Nam cao hơn một chút (ở miền Bắc tỉ lệ hộ có ít hơn 1 ha là 76%, trong khi ở miền Nam là 55%). Hình 3.1c cho thấy sự phân chia đất đai trên cả hai miền đều không hoàn toàn bình đẳng, nhưng không miền nào bình đẳng hơn trong việc chia đất.

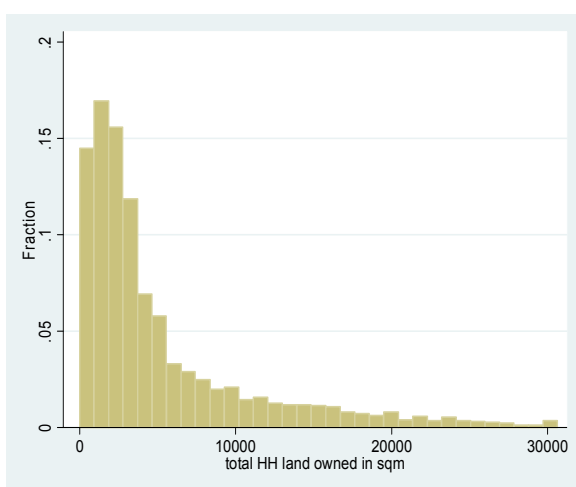
**Bảng 3.2 : Diện tích đất đã điều chỉnh cho phù hợp với quy mô và chất lượng hộ**

	Diện tích đất trung bình trên đầu người (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất cây hàng năm trên đầu người (m <sup>2</sup> )	Ước lượng giá trị bán đất trồng trọt	Ước lượng giá trị bán đất trồng cây hàng năm	Ước lượng giá trị bán đất trồng cây lưu niên
<b>Tỉnh</b>					
Hà Tây	486	398	160	159	210
Lào Cai	2,347	1,022	7	7	5
Phú Thọ	1,099	515	11	11	6
Lai Châu	2,204	1,745	3	3	1
Điện Biên	3,895	1,711	2	2	6
Nghệ An	1,339	576	10	9	49
Quảng Nam	2,301	1,226	12	12	7
Khánh Hòa	1,355	706	14	11	24
Đắk Lắk	2,224	523	15	9	21
Đắk Nông	5,054	845	26	33	22
Lâm Đồng	2,451	427	25	40	16
Long An	2,983	2,272	28	28	7
<b>Chủ Hộ</b>					
Nữ	1,157	608	92	97	16
Nam	1,892	868	42	44	29
<b>Nhóm chi tiêu LTTP</b>					
Nghèo nhất	1,783	814	26	28	7
Nghèo	1,783	699	56	58	30
Trung lưu	1,346	671	78	85	16
Giàu	1,530	658	40	41	31
Giàu nhất	2,259	1,229	46	46	49
<b>Total</b>	<b>1,739</b>	<b>814</b>	<b>51</b>	<b>53</b>	<b>28</b>

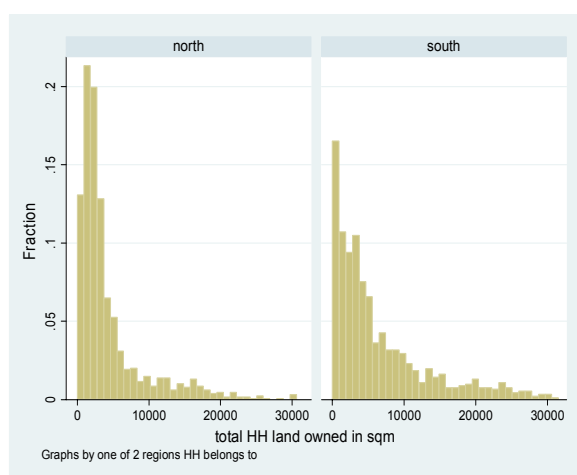
Hệ số Gini về phân chia đất đai là 0,68 đối với tổng diện tích đất và 0,65 đối với đất trên đầu người. Con số này cao hơn nhiều hệ số Gini quốc gia năm 1998, Gini về phân chia đất nông thôn trên đầu người là 0,50 (Deininger và Jin, 2003) nhưng lại tương tự hệ số Gini 2004 về tổng diện tích đất nông nghiệp là 0,64 (Brandt, 2005). Sự bất bình đẳng cũng không khác nhau lắm giữa miền Bắc và miền Nam (các hệ số đất Gini là 66% trên cả hai miền; các hệ số đất Gini trên đầu người khác nhau một chút giữa miền Bắc là 61% và miền Nam là 65%). Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn vào đất trồng cây hàng năm, với những hạn chế chính thức chỉ cho phép có nhiều nhất là 3 ha, thì sự phân chia ở các tỉnh miền Bắc là bình đẳng hơn.

**Hình 3.1: Sự phân bố đất đai nói chung và theo khu vực**

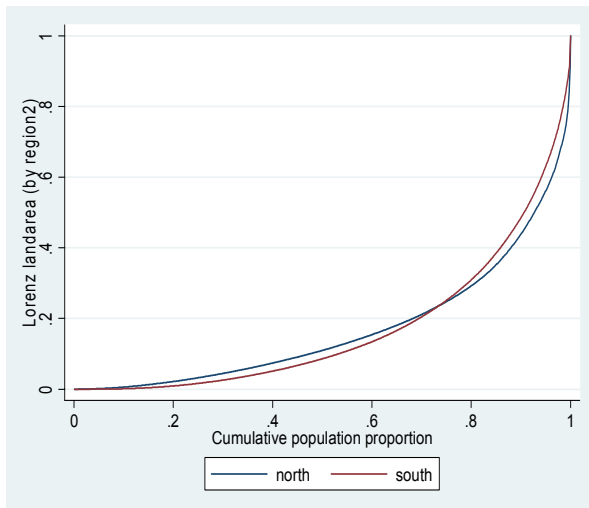
**a. Phân bố đất đai dưới 95%, khảo sát tổng diện tích**



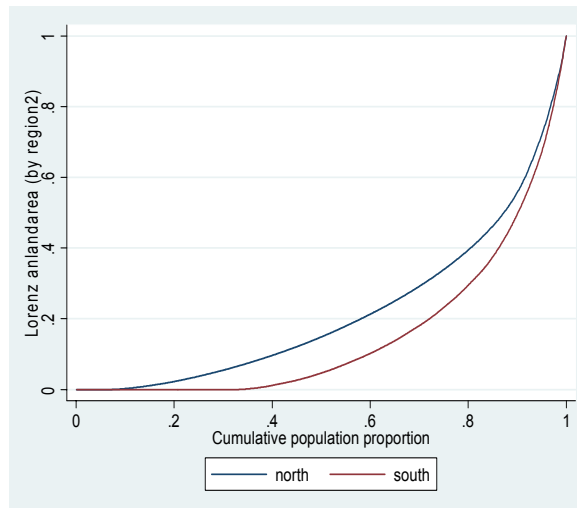
**b. Phân bố đất đai dưới 95%, theo khu vực**



**c. Phân bố tổng diện tích đất đai (đường cong Lorenz), theo khu vực**



**d. Phân bố đất trồng cây hàng năm (<= 3 ha), theo khu vực**

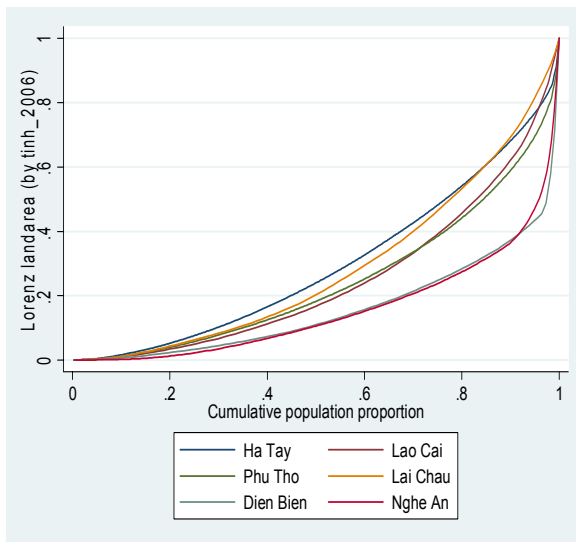




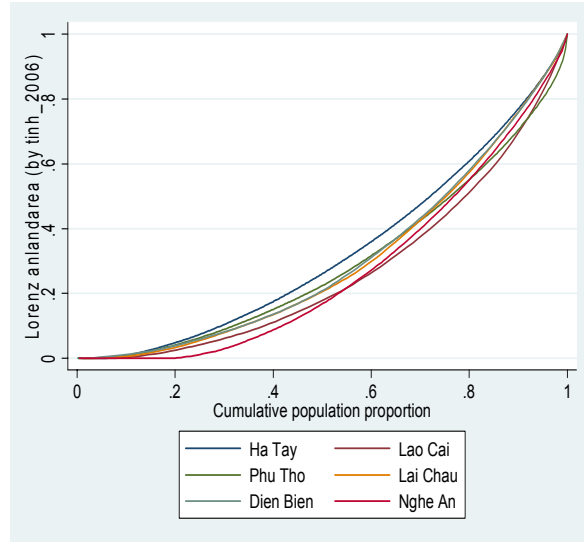
Trong Hình 3.2a và c chúng ta thấy một số tỉnh miền Bắc (Nghệ An và Điện Biên) và một số tỉnh miền Nam (Quảng Nam, Khánh Hoà và Long An) có sự bất bình đẳng trong phân bố đất (các hệ số Gini cho đất của các tỉnh này tương ứng với 0,69 và 0,68; 0,84, 0,69 và 0,63). Hà Tây có hệ số Gini nhỏ nhất (0,31), nghĩa là có sự phân chia bình đẳng nhất. Năm 2004, ĐBSH cũng có hệ số Gini cho đất nông nghiệp nhỏ nhất là 0,40 trong khi Đông Nam Bộ có hệ số lớn nhất là 0,75 (Brandt, 2005). Như vậy, Điện Biên và Đắk Nông là các tỉnh có diện tích đất trung bình lớn, Đắk Nông có sự phân bố đất bình đẳng hơn nhiều (Gini 0,48). Hà Tây có số trung bình nhỏ nhất đồng thời có sự phân chia đất bình đẳng nhất.

**Hình 3.2: Hàm phân chia đất tích lũy theo tỉnh <sup>a</sup>**

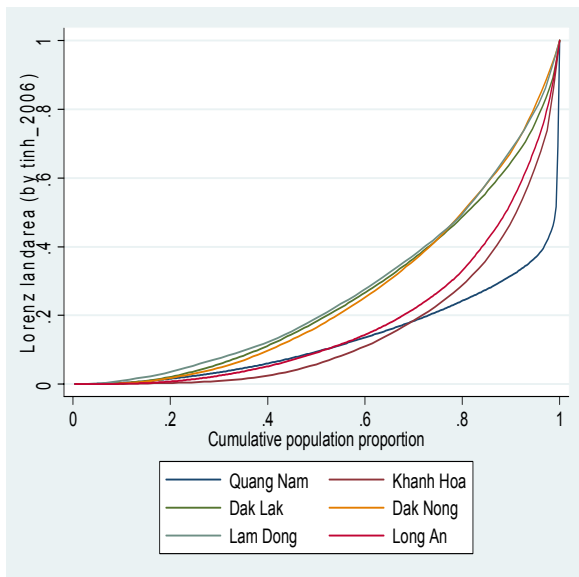
**a. Tổng diện tích đất, các tỉnh miền Bắc**



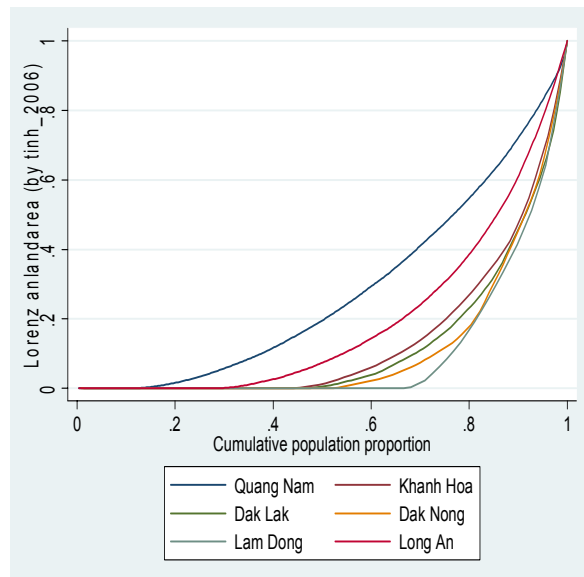
**b. Đất cây hàng năm (>= 3 ha), các tỉnh miền Bắc**



**c. Tổng diện tích đất, các tỉnh miền Nam**



**d. Đất cây hàng năm (<= 3 ha), các tỉnh miền Nam**



<sup>a</sup> Đồ thị tổng diện tích đất và đất trồng cây hàng năm của hộ; diện tích trên đầu người cũng có mô hình tương tự.

Đối với đất trồng cây hàng năm có diện tích dưới 3 ha, Hình 3.2b và d cho thấy các tỉnh miền Bắc nhìn chung có sự phân bố đất bình đẳng hơn các tỉnh miền nam. Theo thời gian, sự bất bình đẳng trong đất đai ngày càng tăng lên nhưng điều này không phải lúc nào cũng đưa đến sự bất bình đẳng trong thu nhập, nếu các hộ muốn chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp (xem Chương 2, phần thu nhập từ nông nghiệp của 12 tỉnh giảm trong giai đoạn 2002/4 và 2006).

Về vấn đề chia đất thành mảnh, các hộ ở Hà Tây không chỉ có quy mô đất trung bình nhỏ nhất, mà mỗi hộ còn sử dụng nhiều mảnh mà chỉ có khoảng 7% số mảnh đất liền kề nhau (Bảng 3.1). Nói chung, các tỉnh phía Bắc có hiện tượng chia đất thành mảnh nhiều hơn vì họ có lịch sử chia đất trên nguyên tắc của chủ nghĩa quân bình. Tuy nhiên, nếu so với toàn bộ các tỉnh miền Bắc, các hộ khảo sát lại có nhiều mảnh đất hơn. Theo Brandt (2005), số mảnh đất trung bình một hộ miền Bắc có đã giảm đi từ 6 trong năm 1998 còn chưa đến 5 mảnh trong năm 2004 nhờ thực hiện việc dồn điền đổi thửa trên miền Bắc. Xem ra chỉ có đất đai của các hộ trong nhóm giàu nhất là ít manh mún, họ có ít mảnh lẻ hơn và tỉ lệ các mảnh liền kề cao hơn, như vậy đất đai của các hộ giàu nhất hợp nhất hơn. So sánh với kết quả của VAHRS02 (Mekong Economics, 2004a) hình như hiện nay xu hướng hợp nhất đất đai đang gia tăng một chút (có nghĩa là đến năm 2006 trung bình số mảnh đất của các hộ ít hơn).

Bảng 3.3 cho thấy hầu hết hoạt động của thị trường đất tập trung ở các tỉnh miền Nam. Trừ Quảng Nam, tại các tỉnh miền Nam khác chỉ có chưa đến 1/3 tổng số mảnh đất của các hộ là do Nhà nước hoặc xã cấp. Tỉ lệ các mảnh đất có được do mua bán cao nhất ở Đắk Nông, sau đó là Đắk Lắk (tương ứng với 41% và 38%). Tại Long An 56% số mảnh đất có được thông qua thừa kế.

Từ Bảng 3.3, khó có thể đánh giá được đất do nhà nước giao hay mua bán trên thị trường dẫn đến sự phân bố đất đai một cách bình đẳng hay bất bình đẳng. Hà Tây nơi bình đẳng nhất và Quảng Nam, nơi bất bình đẳng nhất đều có tỉ lệ đất do Nhà nước và xã giao cao (hơn 80%) trong khi Đắk Lắk và Đắk Nông, nơi có khoảng 40% các mảnh đất có được do mua bán trên thị trường, đều có hệ số bất bình đẳng tương đối thấp (0.48). Về tình trạng đất đai manh mún, hình như có sự tương quan giữa một thị trường sôi động và tích tụ ruộng đất (nhưng chưa thể rút ra nguyên nhân). Nơi nào chưa đến 1/3 các mảnh đất của hộ được nhà nước hoặc xã giao cho, thì 19% hay hơn trong số đó liền kề nhau. Trừ Điện Biên nơi 58% số mảnh là do nhà nước giao và 28% trong số đó liền kề nhau.

**Bảng 3.3: Nguồn gốc các mảnh đất**

	Được Nhà nước/ xã giao	Thừa kế	Thị trường (=mua)	Khai hoang và lấn chiếm	Trao đổi	Tổng số mảnh (100%a)	Tỉ lệ số mảnh liền kề mảnh khác	Hệ số GINI dựa trên quy mô đất của hộ
<b>Tỉnh</b>								
Hà Tây	81.1	13.5	3.6	0.0	1.5	1650	6.8	0.3
Lào Cai	50.4	21.9	4.5	23.0	0.2	312	7.7	0.5
Phú Thọ	86.7	9.4	2.7	0.8	0.2	1046	11.0	0.4
Lai Châu	18.1	15.4	1.1	65.1	0.0	186	19.6	0.4
Điện Biên	57.6	11.0	0.1	31.1	0.0	291	27.7	0.7
Nghệ An	78.9	7.7	5.9	7.1	0.4	1576	11.9	0.7
Quảng Nam	79.5	10.9	3.5	5.9	0.0	544	7.7	0.8
Khánh Hòa	31.8	29.5	25.6	11.6	0.5	174	21.2	0.7
Đắk Lắk	16.3	12.9	37.8	32.0	0.9	579	26.5	0.5
Đắk Nông	8.7	6.9	40.6	43.5	0.0	90	31.6	0.5
Lâm Đồng	3.8	13.6	15.4	67.3	0.0	174	19.0	0.5
Long An	15.6	56.1	25.5	2.3	0.0	382	54.9	0.6
<b>Chủ hộ</b>								
Nữ	63.9	16.2	9.5	9.3	0.7	1169	13.2	0.6
Nam	64.4	13.9	9.0	11.9	0.5	5833	15.5	0.7
<b>Nhóm chi tiêu</b>								
<b>LTTP</b>								
Nghèo nhất	61.3	12.7	7.2	18.2	0.5	1469	13.4	0.7
Nghèo nhì	66.9	14.6	5.9	11.6	0.7	1567	15.3	0.7
Trung bình	69.9	14.1	6.1	9.4	0.1	1416	13.2	0.6
Giàu nhì	66.8	11.9	10.3	10.4	0.5	1387	12.6	0.6
Giàu nhất	54.8	18.7	18.0	6.9	1.1	1164	22.6	0.7
<b>Tổng</b>	<b>64.3</b>	<b>14.3</b>	<b>9.1</b>	<b>11.5</b>	<b>0.6</b>	<b>7006</b>	<b>15.1</b>	<b>0.7</b>

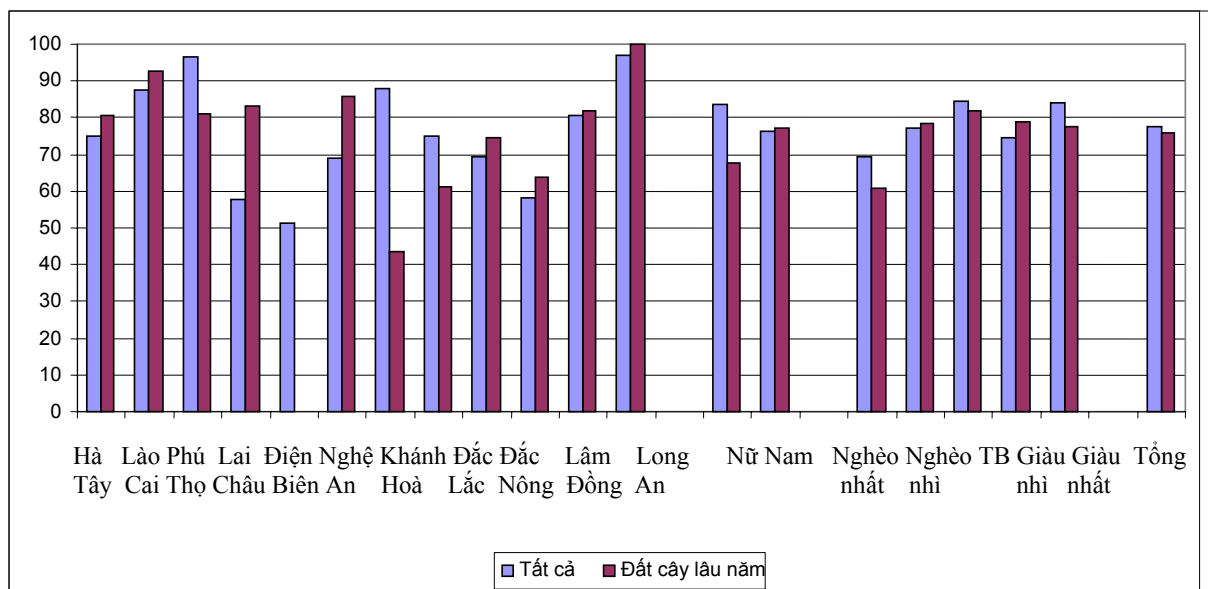
<sup>a</sup> Số liệu không hoàn toàn đầy đủ 100 vì có một số loại “khác” không trình bày ở đây.

Không thấy nhiều khác biệt giữa các hộ do nam và nữ làm chủ hộ về mặt chia đất thành mảnh, sự bất bình đẳng và nguồn gốc đất. Các hộ giàu nhất có tỉ lệ đất thông qua mua bán và thừa kế cao hơn các nhóm khác và do đó họ cố gắng làm sao có được nhiều mảnh đất liền kề hơn.

### 3.2. Tình trạng Sổ Đỏ

GCNQSDĐ hay Sổ Đỏ được coi như một bằng chứng luật pháp về quyền sử dụng đất của hộ theo Luật Đất đai năm 1993. Theo Luật Đất đai 2003, nếu cả hai vợ chồng đều có quyền sử dụng một mảnh đất thì trong Sổ Đỏ phải ghi tên cả hai người. Trong mục này, chúng tôi nghiên cứu cả hai vấn đề, bắt đầu bằng quyền sở hữu Sổ Đỏ trong Hình 3.3 (Sổ Đỏ của các hộ khảo sát).

**Hình 3.3: Tỷ lệ các mảnh đất có Sổ Đỏ**



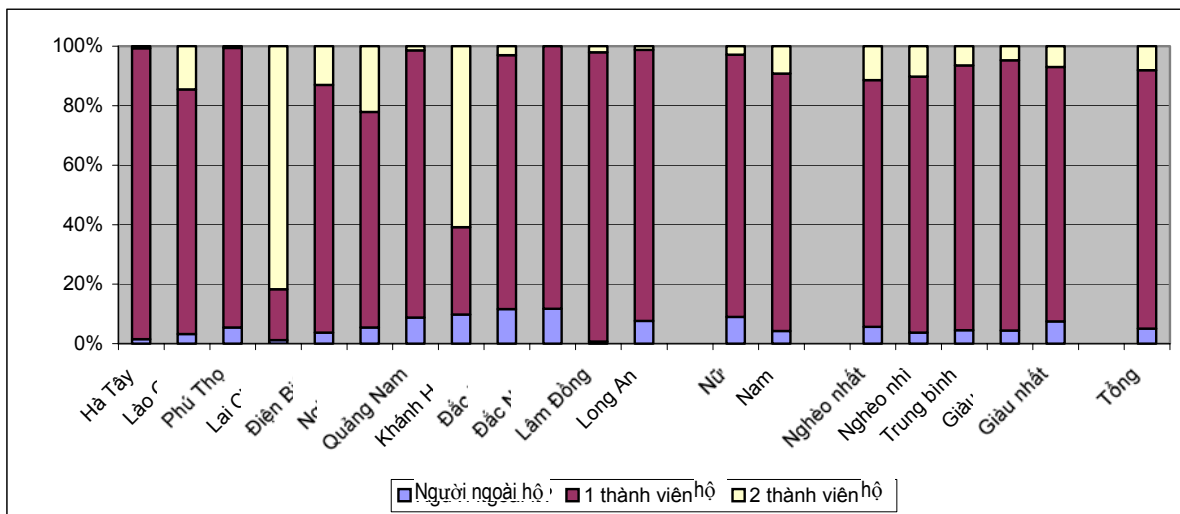
78% các mảnh đất của hộ được cấp Sổ Đỏ (nghĩa là những mảnh đất hộ có quyền sử dụng lâu dài). Con số này cao hơn số trung bình toàn quốc năm 2004, là 76,5% (Brandt, 2005). Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh về tình trạng cấp Sổ Đỏ và quá trình cấp. Điều này xảy ra ngay tại các tỉnh nằm liền kề nhau như Hà Tây và Phú Thọ, Lào Cai và Lai Châu, Đắk Nông và Lâm Đồng. Ở Phú Thọ và Long An, hầu hết các mảnh đất của hộ đều có Sổ Đỏ trong khi ở Điện Biên, Lai Châu và Đắk Nông chỉ chưa đến 60% số mảnh được cấp. Trong 4 tỉnh khảo sát trong VAHRS02 (Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An), ba tỉnh có một số tiến bộ trong tỉ lệ cấp Sổ Đỏ trong khi tỉ lệ đó ở Quảng Nam vẫn giữ nguyên (là 88%). Ở Hà Tây, đối với 47% các mảnh đất chưa có Sổ Đỏ năm 2002 (VAHRS), các hộ đều đã nộp đơn xin cấp và chỉ còn chờ được cấp, trong khi đó ở Quảng Nam chỉ có 5% nộp đơn. Bên cạnh đó, trong số 68% trường hợp chưa có Sổ Đỏ ở Quảng Nam, các hộ nói là không cần giấy chứng nhận cho các mảnh này. Điều này có thể giải thích hiện trạng ở tỉnh đó. Nhóm 12 tỉnh khảo sát có một số tiến bộ về cấp Sổ Đỏ so với tỉ lệ trung bình được cấp năm 2004. Năm 2004, 77% các mảnh đất được cấp Sổ Đỏ (VHLSS04, 12 tỉnh). Đây xem ra không phải mô hình khu vực vì trên cả hai miền Bắc và Nam đều có những tỉnh có tỉ lệ đất được cấp Sổ Đỏ cao (như Phú Thọ ở miền Bắc và Long An ở miền Nam) và các tỉnh có tỉ lệ đất được cấp GCNQSDĐ thấp (như Điện Biên ở miền Bắc và Đắk Nông ở miền Nam).

Tỉ lệ các mảnh đất có sổ đỏ cũng phụ thuộc nhiều vào loại đất, đất trồng cây hàng năm hay lưu niên, đất ở, đất lâm nghiệp hay mặt nước. Đất có tỉ lệ được cấp sổ đỏ cao nhất là đất trồng cây hàng năm (77%) và đất trồng cây lâu năm (76%), theo sau là đất ở (75%), đất đồng cỏ (973%), diện tích mặt nước (72%) và đất rừng (67%).

Hình như tỉ lệ các mảnh đất được cấp sổ đỏ của các hộ do nữ làm chủ hộ cao hơn (84 so với 76%). Các hộ nghèo nhất có tỉ lệ mảnh đất được cấp sổ đỏ thấp nhất. Các mảnh đất của các hộ có chủ hộ là nữ trong nhóm nghèo nhất có sổ đỏ không cao hơn các hộ có chủ hộ là nam.

Sang vấn đề trong Sổ Đỏ sẽ ghi tên bao nhiêu người trong hộ,<sup>11</sup> trong Hình 3.4 chúng tôi giải thích mối quan hệ với chủ hộ của người (những người) đăng ký Sổ đỏ và giới của các thành viên hộ có tên trong Sổ đỏ (Bảng 3.4).

**Hình 3.4: Số lượng thành viên hộ đăng kí tên trong Sổ Đỏ**



Ba năm sau ban hành luật đất đai 2003, chỉ có 9% các mảnh đất có tên hai người. Trong 86% mảnh đất có Sổ đỏ chỉ có 1 thành viên hộ được ghi tên là chủ sử dụng và trong hầu hết trường hợp đó là người chủ hộ (81%). Trong 3% tổng số sổ đỏ, một người (chồng, vợ) được đăng ký là người chủ sử dụng duy nhất và trong 8%, cả người chủ hộ và vợ (chồng) được đăng ký. Trong các hộ có nữ chủ hộ 10% Sổ đỏ đăng ký tên người ngoài hộ, trong khi tỉ lệ này ở các hộ có nam chủ hộ là 4%. Sự khác biệt giữa các tỉnh rất lớn (xem Hình 3.4) với Lai Châu và Khánh Hòa xếp trên cùng các tỉnh có đăng ký tên hai người trong Sổ Đỏ và nhiều tỉnh đứng cuối hàng, như Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Đắc Nông chỉ có chưa đến 1% số Sổ Đỏ có ghi tên hai người. Một lần nữa lại thấy sự thiếu nhất quán giữa các vùng mặc dù cá biệt Khánh Hòa tỏ ra tiến bộ hơn trong các tỉnh miền Nam.

<sup>11</sup> Con số này có thể là 0 nếu một người ngoài hộ đăng ký là chủ GCNQSDĐ.

**Bảng 3.4: Cơ cấu tên đăng ký trong Sổ Đò**

	% tên phụ nữ đăng ký trong Sổ Đò			Cơ cấu tên trong Sổ Đò			
	Tên hàng thứ nhất	Tên hàng thứ hai	Tất cả các tên	Chỉ có chủ hộ	Chỉ có vợ/chồng	Cả chủ hộ và vợ/chồng chủ hộ	Tên người khác (a)
<b>Tỉnh</b>							
Hà Tây	21.9	100.0	22.3	91.4	3.0	0.5	5.2
Lào Cai	8.1	100.0	20.5	80.0	0.0	15.1	4.9
Phú Thọ	24.1	100.0	24.7	86.1	6.0	0.6	7.2
Lai Châu	1.0	96.5	44.5	18.6	0.0	77.6	3.8
Điện Biên	8.5	46.2	13.0	81.8	2.2	3.7	12.2
Nghệ An	11.7	90.0	26.5	71.2	1.7	19.4	7.8
Quảng Nam	24.5	không	24.5	89.4	2.1	0.0	8.6
Khánh Hòa	35.8	78.3	53.8	24.9	4.9	57.3	12.9
Đắk Lắk	15.1	18.7	15.2	80.9	1.8	2.1	15.2
Đắk Nông	16.2	không	16.2	81.4	6.4	0.0	12.3
Lâm Đồng	21.3	100.0	23.3	91.8	6.7	0.7	0.9
Long An	37.0	75.4	37.5	79.7	6.3	0.6	13.4
<b>Chủ Hộ</b>							
Nữ	94.1	28.9	91.2	81.1	2.2	2.1	14.6
Nam	4.4	92.9	12.5	81.2	3.4	8.8	6.7
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>							
Nghèo nhất	12.0	93.4	21.3	79.7	1.5	11.3	7.5
Nghèo nhì	13.3	92.0	21.8	77.2	3.8	10.5	8.5
Trung bình	23.9	97.1	27.7	85.4	1.0	5.2	8.4
Giàu nhì	22.3	80.2	25.0	85.5	4.6	3.9	6.0
Giàu nhất	30.1	69.3	33.9	76.2	6.4	7.0	10.4
<b>Tổng</b>	<b>19.7</b>	<b>86.7</b>	<b>25.7</b>	<b>80.7</b>	<b>3.3</b>	<b>8.1</b>	<b>8.0</b>

<sup>a</sup> “Khác” có thể là bất kỳ ai được đứng tên trong đăng ký, bao gồm cả người ngoài hộ.

Tại hầu hết các tỉnh, hơn 80% Sổ Đỏ chỉ ghi tên chủ hộ (trừ Lai Châu, Khánh Hòa và Nghệ An, Xem Bảng 3.4), và các tỉnh miền Nam có tỉ lệ cao hơn đối với Sổ Đỏ chỉ có tên chồng/vợ chủ hộ hoặc kết hợp nhiều tên. Như vậy trừ một số ngoại lệ, xem ra Luật Đất đai năm 2003 yêu cầu đăng ký 2 tên trong Sổ đỏ vẫn chưa được áp dụng rộng rãi. Có thể do thiếu thông tin (xem Chương 7) hoặc chi phí đăng ký hoặc do quan điểm của hộ về sở hữu mảnh đất. Hai nhóm nghèo nhất có tỉ lệ Sổ Đỏ có 2 tên cao hơn (và tỉ lệ cao nhất là tên chủ hộ và vợ/chồng). Đặc biệt ở nhóm trung bình và khá, tỉ lệ đất chỉ ghi tên chủ hộ cao hơn mức trung bình.

Về cơ cấu tên trong Sổ Đỏ, hàng đầu thường ghi tên nam giới (xem Bảng 3.4) trong hộ do nam làm chủ hộ và tên người phụ nữ trong hộ có chủ hộ là nữ. Mặc dù Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam, Lâm Đồng và Long An có vẻ như không nhiều Sổ Đỏ có đăng ký tên người thứ hai, họ lại có sự cân bằng về giới trong các sổ chỉ có một tên. Một lần nữa Khánh Hòa lại cho thấy một ngoại lệ với 54% các tên đăng ký (ghi cả ở hàng trên và hàng dưới) là nữ. Điện Biên ở miền Bắc và Đắk Lắk, Đắk Nông ở miền Nam kém hơn, ít ghi tên phụ nữ trong Sổ Đỏ hơn. Nhóm giàu nhất có tỉ lệ phụ nữ có tên trong Sổ Đỏ cao nhất. Nhìn chung, chỉ có 26% tổng số tên trong Sổ Đỏ là phụ nữ.

### **3.3. Sử dụng đất**

Trong mục này chúng tôi mở rộng phân tích ra tất cả mọi mảnh đất được sử dụng bởi các hộ không phân biệt họ có hay đi thuê. Chúng tôi cũng xem liệu có mối quan hệ nào giữa mảnh đất và tình trạng có Sổ Đỏ hay không. Điều này bao gồm, cụ thể hơn, liệu quyền chính thức về tài sản có kích thích đầu tư lâu dài hay không. Việc sử dụng đất có thể bị những hạn chế. Đây là trường hợp của 71% các thôn được khảo sát, và đặc điểm này có thể hạn chế hiệu quả của quyền sử dụng đất về đầu tư hoặc các quyết định của hộ về đa dạng hóa hoặc hiện đại hoá. Hầu hết các giới hạn hiện nay đều áp dụng cho đất nông nghiệp, cấm sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp và giới hạn trong lựa chọn cây trồng, nhưng cũng hạn chế việc xây dựng các công trình lâu dài trên đất nông nghiệp (Bảng 3.5).

Đầu tiên, các tỉnh càng về phía nam có tỉ lệ cao nhất các mảnh đất không bị hạn chế sử dụng. Đặc biệt Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng ở khu vực Tây Nguyên, cho thấy tỉ lệ cao nhất về “không hạn chế” sự lựa chọn cây trồng và có tỉ lệ thấp nhất trong hai cột cuối. Nhìn chung, hơn một nửa số mảnh đất bị hạn chế trong sự lựa chọn cây trồng. Khoảng 70% các xã báo cáo rằng họ có kế hoạch quy định nông dân sử dụng đất phân lớn trong số họ có bao gồm sự hạn chế trong sự lựa chọn cây trồng và các mảnh ruộng không được xây công trình vĩnh viễn hoặc chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp.

**Bảng 3.5: Hạn chế đối với các mảnh đất (chỉ đối với đất không phải đất ở)**

	Những hạn chế chính thức về sự lựa chọn cây trồng			Loại hạn chế đối với sự lựa chọn cây trồng			Xây dựng công trình cố định (% không được phép) <sup>a</sup>	Đổi sang mục đích phi NN (% không được phép) <sup>a</sup>
	Phải theo kế hoạch	Hạn chế khác	Không hạn chế	Trồng lúa cả năm	Trồng lúa một số vụ	Khác		
<b>Tỉnh</b>								
Hà Tây	77.7	0.2	22.1	28.6	66.5	4.9	92.0	93.1
Lào Cai	32.6	2.9	64.5	83.3	12.4	4.4	76.1	80.1
Phú Thọ	65.6	2.1	32.3	15.3	72.3	12.4	88.1	88.3
Lai Châu	26.2	0.8	73.0	58.5	40.4	1.1	69.7	70.9
Điện Biên	45.3	0.7	54.0	90.2	3.8	6.0	97.3	97.1
Nghệ An	67.6	0.7	31.8	9.5	82.6	8.0	83.1	83.8
Quảng Nam	58.1	2.4	39.5	55.9	28.1	16.0	85.6	82.3
Khánh Hòa	28.4	0.0	71.6	69.4	25.4	5.3	78.7	77.9
Đắk Lắk	14.1	0.0	85.9	84.5	3.5	12.0	26.8	25.8
Đắk Nông	9.3	0.0	90.7	32.4	67.6	0.0	30.5	30.1
Lâm Đồng	4.2	0.0	95.8	28.6	42.9	28.6	43.2	41.7
Long An	21.0	4.7	74.4	29.9	66.3	3.9	53.1	52.5
<b>Chủ Hộ</b>								
Nữ	58.3	1.6	40.1	35.2	54.5	10.3	76.3	76.1
Nam	55.1	1.1	43.9	27.2	65.0	7.9	78.9	79.2
<b>Nhóm chi tiêu</b>								
<b>LTTP</b>								
Nghèo nhất	54.2	1.1	44.7	33.96	56.84	9.2	79.2	79.2
Nghèo nhì	61.7	0.7	37.6	23.3	69.34	7.4	80.7	81.9
Trung bình	54.3	1.6	44.1	28.1	66.6	5.3	80.5	81.7
Giàu nhì	55.6	1.2	43.2	26.9	62.6	10.5	77.6	77.3
Giàu nhất	48.6	1.4	49.9	32.4	57.7	9.9	72.1	70.6
<b>Tổng</b>	<b>55.5</b>	<b>1.2</b>	<b>43.3</b>	<b>28.4</b>	<b>63.4</b>	<b>8.2</b>	<b>78.5</b>	<b>78.8</b>

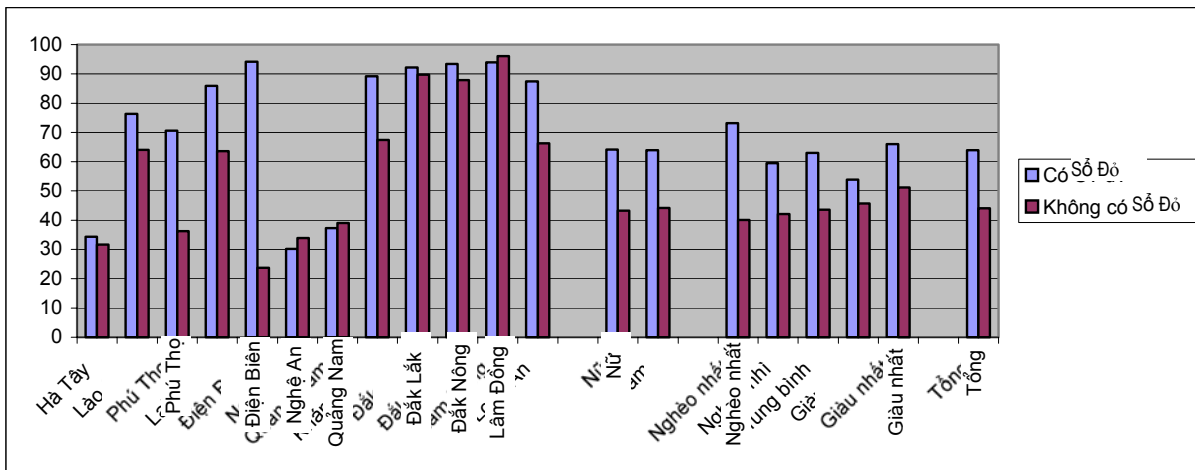
<sup>a</sup> Tỷ lệ trả lời “không được phép” là tỷ lệ của tổng số các câu trả lời rõ ràng, không kể loại câu trả lời “không biết” mà 10% số hộ đã đưa ra (cho cả hai cột cuối cùng).



Xem ra các hộ có chủ hộ nữ có tỉ lệ tương tự đối với các mảnh đất không bị hạn chế (40% so với 44% hộ nam giới làm chủ hộ), nhưng 8 điểm phần trăm nhiều hơn về hạn chế đối với mảnh đất bắt buộc phải trồng lúa trong tất cả các vụ trong năm. Điều này làm họ có ít quyền tự do đa dạng cây trồng hoặc chuyển sang những loại cây phi truyền thống. Nhóm giàu nhất tỏ ra có nhiều quyền tự do hơn một chút trong lựa chọn cây trồng và sử dụng mảnh đất của họ cho mục đích khác.

Nhằm nghiên cứu sâu hơn mối quan hệ giữa sự hạn chế lựa chọn cây trồng và tình trạng Sổ Đỏ chúng tôi trình bày tỉ lệ các mảnh đất “không hạn chế lựa chọn cây trồng”, chia riêng những mảnh có và không có Sổ Đỏ trong Hình 3.5. Một điều khá ngạc nhiên là số liệu cho thấy những mảnh không có Sổ Đỏ nói chung lại ít bị hạn chế về mặt lựa chọn cây trồng. Tỉ lệ các mảnh có Sổ Đỏ không bị hạn chế lựa chọn cây trồng thấp hơn nhiều. Đặc biệt ở Phú Thọ và Điện Biên ở phía Bắc, sự khác biệt là rất lớn, đáng chú ý. Trong khi tỉ lệ các mảnh đất không có Sổ Đỏ không bị hạn chế là cao nhất trong nhóm nghèo nhất, thì tỉ lệ các mảnh có Sổ Đỏ không bị hạn chế lại cao nhất trong nhóm giàu nhất. Đối với các loại hạn chế khác cũng vậy, Sổ Đỏ xem ra không có tác động “giải phóng”. Tỉ lệ trả lời “Có” đối với câu hỏi có được phép xây dựng công trình lâu dài và chuyển đổi sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp là tương đối đồng đều giữa các mảnh có và không có Sổ Đỏ. Tuy nhiên, tỉ lệ trả lời “không được phép” rõ ràng cao hơn đối với các mảnh có Sổ Đỏ. Điều này là không phải do sự giảm đi của tỉ lệ trả lời “được phép” mà là tỉ lệ “không biết” sau khi mảnh đất được nhận Sổ Đỏ. Thậm chí số liệu còn cao hơn khi chỉ xét đến đất trồng cây hàng năm. Như vậy, mặc dù việc nhận Sổ Đỏ có vẻ như sẽ giải quyết nhiều vấn đề không rõ ràng liên quan đến những quy định hạn chế, nhưng Sổ Đỏ lại không giúp gia tăng sự đầu tư hoặc đa dạng hóa như lẽ ra nó có thể vì những hạn chế đối với việc sử dụng mảnh đất lại trở nên rõ ràng hơn.

**Hình 3.5: Tỉ lệ đất không bị hạn chế lựa chọn cây trồng, theo tình trạng Sổ Đỏ của đất**



Bảng 3.6 cho thấy các mục đích sử dụng khác nhau đối với các mảnh đất của hộ. 10% các mảnh đất là đất ở thuần túy, nghĩa là mảnh đất trên đó gia đình dựng nhà ở. Chúng tôi không kể loại đất này trong phân tích dưới đây. Đa số mảnh được sử dụng đều trồng cây hàng năm (77%).

Trung bình, các tỉnh càng về phía Bắc càng có các tỉ lệ cao hơn và nhóm giàu nhất có tỉ lệ thấp hơn đối với các mảnh đất trồng cây hàng năm. Chỉ có 7% các mảnh đất là dành cho cây lưu niên như cây ăn quả, cà phê và chè. Các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng dành tỉ lệ cao hơn nhiều cho cây lưu niên, ở đó các hộ dành tới hơn 40% các mảnh đất của họ để trồng cây lưu niên. Điều này có thể giải thích do những hạn chế bớt nghiêm ngặt hơn đối với việc lựa chọn cây trồng tại khu vực đó cho phép người dân có nhiều khả năng đa dạng hóa hoặc do điều kiện khí hậu thuận lợi hơn cho việc trồng các loại cây này. Tóm lại, các tỉnh phía Nam xem ra có nhiều cơ hội đa dạng cây trồng hơn.

**Bảng 3.6: Sử dụng đất (cho tất cả các mảnh đất không phải đất ở, không phân biệt đất của hộ hay hộ đi thuê) (%)**

	Cây hàng năm	Cây lưu niên	Đất rừng	Ao cá/tôm	Bãi cỏ	Đất khác (a)	Tổng
<b>Tỉnh</b>							
Hà Tây	92.1	1.6	0.1	0.7	0.1	5.3	100
Lào Cai	70.0	8.6	4.3	2.2	0.0	14.9	100
Phú Thọ	80.2	5.2	1.2	3.4	0.0	10.1	100
Lai Châu	77.9	4.3	0.8	2.2	0.0	14.8	100
Điện Biên	88.6	0.4	4.0	5.3	0.2	1.5	100
Nghệ An	80.9	0.8	2.8	0.8	0.1	14.7	100
Quảng Nam	80.3	3.2	1.8	3.1	0.0	11.7	100
Khánh Hòa	67.9	12.4	0.0	2.9	0.8	16.0	100
Đắk Lắk	44.5	40.8	1.0	0.0	0.5	13.2	100
Đắk Nông	35.4	40.0	0.3	6.2	0.4	17.7	100
Lâm Đồng	24.8	44.9	0.0	0.6	0.6	29.2	100
Long An	69.1	1.4	0.0	4.6	1.0	24.0	100
<b>Chủ Hộ</b>							
Nữ	79.6	5.0	0.4	1.4	0.1	13.6	100
Nam	77.0	7.6	1.7	2.0	0.2	11.6	100
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>							
Nghèo nhất	80.0	5.0	1.6	1.1	0.0	12.3	100
Nghèo nhì	78.7	5.7	1.9	2.1	0.3	11.3	100
Trung bình	78.7	7.2	1.5	1.4	0.1	11.1	100
Giàu nhì	73.9	10.7	1.3	2.3	0.1	11.7	100
Giàu nhất	73.6	8.6	0.8	2.9	0.5	13.6	100
<b>Tổng</b>	<b>77.4</b>	<b>7.2</b>	<b>1.5</b>	<b>1.9</b>	<b>0.2</b>	<b>11.9</b>	<b>100</b>

<sup>a</sup> Loại “Khác” là kết hợp giữa đất ở và đất trồng trọt, tức là “đất nhà và đất vườn”

Lúa vẫn là cây trồng chính được trồng trên 64% các mảnh đất. Vì 56% các mảnh đất vẫn còn bị hạn chế đối với sự lựa chọn cây trồng và 92% số này bắt buộc phải trồng một hoặc hơn một vụ lúa, nên số liệu này cao là không đáng ngạc nhiên. Các mảnh đất có Sổ Đỏ có tỉ lệ trồng lúa cao hơn những mảnh không có Sổ Đỏ (tương ứng 65% và 57%). Vì các mảnh có Sổ Đỏ bị nhiều hạn chế trong sự lựa chọn cây trồng hơn, nên có tỉ lệ trồng lúa cao là một hệ quả lô-gích. Nhìn chung, nhóm giàu nhất dành một tỉ lệ đất thấp hơn để trồng lúa, và tỉ lệ đất có Sổ Đỏ để trồng lúa còn thấp hơn nữa.

### 3.4. Đầu tư vào đất

Trong mục này chúng tôi xem xét tình trạng đầu tư vào các mảnh đất với sự hiện diện của hạ tầng thuỷ lợi và trên mảnh đất đó có cây cối và hành vi đầu tư của các hộ trong 5 năm qua. Cũng như trước, chúng tôi kiểm tra xem liệu có mối quan hệ nào với sự sở hữu Sổ Đỏ hay không. Nếu các mảnh đất có Sổ Đỏ bị nhiều hạn chế, điều này sẽ gây trở ngại cho việc đầu tư vào các công trình hoặc cây trồng lâu năm trên mảnh đất đó. Đầu tiên chúng tôi xem xét tình hình đối với các mảnh đất do hộ sử dụng (trừ các mảnh đất ở) trong Bảng 3.7. Sau đó, chúng tôi phân tích các loại đầu tư khác nhau của hộ gần đây (Bảng 3.8). Sau cùng, chúng tôi sẽ trình bày nhận thức chung của hộ về chất lượng các công trình thuỷ lợi của xã (Hình 3.7). Nếu người dân hài lòng với các dịch vụ thuỷ lợi của xã, có thể phần đầu tư của cá nhân không cần nhiều.

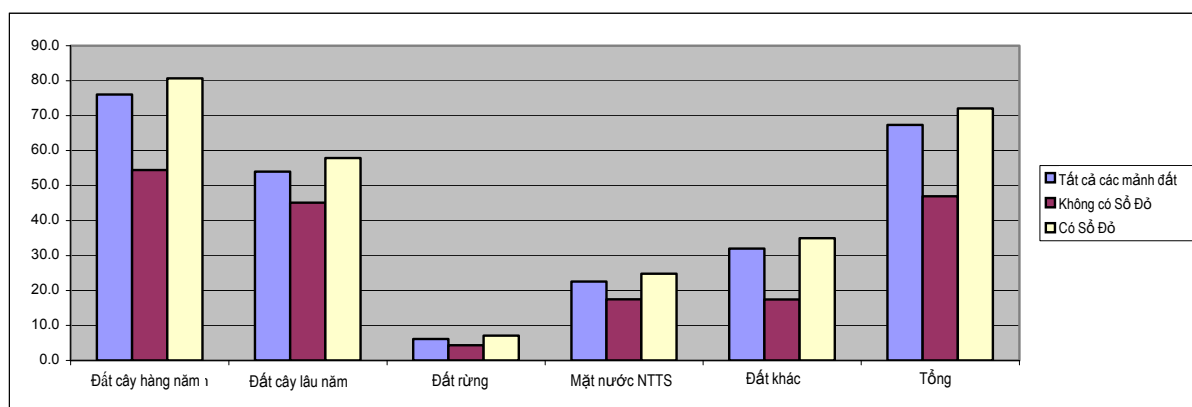
**Bảng 3.7: Tình trạng đầu tư vào đất hiện nay - Thuỷ lợi và cây lưu niên**

	Tỉ lệ được tưới			Tỉ lệ đất có cây /bụi cây		
	Tất cả các mảnh đất sử dụng	Đất của Hộ, không Sổ Đỏ	Đất của Hộ, có Sổ Đỏ	Tất cả các mảnh đất sử dụng	Đất của Hộ, không Sổ Đỏ	Đất của Hộ, có Sổ Đỏ
<b>Tỉnh</b>						
Hà Tây	86.5	87.7	86.4	3.8	2.6	4.0
Lào Cai	43.6	19.9	47.5	15.0	17.8	14.3
Phú Thọ	65.2	25.9	68.0	15.3	57.9	14.7
Lai Châu	41.4	26.6	52.3	17.0	16.5	17.5
Điện Biên	48.1	6.5	78.9	6.5	7.6	5.8
Nghệ An	61.1	62.7	58.9	12.4	10.9	14.4
Quảng Nam	71.0	57.1	74.7	8.6	18.6	7.8
Khánh Hòa	42.0	19.0	47.0	29.1	43.1	28.5
Đắk Lắk	69.2	44.4	80.4	51.9	36.6	62.1
Đắk Nông	53.0	43.6	63.6	58.1	54.7	67.1
Lâm Đồng	53.7	47.5	56.2	64.9	82.1	61.8

Long An	75.9	87.6	74.7	30.7	12.4	33.0
<b>Chủ Hộ</b>						
Nữ	70.0	66.0	70.3	15.1	18.9	15.3
Nam	66.6	57.1	70.0	17.1	17.1	18.2
<b>Nhóm tiêu dùng lương thực</b>						
Nghèo nhất	58.9	48.4	63.7	15.3	15.8	14.5
Nghèo nhì	65.5	46.3	69.1	14.1	11.8	16.2
Trung bình	71.5	64.1	72.8	16.0	20.9	14.6
Giàu nhì	70.7	65.3	71.5	18.8	14.7	23.0
Giàu nhất	71.2	62.7	72.0	22.6	27.6	21.7
<b>Tổng</b>	<b>67.0</b>	<b>55.1</b>	<b>70.1</b>	<b>16.8</b>	<b>17.4</b>	<b>17.9</b>

67% các mảnh đất do hộ sử dụng đã được tưới, thay đổi từ 41% ở Lai Châu đến 87% ở Hà Tây. Các hộ có nữ chủ hộ được tưới tới 70% số ruộng, trong khi hộ có nam chủ hộ được tưới 67% trong tổng số mảnh đất. Các hộ trong nhóm nghèo nhất được tưới có 59% so với 71% trong nhóm giàu nhất. Nước tưới chủ yếu thông qua các con kênh đặc biệt ở các tỉnh phía Bắc. Các tỉnh phía nam sử dụng tương đối nhiều giếng để tưới hơn. Rõ ràng là, nhu cầu tưới phụ thuộc vào mục đích sử dụng mảnh đất. Như ta thấy trong Hình 3.6, các mảnh ruộng dành cho cây hàng năm thường được tưới nhiều hơn các mảnh khác. Các mảnh có Sổ Đỏ trồng các loại cây khác nhau hình như được tưới nhiều hơn những mảnh không có (nhưng chưa thể nói gì về nguyên nhân).

**Hình 3.6: Tỷ lệ đất được tưới, theo mục đích sử dụng và việc có Sổ Đỏ hay không**



Một loại hình đầu tư vào đất nữa là trồng cây hoặc bụi cây để đa dạng thu nhập hoặc chống xói mòn. 7% mảnh đất được trồng cây loại này nhưng khác biệt giữa các tỉnh rất lớn. Ở miền Bắc và tỉnh cực bắc của miền Nam là Quảng Nam, chỉ có chưa đến 17% đất được các hộ trồng cây trong khi tỉ lệ này ở các tỉnh miền Nam là từ 29% đến 65%. Các hộ giàu nhất có tỉ lệ đất trồng cây cao hơn, đặc biệt trên các mảnh đất không có Sổ Đỏ. Trừ nhóm giàu nhất, không thấy có mối liên hệ chặt chẽ hoặc nhất quán nào giữa Sổ Đỏ và cây trồng trên đất.

Tiếp theo chúng tôi xem xét hành vi đầu tư gần đây của hộ. Bảng 3.8 cho thấy hiện trạng đầu tư của các hộ vào các hoạt động trong 5 năm qua và trung bình đầu tư bao nhiêu trong 12 tháng trước khảo sát. Vì câu hỏi này được đặt ra đối với hộ gia đình chứ không phải đối với mảnh đất nên không thể liên kết tình trạng đầu tư mới đây với tình trạng Sổ Đỏ<sup>12</sup>. Đầu tư mới đây vào thủy lợi và trồng cây là đáng kể (tương ứng 25% và 30% vốn đầu tư của hộ), có vẻ như các tỉnh miền Bắc và các hộ nghèo hơn đầu tư nhiều hơn vào thủy lợi, nhưng trung bình các tỉnh miền Nam và các hộ giàu nhất dành nhiều vốn đầu tư cho thủy lợi hơn. Không thấy xuất hiện các loại đầu tư khác một cách nhất quán ở khu vực này hay khu vực khác hoặc nhóm tiêu thụ lương thực mặc dù hình như các tỉnh Tây Nguyên đầu tư vào trồng cây nhiều hơn. Sự khác biệt giữa các hộ có nữ và nam chủ hộ rất lớn, hộ có nữ chủ hộ ít đầu tư thường xuyên vào các hoạt động hơn. Tuy nhiên, khi họ đầu tư hình như họ đầu tư nhiều vốn hơn (trừ đầu tư vào trồng cây). Những khác biệt về hành vi đầu tư này có thể phản ánh sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận (i) các dịch vụ mở rộng sản xuất nông nghiệp, (ii) thông tin chung, (iii) tín dụng, (iv) các loại đất khác nhau về mặt vị trí hoặc chất lượng, và (v) thái độ khác nhau đối với rủi ro và sự đổi mới.

80% số hộ ở năm trong sáu tỉnh phía Bắc phụ thuộc công trình thủy lợi của nhà nước/hoặc xã. Trong 6 tỉnh phía Nam, chỉ có Quảng Nam phụ thuộc nhiều. Còn 5 tỉnh kia chỉ có chưa đến 64% số hộ phụ thuộc công trình thủy lợi của nhà nước/ hợp tác xã. 80% số hộ tại 4 tỉnh trả lời tình trạng các công trình thủy lợi là “tôi” hoặc “không tốt cũng không tôi”, trong khi ở các tỉnh miền Nam chỉ có Long An là có tỉ lệ cao các hộ có cùng câu trả lời. Như vậy nhìn chung hình như các tỉnh miền Bắc vừa phụ thuộc nhiều vừa không hài lòng nhất với tình trạng các công trình thủy lợi của nhà nước/ hợp tác xã (ở đây chúng tôi cũng thấy mức đầu tư cá nhân cao). Các hộ trong nhóm giàu nhất ít phụ thuộc hơn và cũng ít bất mãn hơn với các công trình công cộng.

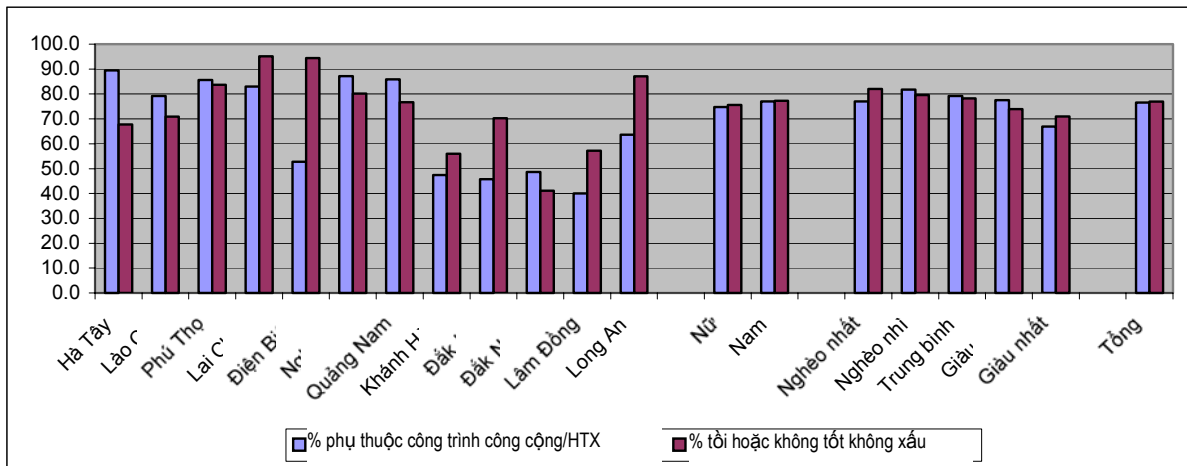
---

<sup>12</sup> 66% số hộ có Sổ Đỏ cho tất cả các mảnh ruộng của họ, 10% số hộ không có một Sổ Đỏ nào cho các mảnh đất của họ và 24% số hộ có Sổ Đỏ cho một số mảnh.

**Bảng 3.8: Đầu tư của hộ, từ 2002 và giá trị đầu tư trong 12 tháng qua**

Loại hoạt động đầu tư:	Thủy lợi/dất / bảo đảm nước		Công trình nuôi trồng thủy sản		Công trình cố định (bán cố định)		Cây và bụi cây		
	Tỉnh	%	Giá trị (000)	%	Giá trị (000)	%	Giá trị (000)	%	Giá trị (000)
Hà Tây		30.9	321	3.7	2,939	7.3	6,805	11.7	392
Lào Cai		29.0	85	9.4	1,916	8.2	2,447	30.1	462
Phú Thọ		54.4	7	16.0	1,067	22.0	2,641	50.7	82
Lai Châu		48.4	26	3.5	79	21.5	225	41.6	82
Điện Biên		57.0	9	18.7	1,756	2.7	639	12.6	343
Nghệ An		29.3	98	7.4	690	33.1	3,002	34.3	387
Quảng Nam		2.6	331	1.7	1,750	5.3	5,046	12.4	1,084
Khánh Hòa		7.6	12,760	1.3	1,000	10.3	1,100	15.3	41
Đắk Lắk		14.4	2,266	2.1	51	2.7	2,737	40.4	401
Đắk Nông		3.6	4,551	11.1	1,029	12.2	2,243	62.3	2,059
Lâm Đồng		9.8	1,849	2.8	2,500	21.2	102	71.7	445
Long An		12.6	573	1.7	5,000	1.7	100	25.4	11
<b>Chủ Hộ</b>									
Nữ		13.0	217	2.1	1,528	9.0	2,062	20.0	171
Nam		28.5	555	6.7	1,351	15.5	3,122	33.0	430
<b>Nhóm tiêu dùng lương thực</b>									
Nghèo nhất		26.8	158	5.4	1,611	13.4	7,975	32.4	416
Nghèo nhì		30.9	224	5.0	586	16.2	1,675	32.6	264
Trung bình		24.5	270	5.9	2,279	12.4	1,005	28.0	512
Giàu nhì		24.9	703	9.0	888	17.8	1,501	32.2	423
Giàu nhất		19.2	1,582	3.7	2,077	11.2	3,277	26.3	360
<b>Tổng</b>		<b>25.2</b>	<b>519</b>	<b>5.8</b>	<b>1,405</b>	<b>14.2</b>	<b>2,968</b>	<b>30.3</b>	<b>396</b>

**Hình 3.7: Sự phụ thuộc vào hạ tầng cơ sở công cộng /HTX và ý kiến nhận xét**



### 3.5. Thị trường đất

Với sự cấp GCNQSDĐ (Sổ Đỏ), thị trường đất có thể trở nên sôi động hơn. Như chúng ta đã thấy ở trên, hoạt động trên thị trường thuê đất nông thôn rất giới hạn. Chỉ có 8% tổng số mảnh đất do hộ sử dụng có được qua thị trường thuê/mượn và 5% tổng số mảnh đất được bán. Trong khi đó 20% số hộ thuê hoặc mượn đất và 10% cho thuê hoặc cho mượn đất. Xét về mảnh đất, thị trường thuê/cho thuê tỏ ra không sôi động trong mấy năm qua. Trong năm 1992/3, 6,2% đất trồng cây hàng năm là do hộ đã đi thuê và con số này là 5,1% vào năm 1998 (Ravallion và van de Walle, 2003). Năm 2004, 3,6% đất nông nghiệp và 5,7% đất trồng cây hàng năm là đất đi thuê (Brandt, 2005). Xét về hộ gia đình, tỉ lệ đất thuê có tăng một chút từ 1998 (khi đó có 16% hộ nông thôn đi thuê đất) đến 2004 (khi đó có 10,7% số hộ đi thuê đất nông nghiệp). Tỉ lệ hộ cho thuê đất chỉ có 4% vào năm 1998, và 6% vào năm 2004 (Deininger và Jin, 2003; Brandt, 2005). Như vậy, hoạt động của thị trường thuê mượn đất không thay đổi nhiều trong các năm qua xét về số lượng đất trao đổi nhưng xét về số lượng hộ tham gia thị trường này có tăng một chút.

Hình 3.8 trình bày tỉ lệ mảnh đất mỗi nhóm có được thông qua thị trường mua bán đất và tỉ lệ Hộ có được ít nhất một mảnh đất bằng cách mua. 8% các mảnh đất của hộ có được là thông qua thị trường mua bán nhưng 26% số hộ có ít nhất một mảnh bằng cách mua. Tỉ lệ này thấp hơn số liệu của Brandt (2005) là 15,5 nhưng ở xét về số hộ mua lại cao hơn rất nhiều so với 7% do Deininger và Jin đưa ra cho năm 1998. Hình như khả năng tiếp cận thị trường của các hộ có nam và nữ chủ hộ là như nhau. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa nhóm nghèo nhất và giàu nhất khá lớn, chỉ có 19% các hộ nghèo nhất mua đất trong khi tỉ lệ ở hộ giàu nhất là 38%. Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh phía bắc và phía nam (với Quảng Nam giống các tỉnh miền Bắc hơn). Thị trường mua bán đất tỏ ra sôi động hơn ở miền Nam. Theo Brandt (2005), thị trường này được xây dựng năm 2004 với tỉ lệ các hộ tham gia mua bán đất ở miền Nam cao gấp 3 lần miền Bắc.





Đắk Nông	15.6	12.8	1.2	17	1,174	2,371	15.6
Lâm Đồng	6.3	4.9	1.0	4	2,047	1,182	6.3
Long An	8.4	3.4	1.7	10	1,110	544	8.4
<b>Chủ Hộ</b>							
Nữ	17.5	3.2	2.3	44	736	797	17.5
Nam	13.9	1.9	2.9	143	1,556	978	13.9
<b>Nhóm tiêu dùng lượng thực</b>							
Nghèo nhất	16.1	2.2	2.7	39	881	1,061	16.1
Nghèo nhì	15.1	2.0	3.3	38	1,138	938	15.1
Trung bình	11.2	1.2	3.0	28	1,351	820	11.2
Giàu nhì	14.2	2.7	2.4	36	2,910	832	14.2
Giàu nhất	16.8	3.0	2.4	46	976	1,109	16.8
<b>Tổng</b>	<b>14.7</b>	<b>2.2</b>	<b>2.7</b>	<b>187</b>	<b>1,387</b>	<b>948</b>	<b>14.7</b>

Hình 3.9 cho thấy một số khác biệt đáng nói giữa người nhận đất trong nhóm tiêu dùng lượng thực nghèo nhất và nhóm giàu nhất. Sự trao đổi không chính thức (nghĩa là khi người nhận đất là họ hàng, người thân) diễn ra tương đối nhiều hơn trong nhóm nghèo nhất trong khi những đối tượng như “hàng xóm” và đặc biệt “người khác” xuất hiện nhiều với tư cách người nhận trong nhóm giàu nhất. Điều này cho thấy có nhiều hoạt động trao đổi đất chính thức trong nhóm này.

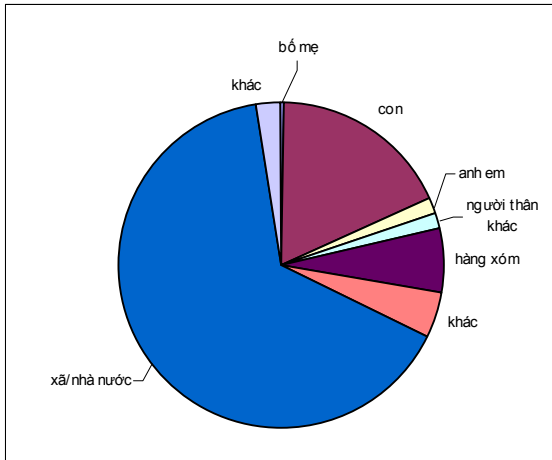
Bảng 3.10 tách riêng các kiểu đất bị mất trong tổng số các mảnh đất bị mất và các mảnh có Sổ Đỏ vào thời điểm bị mất. Điều này gợi ý rằng liệu Sổ Đỏ có thực sự đảm bảo sự an toàn cho đất không bị nhà nước thu hồi và sự chuyển đổi quyền sử dụng đối với những mảnh đất đó hay không. Nói chung, mảnh đất có Sổ Đỏ hay không hình như không ảnh hưởng gì đến việc nó bị mất. Ở Nghệ An nhiều mảnh đất của hộ đã bị nhà nước hoặc xã thu hồi, và hình như những mảnh có Sổ Đỏ bị mất theo kiểu đó có nhiều hơn một chút. Nhưng rất có thể các hộ đã nộp đơn xin cấp Sổ Đỏ trước cho các mảnh không an toàn. Do đó, không thể biết rõ vấn đề nhân quả đằng sau vấn đề này. Nói tóm lại, Sổ Đỏ không ảnh hưởng đến việc mảnh đất đó bị mất như thế nào cũng như tăng tính an toàn cho mảnh đất. Tăng tính an toàn cho mảnh đất thông qua việc cấp Sổ Đỏ nhằm khuyến khích đầu tư sản xuất, thường được coi là “hiệu quả bảo hiểm” (Platteau, 2000), hiệu quả đầu tư có thể bị hạn chế (cùng với những hạn chế đã nêu trước đây về chính sách đối với cây trồng).

**Bảng 3.10: Các kiểu bị mất đất của Hộ (những mảnh đất bị mất trong 5 năm qua)**

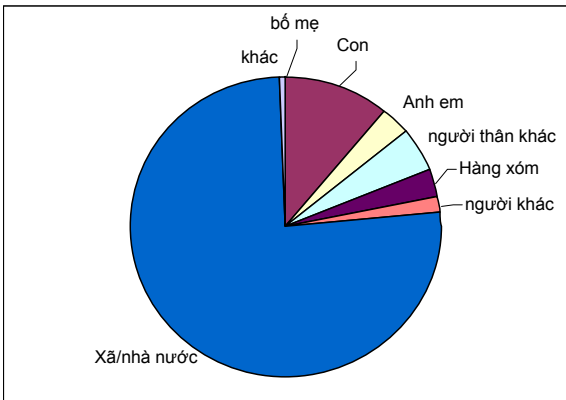
	% đất bán		% đất cho đi		% đất bị nhà nước/ xã thu hồi		% đất trao đổi	
	của tất cả các mảnh bị mất	của các mảnh có Sổ Đò bị mất	của tất cả các mảnh bị mất	của các mảnh có Sổ đò bị mất	của tất cả các mảnh bị mất	của các mảnh có Sổ Đò bị mất	của tất cả các mảnh bị mất	của các mảnh có Sổ Đò bị mất
	<b>Tỉnh</b>							
Hà Tây	4.0	3.2	18.6	17.5	25.4	27.1	50.7	50.7
Lào Cai	2.7	3.7	70.6	74.9	21.3	21.5	0.0	0.0
Phú Thọ	0.0	0.0	45.7	45.3	45.8	45.4	4.3	4.8
Lai Châu	37.0	25.0	37.0	75.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Điện Biên	66.7	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nghệ An	0.5	0.7	3.2	1.2	89.7	93.3	0.5	0.0
Quảng Nam	3.5	3.8	42.9	46.2	17.6	11.4	25.2	27.1
Khánh Hòa	34.1	25.6	65.9	74.4	0.0	0.0	0.0	0.0
Đắk Lắk	25.9	16.0	63.3	84.0	0.0	0.0	10.8	0.0
Đắk Nông	74.6	85.9	20.5	14.1	5.0	0.0	0.0	0.0
Lâm Đồng	77.7	100.0	22.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Long An	23.8	23.8	64.5	64.5	11.7	11.7	0.0	0.0
<b>Chủ Hộ</b>								
Nữ	8.4	7.1	20.3	16.8	45.3	43.1	22.4	28.5
Nam	4.9	3.9	19.6	20.4	61.1	64.5	9.5	7.6
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>								
Nghèo nhất	5.0	5.2	12.8	13.4	68.8	65.7	9.9	11.9
Nghèo nhì	4.1	1.5	19.3	18.7	60.6	64.2	15.4	15.6
Trung bình	3.6	2.3	25.7	26.7	49.6	54.9	7.9	8.8
Giàu nhì	7.9	7.2	30.5	28.5	48.6	51.6	11.5	10.9
Giàu nhất	7.8	7.6	13.8	12.9	57.4	62.5	14.6	9.6
<b>Tổng</b>	<b>5.6</b>	<b>4.5</b>	<b>19.7</b>	<b>19.7</b>	<b>57.9</b>	<b>60.3</b>	<b>12.1</b>	<b>11.7</b>

Các kiểu mất đất cộng lại không được 100. Những loại không có đại diện trong mẫu là “do người khác đã lấy” (0,5% tổng số đất bị mất), “từ bỏ” (0,8%) và “khác” (2,7%).

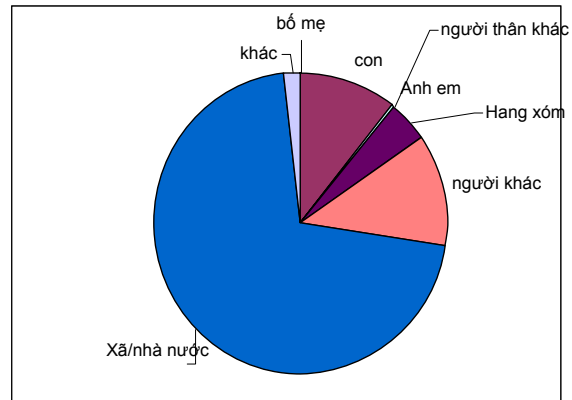
**Hình 3.9: Người nhận đất, tổng và nhóm nghèo nhất so với nhóm giàu nhất**



**b. Nghèo nhất**

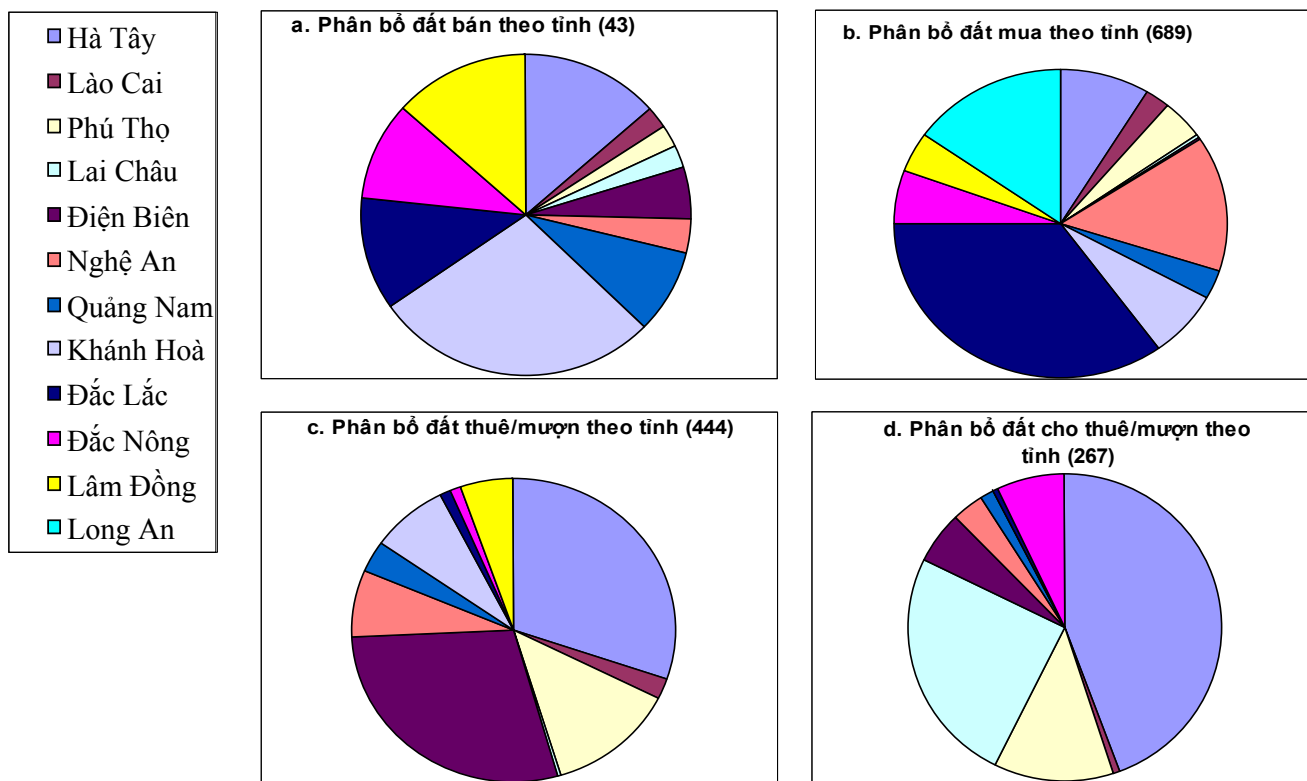


**c. Giàu nhất**



Các đồ thị cuối cùng của chương này (Hình 3.10) cho thấy sự phân bố các mảnh đất bị bán, mua, thuê/ mượn và cho thuê/cho mượn ở các tỉnh, đã được điều chỉnh cho phù hợp với số hộ khảo sát, để định vị xem đa số các loại giao dịch khác nhau tập trung ở đâu. Hình 3.10 chỉ rõ các hoạt động mua bán đất tập trung nhiều ở miền Nam. Ngược lại, thuê/mượn và cho thuê/cho mượn hình như tập trung nhiều hơn ở miền Bắc. Điều đó gợi ý rằng sự trao đổi đất nơi đất đai có giấy tờ và chuyển quyền sử dụng thường xảy ra ở miền Nam hơn, trong khi sự trao đổi đất không có giấy tờ thường xảy ra ở miền Bắc. Tuy nhiên, cả hai kiểu giao dịch đều có thể giúp gia tăng hiệu quả sử dụng đất bằng cách chuyển đất từ người có nhiều sang người có ít đất.

Hình 3.10: Nơi tập trung giao dịch đất, theo khu vực



### 3.6. Kết luận

Nói chung, tỉ lệ đất có Sổ Đỏ đang tăng lên, tới gần 100% ở một số tỉnh trong khi tỉ lệ này ở các tỉnh khác lại kém xa. Hiệu quả của Luật đất đai 2003 quy định việc ghi tên vợ và chồng trong Sổ Đỏ chưa được triển khai rộng trong 3 năm qua, tổng số chỉ có 9% số mảnh đất có ghi tên hai người, một số tỉnh hầu như chưa thực hiện được việc này.

Cho đến nay, việc cấp Sổ Đỏ xem ra chưa có tác động tích cực đến tính cơ động (mua bán, chuyển đổi) và sự an toàn trong sử dụng đất. Mặc dù tỉ lệ đất mua đang tăng lên, nhưng chỉ một số mảnh được đem bán còn hầu hết bị nhà nước thu hồi. Hầu hết hoạt động trên thị trường mua bán tập trung ở các tỉnh được khảo sát ở miền Nam trong khi hoạt động thuê mượn lại diễn ra nhiều ở miền Bắc.

Hầu hết hoạt động trên thị trường đất hình như diễn ra trong nhóm giàu nhất. Các hộ giàu nhất hướng về thị trường nhiều hơn và tỏ ra có nhiều mảnh đất được hợp nhất hơn. Họ có ít số mảnh hơn nhưng quy mô trung bình lại lớn hơn và tỉ lệ các mảnh liền kề lớn hơn. Hơn nữa, hình như họ ít bị

hạn chế trong phương án sử dụng đất hơn, làm họ có nhiều cơ hội tốt hơn cho đa dạng hóa. Nhìn chung, sự hạn chế mục đích sử dụng đất vẫn còn nhiều và thậm chí các mảnh đất có Sổ Đỏ bị hạn chế nhiều hơn một chút, điều này hạn chế hiệu quả tăng cường đầu tư của việc cấp Sổ Đỏ. Mặc dù các mảnh đất có Sổ Đỏ hình như được tưới nhiều hơn, nhưng vẫn chưa tìm ra nguyên nhân tại sao. Đất có Sổ Đỏ có vẻ ít được trồng cây hơn, điều này cho thấy có thể trồng cây là một cách làm khác để chứng tỏ quyền đối với tài sản đó hoặc người ta ít nỗ lực đầu tư lâu dài vào đất có Sổ Đỏ. Sự kém tương quan giữa Sổ Đỏ và đầu tư vào đất hoặc tính cơ động của đất cho những vấn đề nội sinh trong quyền sử dụng đất.

Luật Đất đai 2003 vẫn chưa có hiệu quả lắm đối với việc đăng ký tên của vợ/chồng chủ hộ vào Sổ Đỏ sau 3 năm Luật ra đời. Chỉ có 8% các mảnh đất ghi chép được trong cuộc điều tra có ghi tên hai người trong Sổ Đỏ và ở một số tỉnh, con số này hầu như bằng 0. Tỷ lệ cao nhất các mảnh đất có ghi hai tên trong Sổ Đỏ được tìm thấy ở hai nhóm nghèo nhất. Điều này có thể do thiếu thông tin, chi phí đăng ký hoặc quan niệm của Hộ đối với quyền sử dụng đất.

Có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh liên quan đến các lĩnh vực đã nghiên cứu, trong khi sự khác biệt về tài sản và giới là hiển nhiên ở một số lĩnh vực đó. Đặc biệt về quy mô đất, đất của các hộ do nữ làm chủ hộ chỉ bằng khoảng một nửa của hộ nam giới. Hình như đất của hộ do nữ làm chủ hộ cũng bị hạn chế nhiều hơn, có nghĩa là những hạn chế đối với cây trồng trên đất chặt chẽ hơn (ví dụ, tất cả các vụ đều phải trồng lúa). Đất của hộ có nữ chủ hộ cũng ít được đầu tư hơn. Tuy nhiên, nếu chúng được đầu tư, có vẻ họ lại bỏ nhiều tiền hơn. Về nhóm tiêu thụ lương thực, số liệu thống kê tóm tắt cho thấy số hộ nằm trong nhóm 20% giàu nhất có tỷ lệ đất trên đầu người cao nhất và chất lượng đất tốt hơn, đặc biệt là đất trồng cây lâu năm. Mối quan hệ giữa tiêu thụ lương thực và đất cũng rất hiển nhiên trong các thị trường đất chính thức và quá trình cấp Sổ Đỏ cũng có rất ít đại diện hộ nghèo nhất. Họ có tỷ lệ đất được cấp Sổ Đỏ, đất có được hoặc mất đi thông qua thị trường mua bán chính thức thấp hơn.

Những khác biệt về khả năng tiếp cận đất, sử dụng đất, đầu tư vào đất và hợp nhất và/hoặc đa dạng hóa có thể dẫn đến những khác biệt về hiệu quả sản xuất và giá trị đầu ra của cây trồng, và trong quá trình này một số nhóm sẽ bị gạt ra ngoài lề. Những lĩnh vực này cần khảo sát tỉ mỉ hơn.

#### **4. ĐẦU VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HIỆN NAY**

Để có được đầu ra, nông dân không chỉ sử dụng lao động và đất đai của hộ, được cố định trong hộ và giữa các vụ sản xuất. Nông dân cần nhiều đầu vào đa dạng hơn trong quá trình sản xuất của họ. Việc sử dụng và các loại đầu vào đa dạng sẽ tác động lên năng suất ngắn hạn của đất đai và lao động. Tuy nhiên, việc sử dụng đầu vào của nông dân có thể bị hạn chế do thiếu thông tin hoặc không có thị trường hoặc thị trường không hoàn hảo.

Cuộc điều tra VAHRS06 có bao gồm câu hỏi về các loại đầu vào trong quá trình sản xuất nông nghiệp (cả trồng trọt và chăn nuôi). Chúng tôi đã xây dựng một mục riêng để đánh giá những hạn chế người nông dân gặp phải khi tiếp cận các đầu vào và khi bán các đầu ra. Trong chương này chúng tôi bàn về sự sử dụng và khả năng tiếp cận đầu vào đối với trồng trọt và chăn nuôi và bán các sản phẩm của hai loại hoạt động này. Sự sẵn có và sử dụng đầu vào có thể phụ thuộc vào khu vực địa lý hoặc nông dân có thể bị hạn chế tài chính hay hạn chế khác. Do đó chúng tôi duy trì cơ cấu như trong Chương 4 đối với hầu hết các bảng nhằm mục đích phát hiện những khác biệt giữa các vùng, các nhóm tiêu thụ và giới.

#### **4.1. Đầu vào cho sản xuất nông nghiệp**

87% số hộ trong mẫu khảo sát làm trồng trọt trong khi 77% chăn nuôi. Các hộ có nữ chủ hộ ít tham gia cả trồng trọt (78% so với 90% trong số hộ do nam làm chủ hộ) và chăn nuôi (63% so với 81% hộ do nam làm chủ hộ). Tuy nhiên, khi các hộ có nữ chủ hộ làm chăn nuôi, hình như họ không nuôi số lượng ít. Tỷ lệ hộ tham gia cả trồng trọt và chăn nuôi giảm theo nhóm tiêu dùng lượng thực phẩm (từ 92 xuống 72% đối với hộ trồng trọt và 84 xuống 64% đối với hộ hộ chăn nuôi của nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ giàu nhất. Thực tế cho thấy, hoạt động sản xuất nông nghiệp tập trung vào nhóm chủ hộ là nam và nhóm hộ nghèo (xem chương 2). Trong chương này, chúng tôi chỉ nghiên cứu về hành vi mua vật tư đầu vào cho sản xuất trồng trọt và chăn nuôi của hộ

Người ta hy vọng rằng với quá trình thương mại hoá ngày càng cao, các nông trại ở Châu Á sẽ trở nên càng trở nên chuyên môn hoá hơn vì những yêu cầu cụ thể về sản phẩm, kỹ thuật và kỹ năng quản lý và đầu tư vào hạ tầng cơ sở (Pingali, 1997). Do đó, những đầu vào không phải mua, ví dụ rơm rạ khô, phân chuồng, sẽ giảm đi so với những đầu vào phải mua như phân hoá học, thuốc trừ sâu v.v.. Bảng 4.1 cho thấy tỉ lệ sử dụng những loại đầu vào phải mua cho sản xuất như phân hoá học, hạt giống và thuốc trừ sâu khá cao, trong khi đối với những vật tư mới được quảng bá, mức sử dụng lại rất khiêm tốn (như thuốc diệt cỏ, phân hữu cơ tự tạo và cây giống) và những thứ khác (như mua phân hữu cơ) lại rất ít. Vì chi phí nhân công cơ hội ngày càng tăng nên có thể người ta sẽ sử dụng nhiều hơn các loại đầu vào hiện đại, ví dụ thuốc diệt cỏ thay cho nhân công nhặt cỏ.

Đối với hầu hết các vật tư cho ngành trồng trọt, số hộ có nữ chủ hộ sử dụng đầu vào cho trồng trọt ít hơn số hộ có nam chủ hộ. Không thấy có mô hình sử dụng nhất quán nào giữa các nhóm tiêu thụ lương thực. Nơi nào nhóm trồng trọt nghèo nhất có tỉ lệ hộ sử dụng hạt giống và cây con cao nhất, họ cũng có tỉ lệ hộ sử dụng phân hoá học và phân hữu cơ và thuốc diệt cỏ thấp nhất.

**Bảng 4.1: Tỷ lệ hộ trồng trọt sử dụng đầu vào**

	Hạt giống	Cây con	Phân hoá học	Phân hữu cơ (tự cung cấp)	Phân hữu cơ (mua)	Thuốc trừ sâu	Thuốc diệt cỏ
<b>Chủ hộ</b>							
Nữ	82.8	28.5	91.2	43.9	8.6	82.3	66.4
Nam	88.6	30.8	94.1	59.9	8.4	86.9	67.8
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>							
Nghèo nhất	94.5	29.9	87	53.8	4.3	81.6	58.9
Nghèo	92.7	35.7	95.8	63.4	8.2	89.1	69.6
Trung lưu	86.4	34.5	97.1	62.9	7.8	89	71.3
Giàu	84.5	26.4	97	59.7	9.5	88.8	72.4
Giàu nhất	76.9	23.7	90.5	42.2	13.5	80.9	65.4
<b>Tổng</b>	<b>87.5</b>	<b>30.3</b>	<b>93.5</b>	<b>56.9</b>	<b>8.4</b>	<b>86</b>	<b>67.5</b>
<b>Số lượng*/m2</b>	(kg)	(nr)	(kg)	(kg)	(kg)	(kg)	(kg)
<b>Chủ hộ</b>							
Nữ	0.016	1.46	0.15	0.986	1.392	0.047	0.011
Nam	0.014	0.484	0.137	1.058	0.626	0.065	0.018
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>							
Nghèo nhất	0.012	0.321	0.116	1.08	0.218	0.062	0.035
Nghèo	0.014	0.432	0.133	1.085	0.764	0.106	0.014
Trung bình	0.016	0.529	0.157	1.003	1.178	0.05	0.017
Giàu	0.016	1.339	0.142	1.115	0.356	0.055	0.014
Giàu nhất	0.017	1.181	0.15	0.892	1.052	0.034	0.006
<b>Tổng</b>	<b>0.015</b>	<b>0.65</b>	<b>0.14</b>	<b>1.048</b>	<b>0.796</b>	<b>0.061</b>	<b>0.016</b>

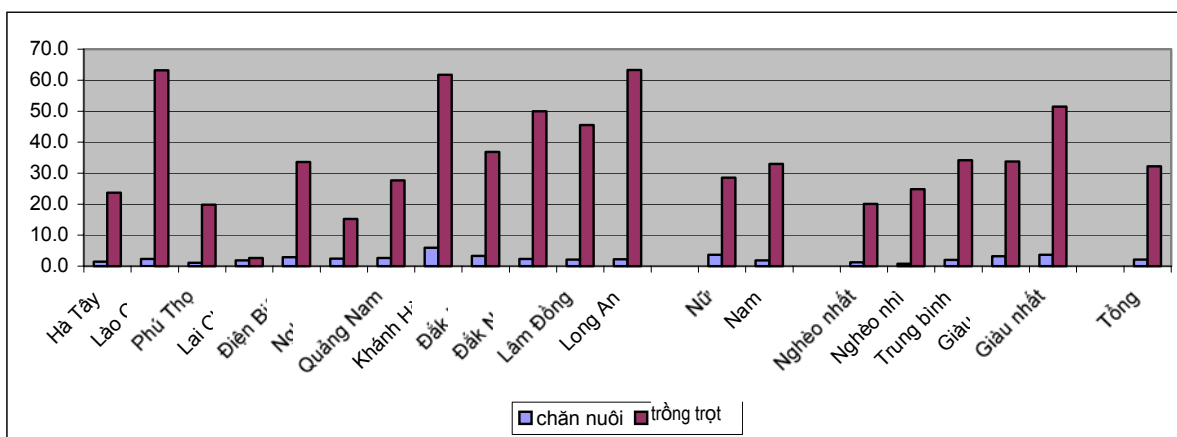
<sup>a</sup> Số lượng trên một mét vuông đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và lưu niên)

Nơi nào tỷ lệ hộ có nữ chủ hộ sử dụng lúa giống thấp hơn hộ có nam chủ hộ, thì số lượng đầu vào trên một mét vuông lại không thấp hơn, hoặc ngược lại. Như vậy có thể lúc đầu các hộ có nữ chủ hộ gặp một số hạn chế hơn, nhưng có lẽ không có sự khác biệt về số lượng. Tuy nhiên, trường hợp các nhóm tiêu thụ lương thực lại ngược lại. Trong khi không thấy mô hình nhất quán nào về những khác biệt lúc mới bắt đầu sử dụng đầu vào, số lượng đầu vào trên một mét vuông thường cho thấy xu hướng đi lên từ nhóm nghèo hơn đến nhóm giàu hơn (trừ thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ).

Hai loại đầu vào khác trong quá trình sản xuất hơi khác những loại đầu vào đã bàn đến ở trên một chút là thuê lao động và vay vốn cho sản xuất. Hình 4.1 và 4.2 cho thấy tỉ lệ hộ trong mỗi nhóm thuê lao động cho trồng trọt và chăn nuôi hoặc trả lãi vốn vay cho sản xuất trong 12 tháng qua. Thứ nhất, tỉ lệ sử dụng lao động làm thuê trong chăn nuôi hầu như bằng không, trừ một số hộ ở Khánh Hoà. Tỉ lệ này tìm thấy trong các hộ có nữ chủ hộ và các hộ trong nhóm giàu nhất. Thuê lao động và coi như đây là một đầu vào cho trồng trọt thường gặp nhiều hơn đặc biệt trong các hộ miền Nam. Ở đây một lần nữa chúng tôi lại thấy có sự tăng lên theo nhóm tiêu thụ lương thực.

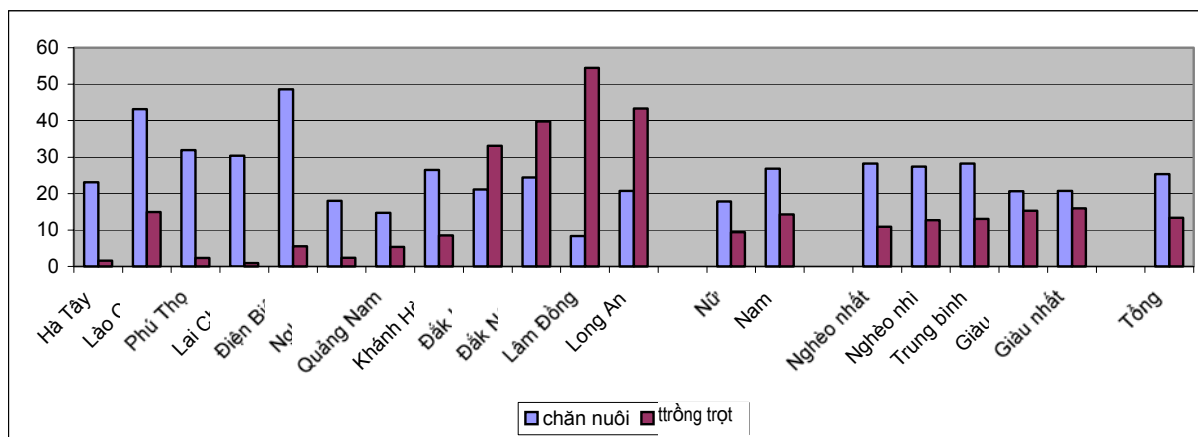
Về mặt trả lãi vốn vay chúng tôi thấy một điều thú vị. Nhìn chung, các hộ chăn nuôi có tỉ lệ vay vốn cao hơn (cho chăn nuôi) so với các hộ trồng trọt (vay vốn cho cây trồng). Hình như hộ ở các tỉnh miền Bắc thường hay vay vốn cho chăn nuôi hơn trong khi các hộ miền Nam lại hay vay vốn cho trồng trọt hơn. Trong mẫu khảo sát hầu như không thấy các hộ miền Bắc vay vốn cho trồng trọt, trừ Lào Cai. So sánh giới cho thấy trong các hộ có nữ chủ hộ thấy rất ít hộ trả lãi (vốn vay) cho cả hai loại hoạt động nông nghiệp này. Điều này cho thấy có thể các nữ chủ hộ gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn tín dụng hoặc họ không thích đương đầu với rủi ro, đây là một vấn đề cần khảo sát tỉ mỉ hơn. So sánh nhóm tiêu thụ lương thực cho thấy hình như các hộ nghèo hơn dễ vay vốn cho chăn nuôi hơn là cho trồng trọt (khoảng cách giữa tỉ lệ trả lãi vốn vay cho chăn nuôi và trồng trọt là lớn nhất trong nhóm nghèo nhất và giảm đi theo nhóm tiêu thụ lương thực). Điều này có thể liên quan đến loại vốn vay hoặc tổ chức tín dụng khác nhau mà các nhóm tiêu thụ khác nhau vay vốn. Trong cả hai trường hợp, hầu như chắc chắn là tịch thu súc vật dễ hơn mùa màng hoặc đất nếu người vay bị vỡ nợ (xem mục tín dụng trong Chương 6). Tóm lại, xem xét theo giới và các nhóm giàu nghèo ta thấy có nhiều kênh tiếp cận vốn vay cho sản xuất khác nhau. Tuy nhiên, tình hình cụ thể ra sao còn phải nghiên cứu sâu hơn nữa.

**Hình 4.1: Tỉ lệ các hộ thuê lao động cho trồng trọt và chăn nuôi**





**Hình 4.2: Tỷ lệ các hộ trồng trọt hoặc chăn nuôi vay vốn cho sản xuất**



## 4.2. Thị trường đầu vào và đầu ra

Khả năng tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra là một yếu tố quan trọng trong quá trình sản xuất và tìm kiếm thu nhập. Trong mục này chúng tôi xem xét “khoảng cách thương mại” của các xã (tỷ lệ các xã có chợ và khoảng cách từ hộ ra tuyến đường có thể đi lại trong mọi thời tiết), nơi nông dân mua hạt giống và ai là người mua các sản phẩm nông nghiệp. Chúng tôi cũng đánh giá xem khâu nào trong quá trình sản xuất người nông dân gặp khó khăn nhất. Những nghiên cứu trước đây đã chỉ ra tầm quan trọng của sự bình ổn giá và thông tin về giá, khả năng tiếp cận nhiều loại sản phẩm và sản phẩm có chất lượng cao và tiếp thị sản phẩm (Mekong Economics, 2004a).

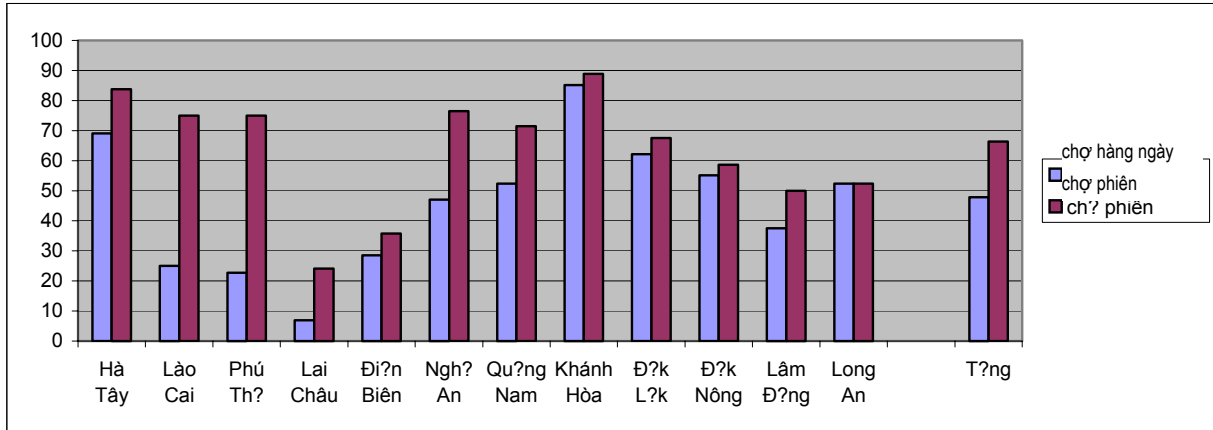
### 4.2.1. Khoảng cách thương mại

Như ta thấy trong Hình 4.3, 72% số xã khảo sát có cận chợ.<sup>13</sup> Tỷ lệ các xã có chợ họp hàng ngày là 51%. Hoạt động của chợ hàng ngày hình như thông dụng hơn ở các xã trong các tỉnh phía Nam. Trong các tỉnh phía Bắc, chỉ có ở Hà Tây, kế cận Hà Nội, là có tương đối phổ biến chợ họp hàng ngày tại các xã điều tra. Tính tất cả các loại chợ, chỉ có các xã ở các tỉnh vùng xa miền Tây Bắc như Lai Châu và Điện Biên là có rất ít chợ. Mặc dù Điện Biên có vẻ như có nhiều chợ hơn một chút so với 28% là số liệu thu thập ở Tây Bắc năm 2001 (GSO, 2001), tỷ lệ chợ ở Lai Châu vẫn thấp hơn tỷ lệ trung bình của khu vực năm 2001. Tất cả các xã khảo sát ở các tỉnh, trừ Lai Châu và Long An, đều có tỷ lệ chợ cao hơn tỷ lệ trung bình của khu vực năm 2001. Tỷ lệ chợ ở Long An thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình của khu vực năm 2001.<sup>14</sup>

<sup>13</sup> Các loại chợ như đề cập trong bảng câu hỏi cho hộ, ví dụ chợ hàng ngày, chợ phiên hoặc chợ bán buôn.

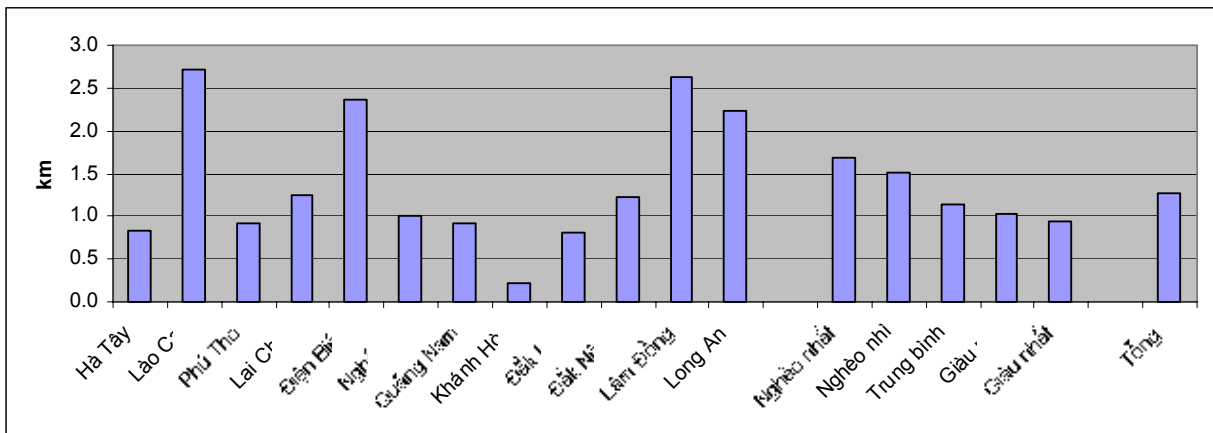
<sup>14</sup> Khu vực ĐBSCL cho thấy tỷ lệ cao nhất năm 2001 (71%), theo sau là Đông Nam bộ (69%), NTB (65%) và ĐBSH (63%). Hoạt động thị trường thấp nhất tìm thấy ở Tây Bắc (28%) theo sau là Tây Nguyên (38%) và Đông Bắc (43%) và VBBTB (58%).

Hình 4.3: Tỷ lệ các xã có chợ



So sánh khoảng cách từ hộ đến tuyến đường giao thông gần nhất có thể đi lại trong mọi thời tiết (Hình 4.4) ta thấy hộ càng giàu, càng sống gần đường. Nhìn chung các hộ ở Lào Cai, Điện Biên, Lâm Đồng và Long An sống xa đường hơn các hộ ở các tỉnh khác. Như vậy, khoảng cách này rất khác biệt giữa các tỉnh. Ví dụ, ở Điện Biên có rất ít xã có chợ họp hàng ngày và trung bình các hộ sống cách xa đường giao thông khoảng hơn 2 km. Ở Khánh Hòa, hầu hết các xã đều có chợ họp hàng ngày và các hộ sống chỉ cách đường giao thông chưa đến 500 mét. Đặc điểm về hạ tầng cơ sở này có thể ảnh hưởng đến hộ, nơi mua các loại đầu vào và nơi bán sản phẩm của hộ và bán cho ai.

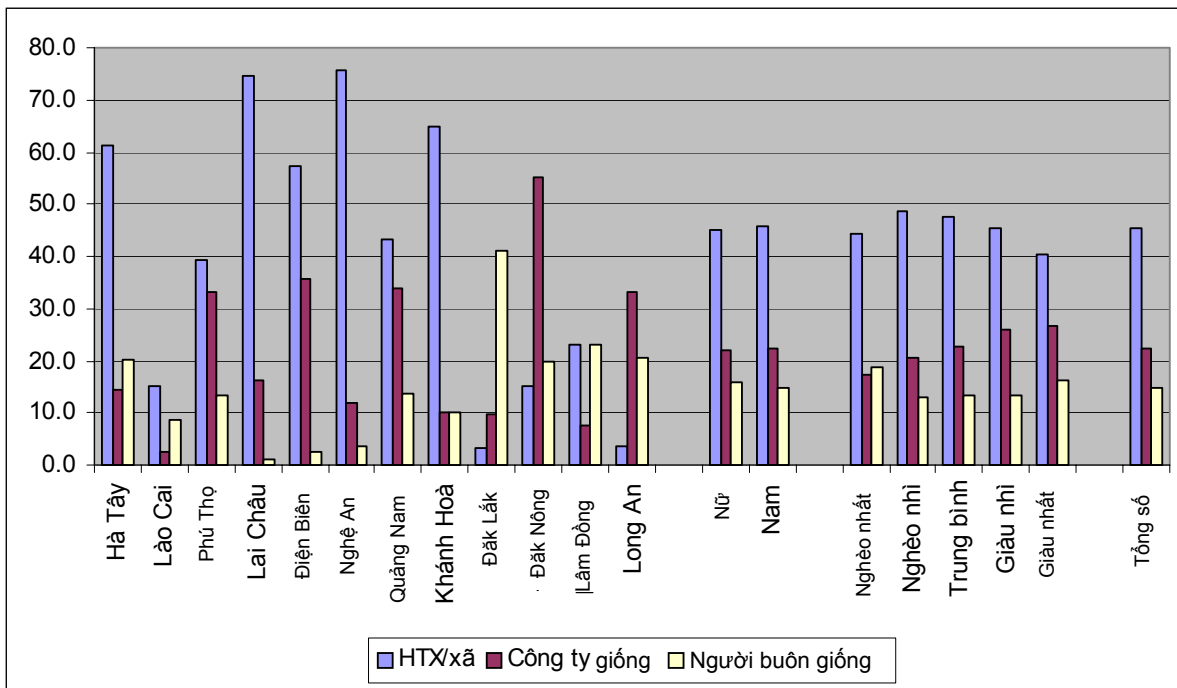
Hình 4.4: Khoảng cách trung bình (km) từ hộ đến đường giao thông gần nhất



#### 4.2.2. Cung đầu vào và cầu đầu ra

49% số hộ sản xuất lúa, và đã từng mua lúa giống, mua ở HTX hay xã, 21% mua từ công ty giống, 13% mua từ người buôn lúa giống, 7% mua ở chợ địa phương và 11% mua từ các nguồn khác. HTX/ xã là người cung cấp lúa giống chủ yếu cho các hộ miền Bắc trừ tỉnh Phú Thọ nơi mà vai trò của HTX/xã và các công ty giống được đánh giá là tương đương nhau trong cung cấp dịch vụ cho hộ. Trừ Khánh Hòa, vai trò của HTX/xã trong cung cấp lúa giống ít quan trọng hơn nhiều đối với các hộ miền Nam nơi các công ty giống và người buôn lúa giống tỏ ra năng động hơn nhiều (Hình 4.5).<sup>15</sup> Cơ cấu cung cấp đầu vào giữa hai giới và các nhóm tiêu thụ lương thực là tương tự mặc dù tỉ lệ hộ mua giống từ công ty giống tăng lên theo nhóm tiêu thụ.

**Hình 4.5: Người cung cấp lúa giống cho hộ**



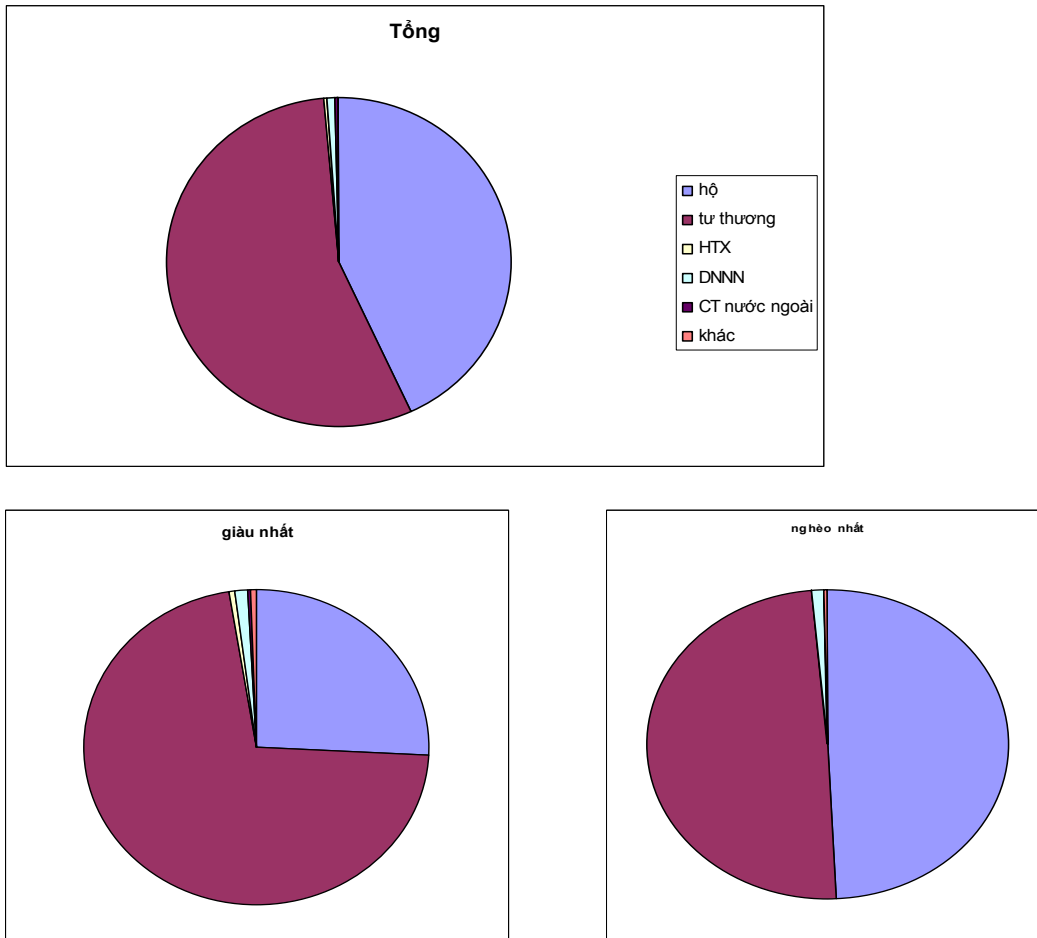
Hình 4.6 và 4.7 cho thấy tổng quan về tầm quan trọng của người tiêu thụ đầu ra cho sản phẩm hộ (số liệu dựa trên hai vụ mùa quan trọng nhất). Các hộ và thương lái là hai nhóm tiêu thụ sản phẩm cây trồng quan trọng nhất. Nhìn chung đối với nhóm nghèo nhất, các hộ đóng vai trò quan trọng hơn nhiều hơn so với nhóm giàu nhất. Các hộ trong nhóm giàu nhất thường tiếp cận thương lái

<sup>15</sup> Sự lựa chọn người cung cấp có thể tương quan với kế hoạch sử dụng đất của xã. Trong 36% thôn việc lựa chọn lúa giống bị giới hạn bởi kế hoạch của xã. Các tỉ lệ này thường cao hơn nhiều ở các tỉnh miền Bắc, từ 3% ở Đắk Lắk đến 81% ở Nghệ An.

nhiều hơn. Bán được sản phẩm cho thương lái là điều quan trọng để tăng thu nhập. Các hộ có nam chủ hộ bán nhiều sản phẩm cho thương lái hơn các hộ có nữ chủ hộ một chút (nhưng tất cả các hoạt động thương mại ít ỏi với các công ty nước ngoài đều do nam chủ hộ tiến hành).

Có sự khác biệt lớn trong tỉ lệ sản phẩm cây trồng bán cho thương lái giữa các hộ miền Bắc và các hộ miền Nam. Đặc biệt ở Điện Biên, nơi có các thôn khảo sát xa nhất, xem ra không có khả năng bán nông phẩm cho thương lái (98,5% là bán cho các hộ khác).

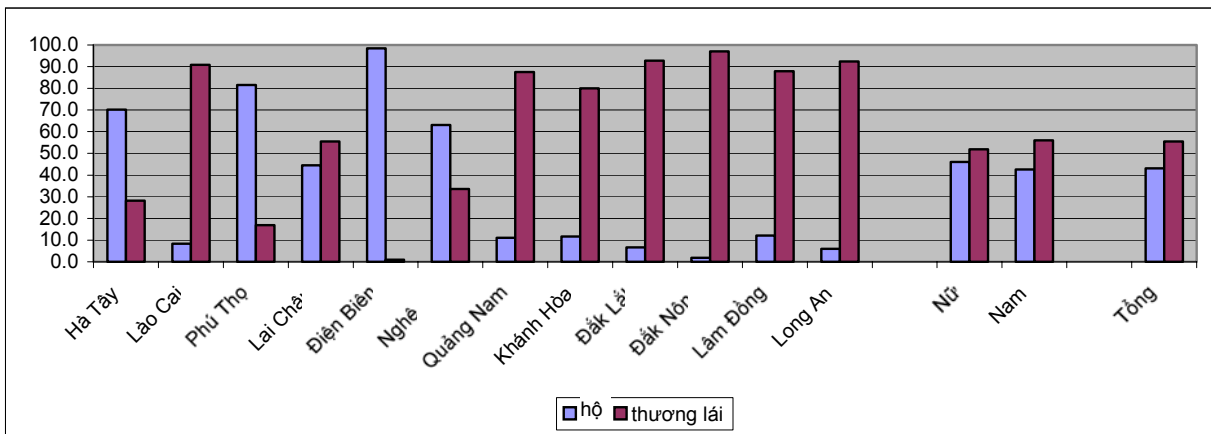
**Hình 4.6: Người tiêu thụ sản phẩm cây trồng<sup>a</sup>**



<sup>a</sup> Số liệu dựa trên lượng sản phẩm bán ra của hai vụ quan trọng nhất

Sẽ thấy rõ hơn nếu so sánh với các hộ ở (i) Lào Cai, nơi các hộ sống xa đường giao thông hơn nhưng lại có nhiều chợ hơn, hoặc (ii) Lai Châu, nơi họ có ít chợ hơn nhưng lại sống gần đường hơn. Ở Lào Cai và Lai Châu, thương lái đều hoạt động mạnh hơn, cho thấy tầm quan trọng của hạ tầng cơ sở. So sánh với 4 tỉnh khảo sát trong VAHRS02, chúng tôi thấy tỉ lệ sản phẩm cây trồng bán cho hộ gia đình gia tăng mạnh ở Hà Tây và Phú Thọ (tương ứng từ 50% đến 70% và từ 39% đến 82%) và giảm mạnh ở Quảng Nam và Long An (tương ứng từ 21% xuống 11% và từ 25% xuống 6%). Xu hướng bán sản phẩm cho hộ tăng hay giảm đi liền với xu hướng ngược lại đối với thương lái. Tỉ lệ bán sản phẩm cho những đối tượng khác không thay đổi (gần bằng 0 trong cả hai năm). Trong khi các thương lái đã có mặt ở các tỉnh miền Nam thì tầm quan trọng của họ ngày càng nâng cao, và nơi nào khi mới bắt đầu hoạt động họ đã kém quan trọng, thì vai trò của họ lại ngày càng giảm đi. Tác động của xu hướng này lên khả năng tạo nhu nhập của nông dân cần được khảo sát tỉ mỉ hơn.

**Hình 4.7: Tỉ lệ sản phẩm bán cho hộ và thương lái**



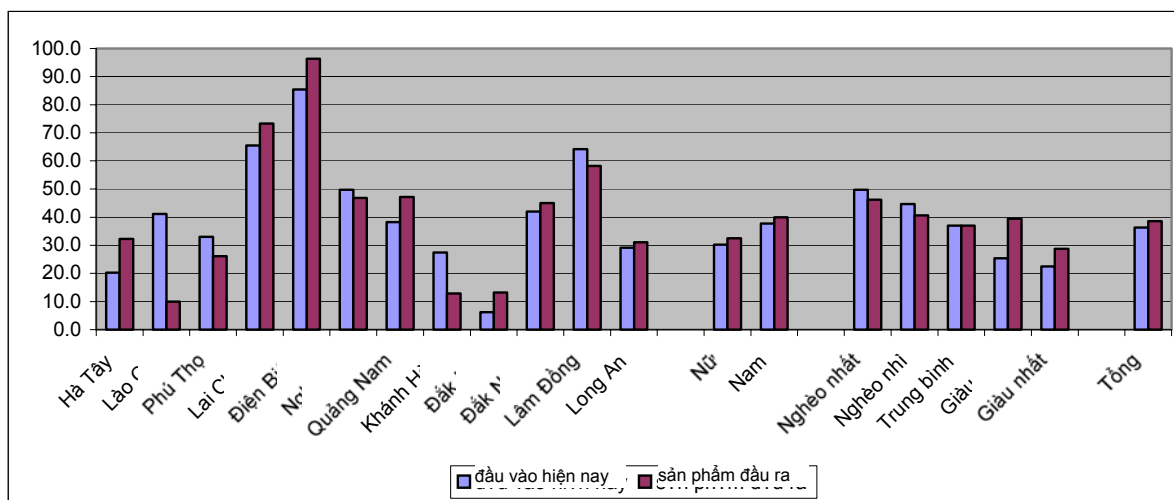
#### 4.2.3. Khả năng tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra

Cần nhắc sự xa xôi của một số xã và sự có mặt (không có mặt) của người cung cấp và người mua nông phẩm, có thể thấy các hộ sẽ gặp nhiều khó khăn khi mua đầu vào và bán sản phẩm. Một mục trong Bảng hỏi được thiết kế để thấy sự khác biệt trong vô vàn khó khăn mà các hộ có thể gặp phải trên thị trường đầu vào và đầu ra.

Mặc dù các hộ đều nói khó khăn trong thị trường đầu vào và đầu ra thường đi cùng nhau (Hình 4.8), tỉ lệ cao nhất các hộ trả lời gặp khó khăn trong cả hai thị trường (hơn 50%) là ở các xã tại Lai Châu, Điện Biên và Lâm Đồng. Đây chính là các tỉnh có ít chợ nhất (xem Hình 4.3) và các hộ ở tương đối xa đường giao thông (Hình 4.4). Tỉ lệ hộ trả lời gặp khó khăn trong cả thị trường đầu vào và đầu ra giảm đi theo nhóm tiêu thụ lương thực. Đối với hai nhóm nghèo và nghèo nhất, việc tiếp cận đầu vào có vẻ đặc biệt khó. Đối với hai nhóm giàu và giàu nhất, các hộ gặp nhiều hạn chế hơn khi tìm thị trường cho đầu ra, trong khi các hộ trung lưu thấy bị hạn chế ở cả hai thị trường.

So với VAHRS02, tỉ lệ hộ gặp khó khăn khi tiếp cận đầu vào tăng đáng kể ở cả 4 tỉnh (Hà Tây từ 8% lên 20%; Phú Thọ từ 4% lên 33%; Quảng Nam từ 32% lên 38%; Long An từ 7% lên 29%). Số hộ gặp khó khăn tăng lên ở tất cả các nhóm tiêu thụ, nhưng tăng nhiều hơn ở nhóm hộ nghèo nhất. Điều này gợi ý có thể khoảng cách giữa người giàu và người nghèo trong sự tiếp cận đầu vào đang lớn dần.<sup>16</sup> Về khó khăn đối với đầu ra hình như cũng có xu hướng gia tăng tại 3 trong 4 tỉnh. Chỉ có ở Long An tỉ lệ hộ gặp khó khăn đối với đầu ra sản phẩm giảm đi từ 34% xuống 31%.

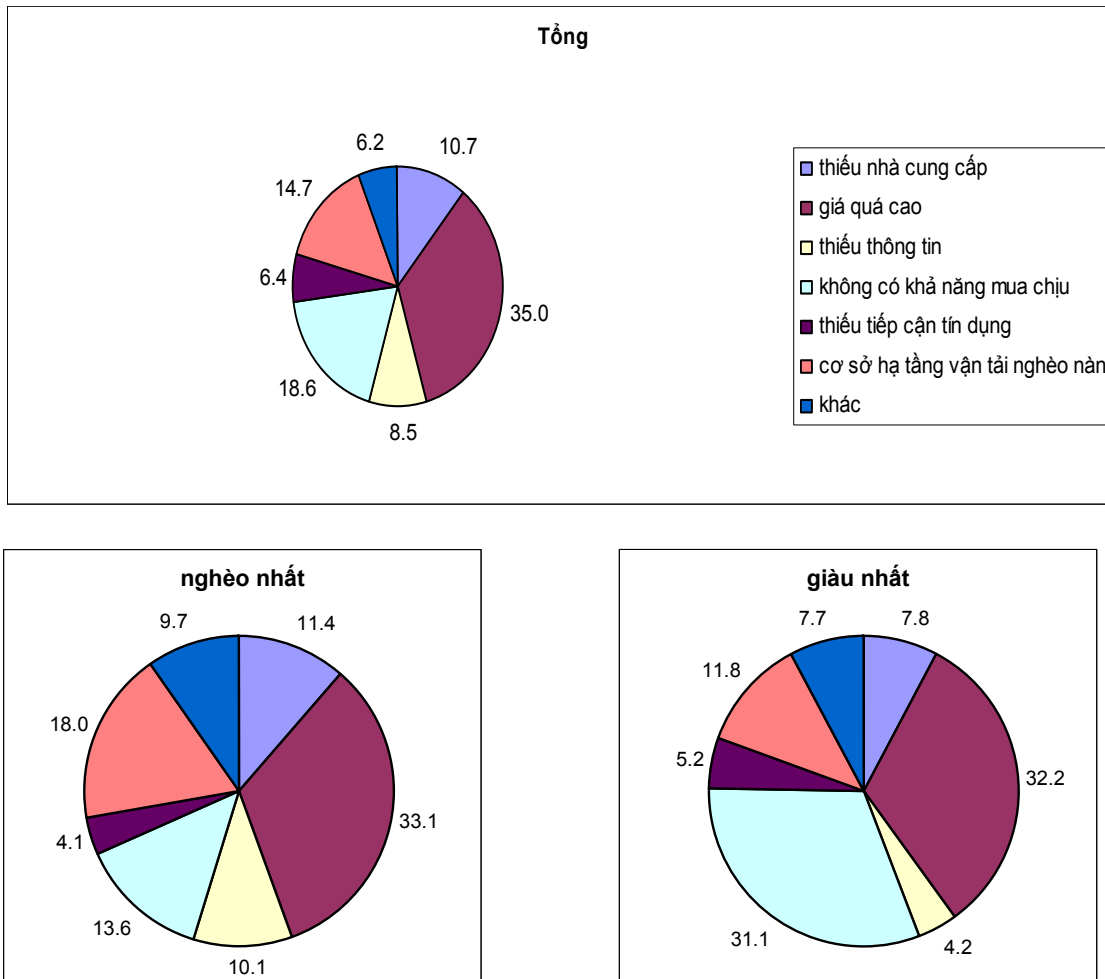
**Hình 4.8: Tỉ lệ hộ gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường (%)**



Mức độ tương đối của các loại khó khăn mà các hộ gặp phải trong thị trường đầu vào được thể hiện trong Hình 4.9. Giá đầu vào hiện nay cao vẫn là vấn đề chính (vấn đề này cũng được 54% số hộ gặp khó khăn đề cập trong VAHRS02; Mekong Economics, 2004a). Kỳ lạ là điều này hình như quan trọng hơn đối với nhóm tiêu thụ cao nhất. Vấn đề khó khăn lớn thứ hai là hạ tầng giao thông tồi tệ, đặc biệt phổ biến đối với nhóm nghèo nhất (Hình 4.4 cho thấy các hộ nghèo nhất sống xa đường giao thông nhất). Điều này được 28% số hộ trả lời là khó khăn lớn nhất khi tiếp cận đầu vào nhưng chỉ có 6% số hộ trong nhóm giàu nhất trả lời như vậy. So sánh các tỉnh cho thấy hạ tầng cơ sở nghèo nàn là hạn chế lớn nhất khi tiếp cận đầu vào đối với số hộ gặp khó khăn ở Điện Biên và Lai Châu (nơi có ít chợ nhất), tiếp theo là ở Lâm Đồng và Lào Cai (nơi các hộ ở xa đường nhất). Đối với các hộ trong nhóm nghèo nhất, việc không thể mua chịu các khoản đầu vào cũng là một khó khăn lớn (19% trả lời đây là vấn đề quan trọng nhất). Đặc biệt các hộ ở Điện Biên trả lời thiếu thông tin là một hạn chế. Như vậy, trong khi giá cả vẫn là một khó khăn lớn đối với nhiều Hộ, thì hạ tầng cơ sở nghèo nàn ngày càng bị coi là một hạn chế, đặc biệt đối với các hộ nghèo hơn trong các tỉnh có ít chợ và/ hoặc khoảng cách xa giữa hộ và đường giao thông.

<sup>16</sup> So sánh tỉ lệ gia tăng số hộ gặp khó khăn khi tiếp cận đầu vào giữa số liệu của VAHRS02 các nhóm (ngũ phân vị) tiêu dùng trên đầu người và VAHRS06 các nhóm (ngũ phân vị) tiêu thụ lương thực trên đầu người cho thấy: nghèo nhất (tăng thêm 31% số hộ), nghèo (28%), trung lưu (21%), giàu (19%), giàu nhất (17%).

**Hình 4.9: Các loại khó khăn khi tiếp cận thị trường đầu vào hiện nay**



Sang những khó khăn hộ gặp phải trong chế biến và bán sản phẩm đầu ra, ta thấy thiếu khả năng chế biến ban đầu (kể cả phơi, sấy khô) thường được các hộ đề cập nhất (35% các hộ gặp khó khăn), tiếp theo là thiếu thông tin về giá thị trường và chi phí vận chuyển cao (trương ứng 19% và 15%). Vấn đề chi phí vận chuyển cao xem ra ngày càng gia tăng vì năm 2002 nó hầu như không được nhắc đến. Vấn đề này càng lớn đối với nhóm nghèo nhất (18% và 10%) so với nhóm giàu nhất (12% và 4%), trong khi vấn đề thiếu thông tin nổi bật trong nhóm giàu nhất (31% so với 14% trong nhóm nghèo nhất). Thiếu năng lực sơ chế được hầu hết các hộ đánh giá tương đối đồng đều ngay cả trong nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất (trương ứng 33% và 32%) trong nhiều tình đề cập như một khó khăn lớn nhất đối với sản phẩm sau thu hoạch. Trừ Phú Thọ nơi nhiều hộ nói nhu cầu mua

sản phẩm không nhiều và coi đây là vấn đề lớn nhất; Điện Biên với vấn đề chi phí vận chuyển cao; Khánh Hòa, Đắk Nông và Long An trả lời thiếu thông tin về giá thị trường là khó khăn lớn nhất. Thiếu năng lực sơ chế nông phẩm là vấn đề phổ biến nhất. Đối với các hộ nghèo nhất và các tỉnh vùng sâu vùng xa, hạ tầng giao thông kém là vấn đề lớn, trong khi sự thiếu thông tin là vấn đề quan trọng thứ hai đối với các hộ giàu hơn.

### **4.3. Kết luận**

Nhu cầu sử dụng những loại đầu vào phải mua như giống, phân hóa học, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ nhìn chung tương đối cao, nhưng hình như các hộ có nữ chủ hộ gặp nhiều hạn chế khi tiếp cận thị trường này hơn. Tuy nhiên, khi họ sử dụng các loại đầu vào này, số lượng cũng bằng với các hộ có nam chủ hộ. Mặc dù không thấy dấu hiệu nào cho thấy hạn chế của các hộ nghèo hơn đối với đầu vào, họ ít sử dụng đầu vào hơn các hộ giàu. Quan sát cho thấy những khó khăn, mặc dù khác nhau về bản chất, đối với hộ có nữ chủ hộ và hộ nghèo nhằm đạt năng suất trung bình như các hộ có nam chủ hộ và hộ giàu. Một hạn chế đặc trưng có thể là khả năng tiếp cận tín dụng. Một số bằng chứng trong số liệu cho thấy trong các hộ do nữ làm chủ hộ tỉ lệ vốn vay cho sản xuất, bất kể là cho trồng trọt hay chăn nuôi, đều thấp hơn các hộ có nam chủ hộ.

Một hạn chế nữa khi tiếp cận cả thị trường đầu vào và đầu ra là những khó khăn về hạ tầng cơ sở tại nhiều cộng đồng, đặc biệt vấn đề thiếu chợ và khoảng cách giữa nơi ở của hộ và đường giao thông quá xa. Những cộng đồng không có chợ và xa đường giao thông vô cùng khó khăn khi muốn mua vật tư đầu vào và bán sản phẩm đầu ra. Điều này thậm chí còn được phản ánh trong các loại đối tượng tiêu thụ sản phẩm cho họ. Thương lái thường có mặt nhiều hơn ở những cộng đồng dễ tiếp cận. Khó khăn về hạ tầng và vận chuyển được nhiều hộ đề cập như một hạn chế lớn trong sản xuất và sau thu hoạch, đặc biệt là các hộ nghèo hơn. Chúng tôi cũng thấy tương quan giữa sự nghèo đói và vùng sâu vùng xa, như vậy việc nâng cấp hạ tầng cơ sở có thể có tác động lớn đến những nỗ lực giảm nghèo.

## **5. TÍN DỤNG**

Phần tín dụng trong bảng hỏi điều tra VAHRS06 bao gồm 5 mục tổng hợp về các khía cạnh khác nhau của các khoản đã vay, các đơn vay bị từ chối và các hộ quan tâm đến việc làm thủ tục vay nhưng bị từ chối vì lý do nào đó. Trong phần tiếp theo, nhóm hộ cuối cùng này được miêu tả là “nhóm tự hạn chế số lượng”. Các mục về các khoản đã vay và các khoản bị từ chối bao trùm tất cả các khoản vay mà các hộ đã yêu cầu và các đơn vay bị từ chối trong thời gian từ năm 2002 đến thời điểm điều tra. Mục về các hộ tự hạn chế số lượng là về khoảng thời gian 12 tháng trước khi phỏng vấn. Đối với các khoản đã vay phần đó bao gồm các câu hỏi về nguồn, các điều kiện vay (quy mô, thời hạn, lãi suất, phương thức thanh toán, v.v.), chi phí làm thủ tục, các yêu cầu thế



chấp/bảo lãnh, tình trạng không trả được nợ và mục đích vay vốn. Mục về các khoản vay bị từ chối gồm các câu hỏi về nguồn tín dụng từ chối cho vay, quy mô món vay, các điều kiện mong muốn và các hộ làm gì khi bị từ chối. Cuối cùng, mục về các hộ tự hạn chế số lượng đưa ra lý do vì sao các hộ không làm đơn vay, hiểu biết của hộ về các mức lãi suất hiện hành và mức lãi suất mà các hộ đó muốn để vay.

Tín dụng rất cần đối với các hộ nông nghiệp nhỏ ở nông thôn so với các nghề khác bởi vì khoảng thời gian giữa lúc sử dụng đầu vào và mùa thu hoạch dài. Điều đó liên quan đến cả kinh phí mua đầu vào (giống, thuê làm đất, v.v) lẫn lao động. Đối với các hộ nhỏ yêu cầu vốn lưu động đó rất khó có thể tìm thấy từ nguồn tiền tiết kiệm và cần phải tiếp cận nguồn tín dụng ngắn hạn. Thêm vào đó, tín dụng dùng làm vốn lưu động, tín dụng thúc đẩy đầu tư và làm công cụ để cân bằng tiêu dụng khi có các cú sốc (Ray, 1999). Các khoản đầu tư tăng năng suất ở cấp trang trại, ví dụ như chuyển dịch từ trồng cây ngắn ngày sang cây dài ngày, thường phải mất thời gian mà thiếu các khoản vay đầu tư này có thể không khả thi và từ đó có thể bị bỏ lỡ. Sản xuất nông nghiệp rất dễ bị rủi ro và biến động theo thời tiết xấu và dịch hại. Vào những năm mùa màng đạt dưới mức trung bình, nông dân thường muốn (hoặc phải vay để cân đối tiêu dùng giữa các vụ mùa vụ. Nếu không có nguồn vay để tiêu dùng vào những năm mùa màng thua thiệt thì những hộ nông nghiệp ở nông thôn sẽ buộc phải dùng đến tài sản là tư liệu sản xuất có thể bán được để tồn tại ở mức tối thiểu. Việc tự bảo hiểm của các hộ đối với những cú sốc nhờ bè bạn và mạng lưới là rất khó do tính chất của các cú sốc trong nông nghiệp thường có xu thế ảnh hưởng đến tất cả các hộ nông dân trong vùng.

Chương này trình bày tóm tắt các số liệu liên quan đến thị trường tín dụng nông thôn ở 12 tỉnh thuộc điều tra VAHRS06. Các khoản vay được trình bày này (hoặc được sử dụng như là các quả cân), bằng giá trị năm 2006 với mức giảm phát được tính theo chỉ số giá tiêu dùng (IMF, 2006). Dưới đây là phần giới thiệu ngắn gọn về thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam.

### **5.1. Thị trường tín dụng nông thôn**

Thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam ngự trị bởi hai ngân hàng quốc doanh là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (NH NN&PTNT hay VBARD) và Ngân hàng chính sách Xã hội (VBSP).<sup>17</sup> Báo cáo của Nghiêm và Laurenceson (2005) cho thấy thị phần của hai ngân hàng này đối với người nghèo ở cấp quốc gia chiếm tới trên 80% vào năm 2002. VBARD không còn chịu trách nhiệm về cho vay chính sách như mong đợi theo lãi suất thị trường thương mại bền vững nữa. Còn VBSP đã được chính thức thành lập vào năm 2003 để đảm trách tín dụng chính sách với lãi suất bao cấp từ Ngân hàng người nghèo (thay thế bởi Ngân hàng phục vụ người nghèo). Năm 2005 VBSP đã có 600 văn phòng giao dịch ở tất cả các tỉnh, thành và gắn với 61 chi nhánh (Tổ chức Lao

---

<sup>17</sup> Mục này dựa theo ILO (2005) và World Bank (2004a).

động quốc tế (ILO), 2005). Quy mô món vay trung bình tại VBSP nhỏ hơn so với ở VBARD và với lãi suất thấp hơn. Chưa hoàn toàn thấy rõ mức độ thành công của VBSP trong việc tiếp cận các hộ nghèo *nhất* (World Bank, 2004b). Gần với hoạt động của VBARD và VBSP là các Hiệp hội mà nổi bật nhất là Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (VWU), Hội nông dân Việt Nam (VFU), Hội cựu chiến binh Việt Nam (VWVU). Những tổ chức chính trị, xã hội này có thể bảo lãnh và giới thiệu các hộ với hai ngân hàng này. Ở một số tỉnh các tổ chức này còn đứng ra cho vay tín dụng nhỏ do các tổ chức phi chính phủ (NGOs) quốc tế hỗ trợ. Theo Ngân hàng thế giới (WB) có ít nhất NGOs hoạt động ở Việt Nam (WB, 2003). Các quỹ tín dụng được thành lập vào cuối năm 2003 tiếp tục giữ vai trò nhỏ. Các ngân hàng tư nhân cũng đã tham gia thị trường tín dụng nông thôn, mặc dù hoạt động của họ còn non trẻ.

Các tổ chức cho vay và thương nhân thường cho vay ngắn hạn. Người cho vay thường dưới hình thức cá nhân cho vay không chính thức và dưới hình thức hiệu cầm đồ với điều kiện phải cầm cố. Những khoản vay này thường là ngắn hạn và lãi suất thị trường cao hơn lãi suất thương mại. Người thân và bạn bè vẫn là các nguồn tín dụng phổ biến và thường không lãi suất và nhưng việc lấy lãi suất dương cũng không còn là bất thường. Mặc dù vay người thân và bạn bè thường để tiêu dùng, nó cũng rất quan trọng trong việc cấp vốn đầu tư ở các dạng khác nhau, ít nhất là ở các tỉnh đã được điều tra. Thương nhân cho vay ngày càng trở nên quan trọng ở Việt Nam (ILO, 2005). Các thương nhân thường gắn các khoản vay với việc mua giống và các đầu vào nông nghiệp khác.

## **5.2. Các nguồn và điều kiện vay**

Công cụ điều tra đã bao trùm tất cả các nguồn tín dụng hiện có cho các hộ nông thôn ở Việt Nam.<sup>18</sup> Cả nguồn tín dụng nhà nước chính thức và tư nhân đều có đại diện và có hai loại nguồn phi chính thức là tư thương cho vay và bạn bè/người thân. Tư thương và người cho vay tiền là hai loại riêng biệt, cũng như các hiệp hội và quỹ TDND cũng là hai loại khác nhau. Kết quả điều tra chỉ ra rằng việc phân loại các nguồn tín dụng cơ bản thành 8 nguồn chính là hoàn toàn tự nhiên. Chúng gồm VBSP, VBARD, các Hiệp hội, (kể cả quỹ TDND), các ngân hàng tư nhân (NHTN), tư thương, chủ cho vay tư và bạn bè/người thân. Loại thứ 8 gồm các khoản vay từ các TCTD khác, các NHNN khác và các chính quyền địa phương (CQĐP) sau đây được gọi là các nguồn khác. Bảng 5.1 cho thấy phân bổ các khoản vay theo nguồn đối với mẫu tương ứng, các khoản đã vay năm 2002 và 2005. Nhìn vào từng năm 2002 và 2005 (là các năm có đầy đủ thông tin) có thể đánh giá xem cơ cấu món vay có thay đổi trong thời kỳ đánh giá hay không.

---

<sup>18</sup> Bao gồm VBSP, VBARD, các ngân hàng nhà nước khác, các chính quyền địa phương, các ngân hàng tư nhân, các tổ chức đoàn thể, chính trị, xã hội như (Hội nông dân, Hội Phụ nữ, Hội cựu chiến binh và quỹ tín dụng nhân dân), các tổ chức tín dụng khác, người cho vay cá thể, tư nhân, tư thương, bạn bè, người thân và các tổ chức tín dụng phi chính thức, kể cả các hội, nhóm tín dụng quay vòng (Roscas).

**Bảng 5.1: Phân bổ khoản vay theo nguồn vốn và năm (phần trăm)**

	Toàn mẫu		Các khoản đã vay năm 2002		Các khoản đã vay năm 2005	
	Chưa phân	Phân theo quy mô khoản vay	Chưa phân	Phân theo quy mô khoản vay	Chưa phân	Phân theo quy mô khoản vay
<b>Nguồn</b>						
VBSP	15	7	14	6	17	9
VBARD	37	61	40	67	35	58
Hiệp hội	10	7	9	4	10	7
Ngân hàng tư nhân	1	2	1	1	1	2
Tư thương	11	4	12	2	9	3
Người cho vay	6	5	6	3	6	7
Bạn bè/người thân	14	7	13	11	16	8
Khác	6	7	4	6	6	7
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Tổng mẫu (N)	3,492		496		963	

Ghi chú: Các món vay dùng để đo theo giá 2006.

Đối với mỗi trong ba mẫu (mẫu đầy đủ và mẫu 2002 và mẫu 2005), có hai cột. Cột thứ nhất cho thấy tỷ lệ phần trăm trong tổng số món vay của mỗi nguồn. Cột thứ hai là tỷ lệ giải ngân nhưng đối với mỗi khoản vay phân theo quy mô món vay. Do đó, các khoản vay có quy mô nhỏ hơn quy mô trung bình sẽ được tính là món nhỏ hơn một khoản. Tương tự, đối với các khoản vay có quy mô lớn hơn quy mô trung bình thì sẽ được tính là lớn hơn 1. Cột thứ hai cho thấy tầm quan trọng về mặt tài chính của mỗi nguồn. Trước hết hãy xem mẫu đầy đủ, VBSP và VBARD là hai chủ cho vay lớn nhất về số lượng khoản vay. Hiệp hội, tư thương và bạn bè/người thân cũng là các loại quan trọng chiếm 35% các khoản tín dụng đã giải ngân. Nhìn chung, các NHTN vẫn có vai trò hạn chế trong thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam. Tư nhân kinh doanh tín dụng chỉ chiếm 6% tổng số tín dụng. Về tiền đã cho vay (Cột 2) VBARD chiếm ưu thế trên thị trường tín dụng nông thôn. Toàn bộ 61% tiền đã cho vay là từ VBARD. VBSP, các hiệp hội và bạn bè/người thân, mỗi loại chiếm 7%. Cột 2 cũng chỉ ra rằng VBARD có quy mô khoản vay trung bình lớn hơn khá nhiều so với quy mô trung bình chung, trong khi quy mô trung bình các khoản của VBSP nhỏ nhất. Điều này nói lên các mục đích khác nhau của VBSP và VBARD. Như đã lưu ý ở trên, VBSP nhằm vào đích là các hộ nghèo hơn với các món vay bao cấp nhỏ hơn so với các khoản vay theo điều kiện thương mại của VBARD (ILO, 2005).

Bốn cột sau của Bảng 5.1 các khoản cho vay tương ứng của các năm 2002 và 2005. Có một số thay đổi rõ rệt. Năm 2005, VABRD có thị phần nhỏ hơn so với 2002, cả về số khoản vay và món đã cho vay. Mặt khác, VBSP có thị phần tăng lên, cũng như các hiệp hội, mặc dù của các hiệp hội không lớn lắm. Đối với VBSP thì tăng thị phần được mong đợi nhờ có các chi nhánh mới mà theo kết quả phỏng vấn xã (không báo cáo) đã được thành lập trong thời gian từ 2002 đến 2005. Đối với các nguồn khác, bức tranh khá rõ nét. Chủ tín dụng tư nhân đã tăng thị phần của họ lên hai lần về tiền nhưng không tăng về số lượng khoản vay. Đối với nguồn từ bạn bè/người thân thì ngược lại. Nhiều khoản vay từ nguồn này nhưng tầm quan trọng về tài chính lại giảm. Đối với các nguồn khác thì chỉ thay đổi chút ít cũng như đối với nguồn tư thương và NHTN.

Như đã lưu ý ở trên, các nguồn tín dụng khác nhau được thảo luận liên quan đến Bảng 5.1 khác nhau về quy mô và mục đích cho vay, và vì thế quy mô và điều kiện vay cũng khác nhau, như được trình bày ở Bảng 5.2.

Bảng 5.2 trình bày những đặc điểm then chốt của các khoản tín dụng từ các nguồn khác nhau. Cột 1 và 2 trình bày các quy mô khoản vay trung bình và trung vị. Cột 3 là các thời hạn trung bình theo tháng đối với các khoản vay này, trong đó thời hạn được cụ thể hoá ở cột 4 chỉ ra các tỷ lệ các khoản vay mà thời hạn không được thoả thuận rõ ràng. Cột 5 và 6 là các mức lãi suất trung bình và tỷ lệ các khoản vay lãi suất tương ứng bằng không. Cột có đầu đề 'thế chấp' là tỷ lệ các khoản vay phải thế chấp của mỗi nguồn và tương tự, tỷ lệ khoản vay bảo lãnh được trình bày ở cột 8. Cuối cùng là số ngày trung bình để khoản vay được duyệt ở cột 9.

Những điểm khác nhau về quy mô theo nguồn được thể hiện ở bảng 5.1. VBARD và NHTN cho vay các khoản lớn hơn quy mô trung bình, trong khi đó 'các nguồn khác' cung cấp các khoản nhỏ hơn quy mô trung bình, (trừ loại khác). Đối với VBSP khoản vay phổ biến nhất là 5 triệu đồng (7% tổng số vốn vay) với thời hạn 36 tháng (48% tất cả các khoản). Đối với VBARD, các con số tương ứng là 10 triệu VND (7%) 12 tháng (56%). Đối với các hiệp hội: các con số nằm ở khoảng giữa các con số của VBSP và VBARD. Các khoản vay từ các nguồn này có thời hạn cố định có tỷ lệ rất nhỏ và không chỉ rõ thời hạn cụ thể ở cột 4.

**Bảng 5.2: Đặc điểm chính của các khoản vay phân theo nguồn (tất cả các khoản vay)**

	Quy mô khoản vay		Thời hạn	Tỷ trọng	Lãi suất	Tỷ lệ không lãi	Có thể chấp	Tỷ lệ tín chấp	Thời gian duyệt
	Trung bình '000đ	Trung vị '000 VND	Tháng	%	% / tháng	%	%	%	Trung vị ngày
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>Nguồn</b>									
VBSP	5,289	5,000	30	2	0.5	1	0	94	7
VBARD	16,240	10,000	18	1	1.1	0	97	13	5
Hiệp hội	9,032	5,375	19	1	1.2	3	45	53	5
Ngân hàng tư nhân	30,375	6,450	12	0	1.0	0	100	0	1
Tư thương	3,728	1,928	5	26	2.6	65	0	3	1
Người cho vay	9,241	3,462	11	42	2.9	4	4	6	1
Bạn bè/người thân	7,263	2,570	11	66	1.5	85	0	8	1
Khác	15,329	5,000	15	15	1.2	27	38	20	1
<b>Cộng</b>	<b>10,765</b>	<b>5,771</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>1.2</b>	<b>22</b>	<b>43</b>	<b>27</b>	<b>3</b>

Ghi chú: Tất cả các món vay theo giá 2006.

Tư thương thường cung cấp các khoản tín dụng nhỏ và thời hạn ngắn và đối với các khoản thứ ba thì không nêu thời hạn. Các khoản tín dụng không có thời hạn cố định có thể chỉ thoả thuận mỗi làm chủ cho vay đến hạn và về thực chất là ngắn hạn. Quy mô trung vị của mỗi khoản tín dụng từ nguồn những cá nhân nhỏ, 3,5 triệu đồng nhưng có một số món lớn từ nguồn này, trung bình gần bằng của nguồn hiệp hội. Thời hạn cho vay không nêu cụ thể đối với gần một nửa số khoản tín dụng của các cá nhân cho vay. Như có thể thấy, nhìn chung các món vay từ nguồn bạn bè/người thân nhỏ và không có thời hạn cụ thể (66 % tất cả các khoản).

Quay lại các mức lãi suất theo tháng ở cột 5, có các điểm khác nhau rõ rệt. VBSP có các mức lãi suất trung bình thấp nhất, thể hiện rõ mục tiêu của Ngân hàng là cung cấp tín dụng cho các hộ nông thôn nghèo. VBARD, hiệp hội và NHTN có các mức lãi suất cao gấp khoảng gần hai lần. Việc VBARD và NHTN có mức lãi suất cao gấp hai lần chỉ ra rằng VBARD cam kết cho vay theo lãi suất thương mại giống như các NHTN. Tuy nhiên, số lượng vay hạn chế từ các NHTN (23 trong

tổng số) đảm bảo sự thận trọng so với các nguồn khác. Đối với nguồn từ các hiệp hội, mức lãi suất trung bình bị ảnh hưởng bởi một số khoản vay có mức lãi suất rất cao, khi loại chúng ra thì mức lãi suất trung bình của các hiệp hội là 0,9% tháng. Các tư thương và cá nhân cho vay lãi suất cao hơn khá nhiều. Đối với tư thương, mức lãi suất trung bình là 2,6% tháng, nhưng chỉ đối với khoảng 35% các khoản vay. Còn lại không lãi suất rõ ràng nhưng có vẻ là vì có trả lãi suất ngầm bằng giá các đầu vào cao hơn và/hoặc giá đầu ra thấp hơn khi họ quan hệ buôn bán với tư thương. Vì điều này cũng có thể là sự thật đối với các khoản tín dụng phải trả lãi suất, có thể coi mức lãi suất 2,6% tháng thấp hơn mức lãi suất thực tế. Cá nhân cho vay đòi trung bình 2,9% tháng.

Để minh họa tầm quan trọng của các mức lãi suất giữa các nguồn có thể so sánh mức lãi suất của cá nhân cho vay với mức lãi suất của các NHTN đối với khoản vay có thời hạn tương tự, 12 tháng. Lãi gộp gốc hàng năm khác nhau với khoảng 28 điểm phần trăm. Một món vay 10 triệu đồng ở một NHTN sẽ phải trả gốc và lãi là 12,7 triệu sau 1 năm. Một khoản vay tương tự của cá nhân có thể phải trả 14,9 triệu sau 1 năm. Các món vay bạn bè/người thân trong 8/10 trường hợp không phải trả lãi. Tuy nhiên, khoảng 15% các khoản vay nguồn này có phải trả lãi trung bình cao hơn lãi suất thương mại 1,5%/tháng.

Thế chấp bắt buộc đối với các khoản tín dụng từ VBARD và các NHTN và khoảng 45% các khoản vay qua các hiệp hội. Đối với các 'nguồn khác' khoảng 40% các khoản vay phải thế chấp cái gì đó. Trong 90% các trường hợp thế chấp bao gồm giấy tờ đất và nhà của chủ hộ. Phần lớn các khoản tín dụng từ VBSP và hiệp hội yêu cầu bảo lãnh.

Cột cuối cùng là các trung vị về số ngày đòi hỏi để phê duyệt khoản tín dụng. Trình bày trung vị là vì đối với tất cả các nguồn số trung bình bị ảnh hưởng lớn bởi một số quan sát với thời gian phê duyệt rất dài, xếp hạng các nguồn về trung vị thời gian phê duyệt khá phù hợp với mong đợi trước đó. Các nguồn phi chính thức như tư thương, cá nhân cho vay và bạn bè/người thân chấp nhận (hoặc từ chối) ngay lập tức (trung vị là 1 ngày, trong khi các nguồn chính thức mất nhiều ngày hơn. Đối với VBSP, VBARD và các hiệp hội, thời gian phê duyệt trung vị tương ứng là 7 ngày, 5 ngày và 5 ngày.

Bảng 5.3 dưới đây giống như bảng 5.2, nhưng số liệu chỉ về các khoản được vay năm 2005, là năm hoàn chỉnh cuối cùng mà điều tra đã thực hiện. Có hai lý do để trình bày bảng này. Thứ nhất, nó cho thấy bức tranh được cập nhật về các điều kiện tín dụng chung đối với thị trường tín dụng nông thôn ở các tỉnh đã điều tra. Thứ hai, bằng cách so sánh với Bảng 5.2 có thể thấy có những biến đổi lớn qua thời gian hay không. Xem qua các cột và so sánh với Bảng 5.2 dường như là các điều kiện vay năm 2005 rất giống như đối với mẫu hoàn chỉnh. Chỉ có các NHTN là có cái khác gì đó. Tuy nhiên, cần nhớ rằng chỉ có 5 quan sát (khoản vay) từ NHTN năm 2005.

**Bảng 5.3: Những đặc điểm chủ yếu của các khoản tín dụng phân theo nguồn (riêng 2005)**

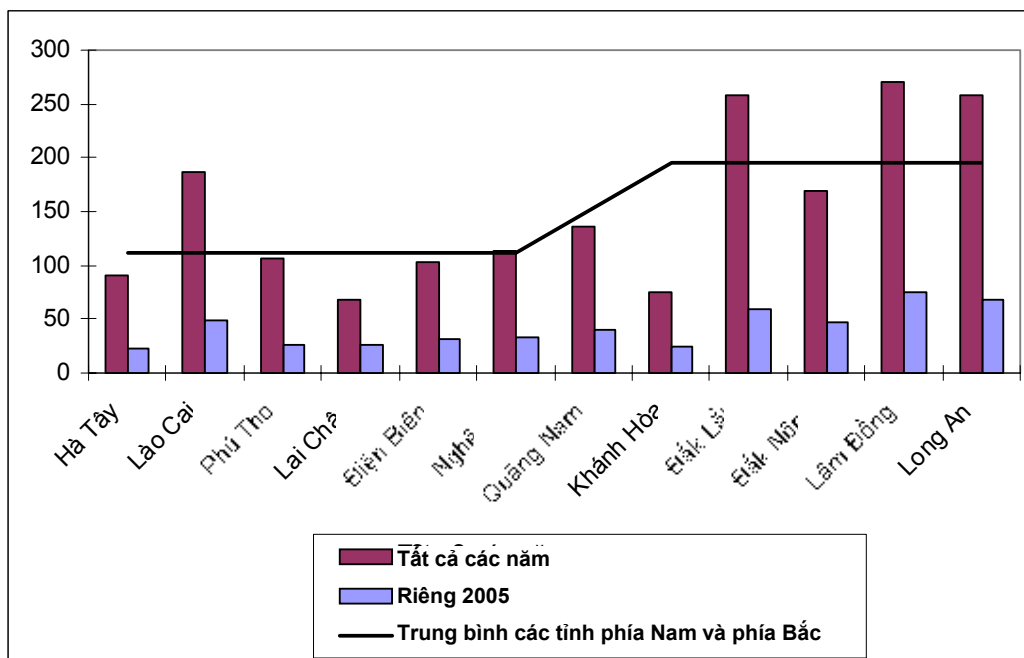
	Quy mô khoản tín dụng		Thời hạn	Không xác định	Lãi suất	Lãi suất =0	Tỷ lệ có thẻ chấp	Tỷ lệ bảo lãnh	Thời gian duyet
	Trung bình '000 VND	Trung vị '000 VND	Tháng	%	%/tháng	%	%	%	Trung vị ngày
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>Nguồn</b>									
VBSP	5,703	5,375	29	2	0.5	3	0	92	7
VBARD	15,949	10,750	19	0	1.1	0	96	13	5
Hiệp hội	8,170	5,375	20	1	1.3	2	37	53	6
Ngân hàng tư nhân	37,453	6,450	19	0	1.1	0	100	0	1
Tư thương	3,497	1,612	5	32	2.7	71	0	3	1
Người cho vay	13,915	4,300	11	41	2.5	8	7	6	1
Bạn bè/người thân	5,727	2,687	11	62	1.4	83	0	8	1
Khác	11,156	3,225	16	14	1.1	26	32	25	1
<b>Cộng (N=3,492)</b>	<b>10,564</b>	<b>5,375</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>1.2</b>	<b>22</b>	<b>42</b>	<b>28</b>	<b>3</b>

Ghi chú: Các món vay theo giá 2006

Có một điểm khác nữa. Lãi suất của những người cho vay tư nhân là 2,5%/tháng so với 2,9% của toàn mẫu. Điều này cho rằng những người cho vay tư nhân yêu cầu lãi suất ở thời kỳ sau thấp hơn vào kỳ trước. Tuy nhiên, điều này không phù hợp với điều đã thấy ở 4 tỉnh mà VAHRS02 điều tra (Mekong Economics, 2004). Đối với năm 2002 những người cho vay tư nhân đòi lãi suất 1,8%/tháng trong khi lãi suất của VBSP và VBARD tương tự như kết quả nghiên cứu ở đây. Điều đó có thể cho thấy là ở một số tỉnh ít nhất mức lãi suất danh nghĩa (không nhất thiết là mức lãi suất thực) mà những người cho vay tư nhân lấy đã tăng lên chứ không giảm đi trong thời kỳ đó. So với VAHRS02 thì thời hạn trung bình của món vay đã tăng lên đối với cả VBSP và VBARD. Đối với VBSP tăng thời hạn từ 21 lên 29 tháng và từ 14 lên 19 tháng với VBARD.

Phân trên đã chú trọng vào sự phân bố và các đặc điểm của khoản tín dụng ở tất cả các tỉnh. Tuy nhiên, thị trường tín dụng nông thôn khác nhau ở các tỉnh (Mekong Economics 2004, Barslund và Tarp 2006) và đó là điểm sẽ được đi sâu ở phần tiếp theo. Biểu đồ 5.1 minh họa số lượng các khoản tín dụng trên 100 hộ đã điều tra ở mỗi tỉnh đối với mẫu toàn diện và đối với các khoản tín dụng vay năm 2005. Đường đầy đủ là đường trung bình trên số lượng các khoản trên 100 hộ ở các tỉnh miền Nam và miền Bắc tương ứng đối với mẫu đầy đủ. Nó cùng chỉ để chỉ ra những điểm khác nhau sơ bộ giữa hai miền.

**Hình 5.1: Số khoản tín dụng trên 100 hộ đã được điều tra theo tỉnh.**



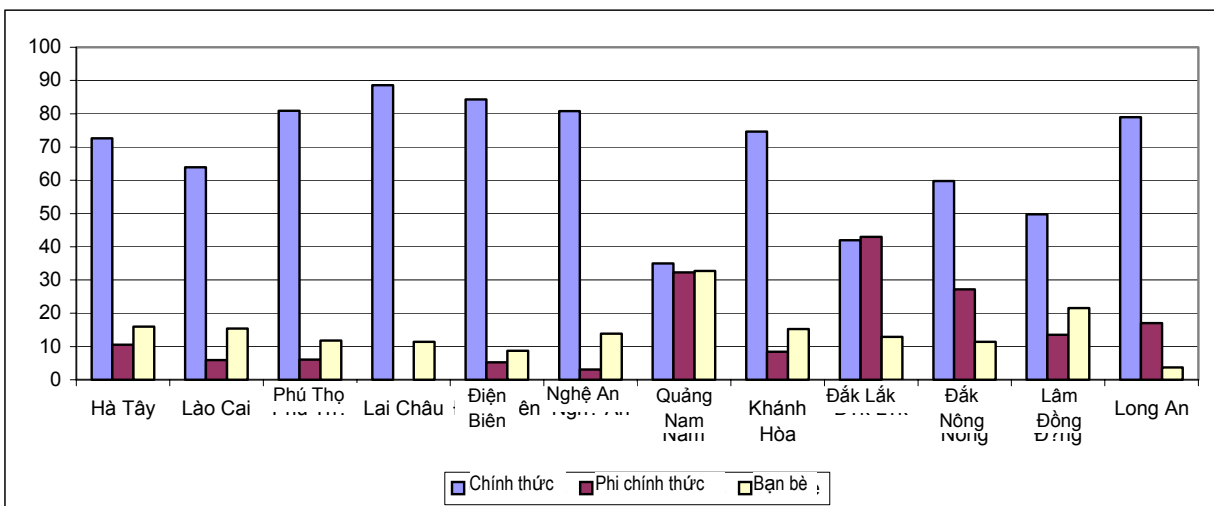
Biểu đồ 5.1 minh họa sự khác nhau trong hoạt động ở thị trường tín dụng nông thôn ở các tỉnh miền Bắc và miền Nam đã điều tra. Trong khi số lượng các khoản trung bình trên 100 hộ ở các tỉnh miền Nam chỉ dưới 200 (chỉ ở mức 195) thì số đó ở các tỉnh miền Bắc là gần một nửa số đó (111). Đối với tất cả các tỉnh ở miền Nam, trừ Khánh Hòa, có trên 100 khoản tín dụng trên 100 hộ trong mẫu thời kỳ từ năm 2002 đến giữa năm 2006. Như vậy, tính trung bình mỗi hộ có thể vay được một món trong cả giai đoạn. Ở miền Bắc, Phú Thọ và Lai Châu chưa đạt còn ở Phú Thọ và Điện Biên thì số khoản tín dụng trên 100 hộ đúng bằng 100. Thị trường tín dụng nông thôn ở Đắk Lắk, Lâm đồng và Long An tích cực nhất và trầm hơn ở tỉnh Lào Cai. Những phát hiện ở đây có thể so sánh với những gì Barslund and Tarp (2006) sử dụng trong số liệu VAHRS02 từ năm 2002. Họ thấy rằng tỉnh Long An có thị trường tín dụng tích cực hơn ở Hà Tây, Phú Thọ và Quảng Nam. Khác với kết quả của họ (tức là Quảng Nam có thị trường tín dụng nông thôn ít tích cực nhất) Biểu đồ 5.1 cho rằng Quảng Nam có nhiều giao hơn ở Hà Tây và Phú Thọ trong mẫu hiện tại. Sự tích cực trong năm 2005 phản ánh sự tích cực đối với mẫu đầy đủ. Lai Châu là một ngoại lệ. Lai Châu có số khoản tín dụng thực hiện lớn hơn vào năm 2005 trên 100 hộ so với số khoản nhỏ mong đợi từ mẫu lớn hiện tại.

Những điểm khác nhau trong giải ngân tín dụng giữa các tỉnh thể hiện ở Biểu đồ 5.1 đã dấu những khác biệt về cơ cấu nổi bật về tầm quan trọng của các nguồn tín dụng khác nhau ở phạm vi một tỉnh. Để xem xét các nguồn tín dụng khác nhau ở cấp tỉnh, cần phải tổng hợp chúng thành 3 phần:



chính thức, phi chính thức và bạn bè/người thân. Phân khúc thị trường chính thức gồm các nguồn được thể chế hoá như VBSP, VBARD, các hiệp hội và các NHTN và các ngân hàng quốc doanh khác. Phân khúc thị trường tín dụng phi chính thức gồm những người cho vay tư nhân và tư thương. Cuối cùng là nhóm bạn bè/người thân, mặc dù là phi chính thức nhưng để thành một nhóm riêng cho tiện. Tư liệu về tín dụng nông thôn thường phân loại các nguồn tín dụng thành các phân chính thức và phi chính thức (xét về mặt thể chế) (xem ví dụ Zeller 1994, Barslund và Tarp 2006, Doung và Izumida 2002). Lý do là các nguồn tín dụng khác nhau thuộc các phân khúc khác nhau thường phục vụ các mục đích khác nhau và có các điều kiện khác nhau kèm theo (Xem Bảng 5.2). Tuy nhiên, ở Việt Nam, bạn bè/người thân cho vay không lãi đóng vai trò khá lớn trong quá trình huy động vốn, đảm bảo được coi là một phân khúc thị trường riêng.

**Hình 5.2: Phân bổ các khoản tín dụng theo nguồn và tỉnh (unweighted)**



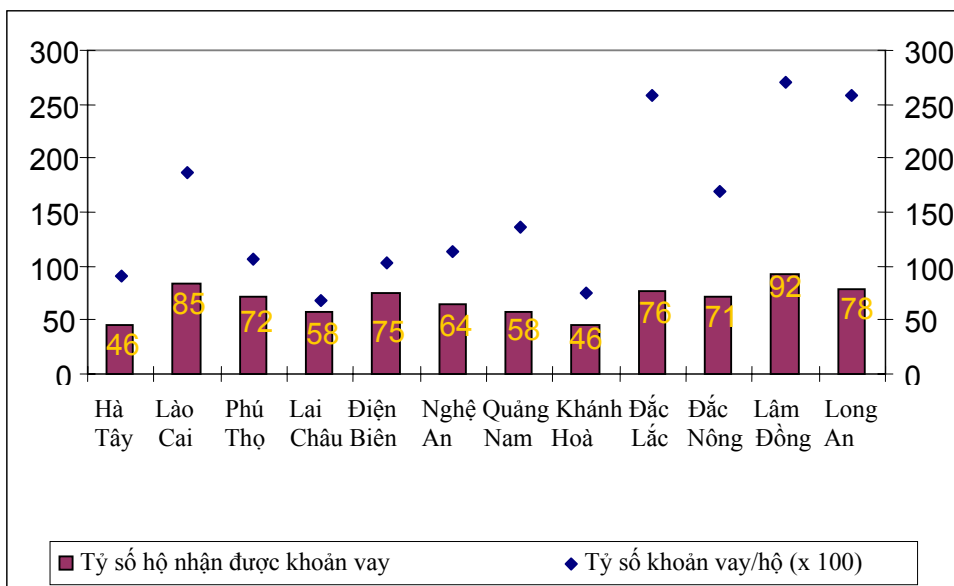
Biểu đồ 5.2 chỉ ra tầm quan trọng của các phân khúc khoản tín dụng của các nguồn chính thức, phi chính thức và bạn bè/người thân theo tỉnh. Cộng ba cột của mỗi tỉnh không đạt 100 vì còn có một loại "khác" nhỏ nữa. Đối với 6 tỉnh nằm ở phía Bắc có những điểm khác nhau nhưng các kiểu chung để giống nhau. Các khoản tín dụng chính thức chiếm đa số trong tổng số các khoản, các khoản phi chính thức không quan trọng lắm, trừ ở tỉnh Phú Thọ chiếm 11% tổng số khoản vay. Bạn bè/người thân chỉ có vai trò nhỏ. Mặc dù Khánh Hòa ở chừng mực nào đó giống các tỉnh ngoài Bắc, bức tranh của hoàn toàn khác so với các tỉnh phía Nam. Ở Quảng Nam và Đắk Lắk, tín dụng phi chính thức đóng vai trò cơ bản ở các thị trường tín dụng nông thôn và là nguồn lớn nhất ở tỉnh Đắk Lắk. Tín dụng chính thức vẫn quan trọng ở tất cả các tỉnh nhưng ở mức độ ít hơn so với ở phía Bắc. Ở Quảng Nam và Lâm Đồng bạn bè/người thân cung cấp 20% các khoản vay (ở Quảng Nam trên 30%) và, trừ Long An, họ chiếm trên 10% các khoản vay ở các tỉnh khác. Cùng với biểu đồ 5.1, Biểu đồ 5.2, khẳng định tầm quan trọng của những điểm khác nhau giữa các tỉnh ở Việt Nam.

### 5.3. Tiếp cận, chi phí và sử dụng tín dụng

Mục này tập trung vào sự tiếp cận và sử dụng tín dụng của hộ trong thời kỳ điều tra. Biểu đồ 5.3 cho thấy tỷ lệ hộ được vay trong thời kỳ đó (các cột) phân theo tỉnh. Đường chấm chấm là số lượng khoản tín dụng trên 100 hộ được phỏng vấn và tương ứng với các thanh trong biểu đồ 5.1. Nếu các hộ tiếp cận tín dụng ở mỗi tỉnh được vay đúng một khoản thì đường chấm chấm của tỉnh đó sẽ trùng với thanh. Như vậy, các thanh nói lên số hộ được vay trong thời kỳ đó và các dấu chấm là số lượng tối đa hộ có thể được vay với số khoản vay nhất định.<sup>19</sup> Tỷ lệ hộ được vay ít nhất một khoản dao động từ 46% ở tỉnh Khánh Hoà đến 92% ở tỉnh Lâm đồng. Có mối liên hệ tích cực giữa tổng số khoản tín dụng thực hiện và số hộ tiếp cận tín dụng mặc dù không thẳng đứng như vậy. Ví dụ, Lai Châu và Quảng Nam có tỷ lệ các hộ tiếp cận gần như nhau. Tuy nhiên, số khoản vay trên 100 hộ khác với Quảng Nam có 136 và Lai Châu có 67 khoản trong thời kỳ đó.

Điểm đặc biệt lý thú của Biểu đồ 5.3 là thiếu sự khác biệt có tính hệ thống ở các hộ tiếp cận giữa các tỉnh miền bắc và miền Nam, dù có sự khác biệt lớn về số khoản tín dụng/hộ (Xem biểu đồ 5.1). Có tỷ lệ hộ tương tự bị loại trừ khỏi thị trường tín dụng ở cả hai miền. Nên nhớ rằng việc không có được các lý do vì sao các hộ không tiếp cận tín dụng đòi hỏi phải nghiên cứu sâu hơn và các tỉnh có các lý do khác nhau.

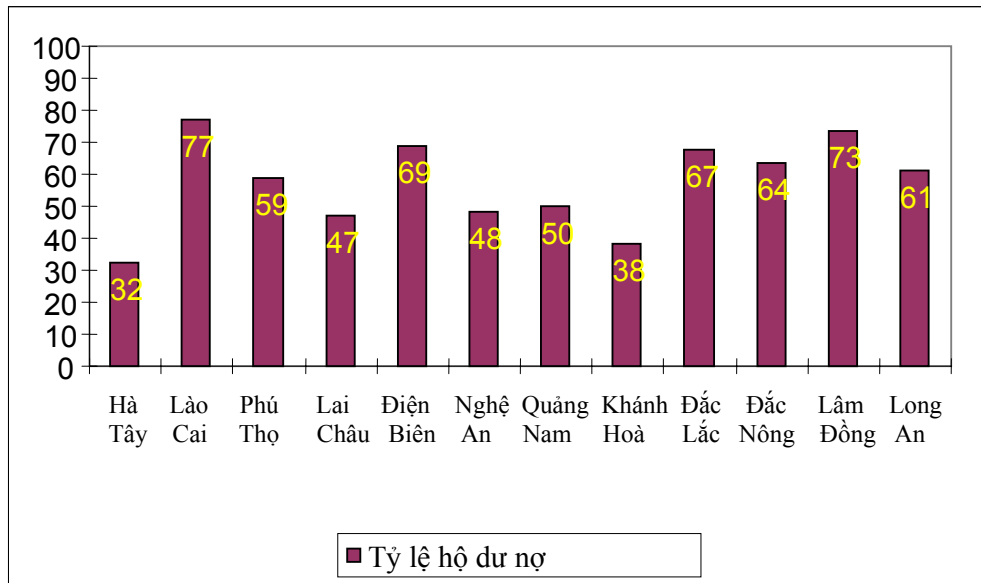
**Hình 5.3: Tỷ lệ hộ được vay (%) và số khoản vay/100 hộ**



<sup>19</sup> Các tỉnh có trên 100 khoản vay trên 100 hộ thì đường chấm không trùng với thanh bởi vì thanh đạt đến mức tối đa 100 trong khi tất cả các hộ trong tỉnh có ít nhất một món vay.

Biểu đồ 5.4 trình bày tỷ lệ hộ được vay vào thời điểm phỏng vấn ở mỗi tỉnh. Ở tất cả các tỉnh trên dưới 40% hộ có dư nợ (Hà Tây có 32%). Ở Lào Cai khoảng ¾ hộ có nợ tại thời điểm phỏng vấn. Những khác nhau giữa các hộ ở miền Bắc và miền Nam nhỏ. Số hộ trung bình đang có dư nợ ở các tỉnh phía Nam 55 và ở phía Bắc là 59. Tuy vậy, những khác biệt giữa các tỉnh khá lớn, với 45% điểm phần trăm giữa Lào Cai lớn nhất và Hà Tây có tỷ lệ hộ có dư nợ nhỏ nhất.

**Hình 5.4: Tỷ lệ hộ có dư nợ vào thời điểm phỏng vấn phân theo tỉnh (%)**



Các tỉnh không chỉ khác nhau về vị trí địa lý ở phía Bắc hay phía Nam mà còn ở khả năng tiếp cận. Một số điểm khác biệt ở mức độ tích cực trong thị trường tín dụng nông thôn có thể do khác biệt về địa lý ở xa, hẻo lánh. Bảng 5.4 cho thấy khoảng cách trung vị từ hộ đến địa điểm vay cùng với tỷ lệ hộ có dư nợ. Khoảng cách trung vị từ trung tâm xã đến VBSP hoặc VBARD của các xã được trình bày ở cột cuối cùng.

**Bảng 5.4: Khoảng cách trung vị đến nơi vay phân theo tỉnh và nguồn**

	Hộ có dư nợ (%)	Khoảng cách đến:			
		Chính thức (Km)	Phi chính thức (Km)	Bạn bè/ người thân (Km)	Khoảng cách trung vị từ trung tâm xã đến VBARD/VBSP (Km)
<b>Tỉnh</b>					
Hà Tây	32	1	0	0	1
Lào Cai	77	6	1	1	5
Phú Thọ	59	3	2	1	3

Lai Châu	47	5	..	1	15
Điện Biên	69	4	1	0	0
Nghệ An	48	2	1	1	5
Quảng Nam	50	3	2	1	3
Khánh Hòa	38	1	1	1	3
Đắk Lắk	67	7	1	1	7
Đắk Nông	64	5	1	2	3
Lâm Đồng	73	5	3	1	0
Long An	61	6	2	2	4

Chú thích: .. = không có thông tin. 0 = nhỏ hơn 0.5 km.

Lưu ý trước tiên là cột 2, 3 và 4 là khoảng cách đến các tổ chức tín dụng chính thức, không chính thức và bạn bè/người thân— chỉ có được thông tin đối với các hộ đã vay. Điều đó không nói gì về các trung vị của mẫu. Nếu các hộ ở gần nơi vay hơn có thể dễ vay hơn thì các con số ở các cột này hạ thấp các trung vị của mẫu lớn. Cụ thể đó là bởi vì khi đó các hộ này sẽ có thể được đại diện bởi hơn một khoản vay. Các tổ chức tín dụng phi chính thức và bạn bè/người thân thường ở gần hơn còn các tổ chức tín dụng chính thức thường ở xa hơn. Tuy nhiên, không tỉnh nào có khoảng cách trung vị quá xa. Một quan sát thú vị trong Bảng 5.4 là có mối tương quan đơn giản rõ ràng tích cực giữa tỷ hộ có dư nợ và khoảng cách trung vị đến các tổ chức tín dụng chính thức và mức độ nhỏ hơn đến những cá nhân và bạn bè/người thân. Nghĩa là, tỉnh mà các hộ đi vay xa hơn thì số hộ có dư nợ lớn hơn. Nhiều câu chuyện có thể giải thích cho thực tế này. Ví dụ, đó có thể là kết quả của việc mở rộng thành công diện vay đến các hộ ở vùng sâu, xa ở các tỉnh có số lượng dư nợ lớn. Cần có phân tích sâu hơn để nêu bật các cơ chế dẫn đến kiểu đã được quan sát.

**Bảng 5.5: Chi phí làm thủ tục xin vay và bất hợp pháp phân theo nguồn**

	Chi phí làm thủ tục vay		Lệ phí bất hợp pháp	
	Trung bình 1 hộ trả '000 VND	% hộ trả %	Trung bình 1 hộ trả '000 VND	% hộ trả %
<b>Nguồn</b>				
VBSP	13	61	95	4
VBARD	14	79	54	9
Hiệp hội	15	58	30	9
Ngân hàng tư nhân	19	68	200 <sup>a)</sup>	2
Tư thương	13 <sup>a)</sup>	2	..	0
Người cho vay	25 <sup>a)</sup>	1	..	0
Bạn bè/Người thân	12	4	150 <sup>a)</sup>	0
Khác	26	34	26 <sup>a)</sup>	3
<b>Tổng</b>				

Chú thích: <sup>a)</sup> Dựa trên 5 quan sát hoặc ít hơn.

Bảng 5.5 trình bày chi phí làm thủ tục xin vay và lệ phí bất hợp pháp phân theo nguồn mà các hộ phải nộp. Các chi phí làm thủ tục xin vay khá khiêm tốn đối với tất cả các nguồn và quan trọng nhất là chỉ ở khoảng 1 US\$. Đối với các nguồn chính thức đa số các khoản vay có khoản lệ phí chính thức trong khi đa số khoản có chi phí phi chính thức nhỏ hơn kèm theo. Mặc dù vậy, các chi phí không chính thức cao hơn chi phí chính thức, trung bình chúng vẫn ở mức có thể quản lý được và khó có thể tin rằng nó ngụ ý sự mở rộng diện của các tổ chức tín dụng theo một cách quan trọng nào đó.

Bảng 5.6 mục đích sử dụng món vay theo nguồn. Đối với mỗi loại việc sử dụng món vay được tổng hợp từ một danh mục rất dài những khả năng trong bảng hỏi. Trồng trọt bao gồm trồng lúa và các cây màu khác kể cả các đầu vào (khoảng một nửa các khoản vay thuộc loại này là để trồng lúa). Chăn nuôi bao gồm tất cả các loại vật nuôi. Đầu tư vào hàng loạt các hoạt động kể cả cho các hộ vay lại, xây dựng, mua nhà cửa, mua đất hay các loại tài sản khác. Vay để học hành, chăm sóc sức khỏe, chi cho hiếu hỷ, tang ma, cưới hỏi và tiêu dùng nói chung được phân thành vay tiêu dùng. Loại khác gồm tất cả các món vay chưa được liệt kê ở trên, nhưng chủ yếu là được sử dụng cho các hoạt động phi nông nghiệp. Để chắc chắn về mục đích sử dụng tiền vay ở trên, đã sử dụng các câu hỏi về mục đích đã định sẵn (ghi trong đơn vay) và tiền sử dụng trong thực tế. Mức độ phù hợp giữa mục đích định trước và sử dụng thực tế cao. Chỉ có 10% sử dụng tiền vay khác với dự định trong đơn vay. Điều đó phản ánh lên rằng đối với khoảng 1/3 món vay tổ chức tín dụng đã đến tận hộ để xác minh rằng việc sử dụng tiền vay phù hợp với mục đích đã ghi trong đơn vay.

**Bảng 5.6: Sử dụng món vay phân theo nguồn (Tất cả món vay, %)**

	Trồng trọt	Chăn nuôi	Trả nợ vay khác	Đầu tư	Tiêu dùng	Khác	Cộng
<b>Nguồn</b>							
VBSP	6	29	16	12	12	17	15
VBARD	36	40	49	40	17	42	36
Hiệp hội	6	13	20	9	9	16	10
Ngân hàng tư nhân	2	1	0	0	0	1	1
Tư thương	27	4	0	4	7	0	12
Người cho vay	8	4	8	5	13	5	7
Bạn bè/người thân	6	5	8	27	39	14	14
Khác	9	3	0	2	2	4	5
<b>Cộng</b>	100	100	100	100	100	100	100
<b>Tỷ lệ vay để:</b>							
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Trả nợ vay khác	Đầu tư	Tiêu dùng	Khác	Cộng
Unweighted	34	24	2	13	13	14	100
Trung bình	25	17	2	19	5	31	100
Ghi chú: Tất cả các món vay dùng để tính theo giá năm 2006. Chi phí cho giáo dục và sức khỏe gộp vào chi tiêu dùng.							

Trước khi chuyển sang phần trên của bảng 5.6, trước tiên hãy lưu ý đến hai dòng cuối. Hai dòng này trình bày sự phân bố các khoản vay theo loại mục đích sử dụng. Dòng thứ nhất cho thấy sự phân bố số lượng khoản vay còn dòng thứ 2 cho thấy sự phân bố trung bình theo quy mô khoản vay. Vì vậy dòng 2 nói nhiều hơn về khoản tín dụng được sử dụng cho nhiều mục đích hơn. Khoảng 60% được sử dụng cho mục đích trồng trọt và chăn nuôi. Các khoản vay này nhỏ hơn so với khoản vay trung bình, ngụ ý rằng khoảng 40% lượng tín dụng trong kỳ được sử dụng cho các mục đích này. Vay để trả nợ vay khác chỉ chiếm một phần nhỏ. Vay tiêu dùng chiếm 13% trong tổng số nhưng nhỏ hơn nhiều (5%) khi tính theo quy mô khoản vay. Đầu tư và sử dụng cho các mục đích khác quan trọng xét về khối lượng tín dụng đạt 50% tổng số khoản vay so với 27% số khoản vay. Vay đầu tư chiếm 19% khi tính về giá trị trung bình. Khối lượng khoản vay được sử dụng cho các mục đích khác là để phát triển các hoạt động phi nông nghiệp và những khoản này thường lớn hơn nhiều so với món trung bình giải thích cho lý do vì sao cho mục đích này chiếm không dưới 31% tổng lượng tín dụng.

Nhìn vào phần trên của Bảng 5.6 có thể đưa ra một số quan sát. Thứ nhất, mặc dù các nguồn chính thức (VBSP, VBARD, hiệp hội, ngân hàng tư nhân) cung cấp phần lớn khoản vay cho sản xuất nông nghiệp, các nguồn phi chính thức, nhất là các tư thương, chiếm gần một nửa các khoản vay cho mục đích trồng trọt. Vai trò tích cực của tư thương là một hiện tượng trong thời gian gần đây. Điều tra VAHRS02 không có điểm này (ILO 2005, Mekong Economics 2004). Thứ hai, vay tiêu dùng chủ yếu là từ các nguồn phi chính thức, nhưng nguồn chính thức dường như cũng có vai trò tích cực hơn trong thời gian gần đây so với những phát hiện của điều tra VAHRS02. Thứ ba, một lượng tín dụng lớn được sử dụng cho các mục đích đầu tư là từ nguồn phi chính thức và phần lớn là từ bạn bè/người thân. Điều này phù hợp với kết quả của điều tra VAHRS02. Cuối cùng là, những nguồn chính thức cung cấp phần lớn tín dụng cho các hoạt động phi nông nghiệp.

Trong khi Bảng 5.6 minh họa các nguồn tín dụng khác nhau gắn với mục đích sử dụng như thế nào thì có thêm một thú vị để xem xét xem vị thế kinh tế xã hội của hộ có ảnh hưởng đến loại nguồn họ chọn để vay hoặc buộc phải chấp nhận hay không.<sup>20</sup> Tương tự như ở chương trước, tiêu dùng thực phẩm đầu người trong 4 tuần trước đó được sử dụng làm thước đo thô tình trạng kinh tế xã hội. Đối với tín dụng người ta cho rằng nó có thể có vấn đề hơn ở các chương trước. Rõ ràng là có thể vay tiền để tiêu dùng do đó cần phải nhớ là phân tích thận trọng cần nghiên cứu sâu.

---

<sup>20</sup> Cần nhấn mạnh rằng những tác động thận trọng không được khai thác ở đây. Do đó, nếu quan sát thấy các hộ nghèo vay từ một nguồn cụ thể thì đó là một lựa chọn có tính toán bởi vì tổ chức tín dụng đó phục vụ cho nhu cầu của hộ nghèo tốt hơn các nguồn khác, hoặc có thể là vì các hộ nghèo không thể vay bất kỳ tổ chức tín dụng nào khác.

**Bảng 5.7: Nguồn vay phân theo nhóm tiêu dùng**

	Số khoản vay	Chính thức	Phi chính thức	Bạn bè	Khác	Cộng
<b>Nhóm tiêu dùng thực phẩm</b>						
Nghèo nhất	477	53	26	17	3	100
Nghèo nhì	430	64	14	18	4	100
Trung bình	420	67	19	10	3	100
Giàu nhì	413	68	16	12	4	100
Giàu nhất	405	68	19	13	0	100
<b>Cộng</b>	<b>2,145</b>	<b>64</b>	<b>19</b>	<b>14</b>	<b>3</b>	<b>100</b>

Bảng 5.7 trình bày nguồn tín dụng phân theo nhóm tiêu dùng. Bức tranh đã khá rõ ràng. Những hộ giàu hơn (được đo bằng tiêu dùng thực phẩm đầu người) có khả năng vay được từ nguồn chính thức hơn và ít vay từ nguồn phi chính thức và bạn bè/người thân. Tuy nhiên, lưu ý rằng nhóm 20% hộ giàu nhất đã vay 26% số khoản vay từ khu vực phi chính thức, bạn bè/người thân của họ. Về số khoản vay, bức tranh không rõ nét lắm. Nhóm nghèo nhất được vay phần lớn các khoản vay, nhưng không thấy xu thế chung là càng giàu thì càng ít vay.

Mục tín dụng trong bảng hỏi cũng có các câu hỏi như ai trong hộ chịu trách nhiệm về 2 khoản vay lớn nhất trong cả thời kỳ. Trong tổng số 93% số 2 khoản vay lớn nhất do chủ hộ hoặc chồng/vợ đứng lên vay. Những khoản vay còn lại chủ yếu do nam (phổ biến nhất) hoặc nữ đứng tên. Phần phía trên bên trái của Bảng 5.8 trình bày kết quả phân bố và vị trí theo giới trong hộ đối với hai khoản vay lớn nhất mà hộ đã vay. Phân bố này phản ánh rằng trong phần lớn trường hợp chủ hộ chịu trách nhiệm đối với các khoản vay và 80% số hộ có chủ hộ là nam giới. Phụ nữ chịu trách nhiệm về khoản lớn nhất như họ chịu trách nhiệm về các khoản lớn thứ hai.

**Bảng 5.8: Người chịu trách nhiệm chính đối với khoản vay (chỉ 2 khoản lớn nhất)**

Số khoản đã vay				% khoản đã vay:		
	Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
<b>Quan hệ với chủ hộ</b>				<b>Nguồn</b>		
Chủ hộ	948	191	1,139	VBSP	17	19
Chồng/vợ	23	200	223	VBARD	42	30
Khác	71	26	97	Hiệp hội	9	15
<b>Qui mô</b>				Ngân hàng tư nhân	1	1
Lớn nhất	551	203	754	Tư thương	7	8
Lớn thứ 2	491	214	705	Người cho vay	6	7
<b>Cộng</b>	<b>1,042</b>	<b>417</b>	<b>1,459</b>	Bạn bè/người thân	15	14
				Khác	3	6

Quy mô trung bình:					cộng	100	100
	Nam	Nữ					
<b>Qui mô</b>							
Lớn nhất	13,733	11,705					
Lớn thứ 2	11,262	11,716					
<b>Cộng</b>	<b>12,489</b>	<b>11,711</b>					

Bảng 5.8 cho thấy phân bổ giới theo nguồn tín dụng. Phụ nữ ít có khả năng vay hơn từ VBARD. Trái lại, phụ nữ có tỷ lệ được vay từ hiệp hội cao hơn nam và đó là do họ vay từ Hội Liên hiệp phụ nữ. Cuối cùng là phần dưới bên trái trình bày các giá trị món vay trung bình đối với các khoản vay lớn nhất và lớn nhì phân theo giới của người chịu trách nhiệm chính. Những người vay là phụ nữ nhìn chung chịu trách nhiệm đối với những khoản nhỏ hơn nam. Điều đó đúng với cả khoản vay lớn nhất và lớn nhì.

#### **5.4. Các hộ bị từ chối và tự hạn chế mình**

Bảng hỏi các hộ liệt kê tất cả các khoản vay bị từ chối kể từ năm 2002. Tổng số có 85 khoản của 72 hộ cho cả thời kỳ và năm 2005 và 2006 có khoảng một nửa số đó. Về tổ chức tín dụng từ chối các đơn vay của hộ, khoảng gần 50% là VBARD và VBSP, và 50% còn lại là các nguồn khác. Với giá trị trung bình và trung vị tương ứng là từ khoảng 10 đến 5 triệu đồng, quy mô các món vay bị từ chối tương đồng với quy mô các món được duyệt vay (Bảng 5.2).

Thêm vào đó, các hộ không được vay trong thời gian điều tra, bảng hỏi cũng xác định được các hộ rút đơn vay mặc dù họ muốn tiếp cận, có nghĩa là họ tự hạn chế mình. Để có được thông tin chính xác đối với câu hỏi này đã giới hạn thời gian vào 12 tháng trước khi thực hiện phỏng vấn. Tổng số có 99 hộ được xác định là tự hạn chế mình trong khoảng 12 tháng đó. Kết hợp các thông tin về hộ được vay trong 12 tháng, các hộ không được vay cũng trong thời gian đó và các hộ tự hạn chế mình cho phép lấy được thông tin về số lượng hộ có nhu cầu vay (vay mới hoặc vay thêm) trong 12 tháng trước khi phỏng vấn. Bảng 5.9 trình bày tỷ lệ hộ có nhu cầu tín dụng phân theo tỉnh với nhiều số liệu hay.



**Bảng 5.9: Tỷ lệ các hộ bị từ chối, các hộ tự hạn chế và các hộ có nhu cầu tín dụng (%)**

	Bị từ chối (toàn mẫu)	Bị từ chối (12 tháng)	Tự hạn chế (12 tháng)	Có nhu cầu (12 tháng)	có dư nợ, không có nhu cầu (12 tháng)	Không tham gia (12 tháng)
<b>Tỉnh</b>						
Hà Tây	5	2	12	63	13	24
Lào Cai	7	3	0	65	30	5
Phú Thọ	7	1	3	45	39	16
Lai Châu	1	1	4	45	42	13
Điện Biên	0	0	1	47	47	6
Nghệ An	4	0	14	63	21	16
Quảng Nam	12	3	11	62	26	12
Khánh Hòa	11	0	6	61	30	8
Đắc Lắc	8	5	3	82	14	5
Đắc Nông	9	5	0	67	25	8
Lâm Đồng	9	3	8	79	13	8
Long An	2	2	10	82	9	10

Cột 1 Bảng 5.9 chỉ ra tỷ lệ các hộ không được vay kể từ đầu năm 2002 (nghĩa là không phải chỉ trong 12 tháng). Mặc dù có sự khác nhau giữa các tỉnh, bức tranh chung là chỉ có một số ít hộ bị từ chối đơn xin vay. Tỉnh Khánh Hòa và Quảng Nam là 2 tỉnh có trên 5% số hộ phỏng vấn bị từ chối đơn vay. Cột 2 chỉ ra tỷ lệ các hộ bị từ chối đơn vay trong 12 tháng trước khi phỏng vấn. Đây là số liệu rất quan trọng về đo lường nhu cầu tín dụng được miêu tả ở trên. Như đã có thể kỳ vọng từ các con số ở cột 1, số hộ bị từ chối trong 12 tháng trước đó nhỏ. Có ngoại lệ là ở tỉnh Đắc Nông và Đắc Lắc, nơi có 5% số hộ bị từ chối. Cột 3 trình bày tỷ lệ hộ tự hạn chế. Cột 4 là tỷ lệ hộ có nhu cầu vay tại một số thời điểm trong 12 tháng qua. Nhu cầu tín dụng rất khác nhau giữa các tỉnh. Các hộ ở miền Nam tính trung bình có nhu cầu tín dụng cao hơn các hộ ở miền Bắc. Cột 5 liệt kê các tỷ lệ hộ không có nhu cầu tín dụng trong năm qua nhưng lại đang có dư nợ. Ở chừng mực nào đó họ vẫn có nhu cầu vay và vì vậy họ vẫn được xem là có tham gia vào thị trường tín dụng. Cuối cùng, nhưng hộ còn lại có thể được coi là không tham gia thị trường tín dụng nông thôn. Ở tỉnh Lào Cai và Đắc Nông chỉ có 5% số hộ phỏng vấn không tham gia, trong khi ở Hà Tây là 24%. Cần phân tích sâu hơn nguyên nhân của những điểm khác biệt này và xác định xem những khác biệt đó có tác động đến các biến số kết quả quan trọng ở cấp hộ hay không.

Bảng 5.10 cho thấy tỷ lệ hộ được vay, bị từ chối, tự hạn chế và có nhu cầu tín dụng trong 12 tháng qua của mỗi trong 5 nhóm (quintiles) tiêu dùng thực phẩm. Những hộ giàu hơn ít được vay hơn, có tỷ lệ bị từ chối hoặc tự hạn chế trong 12 tháng qua. Điều đó ngụ ý rằng những hộ giàu hơn có thể có nhu cầu tín dụng hơn trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn.

**Bảng 5.10: Nhu cầu tín dụng theo nhóm tiêu dùng trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn**

	Được vay	Bị từ chối	Tự hạn chế	Có cầu	Cộng
<b>Nhóm tiêu dùng</b>					
Nghèo nhất	42	3	11	50	42
Nghèo nhì	42	2	8	49	42
Trung bình	40	1	7	44	40
Giàu nhì	45	1	3	48	45
Giàu nhất	35	1	4	37	35
<b>Tổng cộng</b>	<b>41</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>46</b>	<b>41</b>

## 5.5. Kết luận

Hai đặc điểm then chốt là có tầm quan trọng trung tâm khi phân tích thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam là xây dựng thể chế và những đặc điểm khác nhau rõ rệt giữa các tỉnh.

Về thể chế, thị trường tín dụng nông thôn chịu sự chi phối của hai ngân hàng quốc doanh là VBARD và VBSB – ở khu vực chính thức của thị trường và các tư thương và tư nhân kinh doanh tiền và bạn bè/người thân ở khu vực phi chính thức. Những tổ chức tín dụng này chiếm tới 80% các khoản cho vay cả về số lượng và giá trị. Có sự chênh lệch lớn ở các mức lãi suất giữa hai tổ chức tín dụng lớn này và mức lãi suất hiện hành của tư thương và cá nhân kinh doanh tiền. Đây không phải là thực tế có vấn đề hay không mong muốn là là một quan sát quan trọng để lưu ý khi xem xét việc tiếp cận tín dụng. Những trở ngại trong vay vốn là ở thời gian phê duyệt, khoảng cách đến chỗ vay và chi phí xin vay có vẻ như hạn chế – ít nhất là ở mức trung bình. Những khoản vay khu vực phi chính thức phần lớn là để tiêu dùng, còn vay vốn để sản xuất chủ yếu do khu vực chính thức cung cấp. Tuy nhiên, ¼ số khoản vay là để đầu tư vẫn là vay từ bạn bè/người thân.

Trên cơ sở nhóm tiêu dùng thực phẩm, điều rõ ràng là những hộ giàu hơn có khả năng vay từ các tổ chức tín dụng chính thức hơn và ít vay từ các nguồn phi chính thức và bạn bè/người thân so với những hộ nghèo hơn. Những hộ giàu hơn có ít nhu cầu tín dụng hơn trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn. Đó không phải là điều tự tạo ra của việc hộ giàu hơn ít bị từ chối vay hay tự hạn chế mình mà họ cũng ít được vay hơn. Trong số 40% hộ thì khoảng 10% cho rằng tự họ không

xin vay trong khi chỉ có 3% hộ bị từ chối. Điều đó cho thấy các tổ chức tín dụng, cả chính thức và khu vực phi chính thức, đề đã tiếp cận khá rộng rãi khác hàng ở các tỉnh.

Quay lại với những điểm khác biệt giữa các tỉnh, ở chừng mực nào đó cũng là do vị trí địa lý của miền Bắc và miền Nam, mặc dù đó không phải là điều giải thích đúng đắn đối với mọi sự khác nhau. Ví dụ, hãy xem xét tỷ lệ hộ được vay trong cả thời kỳ. Tính trung bình, sự khác nhau giữa 6 tỉnh ở phía Bắc và 6 tỉnh ở phía Nam rất nhỏ. Tuy nhiên, những điểm khác nhau giữa các tỉnh trong miền là rất lớn, dao động từ 46% số hộ phỏng vấn ở Khánh Hoà và 85% hộ ở Lào Cai. (Biểu đồ 5.3). Về mức độ tích cực (tức là số khoản vay thực hiện) sự khác nhau giữa phía bắc và phía Nam lớn và rõ ràng ở tất cả các tỉnh, trừ Khánh Hoà. Một phân khác biệt này là do thị trường khu vực phi chính thức hoạt động song song với thị trường chính thức ở phía Nam lớn. Càng dịch lên phía bắc thì thị trường khu vực phi chính thức ở các tỉnh này càng nhỏ dần và tiến đến không có thị trường này.

## 6. QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro là đặc điểm nội tại của các vùng nông thôn ở Việt Nam. Những rủi ro liên quan đến SXNN như bệnh dịch đối với vật nuôi, thất bát mùa màng rất thường xảy ra. Hơn nữa, Việt Nam, đang tích cực hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế<sup>21</sup> và điều đó có thể làm gia tăng rủi ro về biến động giá cả của cả hàng hoá nông sản. Đây là điều đáng phải quan tâm của Chính phủ. Phần lớn người nghèo làm việc trong ngành nông nghiệp và tính chất dễ tổn thương của họ có thể tăng lên cùng với sự dao động lên xuống của giá cả. Trong hoàn cảnh đó, nên có một bức tranh tốt về rủi ro và quản lý rủi ro ở các vùng nông thôn. Việc này không thể đạt được bằng cách xem xét các kết quả của nhiều cuộc điều tra khác ở Việt Nam mà có thể thực hiện bằng VAHRS06.

Mục 1 trình bày thông tin về việc người dân thường bị rủi ro như thế nào, họ bị mất mát bao nhiêu và quan trọng hơn là họ phục hồi sau những mất mát đó như thế nào. Hơn nữa, chúng tôi phân tích vai trò của bảo hiểm chính thức so với phi chính thức. Những vai trò này được cắt nghĩa ở hai mục cuối cùng và thảo luận về tầm quan trọng của vốn xã hội ở các vùng nông thôn. Tóm lại, chương này sẽ xem xét kỹ hơn các vấn đề trên và tất cả các kết quả đều dựa vào các hộ đã được đưa vào điều tra VAHRS06.

### 6.1. Những rủi ro và xử lý rủi ro

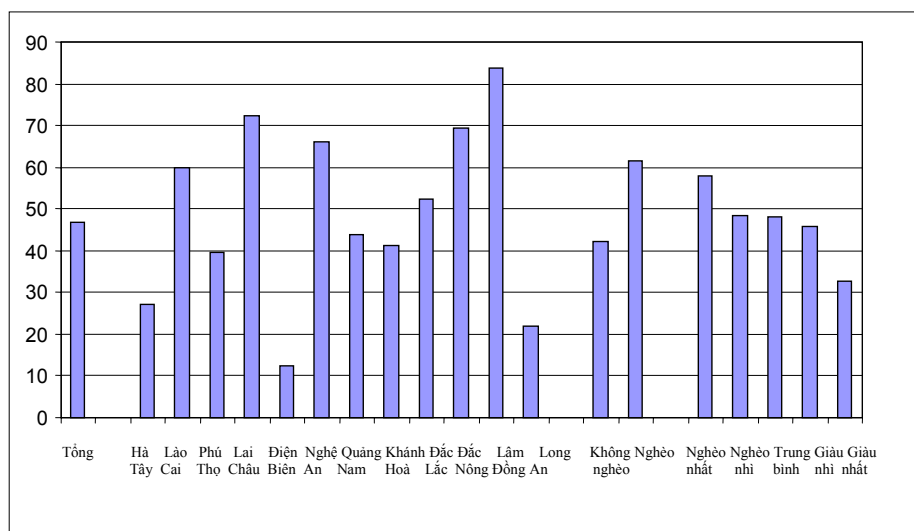
Mục này bắt đầu bằng miêu tả những rủi ro mà các hộ gặp phải trong 5 năm qua. Biểu đồ 6.1 cho thấy trung bình có 47% hộ chịu những thiệt hại về thu nhập không lường trước được trong thời kỳ này, trong đó Lâm Đồng, Lai Châu và Đắk Nông có tỷ lệ người bị thiệt hại rất cao, tương ứng là 83,7, 72.4 và 69.3%. Trong khi các tỉnh như Điện Biên, Long An, Hà Tây có các tỷ lệ thấp nhất,

---

<sup>21</sup> Việt Nam trở thành thành viên của WTO vào đầu tháng 1 năm 2007.

tương ứng là 12,6, 21,8, và 27,2%. Biểu đồ 6.1 cũng chỉ ra rằng các nhóm nghèo bị thiệt hại thường xuyên hơn các nhóm không nghèo. Trên một nửa người nghèo chịu thiệt hại trong khi tỷ lệ này của các nhóm không nghèo là 42%. Phù hợp với quan sát trước đây tỷ lệ này giảm dần khi người dân có mức chi tiêu cho lương thực phẩm cao hơn.

**Hình 6.1: Tỷ lệ hộ chịu mất mát trong 5 năm qua**



Chú thích: Hộ nghèo do chính quyền địa phương phân loại. Mức chi tiêu cho lương thực thực phẩm đầu người cao hơn có nghĩa là nhóm hộ có mức tiêu dùng lương thực phẩm cao hơn trong 4 tuần trước khi tiến hành điều tra này.

Nhìn tổng thể, những nguyên nhân gây ra thiệt hại là ốm đau, tử vong của các thành viên trong gia đình (19%), dịch bệnh vật nuôi, mất mùa (22,9%), và thiên tai (10,3%) như trình bày trong Bảng 6.1.

Bảng 6.1 cho thấy tỉnh Lâm Đồng có tỷ lệ người chịu thiệt hại do thiên tai lớn nhất (36,2%), người trong gia ốm đau, chết (29%) và dịch bệnh/mất mùa (27,5%). Lai Châu and Đắk Nông chịu mất mát do hai nguyên nhân sau cùng. Ở Lai Châu thiệt hại do dịch bệnh/mất mùa rất quan trọng với trên 2/3. Xu hướng này giống như đối với nhóm người nghèo và nhóm không nghèo, mặc dù người nghèo bị ốm nhiều hơn. Có thể lưu ý rằng người dân ở các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk và Đắk Nông bị tác động nhiều hơn do biến động giá so với các tỉnh còn lại. Có thể là do biến động giá cả phê trên thị trường thế giới trong 5 năm qua. Hơn nữa, tỷ lệ thua lỗ do đầu tư không thành công rất lớn ở tỉnh Khánh Hoà với 2,6%. Có thể thấy rằng tỷ lệ mất đất thấp, trừ một số ít trường hợp ở Lào Cai và Long An.

**Bảng 6.1: Tỷ lệ hộ chịu thiệt hại phân theo nguyên nhân và tỉnh**

	Thiên tai	Người nhà ốm, chết	Bệnh dịch, mất mùa	Biến động giá	Mất đất	Mất việc	Đầu tư thua lỗ	Khác	Chung	Số quan sát
<b>Chung</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>23</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>46.7</b>	<b>10</b>
<b>Tỉnh</b>										
Hà Tây	3	14	11	0	0	1	0	1	27.2	3
Lào Cai	6	20	46	0	1	0	0	3	59.8	6
Phú Thọ	1	21	19	1	0	0	0	1	39.7	1
Lai Châu	0	8	67	0	0	0	0	0	72.4	0
Điện Biên	0	1	12	0	0	0	0	0	12.6	0
Nghệ An	23	33	21	0	0	0	2	1	66.1	23
Quảng Nam	5	22	20	0	1	0	1	1	43.9	5
Khánh Hòa	19	15	8	0	0	0	3	1	41.3	19
Đắc Lắc	29	17	8	1	0	0	1	1	52.3	29
Đắc Nông	3	38	43	2	0	0	1	0	69.3	3
Lâm Đồng	36	29	28	13	0	1	1	0	83.7	36
Long An	3	7	8	0	1	0	0	3	21.8	3
<b>Nhóm tiêu dùng lương thực thực phẩm</b>										
Nghèo nhất	7	25	33	0	0	0	0	1	58	7
Nghèo nhì	15	16	25	1	0	0	1	0	48	15
Trung bình	14	19	17	0	0	0	0	1	48	14
Giàu nhì	11	17	20	3	0	0	1	0	46	11
Giàu nhất	5	16	17	1	0	0	1	1	33	5

Bảng 6.2 cho thấy một số thông tin về giá trị thiệt hại phân theo tỉnh, nhóm tiêu dùng lương thực phẩm và nguyên nhân. Các tỉnh như Lâm Đồng, Lai Châu có tỷ lệ hộ bị thiệt hại lớn nhất. Điều này thay đổi khi tính giá trị trung bình của tổng thiệt hại trên hộ trong 5 năm. Tỉnh trung bình thiệt hại/hộ ở hai tỉnh này thấp hơn so với các tỉnh Long An và Hà Tây. Các tỉnh này có tỷ lệ thấp là Khánh Hoà, Đắc Lắc, Long An và Đắc Nông có giá trị thiệt hại trung bình cao nhất.

Tỉnh trung bình, một hộ mất 9 triệu đồng trong vòng 5 năm qua.. Thiệt hại lớn nhất/sốc là 500 triệu đồng do thiên tai. Số cú sốc do mất đất và đầu tư thua lỗ thấp, trong khi ước tính trung bình đối mỗi cú sốc lại khá cao. Hơn nữa, những hộ nghèo nhất trung bình mất 5,9 triệu trong 5 năm, trong khi nhóm hộ giàu trung bình mất 23,8 triệu.

**Bảng 6.2: Một số thông tin về giá trị thiệt hại phân theo vị trí và nguyên nhân ('000 VND)**

	Trung bình	Trung vị	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Số quan sát
<b>Tổng số</b>	<b>9,668</b>	<b>4,000</b>	<b>21</b>	<b>500,000</b>	<b>699</b>
<b>Tỉnh</b>					
Hà Tây	16,783	3,000	140	500,000	51
Lào Cai	8,034	4,900	120	43,000	54
Phú Thọ	5,120	2,500	100	38,000	52
Lai Châu	2,372	1,300	100	16,400	83
Điện Biên	3,888	3,000	500	9,500	14
Nghệ An	5,270	2,000	200	37,000	129
Quảng Nam	11,244	3,800	100	120,000	50
Khánh Hòa	15,246	4,400	620	150,000	32
Đắc Lắc	13,761	10,000	21	82,000	76
Đắc Nông	14,823	11,000	200	57,000	75
Lâm Đồng	9,305	4,500	100	100,000	58
Long An	16,170	6,000	800	150,000	25
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>					
Nghèo nhất	5,984	3,000	140	57,000	187
Nghèo nhì	6,045	3,000	100	30,000	146
Trung bình	7,421	3,000	21	70,000	136
Giàu nhì	10,458	4,000	100	100,000	126
Giàu nhất	23,834	8,000	100	500,000	104
<b>Nguyên nhân</b>					
Thiên tai	7,124	2,000	21	500,000	237
Người nhà ốm	4,078	2,000	100	150,000	373
Người nhà chết	6,558	6,000	300	25,000	54
Dịch bệnh súc vật	4,889	1,800	4	150,000	301
Biến động giá	6,054	4,000	500	30,000	23
Dịch hại cây màu	5,497	2,500	120	45,000	128
Mất đất	3,844	4,000	3,000	5,000	3
Không việc làm	7,121	10,500	200	10,500	2
Đầu tư thua lỗ	22,627	20,000	2,000	50,000	17
Khác	6,730	6,000	120	20,000	15

*Chú thích: ước tính tổng giá trị mất mát/hộ trong 5 năm được tính cho các nhóm hộ phân theo vị trí và nhóm tiêu dùng lương thực phẩm ở cấp hộ.*

Bảng 6.3 là các tư liệu về nhiều cách thức các hộ đã cố gắng xử lý các cú sốc. Từ Bảng 6.3 thấy rõ là hầu hết các hộ dựa vào chính mình hơn là vào các nguồn bên ngoài. Ví dụ, 67,8% cú sốc do các hộ tự lực xử lý chẳng hạn như bằng cách bán tài sản, giảm mức tiêu dùng, v.v.. Một số hộ thậm chí xử lý bằng cách không cho con cái họ đi học, bắt chúng đi làm, đi ăn xin, nhưng số hộ này rất ít như trình bày trong bảng 6.3. Bảng 6.3. cũng cho thấy nhưng biện pháp chính thức để giảm thiểu tác hại của những cú sốc như bảo hiểm và hỗ trợ của chính phủ chỉ có vai trò rất khiêm tốn. Những khoản vay ngân hàng chỉ làm giảm 7,2% tất cả mất mát, trong khi hỗ trợ của chính phủ/NGO chỉ giúp giảm 1,2%. Chỉ có 2,9% rủi ro được xử lý bằng bảo hiểm chính thức. Bảo hiểm chính thức trang trải trong các trường hợp chết, ốm đau, thiên tai. Sẽ thảo luận về bức tranh về bảo hiểm chính thức ở mục 6.2 để giải thích những hạn chế của nó.

Xử lý sốc không chính thức đóng vai trò khá lớn. Điều đó giống với những phát hiện của một số nghiên cứu kinh tế lượng ở các nước đang phát triển. Những nghiên cứu đó phát hiện rằng các mối quan hệ xã hội phổ biến rất quan trọng đối với các cơ chế cung cấp bảo hiểm phi chính thức (Coate và Ravallion, 1993; Townsend, 1994).<sup>22</sup> Cuộc điều tra này cho thấy hỗ trợ và vay mượn bạn bè/người thân giúp giảm 18,5% số thiệt hại. Tỷ lệ này cao hơn nhiều đối với nhóm nghèo, 28,6%. Anh chị em và trẻ em là người thân thường giúp đỡ nhau trong các trường hợp bị sốc. Sẽ phân tích chi tiết hơn về vốn xã hội ở mục 6.3.

**Bảng 6.3: Các biện pháp xử lý rủi ro**

Các biện pháp	Chung	Không nghèo	Nghèo	Số lượng quan sát
<b>Tự lực</b>	<b>67.8</b>	<b>72.3</b>	<b>57.8</b>	<b>783</b>
Bán đất	1.1	0.7	2.0	13
Bán các tài sản khác	13.4	14.3	12.0	155
Hoãn đầu tư	3.3	3.1	4.0	39
Hoãn trả nợ	1.3	1.2	1.5	15
Tìm việc làm mới	2.8	2.3	4.2	33
Giảm thành viên trong hộ	0.3	0.2	0.6	3
Con cái nghỉ học	0.0	0.0	0.0	0
Con cái đi làm	0.1	0.1	0.0	1
Đi ăn xin	0.5	0.8	0.0	6
Giảm tiêu dùng	22.5	25.1	14.7	260
Không làm gì	22.4	24.5	19.1	259

<sup>22</sup> Coate và Ravallion, 1993; Townsend, 1994.

<b>Phi chính thức</b>	<b>18.2</b>	<b>13.3</b>	<b>28.6</b>	<b>210</b>
bạn bè/người thân giúp đỡ	12.3	7.7	22.4	142
Vay bạn bè/người thân	5.88	5.7	6.2	68
<b>Chính thức</b>	<b>14.0</b>	<b>14.4</b>	<b>13.6</b>	<b>161</b>
Vay ngân hàng	7.25	7.2	7.6	84
Hỗ trợ của chính phủ/NGO	1.17	1.1	1.4	13
Vay nguồn khác	2.71	2.4	3.2	31
Trả bảo hiểm	2.89	3.7	1.4	33
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>1,154</b>

Mặc dù đang sử dụng nhiều biện pháp xử lý sốc, khoảng 35,4% hộ bị ảnh hưởng không hoàn toàn phục hồi từ những thiệt hại của họ. Những hộ nghèo gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình phục hồi. Trên 30% người nghèo vẫn phải chịu đựng sốc. Bảng 6.4 cho biết mức độ phục hồi trong mối quan hệ với vốn xã hội<sup>23</sup> và những hộ là thành viên của tổ chức tỏ ra phục hồi tốt hơn<sup>24</sup>.

**Bảng 6.4: Mức độ phục hồi sau thiệt hại**

	Năm trung bình (*)	Hoàn toàn phục hồi	Phục hồi một phần	Vẫn còn thiệt hại	Vẫn còn thiệt hại nặng	Chung	Số lượng quan sát
<b>Chung</b>	<b>1.2</b>	<b>65</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>5</b>	<b>100</b>	<b>699</b>
<b>Tỉnh</b>							
Hà Tây							
Lào Cai	1.5	74	8	14	4	100	51
Phú Thọ	0.8	70	4	18	8	100	54
Lai Châu	0.9	65	21	8	6	100	52
Điện Biên	1.1	64	19	13	4	100	83
Nghệ An	1.1	21	7	72	0	100	14
Quảng Nam	1.2	67	11	19	3	100	129
Khánh Hòa	1.3	66	16	12	6	100	50
Đắk Lắk	1.3	40	17	31	12	100	32
Đắk Nông	1.0	58	21	13	8	100	76

<sup>23</sup> Vốn xã hội ở đây được định nghĩa là tham gia thành viên của ít nhất 1 tổ chức thay vì không là thành viên của tổ chức nào.

<sup>24</sup> Hệ số tương quan spearman của chúng là -0.1 với ý nghĩa thống kê là từ 0 đến dư 1%



Lâm Đồng	1.2	57	24	9	9	100	75
Long An	1.1	81	7	12	0	100	58
	1.7	36	20	28	16	100	25
<b>Nhóm tiêu dùng lương thực phẩm</b>							
Nghèo nhất							
Nghèo nhì	1.2	48	18	22	11	100	187
Trung bình	1.0	58	15	25	1	100	146
Giàu nhì	1.3	72	12	9	7	100	136
Giàu nhất	1.2	81	9	8	3	100	126
Nghèo nhất	1.3	69	13	16	2	100	104
<hr/>							
Không có bảo hiểm (**)	0.8	53.5	17.7	18.7	10.1	100	587
Bảo hiểm (**)	0.8	58.5	17.0	17.0	7.5	100	241
<hr/>							
Không là thành viên							
của tổ chức nào	1.0	51	27	12	10	100	71
Thành viên của 1 tổ chức	1.2	66	13	17	5	100	628

Ghi chú (\*)Ước trung bình số năm kể từ năm bị sốc lâu nhất đến 2006; (\*\*) Chỉ áp dụng cho ba loại bảo hiểm, cụ thể là bảo hiểm đời sống, sức khoẻ và sức khoẻ không mất tiền cho trẻ em và mức độ phục hồi thiệt thòi do người nhà ốm đau hoặc chết.

## 6.2. Bảo hiểm chính thức

Trong mẫu, 84,5% hộ phỏng vấn có ít nhất 1 loại bảo hiểm chính thức. Trong số 12 tỉnh đã điều tra các tỉnh có tỷ lệ này cao nhất gồm Điện Biên (97.3%), Đắk Lắk (95.7%), Quảng Nam (93.0%) và Lào Cai (93.4%). Hà Tây, Long An và Khánh Hòa có tỷ lệ thấp nhất, tương ứng là 72,5, 76,1, và 78,3%. Thoạt nhìn, những con số này cho thấy bức tranh khá quan và khá khác biệt với các kết quả đã trình bày ở mục trước. Tuy nhiên, tình hình xem ra khác khi phân theo các loại bảo hiểm khác. Trong số 11 loại bảo hiểm chỉ có bảo hiểm y tế, BHYT cho trẻ em, bảo hiểm phương tiện vận tải là có tỷ lệ cao, tương ứng là 54,9, 35,4 và 30,1%. Chỉ có 16,7 % hộ có BHXH. Nhớ lại phần nói về các rủi ro ở trên là rất nhiều hộ chịu thiệt hại do dịch hại cây trồng/vật nuôi, nhưng không có hộ nào có bảo hiểm nông nghiệp. Kết quả này không có gì đáng ngạc nhiên. Số liệu thống kê chính thức cho thấy chỉ có 1% trong tổng số diện tích canh tác/vật nuôi ở Việt Nam được bảo hiểm.<sup>25</sup> Một quan sát khác là các công ty bảo hiểm không thể cung cấp loại bảo hiểm này trong suốt giai đoạn

<sup>25</sup> Vietnamnet (www.vnn.vn), “Bảo hiểm nông nghiệp: Nhà nước ở đâu?”, 08:48' 16/07/2004.

1994-98 và 2002, kể cả công ty bảo hiểm nhà nước lớn nhất Việt Nam là Bảo Việt vì nhiều lý do. Chính phủ cũng đã cố gắng đưa ra các chính sách bảo hiểm nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả.

Rất ít hộ có bảo hiểm nông dân. Gần đây các tỉnh Nghệ An, Khánh Hoà đã cố gắng phát triển loại bảo hiểm này. Đã thấy kết quả trong điều tra này. Các tỉnh Nghệ An và Khánh Hoà có tỷ lệ bảo hiểm cao hơn các tỉnh khác. Tuy vậy, tỷ lệ đó vẫn rất thấp, chỉ có khoảng 5% hộ điều tra có bảo hiểm nông dân ở hai tỉnh này.

Kết quả điều tra cho thấy nhà nước là nhà cung cấp bảo hiểm chính (Bảng 6.5). Chỉ đối với bảo hiểm nhân thọ mới có sự tham gia của khu vực tư nhân trên thị trường (nhưng cũng rất nhỏ, chỉ chiếm 8,7% tổng số hộ được bảo hiểm). Khu vực nước ngoài chủ yếu bán sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

**Bảng 6.5: Các hộ mua bảo hiểm**

Loại bảo hiểm	Trong đó mua của (%)			
	Có %	Nhà nước	CTBH trong nước	CTBH nước ngoài
Nông nghiệp	0.0	0.0	0.0	0.0
Hoá hoạn	0.1	100.0	0.0	0.0
Nhân thọ	7.0	71.8	1.8	26.4
Xã hội	15.4	99.7	0.0	0.3
Xã hội cho nông dân	1.0	100.0	0.0	0.0
Y tế	53.3	99.8	0.1	0.1
Xã hội tự nguyện	3.0	97.1	2.9	0.0
Y tế và trẻ em tự nguyện	36.2	99.6	0.2	0.1
Giáo dục	7.2	97.6	0.6	1.8
Phương tiện	29.9	98.9	1.0	0.1
Khác	3.9	91.2	5.3	3.5

Bảng 6.6 giải thích thêm một số chi tiết về 3 loại bảo hiểm phổ biến hơn ở khu vực nông thôn. Bảo hiểm y tế, BHXH và BHND. Lý do xem xét kỹ hơn hai loại bảo hiểm sau là để so sánh BHND (đó là BHXH cho nông dân) với BHXH cho người làm công ăn lương. BHND ban đầu được thực hiện qua một dự án thí điểm về bảo hiểm lúa gạo ở 2 huyện ở Bảo Việt vào năm 1982. Năm 1983, dự án này được mở rộng ra 16 tỉnh và gần đây đã ngày càng được chính phủ trung ương và một số chính quyền địa phương chú ý tới.

Trong bảng 6.6 có thể thấy rằng phần lớn người nghèo có BHYT (84.7%), trong khi chỉ có 46.7% người không nghèo có loại bảo hiểm này. Đó có thể là vì BHYT được chính phủ bao cấp cho người nghèo thông qua “Quỹ chăm sóc sức khoẻ cho người nghèo”. Chính sách được triển khai từ năm 2002 theo quyết định 139/2002/QG/TTg của thủ tướng chính phủ. Quyết định này quy định việc thành lập quỹ trên để cung cấp BHYT cho người nghèo hoặc trả các chi phí khám chữa bệnh của người nghèo ở các cơ sở khám chữa bệnh nhà nước. Số liệu của chúng tôi cũng chỉ rõ (không báo cáo) rằng BHXH cho các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS), không phải người Kinh, có tỷ lệ hộ được hưởng cao hơn so với BHYT. bằng cách bao cấp BHYT cho người nghèo chính phủ đã đưa ra một tín hiệu phù hợp. Câu hỏi đặt ra là chính sách này có giúp đỡ được dân không và nó làm được bao nhiêu điều tốt đẹp? Kết quả của điều tra này cho thấy nhiều người nghèo vẫn phải chịu thiệt hại do bệnh tật/chết chóc, nhưng việc có được một đánh giá tác động hoàn hảo đòi hỏi phải phân tích sâu hơn. Một số nghiên cứu tình huống đưa ra lý do để nghi ngờ về khía cạnh này.<sup>26</sup> Có những bằng chứng cho rằng chính phủ đảm bảo BHYT chỉ là để trang trải một phần nhỏ chi tiêu cho các dịch vụ y tế của các hộ gia đình. Ngoài ra, các thủ tục hành chính để nhận bảo hiểm còn rất phức tạp và người nghèo không được các bệnh viện đối xử tử tế khi họ sử dụng bảo hiểm. Cuối cùng, từ bảng 6.6. thấy rõ ràng là BHXH chủ yếu do khu vực dân số không nghèo sử dụng.

**Bảng 6.6: Tỷ lệ người có bảo hiểm phân theo loại bảo hiểm**

	BHYT	BHYT cho trẻ em	BHXH	BHXH cho nông dân
<b>Chung</b>	<b>54.9</b>	<b>34.7</b>	<b>2.9</b>	<b>1.7</b>
Không nghèo	46.3	39.3	3.3	2.1
Nghèo	84.7	18.5	1.7	0.3
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>				
Nghèo nhất	68.9	27.6	1.1	1.8
Nghèo nhì	48.3	35.2	4.2	1.2
Trung bình	52.2	35.1	4.1	2.3
Giàu nhì	47.4	36.9	2.8	1.4
Giàu nhất	57.7	38.1	2.4	1.8
Không phải người Kinh	83.1	38.6	3.3	2.0
Người Kinh	48.8	15.8	1.2	0.4

<sup>26</sup> Xem tình huống của tỉnh Thanh Hóa về thực trạng cung cấp dịch vụ công ở cấp huyện và xã ở khu vực nông thôn CIEM (2006).

Tỉnh				
Hà Tây	33.6	26.1	4.8	0.0
Lào Cai	74.4	18.8	0.0	1.4
Phú Thọ	52.0	41.6	4.6	0.7
Lai Châu	88.0	4.3	0.9	0.0
Điện Biên	92.0	20.6	0.9	0.0
Nghệ An	60.0	40.0	4.0	5.1
Quảng Nam	67.4	64.0	2.6	2.7
Khánh Hòa	25.8	54.8	3.8	5.1
Đắc Lắc	75.5	13.2	0.0	0.0
Đắc Nông	52.3	51.0	2.7	0.0
Lâm Đồng	44.9	36.4	2.8	0.0
Long An	44.8	35.2	0.8	0.0

Bức tranh chung phản ánh rằng cần phát triển bảo hiểm ở các vùng nông thôn, mong muốn từ BHYT chủ yếu do nhà nước hỗ trợ. Cần lưu ý là ngay cả các nhóm không bị hạn chế bởi thu nhập thấp (ví dụ như nhóm tiêu dùng thứ năm) hoặc nhận thức thấp (ví dụ, chủ hộ đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học) có tỷ lệ tham gia bảo hiểm thấp.

Điều đó có thể phản ánh qua việc xem xét các lý do không có bảo hiểm trong bảng 6.7. Đa số những người trả lời nói rằng họ không cần bảo hiểm và vì thế không tham gia. Nhận định đó phù hợp với tất cả các loại bảo hiểm. Ngay cả 50% hộ bị thiệt hại do biến động giá nông sản, mất mùa hoặc dịch bệnh vật nuôi trong 5 năm qua cũng nói là họ không cần BHNN. Lý do thứ hai được nêu ra là thiếu thông tin. Ngoài ra, nhiều người không hiểu bảo hiểm là cái gì. Đối với người nghèo thì thiếu tiền cũng là lý do thường được nêu.

**Bảng 6.7: Lý do không tham gia bảo hiểm phân theo loại bảo hiểm**

Các loại bảo hiểm	Không cần	Không hiểu	Quá đắt	Không tin	Không thông tin	Không có BH	Khác	Chung	Số quan sát
Nông nghiệp	47.33	29.61	10.12	0.45	11.99	0.28	0.23	100	1,473
Hoà hoạn	50.91	27.01	7.45	0.4	13.9	0.21	0.12	100	1,469
Nhân thọ	47.17	15.19	28.95	1.34	6.77	0.2	0.39	100	1,344
Xã hội	53.98	16.51	15.11	0.13	7.81	0.75	5.7	100	1,227
Xã hội cho nông dân	53.17	26.33	10.64	0.49	8.63	0.38	0.36	100	1,447
Y tế	65.01	6.95	19.44	2.66	4.43	0.41	1.1	100	664

Xã hội tự nguyện	55.19	22.3	14.53	0.83	6.5	0.27	0.39	100	1,428
Y tế và trẻ em tự nguyện	75.37	7.5	8.19	0.11	5.89	0.47	2.46	100	964
Giáo dục	65.1	16.5	10.92	0.16	6.63	0.31	0.38	100	1,317
Phương tiện	76.85	5.34	10.43	0.11	5.94	0.27	1.06	100	1,019
Khác	72.28	8.65	9.76	0	8.52	0.18	0.62	100	831
<b>Cộng</b>	<b>58.4</b>	<b>8.3</b>	<b>13.2</b>	<b>0.6</b>	<b>18.2</b>	<b>0.3</b>	<b>1</b>	<b>100</b>	<b>13,183</b>

Để hiểu được việc cảm giác cần bảo hiểm có liên quan với nhận thức thấp hoặc tự quản lý rủi ro cao, bảng 6.8 đã gộp lại cho thấy những lý do khác nhau theo nhóm tiêu dùng thực phẩm và trình độ học vấn đối với BHYT và BHXH. Hai loại bảo hiểm này được chọn là bởi vì chúng được áp dụng cho mọi người bất kể họ làm nghề gì.

Đáng chú ý là tỷ lệ người nói họ không cần bảo hiểm đối với nhóm nghèo và không nghèo như nhau, bất kể trình độ chuyên môn nghề nghiệp của chủ hộ như thế nào. Theo bảng này cũng cho thấy xu thế là những người khoẻ mạnh và có học vấn cao cũng không nghĩ là họ cần bảo hiểm. Điều đó không thể giải thích bằng sự hiểu biết hạn chế về bảo hiểm như các nghiên cứu khác đã nêu. Một giải thích nữa là nhiều người cảm thấy thoải mái và quen dựa vào các biện pháp tự quản lý/xử lý rủi ro như đã bàn ở trên. Điểm này dẫn đến một quan điểm chung là không cần bảo hiểm chính thức. Điều đó cũng có thể là do các CTBH cung cấp quá ít dịch vụ vì thế quá bất tiện cho người dân sử dụng. Thực tế đó rõ ràng hơn đối với BHYT so với BHXH, vì vậy tỷ lệ người nói rằng họ không tin tưởng vào bảo hiểm. Cần có nghiên cứu tiếp về những vấn đề này.

**Bảng 6.8: Những nguyên nhân không tham gia bảo hiểm theo nhóm thu nhập và giáo dục**

	Không cần	Không hiểu	Quá đắt	Không tin	Không thông tin	Không có BH	Khác	Chung
<b>Nhóm tiêu dùng thực phẩm</b>								
Nghèo nhất	42.5	9.5	22.9	0.6	21.7	0.0	2.7	100
Nghèo nhì	55.7	8.5	19.9	0.7	11.6	1.2	2.5	100
Trung bình	62.5	6.8	13.5	0.8	11.2	0.0	5.2	100
Giàu nhì	63.0	4.7	14.5	1.5	9.4	1.0	6.0	100
Giàu nhất	66.7	3.1	11.1	1.7	12.6	0.9	3.9	100
<b>Trình độ chuyên môn của chủ hộ</b>								

Không giáo dục chuyên nghiệp	57.6	7.0	17.5	0.9	13.3	0.7	3.1	100
Đào tạo nghề < 12m	57.9	2.9	9.6	2.8	13.7	0.8	12.4	100
Đào tạo nghề $\geq 12m$	61.4	2.1	19.2	0.0	8.6	0.0	8.8	100
Trung cấp chuyên nghiệp	62.0	17.9	7.5	0.0	12.6	0.0	0.0	100
Cao đẳng/đại học	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100
Trên đại học	57.6	7.0	17.5	0.9	13.3	0.7	3.1	100

### 6.3. Vốn xã hội

Có thể phát triển vốn xã hội qua việc tham gia vào một tổ chức chính thức hoặc trao đổi và hợp tác với những người khác trong xã hội. Mục này sẽ xem xét cả hai khía cạnh của vốn xã hội ở vùng nông thôn Việt Nam dựa trên kết quả điều tra.

Quan điểm rộng rãi cho rằng nên thúc đẩy việc hình thành vốn xã hội như là một yếu tố chủ yếu của các chiến lược định hướng vào giảm nghèo. Vì vậy, để nâng cao vai trò của vốn xã hội và từ đó có được những đóng góp của nó vào giảm nghèo cần được tiếp tục nghiên cứu.<sup>27</sup>

Thoạt nhìn, bảng 6.9 cho rằng vốn xã hội có tác động tích cực trong việc huy động hỗ trợ. Khoảng 88% hộ điều tra tham gia ít nhất vào một tổ chức và 2 tổ chức mà phổ biến nhất là Hội phụ nữ và Hội nông dân. Tương ứng 69,8 và 50,6% hộ có ít nhất một thành viên tham gia các hội này. Các tổ chức khác cũng thu hút các thành viên nhất định của hộ như Đảng cộng sản, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh. Khía cạnh thứ hai của vốn xã hội là mức độ tích cực. Trên 80% thành viên của một tổ chức tích cực.

Một kết quả rõ rệt nữa về vốn xã hội là mọi người được lợi khi tham gia thành viên các tổ chức, ví dụ như được hỗ trợ và nhận được các kỹ năng mới. Lượng và chất của các kỹ năng mới khác nhau giữa các tổ chức. Các kết quả cho thấy các thành viên càng tham gia các tổ chức, hiệp hội lâu thì khả năng họ nhận được hỗ trợ càng lớn từ các tổ chức đó.<sup>28</sup>

Cuối cùng, rõ ràng là chỉ có 0.6% hộ tham gia các tổ chức hợp tác dùng nước. Lý do có thể là không phải ở nhiều vùng nông thôn Việt Nam đã có các tổ chức hợp tác dùng nước được chuyên môn hoá. Mà, phổ biến hơn là các nhóm hộ có chung các dịch vụ nông nghiệp cung cấp cho họ nhiều loại dịch vụ hơn. Thêm vào đó, không nhất thiết phải tham gia hợp tác xã mới có được dịch vụ thủy nông.

<sup>27</sup> Mọi quan tâm cần có ở đây là tư liệu về vốn xã hội dựa trên sự tham gia tự nguyện, không chỉ ở đây mà trong mọi hoàn cảnh.

<sup>28</sup> Hệ số tương quan Spearman của nó là 0.07 (có ý nghĩa thống kê từ 0 đến dưới 5%).

**Bảng 6.9: Vốn xã hội - tỷ lệ hộ trả lời “có”**

Tổ chức/hiệp hội?	Là thành viên?	Là thành viên tích cực?	Nhận được kỹ năng mới?	Nhận được hỗ trợ?
Đảng Cộng sản	11.3	96.1	58.2	100.0
Đoàn thanh niên	30.0	82.7	30.6	97.7
Hội phụ nữ	69.8	81.5	65.9	94.6
Hội nông dân	50.6	83.9	73.5	97.2
Hội cựu chiến binh	16.2	89.7	62.4	97.2
Nhóm tôn giáo	4.9	96.4	43.9	100.0
Tổ tiết kiệm/vay vốn phi chính thức	4.8	97.7	41.2	100.0
HTX dùng nước	0.6	87.8	60.0	0.0
Mặt trận Tổ quốc	11.6	88.6	29.8	100.0
Ban láng giềng	3.0	91.6	45.6	100.0
Tổ/Câu lạc bộ hỗ trợ	0.5	100.0	61.4	100.0
Nhóm tương hỗ	1.7	90.3	1.1	100.0

Ngoài việc tham gia vào các tổ chức chính trị và xã hội chính thức nêu trên, các quan hệ xã hội giữa mọi người ở các vùng nông thôn dường như được tập trung bởi sự tin tưởng khá cao vào cộng đồng. Bảng 6.10 cho thấy 84,2% hộ mong đợi mọi người trung thực và có thể được mọi người tin cậy. Có tới 91,4% hộ có đánh giá tương tự về mọi người trong xã của họ. Rõ ràng là có nhiều hộ nói rằng họ sẵn sàng giúp đỡ nhưng người khác, cả về tài chính (73.8%) và phi tài chính (79.2%). Điều đó có thể giải thích bởi số lượng lớn các hộ được bạn bè/hàng xóm giúp đỡ khi họ gặp rủi ro như đã trình bày trong mục 6.1.

Hơn nữa, ở chừng mực nào đó, cuộc điều tra cũng ghi nhận được sự hợp tác giữa các hộ với nhau trong SXNN. Mức độ hợp tác giữa các hộ (không được báo cáo) khác nhau, nhưng nhiều hộ sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm SXNN với láng giềng của họ nếu họ là những nông dân giỏi. Tuy vậy, chỉ ít hộ (14,6%) thích làm nông nghiệp chung với các hộ khác nếu họ được giao 5 ha đất thay vì 1 ha. Rõ ràng là hộ nông dân vẫn bị ảnh hưởng bởi phương thức và kinh nghiệm sản xuất trước đây và truyền thống, có thể là cả thời kỳ SXNN tập thể phức tạp nữa.

**Bảng 6.10: Niềm tin vào cộng đồng**

	Đồng ý	Không đồng ý	Không biết	Chung
Phần lớn mọi người đều trung thực và có thể tin cậy	84	10	6	100
Về cơ bản phần lớn mọi người trong xã đều trung thực và có thể tin cậy	91	7	2	100
Người trong xã đáng tin cậy hơn những người ở các xã khác	63	19	18	100
Cần thận trọng trong xã này có người không đáng tin cậy	50	38	12	100
Những người khác trong xã sẵn sàng giúp tôi những việc phi kinh tế như nấu cỗ vào các ngày lễ, xây chuồng lợn, v.v.	79	10	10	100
Tôi có thể cho những người khác trong xã vay tiền nếu họ cần.	74	15	11	100
Nếu bạn mất một cái gì đó giá trị, những người khác trong xã tìm được sẽ trả lại cho bạn	54	18	28	100

Cần phân tích sâu hơn mức độ hợp tác giữa các hộ trong SXNN và tác động của nó đối với năng suất của các hộ chưa được đề cập ở đây.

#### **6.4. Các kết luận và ý nghĩa**

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ lớn các hộ đã trải qua các cú sốc trong 5 năm qua. Những thiệt hại chủ yếu là do thiên tai, bệnh tật/ốm đau của các thành viên trong gia đình và dịch hại vật nuôi, cây trồng. Dường như người nghèo dễ bị tổn thương hơn do những rủi ro. Trong khi đó các biện pháp chính thức để xử lý rủi ro còn hạn chế nhất là bảo hiểm nông nghiệp. Các hộ phục hồi sau các sốc chủ yếu dựa vào chính mình và nhiều hộ phải chịu thiệt hại hàng năm trời sau khi bị ảnh hưởng, nhất là các hộ nghèo.

Cần có sự can thiệp của Chính phủ bởi vì còn khó khăn trong việc phát triển bảo hiểm khi các hộ còn thiếu các nguồn lực và trình độ nhận thức về các hệ thống bảo hiểm còn hạn chế. Cần có các hoạt động song hành để thúc đẩy hệ thống bảo hiểm của khu vực tư nhân. Cần lưu ý đến những điểm khác nhau giữa hệ thống bảo hiểm chính thức và PCT. Dường như hiện bảo hiểm tư nhân có vai trò quan trọng hơn trong việc xử lý hậu quả các cú sốc đối với người nghèo. Cần phân tích sâu hơn những lý do chủ yếu và việc vốn xã hội có giúp các hộ nâng cao năng suất hay không mà ở đây chưa làm được.



## 7. TIẾP CẬN THÔNG TIN

### 7.1. Tiếp cận các nguồn thông tin chung

Các hộ được tiếp cận với nhiều nguồn thông tin khác nhau. Điều tra này khảo sát 7 nguồn thông tin, từ những nguồn thông tin truyền thống (các tổ chức xã hội, bạn bè/người thân và hàng xóm) đến các nguồn thông tin hiện đại (như báo chí và Internet). Các nguồn thông tin có các vai trò rất khác nhau.

Bảng 7.1 cho thấy tầm quan trọng của các loại thông tin khác nhau đối với hộ. Các chính quyền địa phương (CQĐP), như trưởng thôn và UBND xã là nguồn thông tin quan trọng nhất đối với 3 lĩnh vực là thay đổi chính sách, SXNN và tín dụng và bảo hiểm. Tuy nhiên, nhưng nguồn khác cũng quan trọng.

**Bảng 7.1: Những nguồn thông tin chính của hộ**

	SXNN	Tín dụng và bảo hiểm	Thay đổi chính sách
1. Chính quyền địa phương (trưởng thôn, UBND xã)	80	75	90
2. Tổ chức chính trị xã hội	49	52	66
3. Bạn bè, hàng xóm, gia đình	75	55	45
4. Báo chí, thông tin đại chúng	62	43	70
5. Nhà cung cấp đầu vào, tư thương	51	19	10
6. Khuyến nông	59	16	16
7. Công ty bảo hiểm, tổ chức tài chính	24	57	20

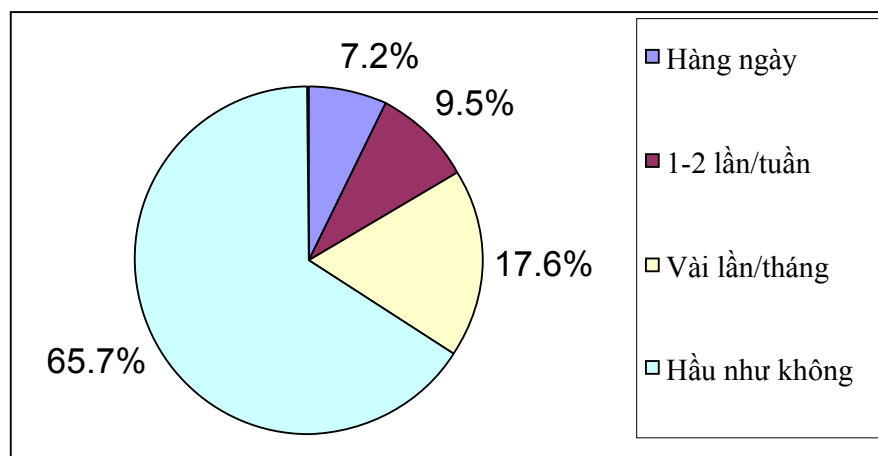
Mặc dù các nguồn thông tin truyền thống tỏ ra vẫn quan trọng hơn, các nguồn thông tin hiện đại như báo chí và Internet cũng đã có tầm quan trọng và sẽ trở nên quan trọng hơn với nhiều thông tin hơn và tiếp cận tốt hơn trong tương lai.

#### 7.1.1. Tiếp cận báo chí

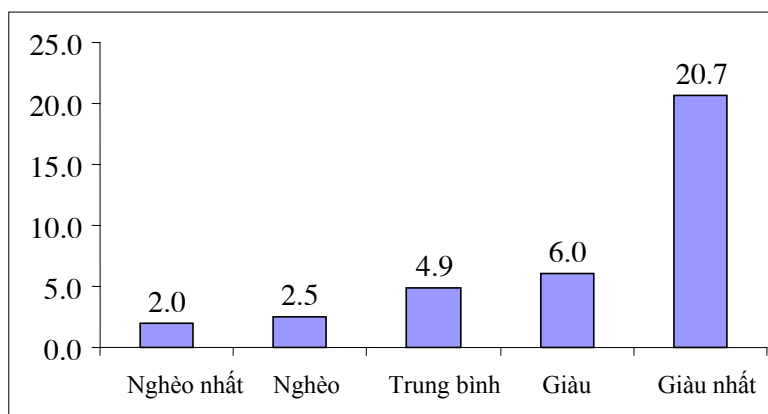
Tiếp cận báo chí ở xã chủ yếu dưới 2 hình thức. Một là báo chí được cung cấp định kỳ cho các cơ quan ở các xã (trung bình có từ 5-10 loại báo). Các loại báo này chủ yếu được cung cấp cho các lãnh đạo của UBND xã và trưởng thôn. Thứ hai là báo chí cung cấp qua nhà văn hoá và bưu điện. Loại này nhiều người dân được đọc.

Tỷ lệ hộ đọc báo hàng ngày là khoảng 7,2% và gồm các hộ không nghèo và cán bộ xã. Tỷ lệ hộ đọc báo 1 hoặc 2 lần/tuần là 9,5%. Tỷ lệ còn lại 67% chưa bao giờ đọc báo. Tỷ lệ này rất cao ở các tỉnh miền núi như Lào Cai (86,9%), Điện Biên (91.2%) và Lai Châu (86.1%) (Biểu đồ 7.1, 7.2 và bảng A1).

**Hình 7.1: Tỷ lệ hộ đọc báo**



**Hình 7.2: Tỷ lệ hộ đọc báo hàng ngày phân theo nhóm tiêu dùng**



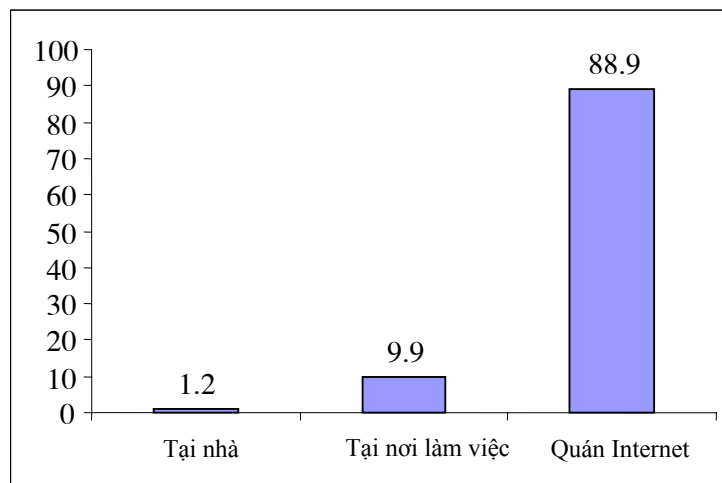
## 7.2. Tiếp cận internet

Trong số 1462 hộ điều tra có 72.9% chưa biết đến internet. Tỷ lệ này còn cao hơn đối với các tỉnh miền núi như Điện Biên (97.4%), Lai Châu (94.7%), Long An (95.0%) và Lâm Đồng (86.0%). Khoảng 10% hộ biết internet, nhưng không tiếp cận sử dụng. Số còn lại chiếm 17% có các thành viên trong gia đình biết và có sử dụng internet (Hình 7.3, Bảng A2).

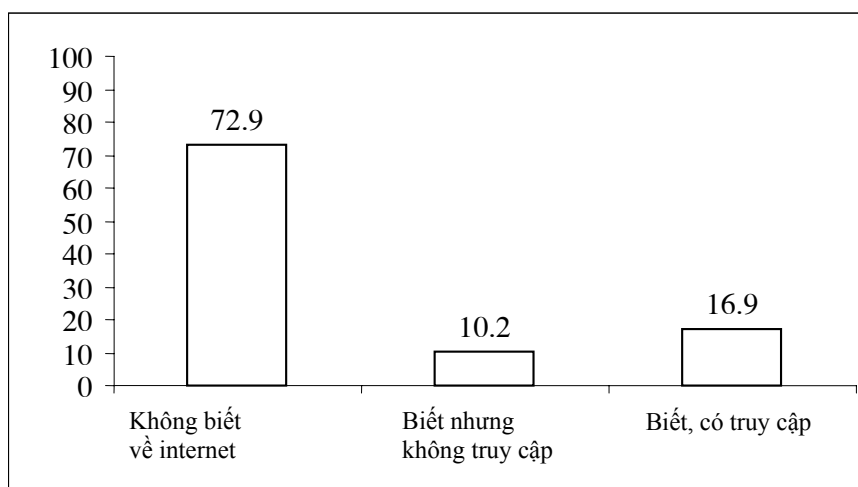
Chênh lệch giữa nhóm nghèo và giàu nhất rất lớn. Chỉ có 5% hộ nghèo nhất có sử dụng internet so với 32,3% của nhóm giàu nhất. Ngoài ra, nhiều người nghèo không biết internet là cái gì (87,6%).

Các hộ tiếp cận internet chủ yếu qua cửa hàng internet (88,9%). Rất ít hộ có thể mua máy vi tính và tiếp cận internet tại nhà mình (Hình 7.4, Bảng A2).

**Hình 7.3: Sử dụng internet của hộ**



**Hình 7.4: Tiếp cận các điểm internet**



### **7.3. Các nguồn thông tin phục vụ sản xuất nông nghiệp**

#### **7.3.1. Các nguồn thông tin chính phục vụ sản xuất nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp là một trong 7 lĩnh vực chủ yếu của điều tra này. Bốn lĩnh vực mà các hộ nhận được hỗ trợ nhiều nhất hoặc thông tin phù hợp nhất dịch bệnh trong chăn nuôi (80%), dịch hại (79%), giống mới (69%) và sử dụng phân bón (68 %). Đối với 3 lĩnh vực còn lại là thủy nông, thông tin thị trường và tín dụng thì các tỷ lệ hộ nhận được hỗ trợ cũng khác cao (Bảng 7.2).

**Bảng 7.2: Tỷ lệ hộ nhận được sự hỗ trợ trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn (%)**

Nguồn thông tin	Giống mới	Sử dụng phân	Thủy nông	Dịch hại	Dịch bệnh vật nuôi	Thông tin thị trường	Tiếp cận tín dụng
<b>% hộ được hỗ trợ</b>	69	68	61	79	80	63	55
Từ khuyến nông	42	34	23	23	19	7	16
Từ người cung cấp và người mua hàng	5	17	3	1	0	7	3
Bạn bè/người thân	18	19	13	13	10	25	22
CQĐF và TCXH-đoàn thể	18	15	43	37	35	10	27
Thông tin đại chúng	4	2	3	14	24	36	16
Khác	13	14	15	12	12	14	16
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100	100

*Lưu ý: đếm thủ công cho thấy trong trường hợp người trả lời nói đến trên một nguồn thông tin về một vấn đề thì nguồn cao nhất được chọn. Điều đó gây ra sự thiên lệch đối với khuyến nông.*

Bảng 7.2 cũng cho thấy 5 nguồn thông tin được sử dụng ở 7 lĩnh vực SXNN. Các tổ chức khuyến nông đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự hỗ trợ, cung cấp thông tin ở các lĩnh vực như hạt giống và sử dụng phân bón. Các CQĐF và các tổ chức xã hội là những cơ quan hỗ trợ và cung cấp thông tin quan trọng hơn đối với các vấn đề phòng chống dịch hại, dịch bệnh vật nuôi, thủy nông và tiếp cận tín dụng. Thông tin về thị trường chủ yếu là từ các phương tiện thông tin đại chúng. Điều đáng lưu ý là vai trò quyết định của các CQĐF, các TCXH và hệ thống quyên nông (bảng A3).

### 7.3.2. Các hoạt động dịch vụ khuyến nông

Các kênh cung cấp thông tin về khuyến nông có ở nhiều cấp. Hiện có Trung tâm khuyến nông ở cấp tỉnh, trạm khuyến nông ở cấp huyện và khuyến nông viên (KNV) tại địa bàn cấp xã (cấp cơ sở).

Ở cấp xã nhóm các khuyến nông viên từ các tổ chức khác nhau chịu trách nhiệm về công tác khuyến nông. Ví dụ, UBND xã, người dân ở các thôn/bản hoặc đại diện của các tổ chức chính trị và xã hội như Hội LH phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên, HTX và doanh nghiệp.

Các hộ thường nhận sự hỗ trợ hoặc thông tin từ mạng lưới khuyến nông theo hai cách. Thứ nhất là đến điểm khuyến nông của xã hoặc tham gia các khoá tập huấn và các cuộc họp do các tổ chức khuyến nông tổ chức. Thứ hai là các KNV tiếp cận các hộ để truyền đạt thông tin, hỗ trợ, trình diễn các phương pháp SXNN mới cho hộ. Kết quả đánh giá hai hình thức này được trình bày dưới đây.

### 7.3.3. Các hộ đến gặp tổ chức khuyến nông:

Trung bình có 1/3 số hộ điều tra ở 12 tỉnh đã đến thăm các tổ chức khuyến nông. Số cuộc đến thăm trung bình là 2-3 lần trong 1 năm. Bảng 7.3 cho thấy các tỉnh sau đây có tỷ lệ hộ đến thăm khuyến nông cao: Quảng Nam (47%), Điện Biên (49%), Nghệ An (42%) và Lào Cai (43%). Các tỉnh có tỷ lệ này thấp là Đắc Lắc (8.3%), Lai Châu (27%) và Long An (24%).

**Bảng 7.3: Các hoạt động khuyến nông trong vòng 12 tháng trước khi phỏng vấn**

	Hộ đến thăm khuyến nông		KNV đến thăm hộ	
	% hộ đến thăm khuyến nông	Số trung bình (lần)	% hộ được KNV đến thăm	Số trung bình (lần)
<b>Tỉnh</b>				
Hà Tây	39.2	1.4	8.8	1.6
Lào Cai	42.6	2.6	4.6	2.0
Phú Thọ	27.4	3.0	3.0	3.3
Lai Châu	27.1	1.9	30.3	1.1
Điện Biên	49.0	3.2	11.7	1.4
Nghệ An	42.1	1.8	13.0	1.8
Quảng Nam	47.3	2.5	7.1	1.6
Khánh Hòa	25.5	3.1	3.9	6.3
Đắk Lắk	8.3	2.1	4.9	1.3
Đắk Nông	28.3	2.3	4.8	2.5
Lâm Đồng	38.5	2.1	18.1	1.9
Long An	24.4	2.2	6.7	2.2
<b>Chủ hộ</b>				
Nữ	19.6	2.3	4.3	1.4
Nam	37.4	2.1	10.0	1.9
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>				
Nghèo nhất	30.1	2.0	8.3	1.6
Nghèo nhì	37.4	2.1	8.6	1.7
Trung bình	37.6	2.0	8.0	1.9
Giàu nhì	38.8	1.9	11.5	1.7
Giàu nhất	24.7	2.5	7.7	2.4
<b>Cộng</b>	<b>33.7</b>	<b>2.1</b>	<b>8.8</b>	<b>1.8</b>

Nhìn chung, các hộ có chủ hộ là nam giới đến thăm các tổ chức khuyến nông nhiều lần hơn là các hộ có chủ hộ là nữ, tương ứng là 37,4 và 19,6%. Không thấy có sự khác nhau về số lần thăm khi phân theo nhóm tiêu dùng trừ nhóm giàu nhất. Trung bình các hộ thuộc nhóm giàu nhất đã đến thăm khuyến nông nhiều lần hơn các nhóm khác (Bảng 7.3, Bảng A4)..

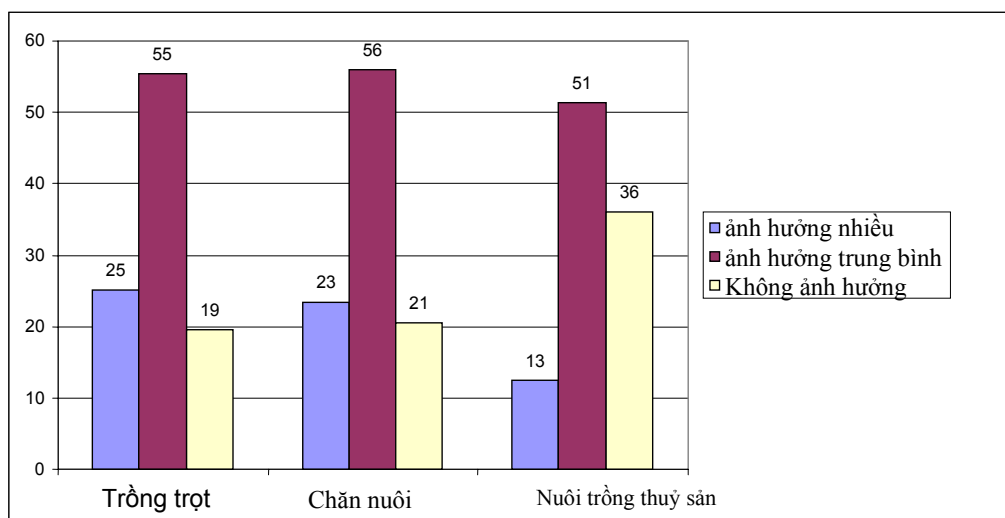
#### **7.3.4. Các cuộc viếng thăm hộ của các tổ chức khuyến nông:**

Trong 12 tỉnh điều tra, trung bình có 8,8% hộ được khuyến nông đến tận nhà, trung bình 2 lần/năm (Bảng 7.3). Tỷ lệ hộ được khuyến nông đến nhà rất khác nhau giữa các tỉnh. Các tỉnh có tỷ lệ cao là Lai Châu (30.3%), Lâm Đồng (18,1%) và Nghệ An (13%). Các tỉnh khác như Khánh Hoà (3,9%) và Phú Thọ (3%) có các tỷ lệ hộ mà KNV đã đến thăm thấp hơn.

#### **7.3.5. Đánh giá của hộ về các hoạt động khuyến nông**

Hình 7.5 cho thấy các quyết định của các hộ đã được tổ chức khuyến nông đến thăm và các hộ đã đến thăm tổ chức khuyến nông đã chịu ảnh hưởng như thế nào. Khoảng 1/4 hộ nói rằng thông tin của khuyến nông đã có ảnh hưởng lớn đến các quyết định của họ (ảnh hưởng rất lớn), khoảng một nửa số hộ cho rằng chỉ có tác động vừa phải. Tuy nhiên, một số cảm thấy không có ảnh hưởng gì.

**Hình 7.5: Tác động của khuyến nông đến quyết định của hộ**



#### **7.4. Các nguồn thông tin về thay đổi chính sách**

Đã thực hiện điều tra đối với 7 nguồn thông tin (Bảng 7.1). Đối với thông tin về thay đổi chính sách thì các hộ phải nêu các nguồn thông tin quan trọng nhất. Bảng 7.4 cho thấy có 88% hộ thấy rằng các CQĐF và các tổ chức chính trị xã hội là nguồn quan trọng nhất; 65% hộ nói thông tin từ các tổ chức chính trị xã hội là quan trọng nhất và tiếp theo là thông tin đại chúng (69%). Bạn bè/người thân và hàng xóm cũng là nguồn thông tin khá quan trọng về những thay đổi trong chính sách (44%).

Đánh giá của hộ về tầm quan trọng của các nguồn thông tin khác nhau không khác nhiều lắm giữa các tỉnh hay các nhóm tiêu dùng (Bảng 7.4, A5).

**Bảng 7.4: Các nguồn thông tin quan trọng về thay đổi chính sách (%)**

Tỉnh	CQĐF	Tổ chức chính trị - xã hội	Bạn bè, hàng xóm	Thông tin đại chúng	Người cung cấp đầu vào	DV khuyến nông	CTBH/ TC tài chính
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Hà Tây	75	44	45	51	10	25	27
Lào Cai	97	69	2	82	3	6	19
Phú Thọ	97	87	42	73	10	23	14
Lai Châu	98	97	55	67	5	16	12
Điện Biên	81	54	30	16	7	22	10
Nghệ An	94	93	71	87	12	15	27
Quảng Nam	92	78	38	69	13	22	25
Khánh Hòa	79	20	22	59	2	3	0
Đắc Lắc	91	39	37	73	8	3	2
Đắc Nông	70	70	49	61	30	20	19
Lâm Đồng	91	61	37	76	12	13	24
Long An	84	56	25	68	9	9	20
<b>Cộng</b>	<b>88</b>	<b>65</b>	<b>44</b>	<b>69</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>19</b>

## 7.5. Trình độ hiểu biết của hộ về Luật đất đai 2003

Luật Đất đai được sửa đổi và công bố vào năm 2003 (Luật Đất đai 2003) thay thế cho Luật Đất đai 1993. Đây là sự thay đổi chính sách lớn và có ý nghĩa để nghiên cứu về trình độ hiểu biết của hộ về sự thay đổi và các nguồn cung cấp thông tin liên quan đến đất đai. Kết quả điều tra được thảo luận trên các khía cạnh sau:

### 7.5.1. Các hoạt động triển khai để tuyên truyền về Luật Đất đai 2003

93% các xã trong 12 tỉnh điều tra đã tổ chức họp để tuyên truyền về Luật Đất đai 2003 và 89,1% xã tổ chức các hoạt động khác để cung cấp thông tin về Luật Đất đai.

Tại các tỉnh Phú Thọ, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Hà Tây và Quảng Nam có hầu hết các xã (chiếm từ 95,2%-100%) đã tổ chức họp và các hoạt động tuyên truyền khác, trong khi các tỉnh khác chưa làm tốt công tác này. Tại Lai Châu, chỉ có 37,9% xã có hoạt động tuyên truyền Luật Đất đai và tại Điện Biên con số này là 53,6% (xem bảng 7.5).

**Bảng 7.5: Xã tổ chức các hoạt động tuyên truyền về Luật Đất đai 2003**

	Họp để phổ biến		Hoạt động phổ biến khác	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Hà Tây	61	89.7	66	97.1
Lào Cai	20	100.0	18	90.0
Phú Thọ	40	90.9	44	100.0
Lai Châu	29	100.0	11	37.9
Điện Biên	21	75.0	15	53.6
Nghệ An	63	92.7	62	91.2
Quảng Nam	41	97.6	40	95.2
Khánh Hòa	27	100.0	27	100.0
Đắk Lắk	35	94.6	33	89.2
Đắk Nông	28	96.6	27	93.1
Lâm Đồng	24	100.0	24	100.0
Long An	37	88.1	41	97.6
Tổng	426	93.0	408	89.1

### 7.5.2. Số hộ gia đình có biết về Luật Đất đai 2003

Phản trước đã cho thấy phần lớn các xã đều đã tổ chức họp hoặc các hoạt động khác để tuyên truyền về Luật Đất đai 2003. Nhưng điều nổi bật ở đây là chỉ có một số rất ít hộ gia đình thực sự biết về luật mới. Kết quả điều tra cho thấy chỉ có 18% hộ gia đình được nghe nói về Luật mới, điều đó có nghĩa là có tới 82% số hộ gia đình không biết về sự thay đổi chính sách này. Mặc dầu đã 3 năm (từ 2003 đến 2006) mà mới chỉ có tỷ lệ nhỏ hộ gia đình biết thông tin về Luật mới. Ngoài ra, nhóm cung cấp thông tin cũng hiểu biết hạn chế về Luật mới, dẫn đến kết quả là chỉ có 8,8% số hộ gia đình có hiểu biết tương đối trong khi tới 86,3% số hộ gia đình biết rất ít hoặc không biết về những quy định của Luật mới.

Tình trạng này cũng diễn ra tương tự tại cấp tỉnh, hầu hết các xã đều có hoạt động tuyên truyền phổ biến Luật. Ví dụ, tại Lào Cai, tất cả các xã đều tổ chức cuộc họp phổ biến và có tới 90% xã tổ chức các hoạt động tuyên truyền khác, nhưng kết quả là trong tỉnh này chỉ có 7% số hộ được nghe về Luật mới. Một ví dụ khác là Phú Thọ, nơi có tới 90,9% số xã tổ chức họp phổ biến và tất cả các xã đều tổ chức các hoạt động tuyên truyền khác, nhưng kết quả chỉ có 8% số hộ được nghe về Luật mới.

Nếu nhìn theo góc độ về giới đối với tuyên truyền phổ biến Luật, chủ hộ là nam được thông tin tốt hơn so với chủ hộ là nữ. Bảng 7.6 cho thấy có 20% hộ gia đình có chủ hộ là nam giới được biết về Luật mới trong khi con số này đối với chủ hộ là nữ giới là 10%. Nếu xem xét trên góc độ theo nhóm chi tiêu LTTP, hai nhóm giàu nhất có hiểu biết về luật mới tốt hơn so với hai nhóm nghèo. Bảng 7.6 cho thấy rõ mức độ khác biệt về tiếp cận thông tin, chỉ có 8% số hộ thuộc nhóm nghèo nhất được biết về luật trong khi tại nhóm giàu nhất có tới 27% số hộ được biết về luật mới.



**Bảng 7.6: Hiểu biết về Luật Đất đai 2003 (phần trăm)**

	% số hộ biết về Luật	Mức độ hiểu biết về Luật			
		Không biết	Rất ít	Một số	Tương đối
<b>Tỉnh</b>					
Hà Tây	21.4	0.0	70.0	30.0	0.0
Lào Cai	7.1	0.0	50.0	16.7	33.3
Phú Thọ	8.3	18.2	72.7	9.1	0.0
Lai Châu	20.6	0.0	91.7	8.3	0.0
Điện Biên	2.7	0.0	33.3	66.7	0.0
Nghệ An	20.2	0.0	59.0	41.0	0.0
Quảng Nam	22.9	11.5	30.8	34.6	23.1
Khánh Hòa	33.5	19.2	19.2	46.2	15.4
Đắk Lắk	15.5	9.1	50.0	22.7	18.2
Đắk Nông	11.1	0.0	41.7	50.0	8.3
Lâm Đồng	15.8	0.0	80.0	10.0	10.0
Long An	17.6	0.0	61.9	23.8	14.3
<b>Chủ hộ gia đình</b>					
Nữ	10.4	7.4	40.7	40.7	11.1
Nam	20.0	4.7	58.2	28.6	8.5
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>					
Nghèo nhất	8.2	0.0	74.2	25.8	0.0
Nghèo nhì	10.8	0.0	75.0	21.4	3.6
Trung bình	20.4	4.1	57.1	30.6	8.2
Giàu nhì	23.6	8.8	50.9	33.3	7.0
Giàu nhất	26.9	6.7	45.3	32.0	16.0
<b>Tổng</b>	<b>18.0</b>	<b>5.0</b>	<b>56.3</b>	<b>30.0</b>	<b>8.8</b>

**7.5.3. Trình độ hiểu biết của hộ về Luật đất đai 2003**

Theo kết quả trên, 18% mẫu điều tra đã được nghe về Luật. Tuy nhiên, điều đó chưa nói gì về sự đúng đắn của thông tin. Để đo được mức độ thông tin đã hỏi hộ 2 câu hỏi. Một là (dễ) “*Theo Luật đất đai 2003 thì tên của cả chồng và vợ có được ghi cùng trong sổ đỏ không?*” Và hai là (khó hơn) “*Theo Luật đất đai 2003, hạn điền giao đất cây hàng năm cho một hộ là bao nhiêu ha?*”.

Trong số hộ có hiểu biết ít, một chút hoặc nhiều về Luật đất đai thì 2/3 có câu trả lời đúng đối với câu hỏi dễ (Bảng A6). Câu hỏi khó hơn cho thấy trình độ hiểu biết trên thực tế là khá thấp. Khoảng 85% không biết, trong khi số còn lại cho rằng họ biết câu trả lời. Trong số những hộ này chỉ có 1/3 số hộ có câu trả lời đúng (Bảng A7). Tổng cộng chỉ có rất ít số hộ điều tra có hiểu biết tốt về thay đổi chính sách.

## **7.6. Kết luận**

Các hộ điều tra đã tiếp cận thông tin cả các nguồn truyền thống và hiện đại. Tuy nhiên, quan trọng nhất vẫn là các nguồn truyền thống, trong khi vai trò của các nguồn thông tin hiện đại ít quan trọng hơn. Điều đó đặc biệt quan trọng đối với SXNN, trong đó các hộ có thông chủ yếu từ các nguồn truyền thống, bao gồm từ CQĐF, các tổ chức chính trị, xã hội và khuyến nông. Các nguồn này cung cấp thông tin về nhiều lĩnh vực.

Sử dụng dịch vụ từ các tổ chức khuyến nông của hộ vẫn còn ít và các tổ chức này vẫn chưa tỏ ra là đã có đủ thời gian để đến với các hộ. Nhiều hộ đã tiếp xúc với khuyến nông và đã áp dụng thông tin mới mà họ nhận được. Tuy nhiên, chỉ có một tỷ lệ nhỏ cho rằng thông tin có tác động ‘rất lớn’ đến các quyết định của họ.

Tiếp cận của hộ với thông tin về thay đổi chính sách chủ yếu là từ các CQĐF, các tổ chức chính trị xã hội và thông tin đại chúng. Mức độ chia sẻ thông tin giữa các hộ được thông tin rất thấp. Ví dụ Luật Đất đai, chỉ có 18% được thông tin về luật sau 3 năm và chỉ có một số rất ít biết về nội dung thay đổi. Đây là kết quả thấp đến ngạc nhiên vì rất nhiều xã ở các tỉnh đã tổ chức các cuộc họp và hoạt động khác để thông tin cho các hộ.

Không ngạc nhiên gì là tỷ lệ các hộ có thông tin mà chủ hộ là nam cao hơn tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ. Hơn nữa, các hộ giàu và giàu nhất có được nhiều thông tin và thông tin tốt hơn, cập nhật hơn so với các hộ nghèo nhất và nghèo.

Vì có nhiều nguồn và hoạt động thông tin đã được thực hiện để thông báo tới hộ, mức độ thông tin và tỷ lệ các hộ được thông tin chính xác tỏ ra quá thấp vì vậy cần có nghiên cứu tiếp về thông tin.

## **8. KẾT LUẬN**

Nhóm tác giả đã cố gắng đưa ra kết luận cụ thể cho từng vấn đề tại cuối mỗi chương. Do đó phần này sẽ chỉ tóm tắt lại và đưa ra một số bài học chung nhất rút ra từ báo cáo.

Thứ nhất, số liệu điều tra VARHS06 phản ánh rõ tỷ lệ đói nghèo tại các tỉnh miền Bắc và Tây Nguyên cao hơn so với các tỉnh phía Nam, nhóm người dân tộc thiểu số có tỷ lệ đói nghèo cao hơn so với người Kinh, nhóm hộ do phụ nữ làm chủ hộ có tỷ lệ đói nghèo cao hơn so với nhóm hộ do nam giới làm chủ hộ theo đánh giá của chính quyền địa phương, nhưng nhóm nữ giới chủ hộ lại không phải là nhóm nghèo hơn về lương thực thực phẩm. Có sự tương quan lớn giữa tình trạng đói nghèo và sự phụ thuộc vào củi làm chất đốt cho nấu ăn; các tỉnh phía Bắc có tỷ lệ tiếp cận nước sạch cao hơn so với các tỉnh phía Nam.

Thứ hai, bình quân mỗi hộ có 4 người trong đó có 3 người hoạt động tạo ra thu nhập. Hộ dành phần lớn thời gian cho sản xuất nông nghiệp, ngoài ra còn tham gia vào làm công, phi nông nghiệp và các hoạt động khác. Nhóm có thu nhập càng cao càng đa dạng hoá các hoạt động kinh tế và thu nhập từ nông nghiệp tính theo sử dụng thời gian giảm đi tương đối, điều đó có nghĩa là việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đang là thách thức đối với nhà hoạch định chính sách.

Thứ ba, một số tỉnh về cơ bản đã hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng một số tỉnh tốc độ cấp giấy còn rất chậm. Ảnh hưởng của Luật Đất đai về việc quy định ghi tên vợ và tên chồng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa lớn mặc dầu Luật đã đi vào thực hiện được 3 năm. Trong số điều tra, chỉ 9% số mảnh được có sổ đỏ ghi tên cả vợ và tên chồng, nhưng tại một số tỉnh con số này hầu như chưa có. Hơn nữa việc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không giúp nhiều cho việc chuyển đổi hoặc độ an toàn của mảnh đất. Hộ giàu có định hướng thị trường tốt hơn và có mảnh đất lớn hơn và dường như ít bị cản trở hơn đối với mảnh đất sử dụng. Nói chung, cản trở trong sử dụng đất là lớn. Báo cáo cũng phân tích sự khác nhau về giàu nghèo và vấn đề giới trong một số nội dung nghiên cứu, ví dụ như vấn đề về quy mô đất đai, hộ có nữ giới làm chủ hộ có quy mô đất canh tác chỉ bằng 50% so với hộ do nam giới làm chủ hộ. Hộ do nữ giới làm chủ hộ gặp nhiều cản trở hơn và có mức đầu tư thấp hơn. Số liệu thống kê còn cho thấy sự bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nghèo. Nguy cơ bị gạt ra ngoài lề của người nghèo là chủ đề cần được nghiên cứu sâu thêm.

Thứ tư, hộ có tương đối nhiều hoạt động mua bán các đầu vào cho sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu trong đó tư thương đóng vai trò năng động trong dịch vụ này. Các khó khăn về cơ sở hạ tầng và vận chuyển đang là vấn đề lớn đối với các hộ nghèo. Báo cáo còn chỉ ra có sự tương quan thuận chiều giữa đói nghèo và mức độ xa xôi, do đó nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng sẽ mang lại ảnh hưởng tích cực cho XĐGN.

Thứ năm, ở khu vực nông thôn, thị trường tín dụng chính thức do hai ngân hàng lớn điều tiết còn khu vực tín dụng phi chính thức gồm người cho vay, tư thương, bạn bè, người thân. Có sự khác biệt lớn về lãi suất vay của hai ngân hàng thuộc khu vực chính thức và lãi suất các món vay từ khu vực phi chính thức. Món vay từ khu vực tín dụng phi chính thức thường được sử dụng để trang trải cho tiêu dùng chung trong khi món vay từ khu vực tín dụng chính thức thường được dùng đầu tư cho sản xuất. Có tới 1/4 số vốn đầu tư cho sản xuất là vay từ bạn bè, người thân. Trong số 40% hộ nghèo nhất chỉ có 10% tự đánh giá không thiếu vốn. Điều này gợi ý rằng, thể chế tín dụng hiện tại – chính thức và phi chính thức – có sự khác biệt giữa các tỉnh. Sự khác nhau khá lớn về mức độ hoạt động tín dụng giữa các tỉnh miền Bắc và miền Nam.

Thứ sáu, có tỷ lệ đáng kể hộ gia đình phải chịu rủi ro trong 5 năm qua. Tồn thất chủ yếu do thiên tai, người trong gia đình đau ốm/chết, dịch bệnh gia súc, mất mùa. Người nghèo bị tổn thương

nhều hơn khi gặp rủi ro, trong khi các biện pháp chính thức giúp đỡ khi rủi ro lại rất hạn chế, nhất là trong trường hợp bảo hiểm nông nghiệp. Có sự khác nhau lớn giữa hệ thống bảo hiểm chính thức và bảo hiểm phi chính thức, trong đó bảo hiểm phi chính thức đóng vai trò quan trọng đối với người nghèo.

Thứ bảy, hộ nông thôn nhận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau nhưng chính quyền địa phương và các cơ quan đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong cung cấp thông tin nhất là thông tin về những thay đổi chính sách quan trọng. Hoạt động của khuyến nông khá yếu nhưng nhiều hộ nông dân có liên hệ với cơ quan khuyến nông đã thực hiện ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Có sự khác biệt trong phổ biến thông tin, ví dụ đối với Luật Đất đai mặc dầu đã sau 3 năm đi vào thực hiện nhưng chỉ có 18% được nghe về Luật. Không ngạc nhiên khi thấy rằng bất công bằng về tình trạng đói nghèo được phản ánh thông qua bất công bằng trong tiếp cận thông tin, vì thế có nhiều lý do để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn các công cụ truyền bá thông tin tới người nghèo.

Cuối cùng, báo cáo này tập trung vào cung cấp các thông tin, bảng biểu, đồ thị mô tả bức tranh mới nhất về đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam từ các bằng chứng của điều tra VARHS06. Báo cáo cũng nêu ra vấn đề đề xuất kiến nghị chính sách cụ thể thì cần phải có các phân tích sâu hơn về các mối quan hệ và các vấn đề được nêu trong báo cáo này. Vì thế, hy vọng rằng những phân tích trong báo cáo này sẽ khởi đầu cho những nghiên cứu sâu hơn để hỗ trợ cho chuyển đổi của khu vực nông thôn Việt Nam trong quá trình tăng trưởng và phát triển chung của toàn nền kinh tế./.

## Phụ lục bảng biểu

**Bảng A1: Tỷ lệ hộ đọc báo (phần trăm)**

	Hàng ngày	Một-hai lần/tuần	Một số lần trong tháng	Hầu như không đọc
<b>Tỉnh</b>				
Hà Tây	5.9	10.8	22.9	60.4
Lào Cai	3.5	2.5	7.1	86.9
Phú Thọ	3.8	9.2	12.2	74.9
Lai Châu	1.8	4.4	7.7	86.1
Điện Biên	1.8	1.8	5.3	91.2
Nghệ An	5.2	8.2	24.0	62.6
Quảng Nam	11.4	12.3	17.5	58.8
Khánh Hòa	12.8	5.1	12.7	69.5
Đắk Lắk	11.0	13.0	11.0	65.0
Đắk Nông	7.3	13.8	10.2	68.7
Lâm Đồng	1.4	6.2	23.1	69.3
Long An	14.4	12.5	17.6	55.5
<b>Tổng</b>	7.2	9.5	17.6	65.7
<b>Theo giới tính</b>				
Nữ	10.6	7.5	13.0	69.0
Nam	6.3	10.0	18.8	64.8
<b>Nhóm chi tiêu LTTP</b>				
Nghèo nhất	2.0	5.2	13.2	79.7
Nghèo nhì	2.5	6.6	17.2	73.7
Trung bình	4.9	6.1	15.2	73.9
Giàu nhì	6.0	11.7	23.5	58.8
Giàu nhất	20.7	17.7	18.2	43.4

**Bảng A2: Tỷ lệ hộ sử dụng internet (phần trăm)**

	Không biết internet là gì	Biết nhưng không sử dụng	Biết, có sử dụng internet	Nơi truy cập internet		
				Tại nhà	Nơi làm việc	Quán internet
<b>Tỉnh</b>						
Hà Tây	57.8	15.7	26.4	0.0	10.0	90.0
Lào Cai	79.8	10.0	10.1	0.0	21.7	78.3
Phú Thọ	54.6	36.2	9.2	8.6	16.7	74.6
Lai Châu	94.7	3.5	1.8	52.4	47.6	0.0
Điện Biên	97.4	0.0	2.6	0.0	0.0	100.0
Nghệ An	75.0	5.3	19.7	0.0	2.6	97.4
Quảng Nam	54.5	9.6	35.9	2.4	0.0	97.6
Khánh Hòa	82.2	0.0	17.8	0.0	49.9	50.1
Đắk Lắk	83.2	5.5	11.3	0.0	15.0	85.0
Đắk Nông	78.9	0.0	21.1	8.5	5.0	86.4
Lâm Đồng	86.0	9.8	4.2	0.0	0.0	100.0
Long An	95.0	1.7	3.3	0.0	50.5	49.5
<b>Theo giới tính</b>						
Nữ	76.1	9.1	14.8	0.0	21.9	78.1
Nam	72.1	10.5	17.5	1.5	7.2	91.4
<b>Nhóm tiêu dùng</b>						
<b>LTTP</b>						
Nghèo nhất	87.6	7.4	5.0	0.0	11.7	88.3
Nghèo	78.6	9.2	12.2	0.0	2.6	97.4
Trung bình	73.6	13.2	13.2	0.0	6.7	93.3
Khá	66.9	11.6	21.5	0.4	7.3	92.3
Giàu	58.1	9.6	32.3	2.9	15.4	81.7
<b>Tổng</b>	<b>72.9</b>	<b>10.2</b>	<b>16.9</b>	<b>1.2</b>	<b>9.9</b>	<b>88.9</b>

**Bảng A3: Nguồn thông tin quan trọng cho sản xuất nông nghiệp (phần trăm)**

	<b>Chính quyền địa phương</b>	<b>Tổ chức chính trị, xã hội</b>	<b>Bạn bè, hàng xóm</b>	<b>Báo chí, thông tin đại chúng</b>	<b>Người cung cấp đầu vào</b>	<b>Khuyến nông</b>	<b>Công ty bảo hiểm/tổ chức tài chính</b>
	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>	<b>(7)</b>
<b>Tỉnh</b>							
Hà Tây	86.2	32.3	76.8	57.3	33.3	55.3	22.8
Lào Cai	96.2	68.7	45.8	32.9	78.7	70.0	19.9
Phú Thọ	88.3	70.6	83.6	85.8	78.4	78.1	34.3
Lai Châu	97.7	95.9	97.7	88.0	85.4	94.2	46.3
Điện Biên	88.9	60.4	46.1	20.5	18.8	49.7	12.5
Nghệ An	79.4	75.9	79.4	63.9	50.5	67.4	39.4
Quảng Nam	77.8	46.4	80.3	56.8	53.3	55.0	16.6
Khánh Hòa	46.5	7.7	42.7	39.7	10.1	26.8	3.8
Đắk Lắk	77.9	19.8	85.3	69.0	62.7	52.5	6.8
Đắk Nông	65.9	37.8	47.0	36.3	33.2	30.3	9.1
Lâm Đồng	92.8	48.8	87.2	88.8	84.7	75.8	49.1
Long An	63.8	32.8	67.3	53.5	38.1	42.2	7.5
<b>Giới tính</b>							
Nữ	69.3	36.0	65.3	51.5	36.8	48.9	17.9
Nam	82.8	51.9	77.6	63.8	54.4	61.6	25.4
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>							
Nghèo nhất	81.5	52.7	79.3	60.8	48.5	53.6	23.8
Nghèo	87.7	57.9	83.8	66.7	55.6	66.7	33.2
Trung bình	85.8	53.3	79.4	65.9	57.3	69.3	23.8
Khá	80.8	41.6	74.7	58.5	56.7	62.2	19.9
Giàu	64.4	37.2	58.5	54.6	35.8	43.4	18.8
<b>Tổng</b>	<b>81.2</b>	<b>51.2</b>	<b>72.4</b>	<b>59.1</b>	<b>51.8</b>	<b>59.2</b>	<b>23.1</b>

**Bảng A4: Dịch vụ khuyến nông 12 tháng qua (phần trăm)**

	Tỷ lệ hộ không được tham gia	Tỷ lệ hộ có được tham gia	Số lần được khuyến nông					
			1	2	3	4	5	Trên 5
<b>Tỉnh</b>								
Hà Tây	60.8	39.2	52.1	47.9	0.0	0.0	0.0	0.0
Lào Cai	57.4	42.6	12.8	33.9	29.4	23.8	0.0	0.0
Phú Thọ	72.6	27.4	14.8	35.2	14.6	17.5	8.9	9.0
Lai Châu	72.9	27.1	44.6	32.7	9.6	13.1	0.0	0.0
Điện Biên	51.1	49.0	11.1	34.7	3.6	29.0	18.0	3.6
Nghệ An	57.9	42.1	40.3	46.4	7.1	3.7	1.2	1.2
Quảng Nam	52.7	47.3	20.7	37.7	18.9	15.2	7.5	0.0
Khánh Hòa	74.5	25.5	47.3	16.2	10.8	5.1	10.2	10.5
Đắk Lắk	91.7	8.3	41.6	42.0	0.0	8.2	0.0	8.2
Đắk Nông	71.7	28.3	23.7	46.5	13.3	9.9	3.3	3.3
Lâm Đồng	61.5	38.5	28.9	40.2	23.7	3.6	3.6	0.0
Long An	75.6	24.4	13.7	55.4	20.6	10.3	0.0	0.0
<b>Theo giới tính</b>								
Nữ	80.4	19.6	34.0	42.8	6.6	12.4	1.2	3.0
Nam	62.6	37.4	33.9	42.4	10.9	7.7	3.5	1.7
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>								
Nghèo nhất	69.9	30.1	34.6	42.0	10.7	10.5	2.2	0.0
Nghèo	62.7	37.4	38.2	29.2	16.1	9.8	4.2	2.6
Trung bình	62.4	37.6	32.6	44.9	12.0	7.9	2.3	0.3
Khá	61.2	38.8	37.1	47.7	5.3	6.9	0.6	2.4
Giàu	75.3	24.7	23.4	51.2	6.6	5.8	8.7	4.3
<b>Tổng</b>	<b>66.3</b>	<b>33.7</b>	<b>33.8</b>	<b>42.5</b>	<b>10.3</b>	<b>8.3</b>	<b>3.3</b>	<b>1.8</b>



**Bảng A5: Cán bộ thăm hộ gia đình trong 12 tháng qua (phần trăm)**

	Chính quyền địa phương	Tổ chức chính trị xã hội	Bạn bè, hàng xóm	Thông tin báo chí	Người cung cấp vật tư	Cán bộ khuyến nông	Cty bảo hiểm/ CT tài chính
	-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7
<b>Giới</b>							
Nữ	80.6	54.8	37.1	66.3	6.8	12.3	14.9
Nam	89.3	67.5	45.3	69.3	11.0	16.5	20.4
<b>Nhóm tiêu dùng LTPP</b>							
Nghèo nhất	81.5	52.7	79.3	60.8	48.5	53.6	23.8
Nghèo nhì	87.7	57.9	83.8	66.7	55.6	66.7	33.2
Trung bình	85.8	53.3	79.4	65.9	57.3	69.3	23.8
Giàu nhì	80.8	41.6	74.7	58.5	56.7	62.2	19.9
Giàu nhất	64.4	37.2	58.5	54.6	35.8	43.4	18.8
<b>Tổng</b>	<b>80.0</b>	<b>48.5</b>	<b>75.1</b>	<b>61.3</b>	<b>50.8</b>	<b>59.0</b>	<b>23.9</b>

**Bảng A6: Tỷ lệ tên vợ và tên chồng ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)**

<b>Trả lời đúng</b>	
<b>Tỉnh</b>	
Hà Tây	35.0
Lào Cai	84.4
Phú Thọ	100.0
Lai Châu	100.0
Điện Biên	66.7
Nghệ An	91.9
Quảng Nam	78.5
Khánh Hòa	81.2
Đắk Lắk	29.8
Đắk Nông	91.8
Lâm Đồng	73.7
Long An	61.2
<b>Giới</b>	
Nữ	52.8
Nam	68.6
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>	
Nghèo nhất	71.0
Nghèo nhì	76.1
Trung bình	64.2
Giàu nhì	64.9
Giàu nhất	64.9
<b>Tổng</b>	<b>66.7</b>

**Bảng A7: Tỷ lệ hộ biết về mức hạn điền đối với đất cây hàng năm (%)**

	Biết	Mức độ hiểu
		Đúng
<b>Tỉnh</b>		
Hà Tây	19.65	0
Lào Cai	0	
Phú Thọ	19.75	0
Lai Châu	0	
Điện Biên	33.33	100
Nghệ An	0	
Quảng Nam	8.65	0
Khánh Hòa	23.61	0
Đắk Lắk	27.71	33.3
Đắk Nông	8.26	0
Lâm Đồng	0	
Long An	37.92	100
<b>Giới</b>		
Nữ	16.21	42.94
Nam	14.41	29.05
<b>Nhóm tiêu dùng LTTP</b>		
Nghèo nhất	18.26	73.08
Nghèo nhì	17.61	46.46
Trung bình	7.35	0
Giàu nhì	20.3	17.45
Giàu nhất	12.9	34.94
<b>Tổng</b>	<b>14.63</b>	<b>30.94</b>

## **Tài liệu tham khảo**

- Barslund, M. and Tarp, F. (2006): ‘Tin dụng nông thôn ở Việt Nam’, Bài nghiên cứu, Khoa Kinh tế học, Đại học Tổng hợp Copenhagen.
- Behrman, J.R. and Knowles, J.C. (1999): ‘Thu nhập của hộ và trẻ em đến trường ở Việt Nam’, *Tạp chí Kinh tế Ngân hàng Thế giới*, tập. 13(2), trang.211-256.
- Besley, T. (1995): ‘Quyền tài sản và khuyến khích đầu tư: Lý thuyết và thực tế tại Ghana’, *Tạp chí Kinh tế Chính trị*, tập. 103(51), trang. 903-937.
- Brandt, L. (2005): ‘Tiếp cận đất đai, Thị trường đất đai và ứng dụng vào nông thôn Việt Nam’.
- Brasselle, A.S., Gaspart, F. and Platteau, J.P (2001): ‘Bảo hiểm đất đai và khuyến khích đầu tư: Thực tế từ Burkina Faso’, *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, tập 67, trang 373-418.
- Carter, M.R. and Olinto, P. (2003): ‘Thế chế “Đúng” cho ai? Cản trở tín dụng và tác động của quyền tài sản về số lượng và cấu thành trong đầu tư’, *Tạp chí Kinh tế Nông nghiệp Mỹ*, tập. 85(1), trang. 173-186.
- Deaton, A. (1997): ‘Phân tích Điều tra hộ gia đình: Một tiếp cận kinh tế lượng vi mô cho chính sách phát triển’, Ngân hàng Thế giới, Johns Hopkins University Press.
- Deaton, A. (2003): ‘Điều tra hộ gia đình, Chi tiêu, và Đánh giá đói nghèo’, *Nghiên cứu Hệ thống Kinh tế*, tập. 15(2), trang.135-159
- Deininger, K. and Jin, S. (2003): ‘Thị trường bán và thuê đất trong chuyển đổi’, *Bài Nghiên cứu chính sách Ngân hàng Thế giới*, WPS 3013.
- DFID, Thuật ngữ hướng dẫn đào tạo từ xa sinh kế bền vững ([www.livelihoods.org](http://www.livelihoods.org)).
- Duflo, E. (2001): ‘Đến trường và hậu quả thị trường lao động của xây dựng trường ở Indonesia: Minh chứng từ một kinh nghiệm chính sách hiếm hoi.’, *Tạp chí Kinh tế Mỹ*, tập. 91(4), trang 795-813.
- Duong, P. B. and Izumida, Y. (2002): ‘Tài chính phát triển nông thôn ở Việt Nam: Một phân tích kinh tế lượng vi mô từ điều tra hộ gia đình’, *Phát triển Thế giới*, tập 30(2), trang 319-335.
- Epprecht, M., Le, T. , Minot, N. and Tran, A. and (2006): Đa dạng hóa thu nhập và đói nghèo ở miền núi phía bắc Việt Nam, Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực quốc tế.
- Feder, G. and Feeny, D. (1991): ‘Sử dụng đất và quyền tài sản: Lý thuyết và ứng dụng chính sách phát triển’, *Tạp chí Kinh tế Ngân hàng Thế giới*, tập. 5(1), trang 135-153.

Feder, G. and Onchan, T. (1987): 'Bảo hiểm quyền sở hữu đất đai và đầu tư nông nghiệp ở Thái Lan', *Tạp chí Kinh tế nông nghiệp Mỹ*, tập. 69(2), trang 311-320.

TCTK (GSO) (2001): *Điều tra nông nghiệp và thủy sản*, <http://www.gso.gov.vn>

TCTK (GSO). Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2002.

TCTK (GSO). Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2004.

Handa, S. and Simler, K. (2006): 'Chất lượng hay số lượng? Các nhân tố phía cung đến trường tiểu học ở khu vực nông thôn nghèo nà' *Tạp chí Kinh tế Châu Phi*, tập. 15(1), trang 59-90.

Hayes, J., Roth, M. and Zepeda, L. (1997): 'Bảo hiểm sử dụng đất, đầu tư và năng suất nông nghiệp ở Gambian: Một phân tích thăm dò tổng quát', *Tạp chí Kinh tế Nông nghiệp Mỹ* tập. 79(2), trang. 369-382.

Holden, S. and Yohanes, H. (2002): 'Phân bổ lại đất đai, sử dụng đất không an toàn và cường độ sản xuất: Một nghiên cứu về hộ nông nghiệp tại nam Ethiopia', *Kinh tế đất đai*, tập. 78(4) trang 573-590.

ILO (2005): 'Hướng tới khu vực tài chính vi mô hiệu quả ở Việt Nam: Vấn đề và thách thức'. ILO Vietnam Working Paper series no. 5.

IMF (2006): IMF Country Report No. 06/423 – Phụ lục số liệu Việt Nam tại: [http://www.informest.it/documentazione/VN\\_20061016115106\\_statisticalpercent20appendix\\_2006\\_vietnam\\_fmi.pdf](http://www.informest.it/documentazione/VN_20061016115106_statisticalpercent20appendix_2006_vietnam_fmi.pdf)

Lanjouw, J.O. and Lanjouw, P. (2001): 'Làm thế nào so sánh Táo và Cam: Đánh giá đói nghèo dựa trên các chuẩn tiêu dùng khác nhau', *Tạp chí Thu nhập và của cải*, tập. 47(1), trang 25-42

Laurenceson, J and Nghiem, H.S (2005): 'Bản chất của tài chính vi mô NGO ở Việt Nam và đánh giá hiệu quả của đối tác có liên quan', Nhóm nghiên cứu kinh tế Đông Á, Bài nghiên cứu số. 3, Đại học Queensland.

Mekong Economics (2004a): 'Tiếp cận nguồn lực: Nghiên cứu tình huống hộ gia đình nông thôn Việt Nam', do Mekong Economics chuẩn bị, Hà Nội, Việt Nam.

Mekong Economics (2004b): 'Phân tích hiện trạng: Những vấn đề giới đang nổi lên trong quá trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam', do Mekong Economics chuẩn bị, Hà Nội, Việt Nam.

Mekong Economics (2004): Tiếp cận nguồn lực. Bài nghiên cứu đăng tại <http://www.mekongconomics.com/Document/Publications/2004/MKE%20Access%20to%20Resources.pdf>.

MARD (2003): 'Nghiên cứu nhu cầu của nông dân', Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thống kê, trang 75

Ravallion, M. (1994): 'So sánh đói nghèo', Nhà xuất bản Harwood Academic.

Ravallion, M. and van de Walle, D. (2003): ‘Phân bổ đất đai trong quá trình chuyển đổi nông nghiệp ở Việt Nam’, *Bài nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới*, WPS 2951.

Pingali, P.L. (1997): ‘Từ tự cấp tự túc sang hệ thống sản xuất hàng hóa: Quá trình chuyển đổi của nông nghiệp châu Á’, *Tạp chí Kinh tế Nông nghiệp Mỹ*, tập. 79, trang 628-634

Platteau, J.P. (2000): ‘Phân bổ và thực hiện quyền sở hữu đất đai: Cơ chế chính thức và phi chính thức tại Sub-Saharan Africa’, *Tạp chí Kinh tế Chính trị Bắc Âu*, tập. 26(1) trang 55-81.

Ray, D. (1999): ‘*Kinh tế học Phát triển*’, Princeton University Press.

Zeller, M. (1994): ‘Nhân tố quyết định hiệu quả tín dụng: Một nghiên cứu về các nhóm tín dụng chính thức và cho vay chính thức tại Madagascar’, *Phát triển Thế giới*, tập. 22(12), trang. 1895-1907.

Ngân hàng Thế giới (2003): ‘Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004’. Báo cáo số. 27130-VN, Ngân hàng Thế giới, Washington DC.

Ngân hàng Thế giới (2004a): ‘*Ghi chú các vấn đề chính sách khu vực tài chính: Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt*’, Nhóm chủ đề tài chính, Washington DC.

Ngân hàng Thế giới (2004b): ‘Báo cáo phát triển Việt Nam 2005’, Báo cáo chung của các nhà tài trợ dành cho tư vấn Việt Nam. Hà Nội, 1-2/12/2004.



**Research Report Funded by Danida in Vietnam under the  
Business Sector Programme Support (BSPS) and the Agricultural Sector  
Programme Support (ASPS)**

**CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY:  
EVIDENCE FROM A 2006 RURAL HOUSEHOLD SURVEY  
IN 12 PROVINCES OF VIETNAM**

*August 2007*



## List of Contents

List of Figures .....	130
List of Tables .....	131
Abbreviations .....	132
Preface .....	133
Acknowledgements .....	135
INTRODUCTION .....	137
1. CHARACTERISTICS OF THE SURVEYED HOUSEHOLDS .....	140
2. LABOUR MARKET PARTICIPATION AND INCOME EARNING ACTIVITIES.....	149
2.1. Income earning activities .....	150
2.2. Diversification.....	153
2.3. Importance of activity types in time allocation versus income generation.....	157
2.3.1. Household labour allocation in terms of time use.....	157
2.3.2. The importance of labour and income .....	159
2.4. Conclusion .....	162
3. LAND: CHARACTERISTICS, USE, INVESTMENT AND MARKETS .....	163
3.1. Distribution and fragmentation of land.....	164
3.2. Red Book status .....	172
3.3. Land use .....	175
3.4. Investment in land.....	177
3.5. Land markets.....	183
3.6. Conclusion .....	189
4. CURRENT INPUTS IN AGRICULTURAL PRODUCTION.....	188
4.1. Input use in agricultural production.....	189
4.2. Input and output markets.....	192
4.2.1. Commercial remoteness.....	192
4.2.2. Input supply and output demand.....	194
4.2.3. Access to input and output markets .....	196
4.3. Conclusion .....	202
5. CREDIT .....	203
5.1. The rural credit market.....	204
5.2. Sources and loan terms .....	205
5.3. Access, cost and use of credit .....	213
5.4. Rejected and self-constrained households .....	220
5.5. Conclusion .....	222
6. RISK MANAGEMENT.....	224
6.1. Risks and risk coping .....	224
6.2. Formal insurance.....	230
6.3. Social capital.....	235

6.4. Conclusions and implications .....	237
7. ACCESS TO INFORMATION .....	237
7.1. Access to general information resources .....	237
7.1.1. Access to newspapers.....	238
7.2. Access to internet.....	239
7.3. Information sources for agricultural production .....	240
7.3.1. The main information sources for agriculture production .....	240
7.3.2. Agriculture extension service activities .....	241
7.3.3. Visits to agricultural extension organizations by local households: .....	241
7.3.4. Visits to households by the agricultural extension organizations:.....	242
7.3.5. Household evaluation of agricultural extension activities .....	243
7.4. Information sources on policy changes.....	244
7.5. Household knowledge of the 2003 Land Law .....	245
7.5.1. Activities undertaken to inform the public about the Land Law 2003 .....	245
7.5.2. The number of households who have heard about the 2003 Land Law .....	246
7.5.3. The level of the household knowledge of the Land Law 2003.....	247
7.6. Conclusion .....	248
8. CONCLUSION.....	249
Annex Tables .....	251
References.....	258

## List of Figures

Figure 1.1: Female and male headed households by food expenditure quintiles .....	142
Figure 1.2: Percentage using safe water as main source of drinking/cooking water .....	147
Figure 1.3: Distribution of main energy source for cooking .....	147
Figure 1.4: Distribution of sanitation facilities .....	148
Figure 1.5: Distribution of garbage disposal (last 12m) .....	148
Figure 2.1: Average number of active age household members working and earning income .....	149
Figure 2.2 Percentage of active age population engaged in the four activity types.....	152
Figure 2.3: Diversification in terms of number of job and income.....	154
Figure 2.4: Work time allocation shares at household level by province (percent).....	159
Figure 2.5: Income shares from income earning activities, by province (percent).....	161
Figure 2.6: Household non-farm labour.....	161
Figure 3.1: Total and regional land distribution .....	168
Figure 3.2: Cumulative land distribution function by province <sup>a</sup> .....	169
Figure 3.3: Percentage of plots with a Red Book .....	172
Figure 3.4: Number of household members registered on LUCs .....	173
Figure 3.5: Percentage of unrestricted choice of crops, by Red Book status of plot .....	177
Figure 3.6: Percentage of plots irrigated, by use and by LUC ownership .....	180
Figure 3.7: Dependence on public/cooperative infrastructure and perception .....	183
Figure 3.8: Plots acquired through land sales market and households who bought plots.....	184
Figure 3.9: Receiver of land lost, total and poorest versus richest quintile .....	188
Figure 3.10: Regional concentration of land transactions.....	189
Figure 4.1: Percentage of crop or livestock producing households using hired labour .....	191
Figure 4.2: Percentage of crop or livestock producing households using production loans.....	192
Figure 4.3: Percentage communes with markets .....	193
Figure 4.4: Average distance (km) to nearest all weather roads at HH level .....	193
Figure 4.5: Suppliers where rice producing households buy rice seed .....	194
Figure 4.6: Buyers of crop output <sup>a</sup> .....	195
Figure 4.7: Percentage of crops sold to households and private traders .....	196
Figure 4.8: Share of households with difficulties in accessing markets (percent).....	197
Figure 4.9: Type of difficulties in accessing markets for current inputs .....	200
Figure 4.10: Type of post-production difficulties.....	199
Figure 5.1: Number of loans per 100 households by province.....	211
Figure 5.2: Distribution of loans by source and province (unweighted) .....	212
Figure 5.3: Loan receiving households (percent) and number of loans per 100 households.....	213
Figure 5.4: Households with outstanding loan at time of interview (percent by province).....	214
Figure 6.1: Percentage of households suffering losses during last five years.....	225
Figure 7.1: Reading newspaper in households.....	238
Figure 7.2: Reading newspaper daily by food quintiles (Percent).....	238
Figure 7.3: Using internet in households .....	239
Figure 7.4: Accessing internet places .....	240
Figure 7.5: The effect of agriculture extension on household decision making.....	243

## List of Tables

Table 1.1: General characteristics of the surveyed households by province .....	140
Table 1.2: Household characteristics, by sex and food expenditure.....	142
Table 1.3 Education levels of household heads, general and professional education .....	144
Table 1.4 Distance to schools and People’s Committee Office .....	145
Table 2.1: Activities of active age population by gender and consumption quintile (percent) .....	151
Table 2.2: Diversification of income earnings activities at individual level (percent) .....	155
Table 2.3 Diversification of income earnings activities at household level (percent).....	156
Table 2.4 Working time allocation shares at household level (percent).....	157
Table 2.5: Importance of labour and income (percent).....	160
Table 3.1: Distribution and fragmentation of land.....	165
Table 3.2 : Land holdings adjusted for household size and quality .....	166
Table 3.3: Acquirement source of plots .....	170
Table 3.4: Name registration structure in LUCs .....	174
Table 3.5: Restrictions on plots (only non-residential used plots).....	176
Table 3.6: Use of plot (for all non-residential used plots, owned or rented in) (percent).....	178
Table 3.7: Current status of land investment - Irrigation facilities and perennial crops.....	179
Table 3.8: Investment of households, occurrence since 2002 and value last 12 months.....	182
Table 3.9: Households loss of land over last five years.....	185
Table 3.10: Households ways of departing with land (plots lost last five years) .....	187
Table 4.1: Percentage of crop producing households using inputs.....	189
Table 5.1: Distribution of loans by source and year (percent).....	205
Table 5.2: Key characteristics of loans by source (all loans).....	208
Table 5.3: Key characteristics of loans by source (2005 only).....	210
Table 5.4: Median distance to lender by province and loan segment.....	215
Table 5.5: Application and illegal costs of obtaining a loan by source .....	216
Table 5.6: Loan use by source (all loans in percent) .....	217
Table 5.7: Source of loan by expenditure quintile .....	219
Table 5.8: Person mainly responsible for the loan (two largest loans only).....	220
Table 5.9: Rejected, self-rationed and household demand for credit (percent) .....	221
Table 5.10: Credit demand by consumption quintile last 12 months.....	222
Table 6.1: Percentage of households suffering losses by reasons and provinces .....	226
Table 6.2: Some statistics on loss value by location and reasons (‘000 VND) .....	227
Table 6.3: Risk-coping measures .....	228
Table 6.4: Level of recovery after the loss.....	229
Table 6.5: Insurance purchased by households.....	231
Table 6.6: Share of people having insurance by insurance types .....	232
Table 6.7: Reasons for not having insurance by type of insurance.....	233
Table 6.8: Reasons for not having insurances by income and education .....	234
Table 6.9: Social capital – share of household answering “yes” .....	235
Table 6.10: Trust in the community.....	236
Table 7.1: Important sources of information to the households .....	237
Table 7.2: Household received assistance or information during last 12 months (percent) .....	240
Table 7.3: Agriculture extension activities during the last 12 months.....	242
Table 7.4: Important sources of information for policy changes (percent) .....	244
Table 7.5: Commune organized activities to inform public about the Land law 2003 .....	245
Table 7.6: Knowledge of Land Law 2003 (percent).....	246

## Abbreviations

CH	Central Highlands
CIEM	Central Institute of Economic Management
DFID	Department for International Development (United Kingdom)
GDP	Gross Domestic Product
GSO	General Statistics Office
HH	Household
ILO	International Labour Organization
IMF	International Monetary Fund
LUC	Land Use Certificates
MARD	Ministry of Agriculture and Rural Development
MOLISA	Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs
MRD	Mekong River Delta
NCC	North Central Coast
NE	North East
NGOs	Non Government Organizations
NW	North West
PCF	The People's Credit Fund
RRD	Red River Delta
Rosca	Rotating savings and credit association
SE	South East
SCC	South Central Coast
USD	United State Dollars
VARHS	Vietnam Access to Resources Household Survey
VBARD	Agriculture and Rural Development
VBSP	Vietnam Bank for Social Policies
VHLSS	Vietnam Household Living Standard Survey
VND	Vietnamese Dong
WTO	World Trade Organization

## **Preface**

The origin of the present study goes back to 2002 when the first Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS) was carried out in the rural areas .10

of the provinces of Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An (Mekong, 2004). The results of the VARHS02, which covered 932 households, inspired the Central Institute of Economic Management (CIEM) of the Ministry of Planning and Investment (MPI) and the Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development (IPSARD) of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) as well as the Institute of Labour Science and Social Affairs (ILSSA) of the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MOLISA) together with Danida to plan and carry out the research, which led to this report.

The survey underpinning this report is known as the VARHS06, and it was carried out in the rural areas of 12 provinces of Vietnam. It covered more than 2,300 households, and the 12 provinces are (i) four (Ha Tay, Nghe An, Khanh Hoa and Lam Dong) supported by Danida under the so-called BSPS programme; (ii) five (Dac Lac, Dac Nong, Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau) supported under the Danida/ASPS programme; and (iii) three (Phu Tho, Quang Nam and Long An), which were all surveyed in 2002. The present report is based on the 1,462 households for whom valid information is available and who were not surveyed in 2002. Subsequent studies will, however, make use of the fact that a sample of 932 households is available that has been surveyed in both 2002 and 2006.

The Institute of Labour Science and Social Affairs (ILSSA) of the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MOLISA) carried out all the complex tasks related to the planning and implementation of the survey in the field; and the Department of Economics (DoE) at the University of Copenhagen collaborated with CIEM, IPSARD and ILSSA on a series of technically demanding and advisory as well capacity building activities under ongoing institutional twinning arrangements. The World Bank provided some financial support under a Danida/World Bank trust fund and supported with various comments along the way.

The VARHS02 and VARHS06 were designed as collaborative research efforts with the explicit objective of being complementary to the large and nationally representative household surveys, known as the Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS) (GSO, 2002 and 2004). The samples relied on in the VARHS include households, which have also been surveyed in the VHLSS. The VARHS can therefore be characterised as a smaller and more experimental data collection effort, focused on coming to grips with rural household access to resources and the constraints rural households face in managing their livelihoods. Land issues were central to the

effort, including the impact of the 2003 Land Law, and particular attention was in VARHS06 paid to collecting data at the plot level of individual farmers. The same goes for our attempt to bring out other differences such as differences due to gender and poverty status.

The present descriptive report aims at providing an overview of the kinds of information that is available in the VARHS06 data base and the insights that can be derived. It is however highlighted that the reader should consult both the introduction to this report and the household and commune questionnaires that were used in the data collection for comprehensive lists of the questions raised during interviews. The questionnaires can be downloaded from the web, and it is clear that the data base is much richer than what can be presented in a relatively brief descriptive report. Further in-depth studies of selected issues in the Vietnamese rural economy are underway, and follow-up surveys in 2008 and 2010 have been approved with a view to establishing badly needed panel data capturing the developments in the Vietnamese rural economy.

## **Acknowledgements**

The team of authors behind the present report is grateful to the President of CIEM Dr. Dinh Van An and the Director General of IPSARD Dr. Dang Kim Son, who have guided our work from beginning to end and ensured effective collaboration with CIEM and IPSARD. A special vote of thanks is due to the Danish Ambassador in Vietnam H.E. Peter Lysholt-Hansen, who has supported this policy relevant research effort throughout. We acknowledge as well with gratitude the Danida (BSPS and ASPS) financial support and the parallel World Bank/Danish trust fund funding for the research underlying the report that is presented here.

The core research team includes Dr. Nguyen Ngoc Que and Ms. Nguyen Le Hoa (IPSARD), Ms. Dang Thu Hoai and Mr. Nguyen Huu Tho (CIEM,) on the Vietnamese side, and three staff associated with the Development Economics Research Group (DERG) at the DoE, on the other. Dr. Katleen Van den Broeck is first and main author of this report, while Dr. Mikkel Barslund, who played a central role in the VARHS02, held particular responsibility for the credit chapter and a variety of other tasks related to the finalisation of this report. Professor Finn Tarp coordinated and supervised the research effort through all its stages.

Our work would not have been possible without professional interaction, advice and encouragement from a large number of individuals and institutions. We would in particular like to highlight our:

- Sincere thanks for productive and stimulating collaboration with the survey teams from the Vietnamese Institute of Labor Science and Social Affairs (ILSSA). They were coordinated by Dr. Nguyen Huu Dzung, Dr. Dao Quang Vinh, Dr. Nguyen Thi Lan Huong and their staff at the ILSSA headquarters, including Mr. Le Ngu Binh, Mr. Le Hoang Dzung, Mr. Nguyen Kien Quyen, Mr. Nguyen Van Du and Ms. Tran Thu Hang. Without the tireless efforts of ILSSA in putting the questionnaires together, training enumerators, implementing the survey in the field and cleaning the data, all other work would have been in vain. ILSSA also managed the coordination with the General Statistical Office (GSO) and Mr. Nguyen Phong, who provided useful advice in the sampling process.
- Deep felt gratitude to colleagues at CIEM and IPSARD for their guidance and support in the process. Dr. Chu Tien Quang and Mr. Luu Duc Khai at CIEM and Dr. Nguyen Do Anh Tuan, Mr. Phung Duc Tung and Ms. Tran Thi Quynh Chi at IPSARD were key in this regard, and the same goes for Dr. Pham Lan Huong at CIEM.
- Sincere appreciation for the consultancy advice received from Dr. Sarah Bales as well as the advice from Dr. Tim McGrath and Professor Phil Abbott, Purdue University, who helped shape, focus and develop our questionnaire. Phil Abbott also participated in the pre-testing along members of the research team as did Mr. Thomas Markussen and Mr. Pablo Selaya from DoE. Thomas Markussen also provided many insightful comments on draft versions of the report as



did Dr. Patricia Silva. They form part of the group that is now working on further in-depth studies as is Dr. Carol Newman from Trinity College, Ireland.

- Acknowledgement for insights and guidance received from the participants at a number of workshops/seminars in Vietnam. These events include a seminar (organised by CIEM) in Hanoi on 27 November 2006; two provincial workshops (organized by CIEM) and held in the provinces of Khan Hoa and Nghe An on respectively 3 and 8 May 2007; and a National Workshop held on 14 March 2007 in Hanoi (organized by IPSARD). At these events results of draft versions of the present study were presented and discussed.
- Appreciation for interaction with Dr. Klaus Deininger and Mr. Tore Olsen of the World Bank.
- Thanks to the many staff at the Danish Embassy, who have supported us in our work, including Mr. Henrik Vistisen and Ms. Vu Huong Mai, Ms. Cathrine Dolleris and Ms. Nguyen Thi Lan Phuong as well as past Danida advisors and Vietnamese staff associated with the ASPSP, including Mr. Ole Sparre Pedersen.
- Gratitude for continuous professional interaction with Dr. John Rand at DoE; advice in the early stages of this study from Ms. Helene Bie Lilleør; and student support from Ms. Maja Henriette Jacobsen in completing the report.

As part of the research process and capacity building a variety of efforts were pursued, and we would like to highlight two:

- From 20-24 November 2006, Dr. Katleen Van den Broeck and Dr. Carol Newman (supported by Ms. Jeanet Bentzen) lectured at a one week intensive course in household survey analysis at IPSARD in Hanoi. Some 15 participants from IPSARD, CIEM, and ILSSA attended the course, and they showed great enthusiasm and interest in the material and were very active in preparing the computer exercises.
- From 25 January – 15 February 2007 the Vietnamese members of the research team visited the DoE for an intensive series of joint working and training sessions related to the elaboration of this report. This visit and subsequent interaction in Vietnam was essential in completing our study.

Moreover, we would like to put on record our deep felt appreciation for the time that more than 2,300 rural households in 12 provinces of Vietnam made available in 2006 during the interviews carried out as part of this study. We hope that the present report will prove useful in the search for better policies geared towards improving their livelihoods.

Finally, while we have received advice from many colleagues and friends, we the research team behind the present report, take full responsibility for any remaining errors or shortcomings in interpretation. All the usual caveats apply.

***Katleen Van den Broeck, Mikkel Barslund, Finn Tarp,***

***Nguyen Ngoc Que, Nguyen Le Hoa, Dang Thu Hoai and Nguyen Huu Tho***

## INTRODUCTION

The origin of the present study goes back to 2002 when the first Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS) was carried out in the rural areas of the provinces of Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An (Mekong, 2004). The VARHS02 covered 932 households, who were also surveyed in the VHLSS02. The basic aim behind the VARHS02 was to obtain a detailed quantitative understanding of access to resources among rural households. Questions of concern included first and foremost how and to what extent households are constrained in accessing such resources. The VARHS02 was explicitly designed as being complementary to the large-scale nationally representative household survey carried out by the General Statistical Office (GSO), i.e. the VHLSS which is now carried out every second year. In effect, the VARHS02 sought to bring out additional information needed for research purposes from the 932 rural households, who were (except for attrition) exactly the ones, who had completed the income and expenditure questionnaires of the GSO/VHLSS in the first six months of 2002.

The basic idea behind the VARHS02 was that surveys existing at the time, including the VHLSS, did not provide the background data needed for understanding a series of intricate and pressing issues related to the characteristics of existing markets for land, credit and labour. Only scant information was available on the way in which households (especially in rural areas) access resources in these markets; and this lack of knowledge appeared striking considering that appropriate development of market institutions is an absolutely essential prerequisite in Vietnam's ongoing transformation from a command-type to a more market based economy.

The above rationale remained unchanged as the VARHS06, the successor of VARHS02, was designed. For example, making land and credit markets more efficient is no less key to sustain private sector development in Vietnam today than it was in 2002. This *inter alia* implies that there is a clear need to understand better the role land markets play or do not play in the allocation of resources within the agricultural sector, including the possible influence of tenure security on agricultural investment incentives. Similarly, it was in the design and formulation agreed that it is necessary to dig deeper into the extent of land market transactions and whether land rental or land sale transactions are active. Other land issues relate to for example the impact of contract terms (e.g., sharecropping versus fixed-rent contracts) on efficiency and equity.

Another example of the need for additional data and information concerns the functioning of rural credit markets and the extent to which credit rationing impedes agricultural development. Further insights into these issues (with a view to improved policy making) presume first of all availability of data on the amounts of credit, which farmers have actually taken. But data is also needed on the investment projects they could not undertake for lack of credit facilities and on the consumption expenditures they could not finance. If consumption credit is not readily available under distress conditions, it is evident that farmers will have to resort to costly alternative survival strategies such as sale of productive assets. And, if credit markets do not work properly, farmers will not be able to

repurchase later their lost assets, thereby driving them into chronic poverty, suggesting that imperfect credit markets may have serious impacts on consumption and human welfare. There are in other words interrelated issues of market development, of institutions and of poverty here which – it was agreed – merit increased attention.

As a third example, it was accepted in the design process that there is a continuing need to help bring out data and information on issues related to the fragmentation of the land. For this to be possible, it is however, necessary to collect data at individual plot level. The VARHS06 was specifically designed to illicit such information, providing a basis for a much more detailed understanding of agricultural production than so far possible. It was also established that this understanding should be extended to cover cross-cutting issues such as the role of gender and poverty in labour market participation, agricultural production and marketing, access to credit, risk and access to information. The data base was also designed so as to explore further issues related to the role of ethnicity.

The survey instrument used in the VARHS06 included both a commune and a household questionnaire, with the following types of detailed information.

**a. Commune questionnaire**

Section 1: Demographic information and general situation of the commune

Section 2: Agriculture: crops cultivated, land sales, land rental agreements, types and amount of land, agricultural daily wage

Section 3: Income and employment: main sources of income/employment, enterprise activity

Section 4: Infrastructure: roads, waterways, electricity, markets, schools

Section 5: Weather and natural disasters: occurrence 2002-2006

Section 6: Irrigation management: public/cooperative irrigation facilities

Section 7: The 2003 Land Law: implementation, information meetings/activities

Section 8: Credit and savings: possibilities for credit and saving: banks, funds, unions, moneylenders

Section 9: Social capital, trust and cooperation

**b. Household questionnaire**

Section 1: Cover page: surveyor, date, ethnicity/language

Section 2: Household roster, general characteristics of household members

Section 3: Agricultural land (plot level!) and crop agriculture

Section 4: Livestock, forestry, aquaculture, agricultural services, access to markets

Section 5: Occupation, time use and other sources of income

Section 6: Food expenditures, other expenses, savings, household durable goods

Section 7: Credit

Section 8: Shocks and risk coping

Section 9: Social capital and networks

Survey design and pre-testing took place during the first half of 2006, and actual implementation in the field was undertaken during the months of July through September in the rural areas of the 12 VARHS06 provinces. They include:

- Four (Ha Tay, Nghe An, Khanh Hoa and Lam Dong) supported by Danida under the so-called BSPS programme
- Five (Dac Lac, Dac Nong, Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau) supported under the Danida/ASPS programme
- Three (Phu Tho, Quang Nam and Long An), which were all surveyed in the VARHS02.

A total of 2,324 households were surveyed in the VARHS06, including the households surveyed under the VARHS02. The new households, which were added to the VARHS02 households, include 1,312 households, which completed the income and expenditure questionnaire in the VHLSS04.

The new households were originally meant to correspond exactly to the VHLSS04 income and expenditure sample of rural households in the 12 VARHS06 provinces. However, sample challenges were experienced for three reasons: (i) GSO sampling was changed in 2004 as described by Phung Duc Tung and Nguyen Phong (2007); (ii) several rural areas were reclassified as urban and administratively split from 2004 to 2006; and (iii) standard attrition. Some 150 randomly selected households were therefore added to give a total of 1,462 new households. These households were weighted using VHLSS04 weights (see Phung Duc Tung and Nguyen Phong, 2007).

It was decided to exclude the VARHS02 households from the present report, as there is no simple way of combining (weighing) the original VARHS02 and new VARHS06 households due to the sample changes. Subsequent in-depth studies will, however, make use of the fact data are available from the VARHS06 survey on the VARHS02 households. It is also noted that the commune questionnaire was only completed in those communes where at least three households were interviewed.

The present descriptive report was prepared relying on the information from the above mentioned 1,462 households, and in addition to this introduction and the concluding chapter, the report contains seven chapters, focused on the following topics:

- Characteristics of the surveyed households
- Labour market participation and income earning activities
- Land: Characteristics, use, investment and markets
- Current inputs in agricultural production
- Credit
- Risk management
- Access to information

Finally, it is highlighted that data were made anonymous, so all names were removed before analysis in accordance with standard procedures.

## 1. CHARACTERISTICS OF THE SURVEYED HOUSEHOLDS

The 1,462 households surveyed in the Vietnam Access to Resources Household Survey 2006 (VARHS06) for the present report were spread over 12 provinces, as shown in Table 1.1. A high percentage of the sample is concentrated in Ha Tay, Phu Tho, Nghe An and Dak La,. The higher number of households in these four provinces is due to the sample selection method (see Introduction); and, in addition, the fact that households covered by the Vietnam Household Living Standard Survey 2004 (VHLSS04) and the VARHS02 were also included. As readers of this report may be interested in specific provinces a “provincial structure” is used throughout most of the report.

The first chapter presents a general overview of the situation of the surveyed households. We discuss the characteristics of the household heads (gender, ethnicity, language and education), poverty issues (where are the poorest households in the sample located and how they differ in terms of their characteristics), access to services (schools) and living conditions (access to water and energy, and the household’s sanitary situation).

Twenty percent of the households in the survey have a female household head. Eighty two percent has a Kinh household head. Ninety-eight percent of the households have a household head, who can speak Vietnamese and for 86 percent Vietnamese is the main language. In the communes of the north-western provinces of Lai Chau and Dien Bien only 14 and seven percent are Kinh and only 16 and 12 percent respectively of the household heads use Vietnamese as the main language. Twenty-two percent of the households in the survey are classified as poor by the authorities.<sup>29</sup> The households classified as poor are unequally distributed over the provinces with high concentrations in Lai Chau, Lao Cai, Lam Dong, Quang Nam and Dien Bien. Long An and Ha Tay have a low percentage of households classified as poor.

**Table 0.1: General characteristics of the surveyed households by province**

---

<sup>29</sup> By Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MOLISA).

**Đặc điểm Kinh tế Nông thôn Việt Nam: Kết quả Điều tra Hộ gia đình Nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh**

	Freq.	Percent	Sex HH head (percent male)	Ethnicity of HH head (percent Kinh)	HH head speaks Vietnamese (percent)	Vietnamese main language of HH head (percent)	HH classified as poor by authorities (percent)
<b>Province<sup>a</sup></b>							
Ha Tay (RRD)	187	12.8	77.8	98.4	100.0	99.5	8.6
Lao Cai (NE)	90	6.2	89.0	23.7	100.0	57.2	39.0
Phu Tho (NE)	131	9.0	80.1	83.3	98.5	93.3	22.2
Lai Chau (NW)	116	7.9	92.2	14.1	65.7	15.8	45.4
Dien Bien (NW)	112	7.7	90.3	7.1	93.8	11.6	31.4
Nghe An (NCC)	196	13.4	83.3	89.6	99.4	90.6	24.5
Quang Nam (SCC)	114	7.8	72.8	96.5	100.0	97.3	32.0
Khanh Hoa (SCC)	78	5.3	69.2	92.3	100.0	82.2	22.1
Dak Lak (CH)	143	9.8	82.2	71.5	90.4	78.3	18.9
Dak Nong (CH)	108	7.4	83.7	76.5	97.1	79.3	25.1
Lam Dong (CH)	69	4.7	78.8	63.7	100.0	69.6	37.3
Long An (MRD)	118	8.1	65.8	100.0	100.0	100.0	14.6
<b>Total</b>	<b>1,462</b>	<b>100</b>	<b>79.1</b>	<b>82.1</b>	<b>97.7</b>	<b>85.8</b>	<b>22.0</b>

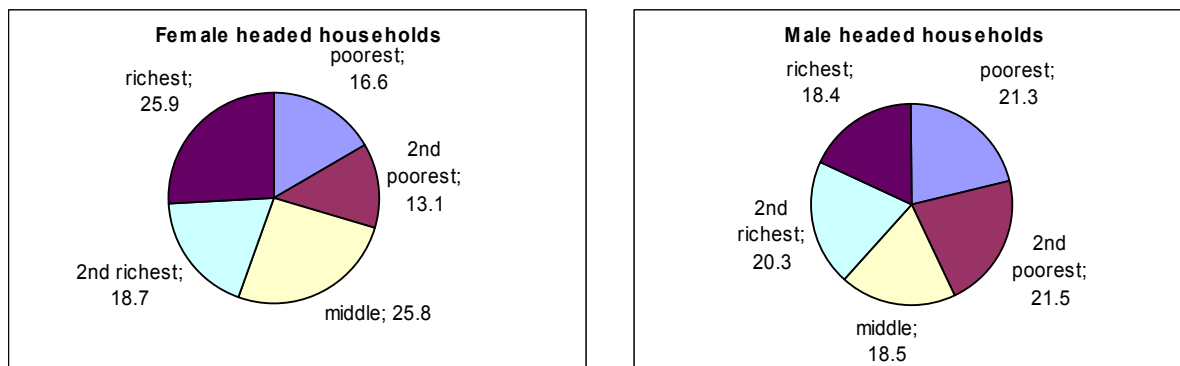
<sup>a</sup> Region between brackets: RRD (Red River Delta), NE (North East), NW (North West), NCC (North Central Coast), SCC (South Central Coast), CH (Central Highlands), MRD (Mekong River Delta) – no households from the SE (South East) were included in the survey.

Differences in access to resources may not be based on regional characteristics alone but also for example on gender and wealth. Most of the descriptive in this and later chapters will therefore be shown by gender of the household head (or occasionally by gender of individuals) and by food expenditure quintile of the household.<sup>30</sup>

A relatively lower presence of poor households is found among the female headed households (30 percent in the two lowest quintiles) compared to the male headed households (43 percent) (Figure 1.1). The VHLSS04 data also showed that female headed households on average have higher income and consumption levels.

<sup>30</sup> Food expenditure quintiles are based on food consumption per capita (of members present in the household). We chose to construct quintiles based on consumption rather than on income as in most of the monetary based poverty literature. Discussions on the preference of consumption versus income based poverty measures can be found in, for example, Deaton (1997, 2003); Ravallion (1994). But even when using consumption based measures, comparability has to be treated cautiously, see for example Lanjouw and Lanjouw (2001). There is no exhaustive consumption section in the VARHS06. Only consumption for selected food items or food groups (13 different groups) is recorded. However, the food groups selected are strongly related to and therefore good proxies of total consumption.

**Figure 0.1: Female and male headed households by food expenditure quintiles**



The female headed households are more likely to be of Kinh origin and Vietnamese is more likely the main language of the head (Table 1.2). Female headed households are also more likely to have children outside the household on whom they rely for support in times of need. Strong differences between food expenditure quintiles are related to ethnicity, with an increasing percentage of Kinh households by food expenditure and similarly an increasing use of Vietnamese as the main language. Fifty percent of the surveyed households in the lowest food expenditure quintile are classified as poor and only five percent in the richest quintile. Although some households may be wrongly classified, the quintile division in the sample appears to be generally confirmed by the official classification.

**Table 0.2: Household characteristics, by sex and food expenditure**

	Ethnicity of HH head (percent Kinh)	HH head speaks Vietnamese	Vietnamese main language of HH head	Support from children outside the household	Born in commune (head, spouse or parent)	HH classified as poor by authorities
<b>Household head</b>						
Female	92.3	98.1	92.9	40.2	71.5	28.1
Male	79.5	97.6	83.9	32.1	75.6	20.4
<b>Food expenditure quintile</b>						

Poorest	65.3	95.5	70.0	28.6	76.7	50.1
2 <sup>nd</sup> poorest	76.6	96.9	80.5	29.2	76.5	25.0
Middle	80.9	96.8	87.2	37.5	76.8	19.4
2 <sup>nd</sup> richest	91.8	99.3	94.2	35.7	69.3	10.5
Richest	96.4	99.8	97.2	37.9	74.2	5.2

Table 1.3 gives an overview of educational attainments with striking differences between groups. At the gender level, the percentage of female heads who cannot read and write is more than double that of male heads. At higher levels of education, the gender gap is very wide.<sup>31</sup> There are also relatively more female heads without a professional education and the difference appears to be mostly due to the short term vocational education for female heads. Regarding food expenditure groups, the percentage of heads that cannot read and write drops from 20 to three percent between the poorest and richest quintile. Further, the percentage of heads without any professional training drops from 87 to 67 percent.<sup>32</sup>

---

<sup>31</sup> The difference may be partly due to age differences. Female heads are on average nine years older than male heads.

<sup>32</sup> Behrman and Knowles (1999) have indeed shown that child school success in Vietnam is fairly considerably related to household income. A stronger association between household income and child schooling, suggests less intergenerational social mobility and less equal opportunities.



**Table 0.3: Education levels of household heads, general and professional education**

	Highest general education HH head				Highest professional education HH head				
	Cannot read and write	Completed primary	Completed lower secondary	Completed upper secondary	No profession	Vocational <12m	Vocational >=12m	Technical secondary	College University
<b>Province</b>									
Ha Tay	4.5	18.4	43.9	15.4	75.9	15.6	2.7	4.2	1.6
Lao Cai	20.0	30.7	7.7	3.2	96.7	1.1	0.0	2.2	0.0
Phu Tho	0.8	12.1	56.7	18.2	75.0	9.1	6.8	6.0	3.0
Lai Chau	46.1	16.6	8.7	5.3	82.6	9.5	4.3	1.9	1.7
Dien Bien	36.5	9.7	22.1	1.9	93.6	1.9	0.9	3.7	0.0
Nghe An	6.8	16.3	45.6	18.9	71.6	15.2	5.0	3.5	4.6
Quang Nam	7.9	29.0	23.6	10.4	85.1	6.2	4.4	1.8	2.6
Khanh Hoa	10.2	25.6	11.7	14.1	89.8	2.5	2.5	2.6	2.6
Dak Lak	14.3	25.2	23.7	11.3	85.9	5.0	4.2	4.3	0.7
Dak Nong	5.9	27.8	29.4	22.3	81.3	5.6	2.9	7.5	2.7
Lam Dong	18.6	27.7	23.4	11.4	91.4	1.4	1.4	5.8	0.0
Long An	6.9	25.9	19.6	7.5	87.4	5.9	1.7	2.5	2.5
<b>Household head</b>									
Female	16.8	19.6	20.3	7.6	87.6	4.6	3.0	3.6	1.3
Male	7.8	21.2	37.1	15.2	79.1	10.7	3.8	3.9	2.6
<b>Food expenditure quintiles</b>									
Poorest	19.6	16.5	30.2	9.5	86.8	6.5	3.1	3.3	0.4
2 <sup>nd</sup> poorest	10.0	21.4	35.3	7.7	86.7	7.6	4.1	1.6	0.1
Middle	11.1	22.7	34.4	10.6	85.1	8.1	1.9	3.1	1.8
2 <sup>nd</sup> richest	3.8	23.8	36.1	14.7	78.8	13.2	2.4	3.4	2.3
Richest	3.6	20.2	32.3	25.8	66.7	11.7	6.8	7.6	7.2
<b>Total</b>	<b>9.6</b>	<b>20.9</b>	<b>33.6</b>	<b>13.6</b>	<b>80.8</b>	<b>9.4</b>	<b>3.6</b>	<b>3.8</b>	<b>2.3</b>

In terms of access to schools (Table 1.4), the difference between provinces or food expenditure quintiles is more prominent the higher the school level. Primary schools are on average between one and two kilometres away and differences are fairly small. Lower secondary schools are between one km (Ha Tay) and 3.6 km (Dak Nong) away with the poorest households living furthest away from schools. Upper secondary schools are between 4.3 km (Khanh Hoa) and 25.5 km (Lai Chau) away, and differences between provinces and food expenditure quintiles are considerable.

As one of the supply-side characteristics of education, distance to school is known to play an important role in school enrolment (see for example Handa and Simler, 2006 and Duflo, 2001 for primary schools in Mozambique and Indonesia respectively). A positive correlation between distance and education levels appears to exist. Three of the four provinces where the average distance to upper secondary schools is more than 10 km away, Lai Chau, Dien Bien, and Lao Cai, also have the lowest rates of adults with completed upper secondary education. The poorest households not only live further away from schools, but are also generally further away from the centre and services of the village, as seen by the average distance to the People's Committee Office suggests (assuming the People's Committee Office is located centrally in the village).

**Table 0.4: Distance to schools and People's Committee Office**

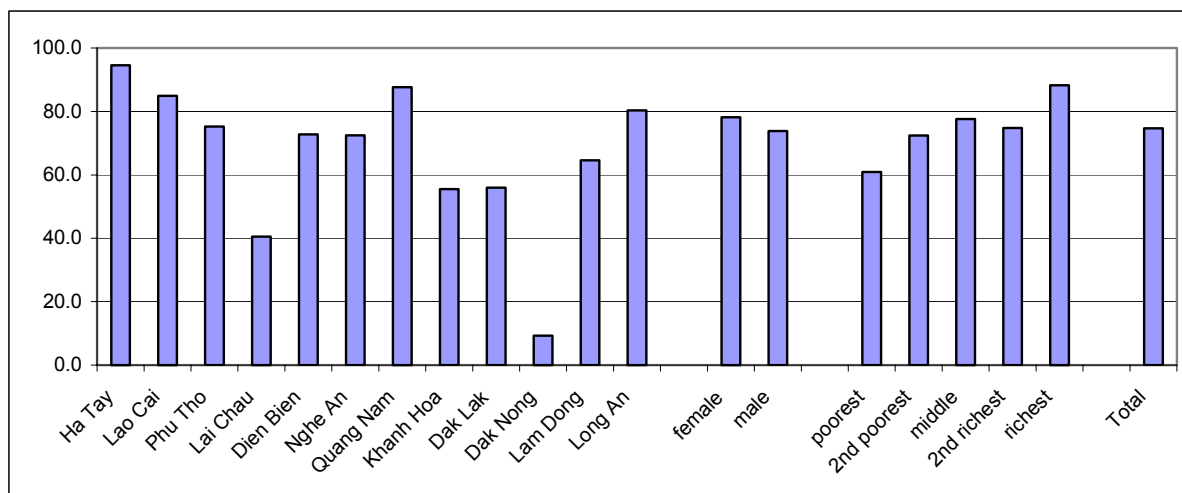
	Distance to primary school (km)	Distance to lower secondary school (km)	Distance to upper secondary school (km)	Distance to People's Committee office (km)
<b>Province</b>				
Ha Tay	0.8	1.0	3.3	1.0
Lao Cai	1.7	3.2	10.7	3.0
Phu Tho	1.1	1.5	6.4	1.4
Lai Chau	1.0	1.9	25.5	3.1
Dien Bien	1.7	3.0	19.4	4.5
Nghe An	1.5	1.8	6.3	1.9
Quang Nam	1.5	2.5	7.4	2.4
Khanh Hoa	0.9	1.7	4.3	1.4
Dak Lak	1.3	2.3	9.5	3.4
Dak Nong	1.5	3.6	14.9	2.4
Lam Dong	1.8	2.9	8.5	2.8
Long An	1.5	2.8	7.4	2.3

<b>Household head</b>				
Female	1.2	1.8	6.2	1.8
Male	1.3	2.0	7.7	2.2
<b>Food expenditure quintiles</b>				
Poorest	1.2	2.2	10.1	2.4
2 <sup>nd</sup> poorest	1.3	2.1	8.1	2.3
Middle	1.3	1.8	7.2	1.8
2 <sup>nd</sup> richest	1.6	1.9	6.5	2.0
Richest	1.2	1.9	5.2	2.0
<b>Total</b>	<b>1.3</b>	<b>2.0</b>	<b>7.4</b>	<b>2.1</b>

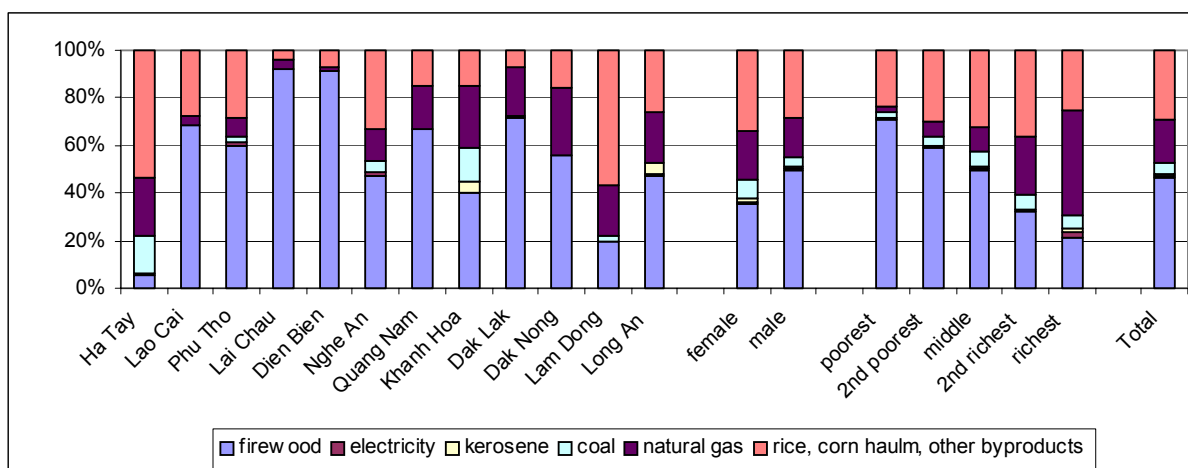
Figure 1.2 shows the percentage of households, who use safe water for cooking and drinking. Seventy-four percent of all households use safe water for cooking and drinking, but only 61 percent of the poorest households do compared to 88 percent of the richest households. Female headed households appear to be slightly more likely to use safe water. Differences between provinces are quite strong with only nine percent of the households living in the communes in Dak Nong using safe water compared to 95 percent of households in Ha Tay. Lai Chau (41 percent), Khanh Hoa (56 percent) and Dak Lak (56 percent) also have a somewhat low use of safe water sources. Except for Lai Chau, the more northern provinces appear to have a better access to safe water.

In Figure 1.3 the distribution of different sources of energy used for cooking is presented. Differences across provinces and food expenditure groups are rather large. In general, firewood and by-products such as rice and corn haulms, waste, scrap wood, rice husk etc. are the two most important sources (47 and 29 percent respectively). The use of electricity is negligible in rural areas—less than one percent of the sampled households use it for cooking. Besides firewood and by-products, natural gas is also commonly used (17 percent). The percentage using firewood decreases strongly by food expenditure quintile, whereas the percentage using natural gas increases by food expenditure. Electricity is mainly used in the richest quintile. The more southern the households are located, the more likely they are to be using natural gas. In the north-western provinces (Dien Bien and Lai Chau) households' use of anything else than firewood is extremely low (91 and 92 percent use firewood).

**Figure 0.2: Percentage using safe water as main source of drinking/cooking water**



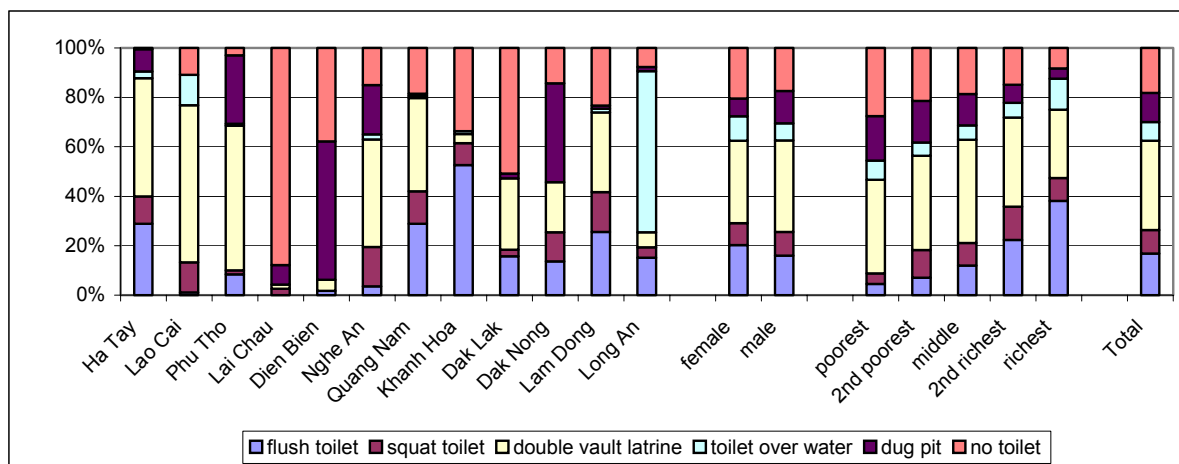
**Figure 0.3: Distribution of main energy source for cooking**



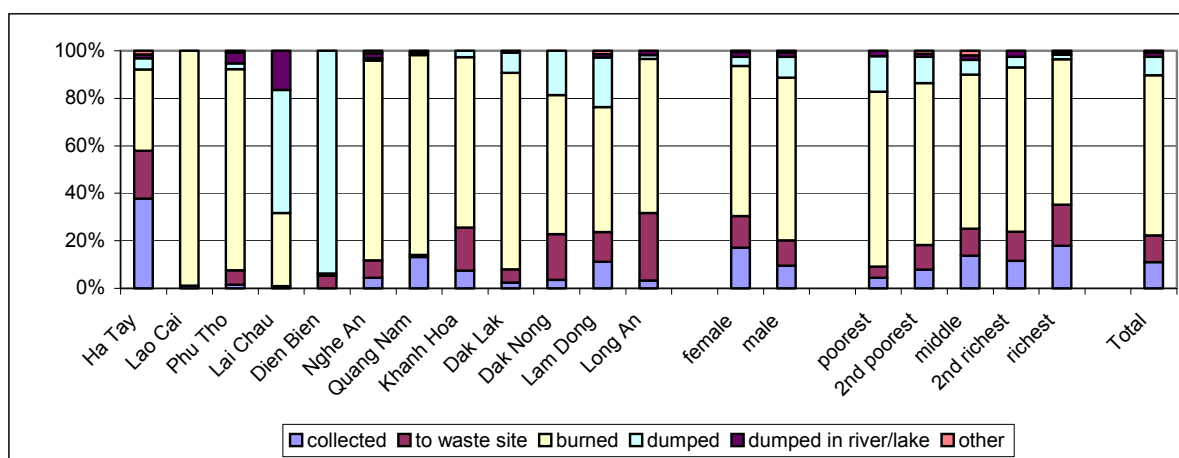
With respect to sanitation facilities (Figure 1.4), it is again noticeable that the richer the households become the less likely they are not to have a toilet at all, to dig and fill a pit or to use a double vault latrine. Flush toilets get more accessible when households get richer. For hygiene, the first two types (toilets and latrine) are considered safer than the last three “improvised” type of toilets. In general the provinces of Lai Chau and Dien Bien use safe sanitation less frequently than the households living in the other provinces. This may be due to high poverty in these provinces or less information about safe practices.

Another sanitary issue considered is garbage disposal. The only place where there is a notable amount of garbage being collected is in Ha Tay (38 percent). Generally, garbage collection is not a commonly provided service, with only 11 percent of the households using this way of garbage disposal. Not surprisingly the percentage of households with access to garbage disposal increases by food expenditure quintile. The most common practice of garbage disposal is burning. Only in Lai Chau and Dien Bien is it more common to dump garbage.

**Figure 0.4: Distribution of sanitation facilities**



**Figure 0.5: Distribution of garbage disposal (last 12m)**



The tables and figures presented above give some insights in the living conditions, and the differences between groups of the households in the survey. There are strong differences in living conditions between the poor and poorest households which also translate into strong provincial differences. There are no signs that female headed households are poorer or live in worse conditions than male headed households, but female heads do have a much lower human capital status with respect to general and professional education. They may be able to maintain their living conditions by receiving support from children living outside of the household or because of their classification as poor households. In the rest of the report we may see differences in access to resources such as work opportunities, land, inputs or credit between female and male headed households which may be driven by differences in educational levels.

## 2. LABOUR MARKET PARTICIPATION AND INCOME EARNING ACTIVITIES

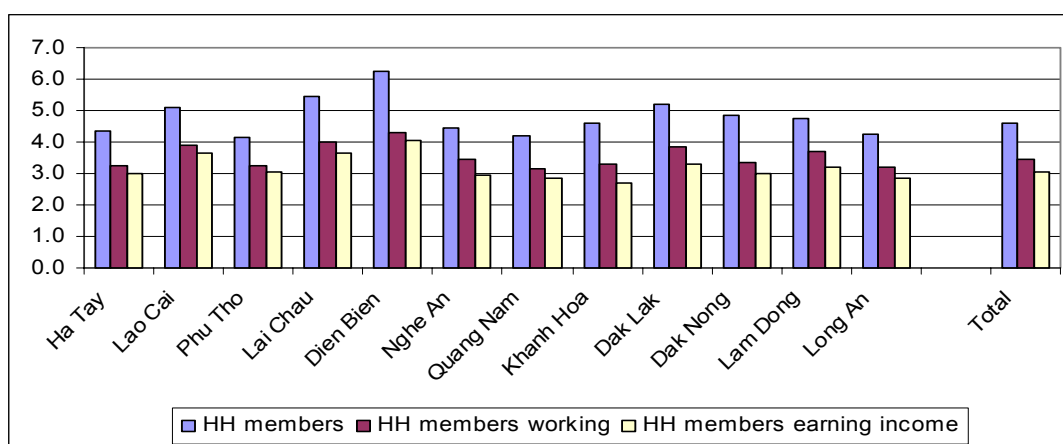
It is very important for farmers to generate income resources. In order to get a better understanding of their access to resources, a detailed analysis on particular resources is necessary. As part of the whole research, this chapter will focus on one of the five main resources, human capital. Human capital is an important resource, which represents skills, knowledge, capacity to work and good health. Human capital enables people to pursue different livelihood strategies and achieve livelihood outcome. At household level human capital is a factor of the amount and quality of labour available. This varies according to the household's size, skill level, education, leadership potential, health status etc. To make use of the four other types of resources human capital is essential.<sup>33</sup>

This analysis will focus on the use of household labour and its relationship to household income. Particularly, an analysis of activity structure is necessary to identify the contribution of agriculture work, paid work, non-farm work etc. to the household's total income. Attention will be paid to labour allocation, labour structure and diversification of activities in relation to income from these activities.

The analysis will be both at individual and household level. For the general activities people engage in, the analysis is at individual level. In the diversification section, the discussion will be both at individual and household level for comparison. In the last section the importance of labour and income will be analyzed at household level.

In the analysis only active age individuals are included; this group is men aged 15 to 60 years and women between 15 and 55 years old. In the survey the households were interviewed about their main activities (wage work, agriculture work on their own farm, non-farm non-wage work, use of common property resources and housework). However, in the income earning activities section focus will be on the activities generating income. Housework is excluded from the analysis.

**Figure 2.1: Average number of active age household members working and earning income**



<sup>33</sup> See the DFID Sustainable Livelihoods Distance Learning Guide Glossary. The other four resources are social capital, physical capital, natural capital and financial capital.

The average number of people in the surveyed households is about four. Dien Bien has the highest number of people in households, approximately six persons. The average number of people working and earning income in all the surveyed provinces is about three (Figure 2.1). Most people work in agriculture (about two to three people), followed by wage work (about one to two people) and employed with non-farm work (about zero to one people).

There are differences in activities by gender of the household head. Households with a male head have more labour available. First, these households have more household members. Second more of their members work and earn income than in female headed households. By food expenditure groups,<sup>34</sup> the poor household groups have more members than the richer groups. On average, the number of household members in the poorest group is about five people, while the number of household members in the rich group is four people. Dien Bien, Lai Chau, Lao Cai and Dak Lak have the highest number of people in the household. In these provinces half of the household members are employed with agricultural work.

## 2.1. Income earning activities

As mentioned above four kinds of activities are considered as income generating/economic activities. The first is wage work, which is defined as activities for which individuals get paid a salary. The second activity is agriculture work, which includes people who participate in household production related to agriculture (rice and other crops), livestock, forestry and aquaculture. The third activity is non-farm non-wage work, which includes trading, services, transportation, and other business as for example self employment. The last income earning activity is ‘use of common property’ such as hunting, fishing in the sea or lakes not on your property, gathering honey and berries etc.

According to the survey results about 94 percent of the active age population is working, and 89 percent are involved in income earning activities. Seventy-four percent of the people are engaged in agriculture, 34 percent in wage work and 17 percent in non-farm non-wage work. It should be noted, that the percentage of people involved in housework is high (68 percent), even though it is not included as an income earning activity.

Table 2.1 documents observed differences in activities by gender. For example, only 28 percent of the women are engaged in wage work, whereas 39 percent of men are. Differences are also present for non-farm work and use of common property resources. It should be taken into consideration that 87 percent of the females are engaged in housework, whereas only 49 percent of the men are. This is consistent with the traditional work division of the sexes in Vietnam, where the women have responsibility of the housework.

---

<sup>34</sup> Quintiles are calculated basing on food expenditure per capita.

**Table 2.1: Activities of active age population by gender and consumption quintile (percent)**

	Working	Income earning activity	Wage work	Agriculture work	Non-farm work	Common property use	Housework
<b>Gender</b>							
Female	94.7	89.2	27.5	76.0	18.2	5.4	87.4
Male	92.5	89.1	39.4	72.9	15.5	9.8	49.3
<b>Food expenditure quintile</b>							
Poorest	95.5	93.3	33.4	86.9	9.6	14.1	74.4
2 <sup>nd</sup> poorest	96.8	92.2	36.7	79.9	13.2	8.3	72.0
Middle	94.9	90.8	35.4	79.8	18.5	5.9	69.3
2 <sup>nd</sup> richest	92.8	87.7	29.6	74.7	19.2	5.0	64.3
Richest	87.8	81.4	32.8	50.0	24.0	4.7	59.2
<b>Average</b>	<b>93.6</b>	<b>89.1</b>	<b>33.6</b>	<b>74.4</b>	<b>16.8</b>	<b>7.6</b>	<b>67.9</b>

Looking at the division by food expenditure groups, there are some interesting things to notice. The percentage of people in the two richest groups has lower shares of people engaged in agricultural work. The same holds for the use of common property resources. Meanwhile there are a higher percentage of people in these groups doing non-farm work compared to the poorer groups.

It is of interest to study the relation between non-farm work and the creation of income for households. If this explains why these people become richer, the structure of activities for rural households should be changed in order to help the poorest increase their income and escape poverty.

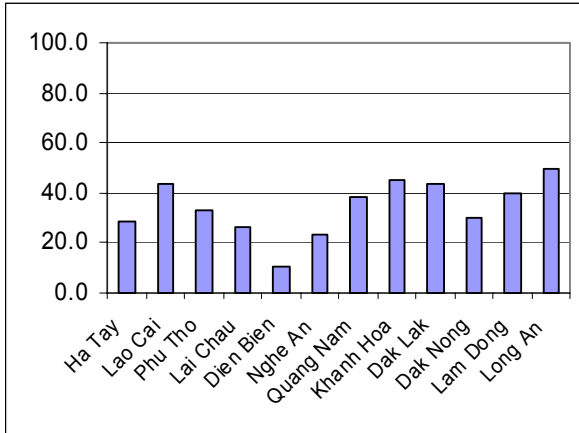
As presented in Figure 2.2b the mountainous provinces like Dien Bien, Lai Chau and Lao Cai, have a high number of people involved in agriculture work; about 90 percent. The highest number of people involved in wage work live in the provinces of Khanh Hoa, Lao Cai, Dak Lak and Long An (Figure 2.2a). The average for these provinces is 45 percent.

In Dien Bien, a mountainous province, most people work in agriculture (90 percent). Further the percentage of people engaged in use of common property resources is high. The percentage of people working in wage work and non-farm activities is low.

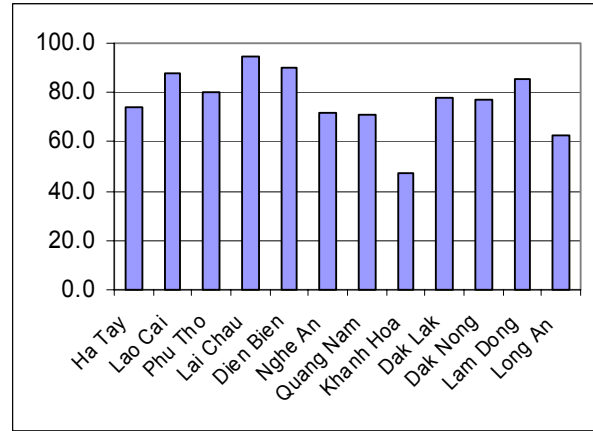


**Figure 2.2: Percentage of active age population engaged in the four activity types**

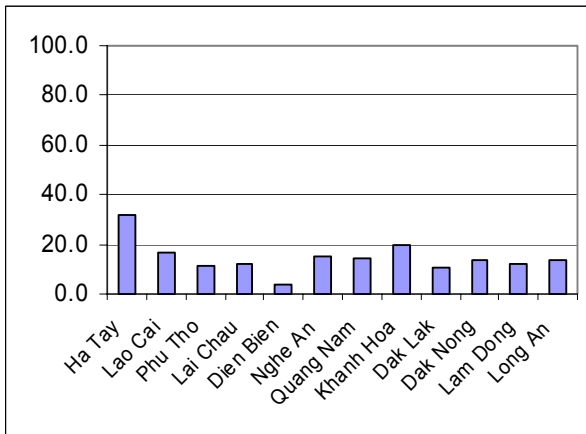
**a. Percentage of active age population engaged in wage work**



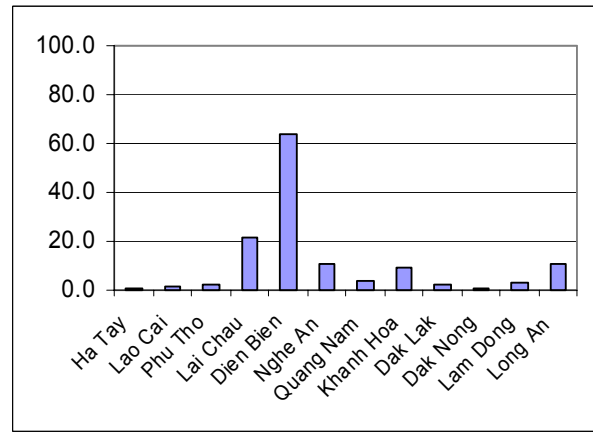
**b. Percentage of active age population engaged in agriculture work**



**c. Percentage of active age population engaged in non-farm work**



**d. Percentage of active age population engaged in common property use work**



A different activity involvement is found in Ha Tay (Figure 2.2c). Here 32 percent is engaged in non-farm work, which is the highest percentage found. Besides that a large part is doing wage work, 29 percent. Further the number of people engaged in agriculture work is low. The same is true for the Khanh Hoa province.

## 2.2. Diversification

There are many definitions relating to income diversification. The patterns of diversification vary depending on the definition used. Within this study, income diversification is briefly described as diversity in income sources. This definition is closest to the original meaning of the word. It refers to an increase in the number of income sources or the balance among the different income sources. A household with two income sources would be more diversified than a household with just one. Furthermore, a household with two income sources, each contributing half, would be more diversified than a household with two income sources, where there shares are 90 to 10 percent among the two (Joshi et al., 2002; Ersado, 2003). Income diversification is also used to describe the share of non-crop or non-farm income.

Expansion in the share of income earned from non-farm activities often correlates with total income both for households and countries. This definition of income diversification is linked to the concept of structural transformation at the national level. It is defined as the long-term decline in the contribution share from the agriculture sector to GDP and employment in the agricultural sector.

Empirical research indicates that, in some cases, income diversity is a risk-management strategy of the poor households in response to unpredictable weather and low agricultural potential. In other cases income diversity is associated with higher-income farmers switching into high-value crops and non-farm activities. Diversification in non-farm activities is associated with the growth in demand for non-food products as income rises. The share of non-farm income in rural households tends to be greater among households with higher education, electricity, good market access, and relatively high income. In some cases, non-farm income is also important to the rural poor. This is particularly the case if there is a large landless population, who relies on unskilled labour wage income.<sup>35</sup>

In the analysis two measures of diversification are used. One is number of activities engaged in out of the four discussed above. The second is the Simpson index.<sup>36</sup> The first is used to look at income source diversification. The second is used to look at job diversification and income diversification.<sup>37</sup>

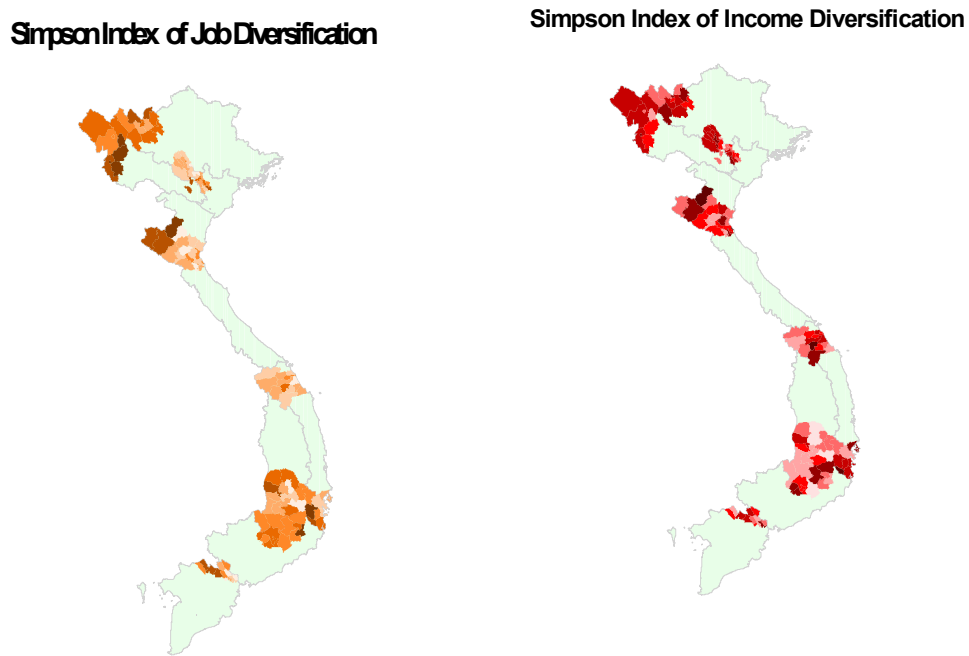
---

<sup>35</sup> Minot et al. (2006).

<sup>36</sup> The Simpson index of diversity is widely used in biology to measure the bio-diversity of an eco-system. The Simpson index of diversity is defined as:  $SID = 1 - \sum P_i^2$ . Where  $P_i$  is the proportion of organisms that are classified in species  $i$ . The Simpson index of diversity can also be interpreted as the probability that two randomly selected organisms will be from the same species. We can use the Simpson index to compare income and job diversification in several regions within the country. Here,  $P_i$  is the proportion of activity/income source  $i$  in total labour time or income earning. The value of SID always falls between zero and one. If there is just one activity,  $P_1=1$ , so  $SID=0$ . As the number of activity/income sources increases, the shares ( $P_i$ ) decline, as does the sum of the squared shares, so that SID approaches one. If there are  $k$  activity/income sources, then SID falls between zero and  $1-1/k$ .

Based on the application of the Simpson index of diversity maps for job diversification and income diversification can be drawn. The darker the colour the more diversified the jobs/income. From Figure 2.3 it is clear that provinces like Dien Bien, Lai Chau, Khanh Hoa etc. are more diversified than other provinces.

**Figure 2.3: Diversification in terms of number of job and income**



At the individual level, the results from the survey show that most household members of active age have one or two types of activities. Fifty-three percent has one activity and 43 percent two. A small percentage of household members have three types of activities (four percent). It seems that women engage in fewer activity types than men. The diversification in activities shows only a small difference in gender of the household head. Generally, the percentage of all activities for male and female household heads is similar. Normally, men will be the main labour and income resource for the family, and men are often the head of the household. But if women are the head of the household, mainly widows, then they are the main labour and income source for the family. This may be a reason for why these women have the same amount of activities as the male heads.

---

<sup>37</sup> Simpson index was calculated with weight.  $P_i$  for job diversification follows man/day for each activity and  $P_i$  for income diversification follows each income source of total income sources.

In Table 2.2 an interesting point appears. Richer people have less diversification of activities. Only 2.7 percent of people in the rich group have three activities and 0.3 percent four activities. Meanwhile 6.2 percent in the poorest group are engaged in three activities and none in four. A possible explanation of this difference is that rich people focus on one activity in which they have expertise. If this is so, it will make this group's income better, which will lower their need to diversify their income activities. Nghe An, Dak Nong and Phu Tho have the highest percentages of people doing one activity, while Dien Bien has the lowest percentage. The highest percentages of people engaged in these activities is found in the provinces of Long An and Lai Chau.

**Table 2.2: Diversification of income earnings activities at individual level (percent)**

	One activity type	Two activity types	Three activity types	Four activity types
<b>Gender</b>				
Female	59.7	38.0	2.2	0.0
Male	51.6	42.6	5.5	0.2
<b>Household head</b>				
Female	60.1	37.3	2.6	0.0
Male	54.7	41.0	4.2	0.2
<b>Food expenditure quintile</b>				
Poorest	51.8	42.0	6.2	0.0
2 <sup>nd</sup> poorest	53.7	43.1	3.0	0.2
Middle	50.8	44.8	4.4	0.1
2 <sup>nd</sup> richest	56.7	40.1	3.0	0.1
Richest	66.4	30.6	2.7	0.3
<b>Province</b>				
Ha Tay	50.9	47.6	1.5	0.0
Lao Cai	40.8	53.7	5.5	0.0
Phu Tho	64.1	33.2	2.1	0.6
Lai Chau	47.5	43.0	9.3	0.3
Dien Bien	24.7	68.8	6.0	0.5
Nghe An	64.4	32.0	3.4	0.2

Quang Nam	58.2	37.1	4.7	0.0
Khanh Hoa	57.3	36.2	6.5	0.0
Dak Lak	55.1	41.4	3.5	0.0
Dak Nong	62.2	35.6	2.2	0.0
Lam Dong	53.7	44.0	2.2	0.0
Long An	56.6	34.5	8.9	0.0
<b>Total</b>	<b>55.6</b>	<b>40.4</b>	<b>3.9</b>	<b>0.1</b>

When comparing the individual level with the household level, it appears that there is more diversification among individuals. A much lower percentage is engaged in only one activity type and a much higher percentage is engaged in two or three activity types. Moreover, female headed households have a slightly higher share of members with one and two income activities, and a lower share of members with three and four activities, than male headed households. When comparing household level with individual level data by food expenditure groups, the percentage of households engaged in only one activity is lower for every quintile group, whereas the opposite is true for the more than one activity types. There are more households in the richer groups having one or two activities than households in the poorer groups. Moreover, the richer households have a lower percentage in three and four activity types.

**Table 2.3: Diversification of income earnings activities at household level (percent)**

	One activity type	Two activity types	Three activity types	Four activity types
<b>Household head</b>				
Female	28.9	57.1	13.7	0.3
Male	24.7	53.3	20.8	1.2
<b>Food expenditure quintile</b>				
Poorest	27.7	49.8	21.7	0.8
2 <sup>nd</sup> poorest	18.3	61.7	19.1	1.0
Middle	23.8	55.5	19.3	1.4
2 <sup>nd</sup> richest	27.7	50.9	20.1	1.3
Richest	29.9	52.7	16.8	0.6
<b>Province</b>				
Ha Tay	25.3	51.7	23.0	0.0
Lao Cai	10.4	68.6	21.0	0.0
Phu Tho	25.0	62.2	10.6	2.2
Lai Chau	16.4	47.6	29.8	6.2

Dien Bien	2.7	68.6	27.0	1.8
Nghe An	32.0	50.2	16.1	1.6
Quang Nam	23.9	55.8	19.5	0.9
Khanh Hoa	27.9	39.9	30.9	1.3
Dak Lak	33.6	53.3	13.1	0.0
Dak Nong	33.6	57.3	9.1	0.0
Lam Dong	21.1	60.8	18.2	0.0
Long An	17.3	52.0	28.9	1.7
<b>Total</b>	<b>25.5</b>	<b>54.1</b>	<b>19.4</b>	<b>1.0</b>

Theoretically the diversification may help households reduce the risks to get a more stable income. This is pursuant to the result of the survey, which shows that diversification may not result in a desired income level, and there are possible benefits of specializing in one activity. This point can be even clearer, when looking at the diversification of activities in each province. In the two provinces, Dien Bien and Lai Chau, people are engaged in more activity types than in any other province. This high degree of diversification is not followed by a similar high income compared to the other provinces. Therefore it is not possible to conclude that the diversification is directly related to more income for these provinces compared to other provinces.

### 2.3. Importance of activity types in time allocation versus income generation

#### 2.3.1. Household labour allocation in terms of time use

The transformation of the labour structure within activities may be an important factor in poverty reduction. Table 2.4 shows the labour allocation shares of the surveyed households for different activities. On average the households still allocate most of their labour to agriculture work, and this share is nearly 37 percent of total household working time. This is followed by house work, paid work and non-farm work, with respectively 28 percent, 21 and 12 percent. Common property use accounts for about two percent of total household working time.

The share of labour used in wage work and agriculture work depend on the gender of the household head. Households with a female head spend more time in wage work than those with a male head. In contrast, households with a female head spend less time in agriculture work than households with a male head. As for non-farm work and other work there are almost no differences in terms of the gender of the household head.

**Table 2.4: Working time allocation shares at household level (percent)**

	<b>Wage work</b>	<b>Agriculture work</b>	<b>Non-farm work</b>	<b>Common property work</b>	<b>House work</b>
<b>Household head</b>					
Female	26.8	27.3	11.7	1.0	33.1
Male	19.4	39.5	11.8	2.5	26.7
<b>Food expenditure quintile</b>					
Poorest	15.4	43.6	6.2	3.3	31.6
2 <sup>nd</sup> poorest	20.5	40.4	9.0	2.7	27.4
Middle	22.2	38.7	8.8	1.6	28.7
2 <sup>nd</sup> richest	19.9	37.2	14.7	1.4	26.8
Richest	26.5	25.2	20.5	2.2	25.6
<b>Total</b>	<b>20.9</b>	<b>37.0</b>	<b>11.8</b>	<b>2.2</b>	<b>28.0</b>

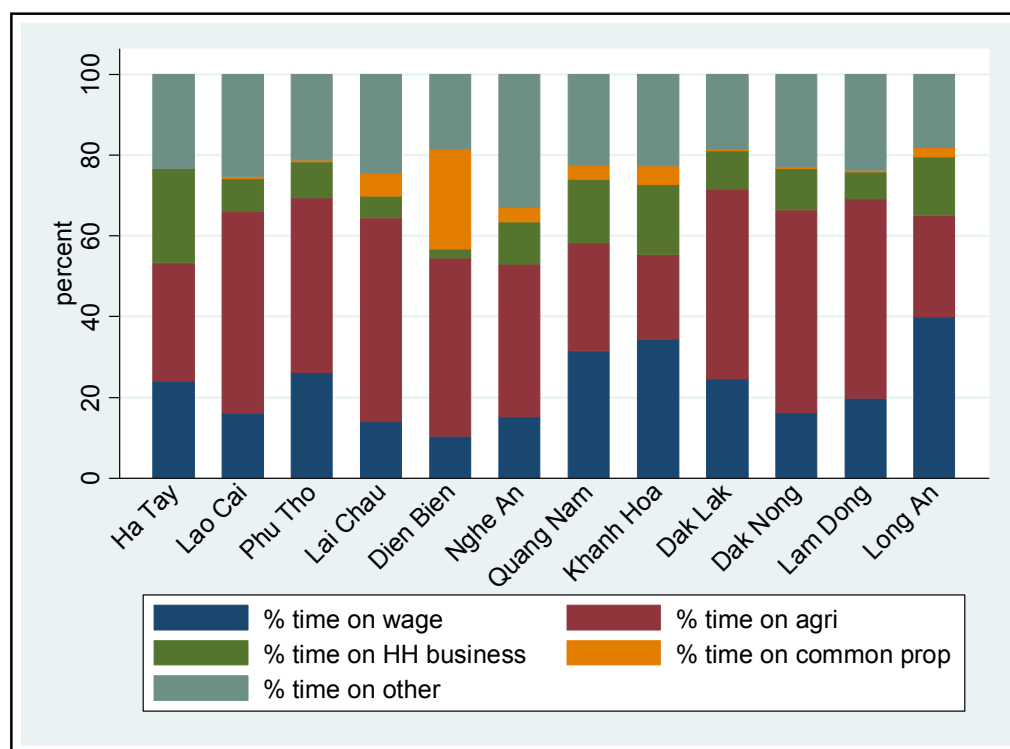
Note: Calculated based on total working days in last 12 months for each activity

The trend is clear in the allocation of labour by food expenditure group. The richer groups tend to allocate more labour time to wage work and non-farm work. The time spent in wage work for the richest group is 27 percent, while this percentage for the poorest group is 15 percent. A similar picture emerges when it comes to non-farm work, where the richest group uses 21 percent of their time compared to only six percent for the poorest group. This shows that the richer groups spend less time in agriculture work and common property work. Meanwhile, the opposite is true for the poorer groups, who spend far more time in agriculture work. This is most prevalent for the poorest group with 44 percent.

Households will normally spend most time doing their main job, which is often their main income source. When we look at food expenditure groups the picture does not only show the differences in the labour allocation shares of the different household groups, but also the differences in activity structure of these groups.

Trying to understand the difference in structure among the household groups, it is important that income from wage work and non-farm work play a key role in improving income for the richer household groups. Hence, it would appear that structural change in activities would tend to help the poorer groups, who are now mostly dependent on agriculture work.

**Figure 2.4: Work time allocation shares at household level by province (percent)**



The allocation of household working time differs by province. Khanh Hoa, Long An and Quang Nam allocate more time in wage work compared to other provinces. The mountainous provinces like Lai Chau, Dien Bien and Dak Nong spend less time in this activity. These provinces mostly depend on agriculture work and therefore spend 50-60 percent of their total working time there. This holds as well for other provinces such as Lao Cai, Lam Dong, Dak Lak, Phu Tho and Nghe An (Figure 2.4).

When it comes to non-farm work, Ha Tay has highest labour share; about 35 percent. It is followed by Quang Nam and Khanh Hoa. A reason for these high percentages is many kinds of business activities in these two provinces.

### **2.3.2. The importance of labour and income**

Income shares are an important indicator to assess the relative labour productivity. Furthermore, when doing in-dept analysis related to income, changes of income shares by year will be explored to get a deeper understanding. This section gives a picture of the current situation based on the VARHS06 survey.



As discussed earlier, the allocation of labour and income have a close relationship. Table 2.5 shows the shares of working time and income shares for different types of activities. Basically, the highest shares of both working time and labour income are in agriculture work, 37 percent for each. It clearly shows the importance of agriculture in the rural households. The second most time consuming activity is house work including all household reproductive activities such as cooking, cleaning, etc, which takes up 28 percent of households' active age people's time. No immediate income is attached to this. The second most important activity in terms of the share of labour income earned is wage work. About 21 percent of working time is allocated to it and the labour income share from wage work is 28 percent. For non-farm work the working time and income share is about 12 percent. Income from common property resources accounts for two percent of total income – the same as the same of working time in this activity.

By gender of the household head it appears that in male headed households a higher share of working time is allocated to agriculture than in female headed households whereas the opposite is true for wage work.

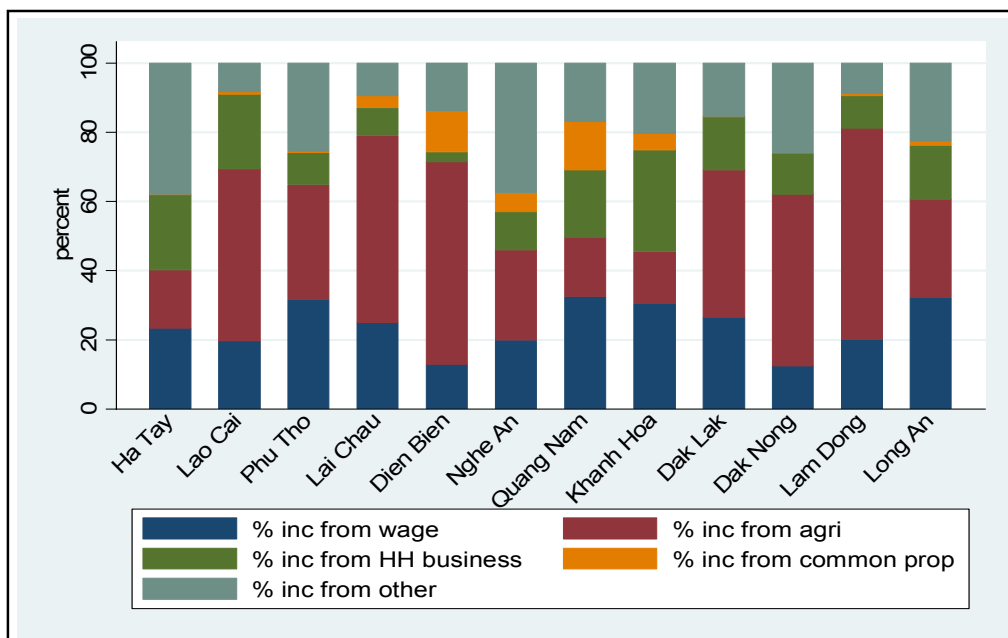
**Table 2.5: Importance of labour and income (percent)**

	Wage work		Agriculture		Non-farm non-wage		Common property resources		House work
	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share	Time share
<b>Household head</b>									
Female	26.8	35.5	27.3	25.1	11.7	10.9	1.0	0.7	33.1
Male	19.4	26.5	39.5	39.8	11.8	12.7	2.5	3.0	26.7
<b>Food expenditure quintile</b>									
Poorest	15.4	25.1	43.6	43.8	6.2	7.0	3.3	3.7	31.6
2 <sup>nd</sup> poorest	20.5	32.5	40.4	41.3	9.0	10.1	2.7	2.3	27.4
Middle	22.2	30.8	38.7	37.5	8.8	9.5	1.6	1.8	28.7
2 <sup>nd</sup> richest	19.9	23.2	37.2	38.9	14.7	15.4	1.4	1.8	26.8
Richest	26.5	30.0	25.2	22.2	20.5	20.0	2.2	3.0	25.6
<b>Total</b>	<b>20.9</b>	<b>28.4</b>	<b>37.0</b>	<b>36.8</b>	<b>11.8</b>	<b>12.3</b>	<b>2.2</b>	<b>2.5</b>	<b>28.0</b>

Note: Income shares are calculated based on information from last 12 months. Labour income only, rental income, income from the sales of assets or other income are excluded from the total income considered here. Time shares are

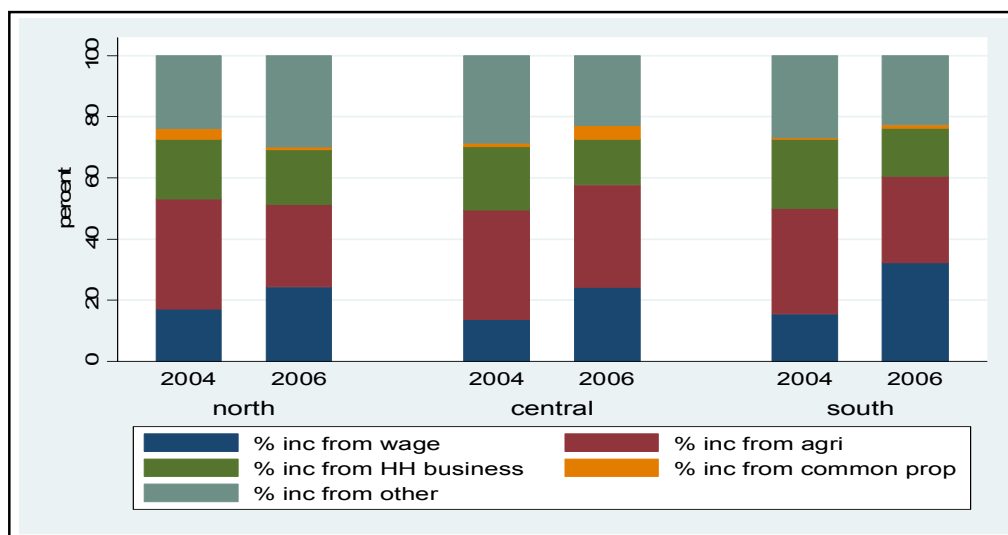
based on households' active age population only (15 to 59 years old). All shares are first calculated at the household level and then averaged.

**Figure 2.5: Income shares from income earning activities, by province (percent)**



When comparing the provinces, the importance of wage work in terms of share of income generated is slightly higher in the more southern provinces, with the highest shares of income from wage work in Quang Nam, Khanh Hoa and Long An – and Phu Tho in the North.. The provinces where households derive most of their income from agriculture are Dien Bien, Lai Chau, Dak Nong, Lao Cai, Nghe An, Lam Dong, Phu Tho and Dak Lak (all more than 50 percent). An exceptional importance of common property work in terms of income earning is found in Dien Bien and Quang Nam where households derive on a substantial fraction of their income from common property resource work.

**Figure 2.6: Household non-farm labour**



Note: 2004 includes only the provinces that are included in 2006 (so only 12 provinces, only Long An is in south, five northern and six central provinces)

Figure 2.6 shows the development in income shares from earnings activities from 2004 to 2006 where the GSO 2004 survey is used to calculate shares for that year. It is presented for North, central and South Vietnam. In all three regions the share of income from agriculture has declined, whereas wage income has increased. Perhaps surprisingly, the income share from household business has declined in all three regions, while income shares from other activities have gone up in the north but down in central and southern part of Vietnam.

To some extent, the survey result indicates that non-farm self production results in a relatively higher income. In most cases non-farm self employment creates higher labour return compared to both farm self jobs and wage jobs. Generally, non-farm work seems to be a very important factor to the rural population. Not only in term of job creation, but also in term of higher labour return.

## 2.4. Conclusion

The present analysis suggests that households generally consist of four people, three of whom are working and earn income. The most important activity remains agriculture work, and the other activities are ranked as follows: housework, wage work and income work. On average households spend most of their labour in agriculture work. The other activities are ranked as follows; paid work, non-farm work and other work.

Overall, households have on average two activity types, which generate the main share of the income. It appears that diversification does lead to higher income, and income may depend on the quality of the activity.

Turning to labour productivity, the effectiveness of agricultural activities is not as good as for other activities. The working time share in agriculture work is high, while the income share is low. Meanwhile, paid work and non-farm work seem to be more effective. It is important to look at income share and labour allocation share to identify the activities, which is good for the households.

The above results call for further development of the rural economy in Vietnam, where labourers with relatively low quality are over-abundant. Future development should clearly focus on the expansion of non-farm activities.

### **3. LAND: CHARACTERISTICS, USE, INVESTMENT AND MARKETS**

Together with labour, land is a key factor in the production of primary agricultural outputs such as food, cash crops and livestock. Access to land is vital to agricultural production and household use and access to land has been governed by a series of land laws with a view to ensuring equal distribution of land and land-use rights.

All land in Vietnam is owned in common by the people of Vietnam and managed by the state. The laws that govern the distribution of land have been reformed several times since decollectivisation in 1988. Under the first Land Law, land was allocated to households for a period of up to 30 years depending on household size. Only under the 1993 Land Law were households allowed to engage in land transactions. In this law, households were granted the rights to transfer, exchange, inherit lease and mortgage land. Together with these rights, Land-Use Certificates (commonly called Red Books) were issued by the state as a legal proof of household claims to the use of land. Land Use Certificates (LUCs) were granted for up to 50 years and after expiry the term is renewable. Although the law has been in use for more than ten years, land use certificates have not been issued for all plots and strong regional differences prevail. The most recent Land Law of 2003 ensures an improved land registration system and clearer (and faster) administrative procedures. A novelty is the requirement that the LUC bears the names of both husband and wife if the land belongs to both. A possible consequence of the emergence of a land market may be that the distribution of land becomes less equal than originally intended. Poorer households may face difficulties accessing the market. This situation is discussed, by province and food expenditure groups, with respect to land and LUC distribution in Sections 3.1 and 3.2.

Land in Vietnam is highly fragmented, especially in the north of the country where households have more and smaller plots, most often not bordering each other. Originally plots with different characteristics (in terms of quality of soil and location) were distributed to households to ensure equity of both size and quality. However, highly fragmented land holdings often entail lower agricultural production efficiency. More flexible land markets will most likely allow farmers to consolidate their land better. Again, regional or wealth characteristics may inhibit consolidation speed (Section 3.1).

Formal proof of property rights to land has generally been assumed to enhance productive investment in land (e.g. Feder and Onchan, 1987; Hayes, Roth and Zepeda, 1997). Yet, the results of analysis in this field are becoming more ambiguous (e.g. Holden and Yohannes, 2002) or dependent on the availability of credit and the use of land as collateral (e.g. Feder and Feeny, 1991; Carter and Olinto, 2003) or even showing evidence of reverse causality where investment results in

increased tenure security rather than being the result of increased security, i.e. endogeneity of land rights (Besley, 1995; Brasselle, Gaspart and Platteau, 2001). In addition, restrictions on the use of land, particularly on the choice of crops, still exist in Vietnam. This could possibly limit any investment enhancing effect of the issuance of formal property rights. In what follows we look for patterns between land use and investment and titling of plots (Sections 3.3 and 3.4). Establishing causality is beyond the scope of this study.

In the VARHS06 survey information was collected on five types of land: land which was owned and used by the household; land which was used but rented or borrowed in; land which was owned but rented or lent out; land which was previously (i.e. within the last five years) rented or borrowed in; and land which was previously owned. The large majority of the plots recorded are owned and used by the household itself (81 percent). Differences between the provinces are large; 99 percent of all recorded plots are owned and used by the household in Lai Chau and Dien Bien, whereas this share is only 71 percent in Nghe An. Nghe An shows the highest percentage of previously owned plots.<sup>38</sup> All households use land (if not for agricultural production then for residence) and nearly all households own land. In the sample only one percent of the households are landless. However, when residential land is excluded, 86 percent of the households have agricultural land (i.e. for other than pure residential use). This number is exactly equal to the national 86 percent in 2004 (Brandt, 2005). Only 79 percent of female headed households own non-residential land while 88 percent of male headed households do. Twenty percent of households are renting in land while a much smaller percentage rents out land (10 percent). Renting in land occurs the least frequent amongst the richest households while renting out is most frequent in that category. Also some provinces appear to be more active than others in the rental market. Twenty-six percent of households have bought at least one of their plots. The same provincial and food expenditure quintile differences appear. Activity in rental and sales markets, and changes thereof, are briefly discussed (Section 3.5).

To take into account geographical differences, we keep the established provincial structure. Moreover, to explore differential access to use of and investment on land based on gender we calculate summary statistics by gender of the household head. To find out whether poorer households are being marginalized in their access or use of land we also show land statistics by food expenditure quintiles (quintiles based on food consumption).

### 3.1. Distribution and fragmentation of land

An overview of the distribution and fragmentation of land owned by the households in the survey is presented in Tables 3.1 and 3.2. First of all, there are strong differences in household average land

---

<sup>38</sup> Rather than indicate an active land sales market, we will see (Table 4.11-Nghe An) that 90 percent of those plots were departed with through “taken by state or commune” and only 0.5 percent through sale.

size over the 12 provinces in the survey, and by gender of household heads (but these may be partly related to the unequal distribution of female headed households over provinces, finding more of them in small land provinces). The smallest average and median land holdings are found in Ha Tay and the largest land owners are located in Dien Bien and Dak Nong. Female headed households own on average less than half the area of male headed households (44 percent, which is far lower than the national 54 percentage, Mekong Economics, 2004b). Part of the difference can be explained by the fact that female headed households are smaller (four members on average compared to five members in male headed households) but even when corrected for household size, their land holdings are still only 61 percent the size of male headed households. The poorest quintile has the largest average land holdings, but once corrected for household size, the richest 20 percent households have the biggest per capita land properties. In addition to the difference in per capita land holdings, the quality of land may also differ substantially. For example, the most fertile land is found in the deltas and on the plains while mountain land is of much lower quality. Female headed households appear to have better (sales) value land than male headed, especially with respect to annual crop land. But the poorest quintile appears to have only half as good value land (measured by sales value) as the richest quintile. Especially with respect to perennial crop land there is a strong difference in sales value per square meter between the food expenditure quintiles. So the poorest households appear not only to have smaller per capita land holdings but also less valuable land.

Around 78 percent of non-residential land is annual crop land. Exceptions to the higher end are Ha Tay and Dien Bien with 93 and 89 percent respectively. The Central Highland provinces of Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong have exceptions to the low end with 43, 32 and 26 percent of agricultural land devoted to annual crop use. In terms of equality of land distribution, many provinces seem to have some households at the upper end of the distribution that have relatively large landholdings compared to the rest of the survey population thereby pushing the average land size up. This appears to be so in all food expenditure quintiles. To visualize the issue of equality better we present graphs with the distribution of total and annual land (Figures 3.1 and 3.2).

**Table 3.1: Distribution and fragmentation of land**

	Total land area (in sqm)		Annual land (in sqm)	Number of plots		Percent plots share border with other plots	Plot area (in sqm)	
	average	median	average	average	max		average	median
<b>Province</b>								
Ha Tay	1,931	1,728	1,575	5.8	14	6.8	331	250
Lao Cai	11,330	7,505	5,231	5.1	14	7.7	2,217	960
Phu Tho	4,131	3,000	1,959	7.4	17	11.0	559	312
Lai Chau	11,929	9,500	9,758	6.3	16	19.6	1,894	1,200
Dien Bien	24,128	10,120	10,732	6.9	19	27.7	3,498	780

Nghe An	5,986	2,516	2,550	4.9	14	11.9	1,227	430
Quang Nam	12,487	2,480	5,023	4.3	12	7.7	2,888	500
Khanh Hoa	6,323	2,822	3,415	2.5	12	21.2	2,583	1,000
Dak Lak	11,209	8,500	2,742	3.3	10	26.5	3,420	2,000
Dak Nong	22,161	17,900	3,932	3.2	10	31.6	6,899	2,000
Lam Dong	10,032	7,600	1,474	2.6	8	19.0	3,849	2,000
Long An	10,717	5,742	8,295	2.9	15	54.9	3,674	2,000
<b>Household head</b>								
Female	4,016	2,000	2,103	3.8	16	13.2	1,062	360
Male	9,037	3,420	3,939	5	19	15.5	1,813	462
<b>Food expenditure quintile</b>								
Poorest	10,632	3,391	4,492	4.9	17	13.4	2,172	500
2 <sup>nd</sup> poorest	8,582	3,420	3,353	5.4	19	15.3	1,599	432
Middle	5,406	3,000	2,582	4.8	16	13.2	1,132	400
2 <sup>nd</sup> richest	6,438	3,000	2,735	4.7	14	12.6	1,373	432
Richest	8,891	2,352	4,617	4.0	18	22.6	2,250	460
<b>Total</b>	<b>7,989</b>	<b>3,050</b>	<b>3,556</b>	<b>4.7</b>	<b>19</b>	<b>15.1</b>	<b>1,688</b>	<b>432</b>

Ninety-five percent of all land holdings are smaller than 36,000 square meters while the upper five percent of the households have land between 36,000 and 766,217 square meters. Figure 3.1a and b present a picture of the land distribution for the lower 95 percent of the sample. The majority of the surveyed population has fairly small land holdings (70 percent has less than a hectare). There are slightly more households in the higher land holdings in the southern provinces (76 percent of households have less than one ha in the northern compared to 55 percent in the southern provinces). Figure 3.1c suggests that both regions are far from having a perfectly equal land distribution, but none of them is stochastically dominant over the other (i.e. none of them is more equal than the other over the whole of the distribution).

**Table 3.2 : Land holdings adjusted for household size and quality**

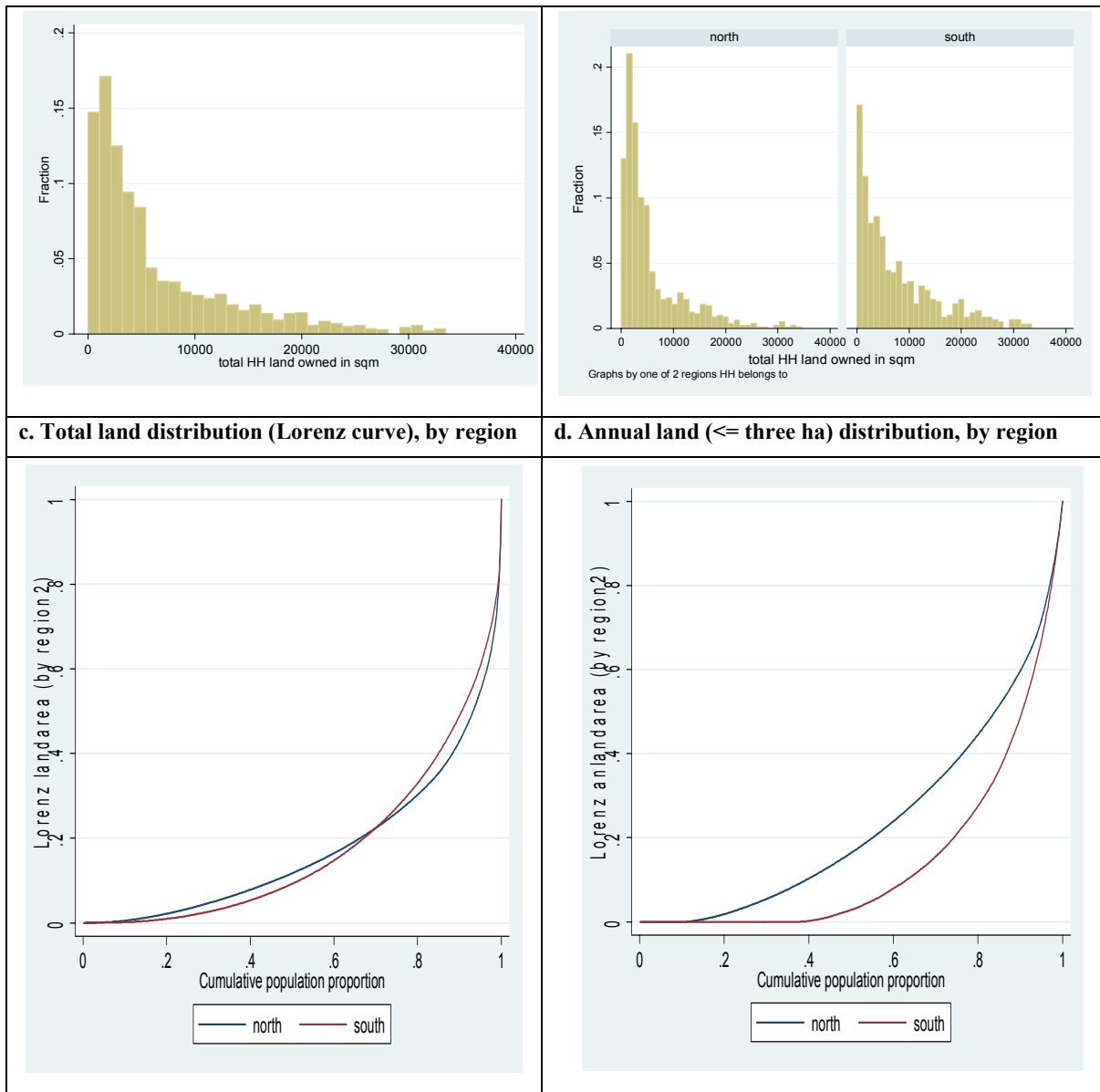
	Average land per capita (in sqm)	Average annual land per capita (in sqm)	Approx. sales value of cropland	Approx. sales value of annual cropland	Approx. sales value of perennial cropland
<b>Province</b>					
Ha Tay	486	398	160	159	210
Lao Cai	2,347	1,022	7	7	5

Phu Tho	1,099	515	11	11	6
Lai Chau	2,204	1,745	3	3	1
Dien Bien	3,895	1,711	2	2	6
Nghe An	1,339	576	10	9	49
Quang Nam	2,301	1,226	12	12	7
Khanh Hoa	1,355	706	14	11	24
Dak Lak	2,224	523	15	9	21
Dak Nong	5,054	845	26	33	22
Lam Dong	2,451	427	25	40	16
Long An	2,983	2,272	28	28	7
<b>Household head</b>					
Female	1,157	608	92	97	16
Male	1,892	868	42	44	29
<b>Food expenditure quintile</b>					
Poorest	1,783	814	26	28	7
2 <sup>nd</sup> poorest	1,783	699	56	58	30
Middle	1,346	671	78	85	16
2 <sup>nd</sup> richest	1,530	658	40	41	31
Richest	2,259	1,229	46	46	49
<b>Total</b>	<b>1,739</b>	<b>814</b>	<b>51</b>	<b>53</b>	<b>28</b>

The Gini coefficient of land distribution is 0.66 for total land and 0.64 for land per capita. This number is much higher than the national 1998 Gini of rural land per capita distribution of 0.50 (Deininger and Jin, 2003) but similar to the 2004 Gini of total agricultural land which was 0.64 (Brandt, 2005). The inequality differences are not notably different by the northern versus southern region (land Gini coefficients are 67 and 64 percent in both regions; land per capita Gini coefficients are only slightly different with 62 percent in the north and 64 percent in the south). However, when we look at annual land only, restricted to the 95 percent lowest land holdings, the distribution in the northern provinces is stochastically dominant over that of the southern provinces, i.e. more equal.



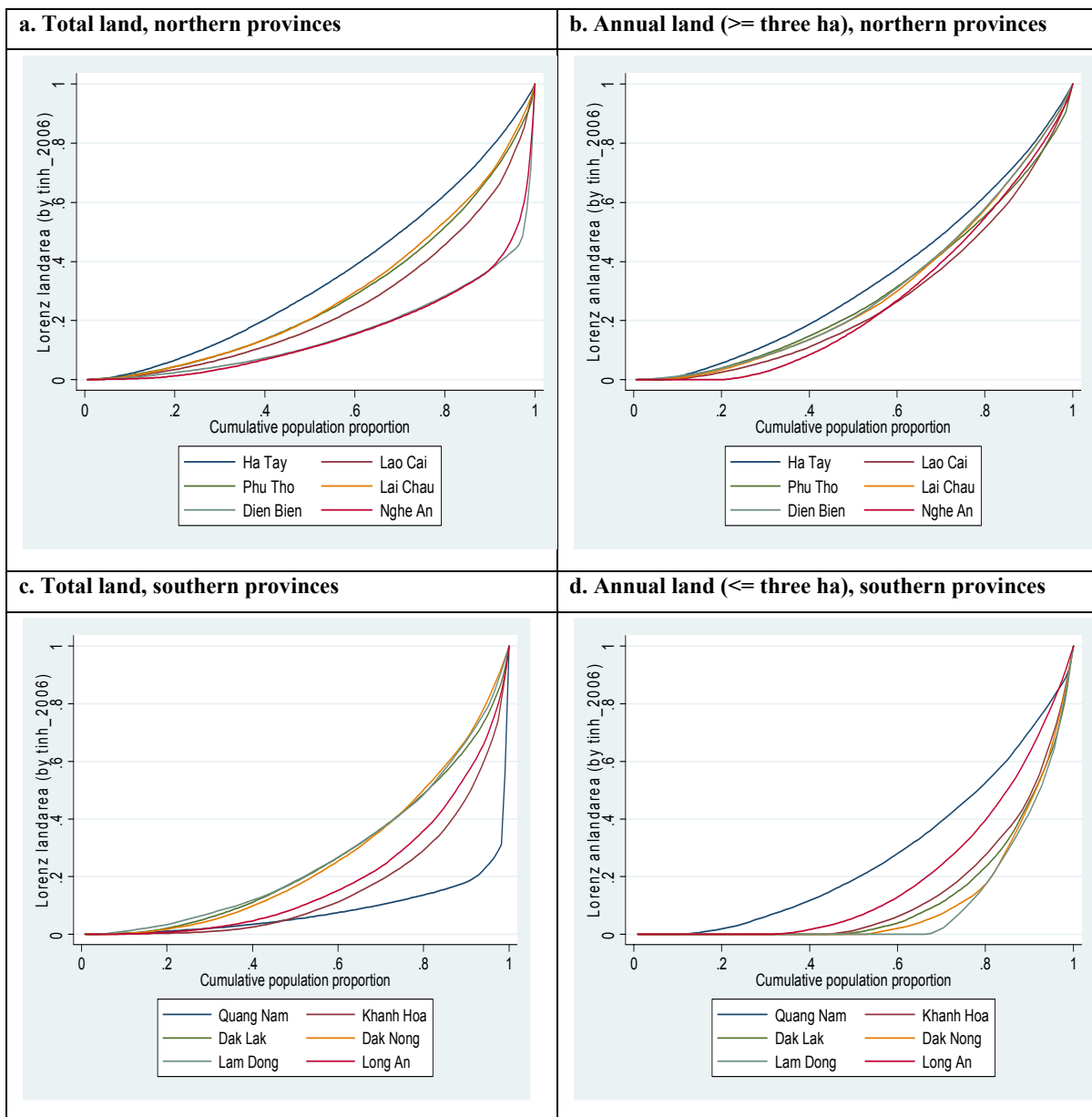
**Figure 3.1: Total and regional land distribution**



In Figure 3.2a and c we see that some provinces in the north (Nhge An and Dien Bien) and some provinces in the south (Quang Nam, Khanh Hoa and Long An) drive the land inequality results (land Gini coefficients for these provinces are respectively 0.69 and 0.68; 0.84, 0.69 and 0.63). Ha Tay has the lowest Gini (0.31), i.e. the most equal distribution. In 2004 the Red River Delta also had the lowest Gini coefficient for agricultural land, namely 0.40 while the south east had the highest of 0.75 (Brandt, 2005). So while Dien Bien and Dak Nong were the provinces with high

average land holdings, Dak Nong shows a much more equal distribution of land (Gini 0.48). Ha Tay shows the smallest average and at the same time the most equally distributed land holdings.

**Figure 3.2: Cumulative land distribution function by province<sup>a</sup>**



<sup>a</sup> Graphs for total land and annual land owned by the household; per capita land holdings show the same pattern.

For annual land of less than three ha in size, Figures 3.2b and d show the generally more equal distribution of land in the northern provinces compared to southern ones. Over time, land inequality has increased quite substantially but this does not necessarily entail increased income inequality, if

for example households manage to move into non-agricultural activities (see Chapter 2, agricultural income share has decreased between 2002/4 and 2006).

With respect to the fragmentation of land, households in Ha Tay have not only the smallest average size of land, but land holdings also consist of many plots where only around 7 percent share a border with another plot (Table 3.1). In general, fragmentation remains much higher in the northern provinces where historically plots were distributed on a more egalitarian basis leading to fragmentation in order to provide households with same quality land. However, compared to the whole of the north, the northern households in the survey still have a higher number of plots. Brandt (2005) reports that the average number of plots held by northern households fell from six in 1998 to slightly less than five in 2004 reflecting mostly land consolidation projects in the north. Only the households in the richest quintile appear to have less fragmented plots both in amount of plots and percentage bordering other plots, so the richest appear to have better consolidated land. Compared to the VARHS02 results (Mekong Economics, 2004a) there seems to be a small tendency towards higher consolidation (i.e. households hold on average a lower number of plots in 2006).

Table 3.3 suggests that most of the activity in the land market is concentrated in the southern provinces. With the exception of Quang Nam, less than one third of all plots owned by households in the southern provinces are acquired through the state or commune. The highest percentage of plots acquired through the land sales market is in Dak Nong followed by Dak Lak (41 and 38 percent respectively). In Long An 56 percent of all plots are received via inheritance.

Whether land allocations by the state or by the market lead to the more equal or unequal land distribution is difficult to judge from Table 3.3. Both the most equal province of Ha Tay and the most unequal of Quang Nam have a high share of plots received through the state or commune (around 80 percent) while Dak Lak and Dak Nong, which have around 40 percent of plots acquired through the land sales market, both have relatively low inequality (0.48). As regards land fragmentation, an active sales market and more consolidated plots appear to be correlated (but cause or effect relations cannot be drawn from this summary). Where less than one third of the plots are allocated through the state or commune, 19 percent or more of the plots share a common border with another plot. The exception is Dien Bien where a high percentage of plots are allocated through the state (58) but 28 percent of those share a common border.

**Table 3.3: Acquirement source of plots**

	State/ commune	Inheritance	Sales market	Cleared and	Exchanged	Total no. plots (100	Percent plots share border	GINI based on HH
--	-------------------	-------------	-----------------	----------------	-----------	-------------------------	-------------------------------	---------------------

**Đặc điểm Kinh tế Nông thôn Việt Nam: Kết quả Điều tra Hộ gia đình Nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh**

		(=bought)	occupied		percent <sup>a</sup> )	with other plots	land size	
<b>Province</b>								
Ha Tay	81.1	13.5	3.6	0.0	1.5	1650	6.8	0.3
Lao Cai	50.4	21.9	4.5	23.0	0.2	312	7.7	0.5
Phu Tho	86.7	9.4	2.7	0.8	0.2	1046	11.0	0.4
Lai Chau	18.1	15.4	1.1	65.1	0.0	186	19.6	0.4
Dien Bien	57.6	11.0	0.1	31.1	0.0	291	27.7	0.7
Nghe An	78.9	7.7	5.9	7.1	0.4	1576	11.9	0.7
Quang Nam	79.5	10.9	3.5	5.9	0.0	544	7.7	0.8
Khanh Hoa	31.8	29.5	25.6	11.6	0.5	174	21.2	0.7
Dak Lak	16.3	12.9	37.8	32.0	0.9	579	26.5	0.5
Dak Nong	8.7	6.9	40.6	43.5	0.0	90	31.6	0.5
Lam Dong	3.8	13.6	15.4	67.3	0.0	174	19.0	0.5
Long An	15.6	56.1	25.5	2.3	0.0	382	54.9	0.6
<b>Household head</b>								
Female	63.9	16.2	9.5	9.3	0.7	1169	13.2	0.6
Male	64.4	13.9	9.0	11.9	0.5	5833	15.5	0.7
<b>Food expenditure quintile</b>								
Poorest	61.3	12.7	7.2	18.2	0.5	1469	13.4	0.7
2 <sup>nd</sup> poorest	66.9	14.6	5.9	11.6	0.7	1567	15.3	0.7
Middle	69.9	14.1	6.1	9.4	0.1	1416	13.2	0.6
2 <sup>nd</sup> richest	66.8	11.9	10.3	10.4	0.5	1387	12.6	0.6
Richest	54.8	18.7	18.0	6.9	1.1	1164	22.6	0.7
<b>Total</b>	<b>64.3</b>	<b>14.3</b>	<b>9.1</b>	<b>11.5</b>	<b>0.6</b>	<b>7006</b>	<b>15.1</b>	<b>0.7</b>

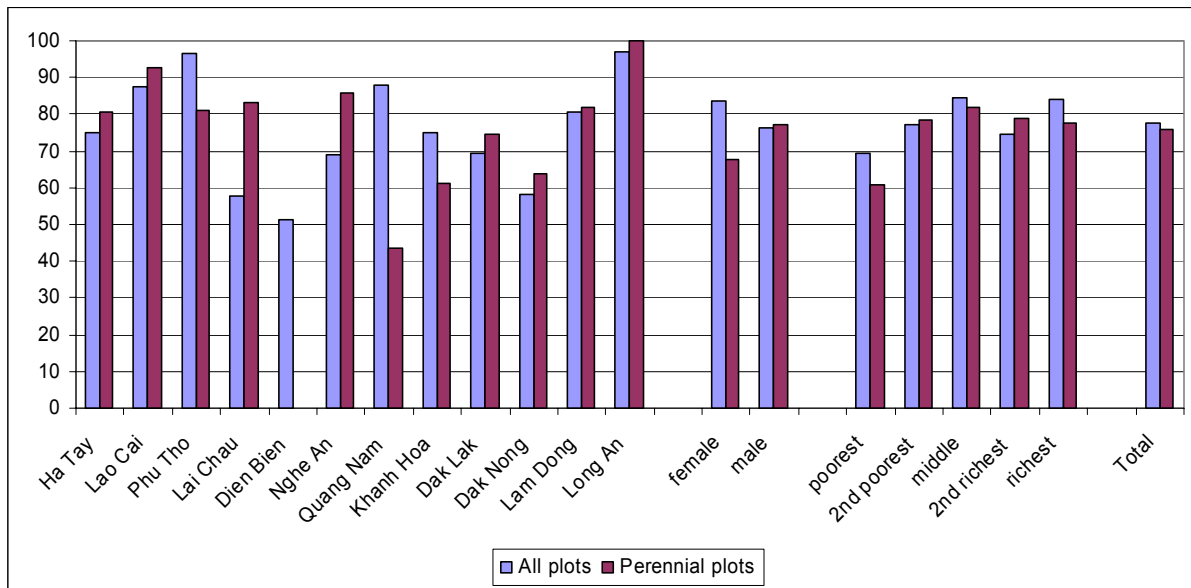
<sup>a</sup> Numbers do not completely add up to 100 since there is a small “other” category which is not presented here.

There are no strong differences between male and female headed households with respect to land fragmentation, inequality and the source of land. The richest households have acquired a higher percentage of their plots through sales and inheritance than the other quintiles and managed to acquire a higher percentage of plots bordering each other.

### 3.2. Red Book status

Land-Use Certificates or Red Books were issued as a legal proof of household claims to the use of land under the 1993 Land Law. Under the 2003 Land Law it became compulsory for both spouses to be registered in the Red Book if both own the land. We investigate both issues in this section, starting with a summary of Red Book ownership in Figure 3.3 (Red Book status of plots is only recorded for land owned by the households in the survey).

**Figure 3.3: Percentage of plots with a Red Book**



Households have a LUC on 78 percent of plots owned (i.e. plots to which households have long-term use rights). This is higher than the national average in 2004, which was 76.5 percent (Brandt, 2005). There are strong differences among provinces in the status of and the change in issuance of LUCs. This is so even in provinces which are adjacent to each other such as Ha Tay and Phu Tho, Lao Cai and Lai Chau and Dak Nong and Lam Dong. In Phu Tho and Long An households have a LUC for nearly all their plots while in Dien Bien, Lai Chau and Dak Nong less than 60 percent of the plots have a LUC. For the four provinces included in the VARHS02 (Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An) three have made progress while Quang Nam remained at the same level of percentage of LUCs issued (namely 88). In Ha Tay, for 47 percent of the plots without a LUC in 2002 (VARHS), the household had already applied for one and was only waiting to receive it, while this was only five percent in Quang Nam. In addition, in as much as 68 percent of the cases of plots without LUC in Quang Nam, the household mentioned there was no need for a LUC for this plot.

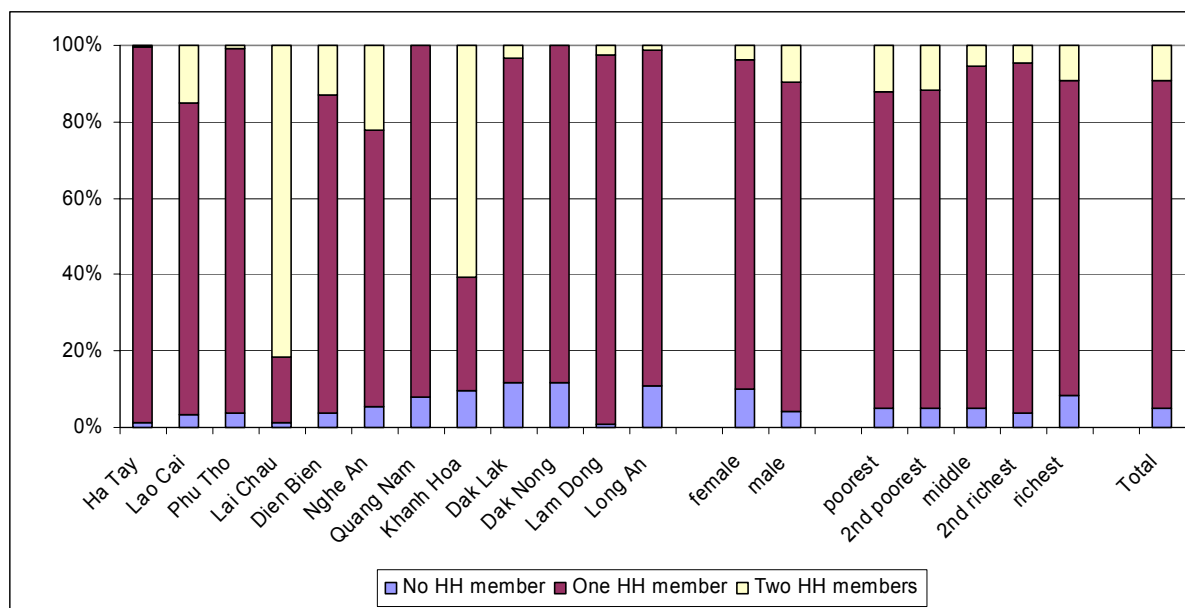
This could explain the status quo in that province. Also compared to the average percentage of plots with a LUC in 2004 there has been some progress in the group of 12 provinces surveyed. In 2004 77 percent of plots had a LUC (VHLSS04, 12 provinces). There does not appear to be a regional pattern, both the northern and southern region have provinces with very high percentages of plots with LUCs (such as Phu Tho in the north and Long An in the south) and provinces with very low percentages of plots with LUCs (such as Dien Bien in the north and Dak Nong in the south).

The percentage of plots with a Red Book is also dependent on the type of plot, i.e. whether it concerns annual or perennial land, residential land, forestry or water surface land. The highest percentages of LUCs are on annual (77 percent) and perennial land (76 percent), followed by residential land (75 percent), grass land (73 percent), water surface area (72 percent) and forest land (67 percent).

Female headed households appear to have a higher percentage of their plots with LUCs (84 compared to 76 percent). The poorest households have the lowest percentage of plots with LUC. In the poorest quintile however, female headed households do not have a higher percentage of titled plots.

Turning to the issue of how many names of household members are in the Red Book,<sup>39</sup> we show in Figure 3.4 the percentages of plots with zero, one and two household names. The gender percentages and relationship to the head of the person(s) registered are shown in Table 3.4.

**Figure 3.4: Number of household members registered on LUCs**



<sup>39</sup> This number can be zero if an extra-household person is registered as the owner of the LUC.

Three years after the issuance of the law, only nine percent of all plots bear two names. In 86 percent of the plots with a LUC there is only one household member registered as owner to the use rights of the plot and in most cases this is the head of the household (81 percent). In three percent of all LUCs the spouse is registered as the sole owner and in eight percent head and spouse are both registered. In female headed households 10 percent of all LUCs show extra-household ownership while this is only four percent in male headed households. Differences between provinces are quite substantial (Figure 3.4) with Lai Chau and Khanh Hoa at the upper end of having two names in the Red Book and many provinces at the lower end, with Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Dak Nong having less than one percent of LUCs with two names. Again there is no consistent regional pattern although Khanh Hoa seems exceptional amongst the southern provinces.

**Table 3.4: Name registration structure in LUCs**

	Percent female of names registered			Name structure in LUC			
	1st name	2 <sup>nd</sup> name	All names	Only head	Only spouse	Both head and spouse	Other <sup>a</sup>
<b>Province</b>							
Ha Tay	21.9	100.0	22.3	91.4	3.0	0.5	5.2
Lao Cai	8.1	100.0	20.5	80.0	0.0	15.1	4.9
Phu Tho	24.1	100.0	24.7	86.1	6.0	0.6	7.2
Lai Chau	1.0	96.5	44.5	18.6	0.0	77.6	3.8
Dien Bien	8.5	46.2	13.0	81.8	2.2	3.7	12.2
Nghe An	11.7	90.0	26.5	71.2	1.7	19.4	7.8
Quang Nam	24.5	none	24.5	89.4	2.1	0.0	8.6
Khanh Hoa	35.8	78.3	53.8	24.9	4.9	57.3	12.9
Dak Lak	15.1	18.7	15.2	80.9	1.8	2.1	15.2
Dak Nong	16.2	none	16.2	81.4	6.4	0.0	12.3
Lam Dong	21.3	100.0	23.3	91.8	6.7	0.7	0.9
Long An	37.0	75.4	37.5	79.7	6.3	0.6	13.4
<b>Household head</b>							
Female	94.1	28.9	91.2	81.1	2.2	2.1	14.6
Male	4.4	92.9	12.5	81.2	3.4	8.8	6.7
<b>Food expenditure quintile</b>							
Poorest	12.0	93.4	21.3	79.7	1.5	11.3	7.5
2 <sup>nd</sup> poorest	13.3	92.0	21.8	77.2	3.8	10.5	8.5
Middle	23.9	97.1	27.7	85.4	1.0	5.2	8.4
2 <sup>nd</sup> richest	22.3	80.2	25.0	85.5	4.6	3.9	6.0
Richest	30.1	69.3	33.9	76.2	6.4	7.0	10.4
<b>Total</b>	<b>19.7</b>	<b>86.7</b>	<b>25.7</b>	<b>80.7</b>	<b>3.3</b>	<b>8.1</b>	<b>8.0</b>

<sup>a</sup> “Other” can be any other structure of name registration, including extra-household names.

In most provinces over 80 percent of the LUCs bear only the name of the head (exceptions are Lai Chau, Khanh Hoa and Nghe An, See Table 3.4), and southern provinces appear to have a higher percentage of LUCs bearing only the spouse name or another composition of names. So with a few exceptions, there does not appear to be a wide application of the 2003 Land Law with respect to the registration of a second name on the LUC. This can be due to lack of information (see Chapter 7) or the cost of registration or the household view on the ownership of the plot. The two poorest quintiles appear to have a higher percentage of LUCs bearing two names (and the highest percentage where both head and spouse are registered). Especially in the middle and second richest quintile, a higher than average percentage of plots bears the name of the household head only.

As expected from the structure of names in the LUC, first names are usually males (see Table 3.4) in male headed households and females in female headed households. Although Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An seem to have a less widespread registration of a second name, they have the better gender balance in the sole names that do appear on the LUC. Khanh Hoa shows an exceptional pattern with 54 percent of all names registered (either on the first or second place) being women. Dien Bien in the north and Dak Lak and Dak Nong in the south perform poorly in registering women on the LUCs. The richest quintile shows the highest percentage of women on LUCs and the two poorest quintile have the lowest percentages of women in red books. In general, only 26 percent of all names appearing on LUCs are women.

### **3.3. Land use**

In this section we extend the analysis to all the plots used by the households whether they are owned or rented in. We also consider whether a relation exists with Red Book status of the plot. This includes, more specifically, whether formal property rights seem to induce long-term investment. Land use may be subject to restrictions. This is the case in 71 percent of the survey villages, and this characteristic may limit the effect of land titling on investment or household diversification or modernization decisions. Most existing restrictions apply to the agricultural versus non-agricultural use of plots and the choice of crops, but restrictions with respect to the construction of permanent structures also exist (Table 3.5).

Figure 3.5 shows, first of all, the highest percentages of plots with unrestricted use appear to be in the more southern provinces. Especially Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong in the Central Highlands region, show the highest percentages of “no restriction” on the choice of crops and the lowest percentages in the last two columns, i.e. more plots allowed to be converted or to have fixed structures. In general more than half of the plots are bound by some restrictions on crop choice. Around 70 percent of communes report that they have a plan to regulate farmer use of land and a majority of those include restrictions on the choice of crops.



Female headed households appear to have a similar percentage of unrestricted plots (40 percent compared to 44 percent in male headed households) but eight percentage points more of their restricted plots need to be cultivated with rice in all seasons which leaves them less freedom to diversify or shift into non-traditional crops. The richest quintile appears to have slightly more freedom on crop choice and other use of their plots.

**Table 3.5: Restrictions on plots (only non-residential used plots)**

	Formal restrictions on choice of crops			Type of restrictions on the choice of crops			Construct fixed structures (percent not allowed) <sup>a</sup>	Convert into non-agri use (percent not allowed) <sup>a</sup>
	Follow plan	Other restriction	No restriction	Rice all seasons	Rice some seasons	Other		
<b>Province</b>								
Ha Tay	77.7	0.2	22.1	28.6	66.5	4.9	92.0	93.1
Lao Cai	32.6	2.9	64.5	83.3	12.4	4.4	76.1	80.1
Phu Tho	65.6	2.1	32.3	15.3	72.3	12.4	88.1	88.3
Lai Chau	26.2	0.8	73.0	58.5	40.4	1.1	69.7	70.9
Dien Bien	45.3	0.7	54.0	90.2	3.8	6.0	97.3	97.1
Nghe An	67.6	0.7	31.8	9.5	82.6	8.0	83.1	83.8
Quang Nam	58.1	2.4	39.5	55.9	28.1	16.0	85.6	82.3
Khanh Hoa	28.4	0.0	71.6	69.4	25.4	5.3	78.7	77.9
Dak Lak	14.1	0.0	85.9	84.5	3.5	12.0	26.8	25.8
Dak Nong	9.3	0.0	90.7	32.4	67.6	0.0	30.5	30.1
Lam Dong	4.2	0.0	95.8	28.6	42.9	28.6	43.2	41.7
Long An	21.0	4.7	74.4	29.9	66.3	3.9	53.1	52.5
<b>Household head</b>								
Female	58.3	1.6	40.1	35.2	54.5	10.3	76.3	76.1
Male	55.1	1.1	43.9	27.2	65.0	7.9	78.9	79.2
<b>Food expenditure quintile</b>								
Poorest	54.2	1.1	44.7	33.96	56.84	9.2	79.2	79.2
2 <sup>nd</sup> poorest	61.7	0.7	37.6	23.3	69.34	7.4	80.7	81.9
Middle	54.3	1.6	44.1	28.1	66.6	5.3	80.5	81.7
2 <sup>nd</sup> richest	55.6	1.2	43.2	26.9	62.6	10.5	77.6	77.3
Richest	48.6	1.4	49.9	32.4	57.7	9.9	72.1	70.6
<b>Total</b>	<b>55.5</b>	<b>1.2</b>	<b>43.3</b>	<b>28.4</b>	<b>63.4</b>	<b>8.2</b>	<b>78.5</b>	<b>78.8</b>

<sup>a</sup> The presented percentages “not allowed” by the total of definite answers, excluding the category “don’t know” which is answered by ten percent of all households (for both two last columns).

To dig deeper into the relationship between crop choice restrictions and Red Book status we present the percentages of plots with “no crop restrictions” divided by the plots with and without Land Use Certificates in Figure 3.5. The numbers suggest that plots without a LUC seem on average to be less prone to restrictions in terms of crop choice. However, this may mainly be due to the fact that restrictions on the plot use are written into the land use certificate leaving less doubt on whether or not there are restrictions on the plot. Especially in Dien Bien, Phu Tho and Lai Chau in the north and Quang Nam in the centre, the difference is strikingly large. The percentage of unrestricted plots with or without a LUC is highest for the richest quintile. Also with respect to the other type of restrictions the Red Book does not seem to have a “freeing” impact. The percentage that answers yes to the question whether the construction of permanent structures and conversion into non-agricultural use is allowed remains more or less equal between plots with and without LUCs. However, the percentage that answers “not allowed” is substantially higher for plots with a LUC. This is due to a decrease not in the category “allowed” but in the category “don’t know” when plots receive a LUC. The numbers are even higher when only annual land is considered. So although receiving a LUC appears to solve a lot of uncertainty regarding restrictions, LUCs may not work as investment or diversification enhancing as they possibly could, due to more clarity on the restrictions that apply to the plot.

**Figure 3.5: Percentage of unrestricted choice of crops, by Red Book status of plot**

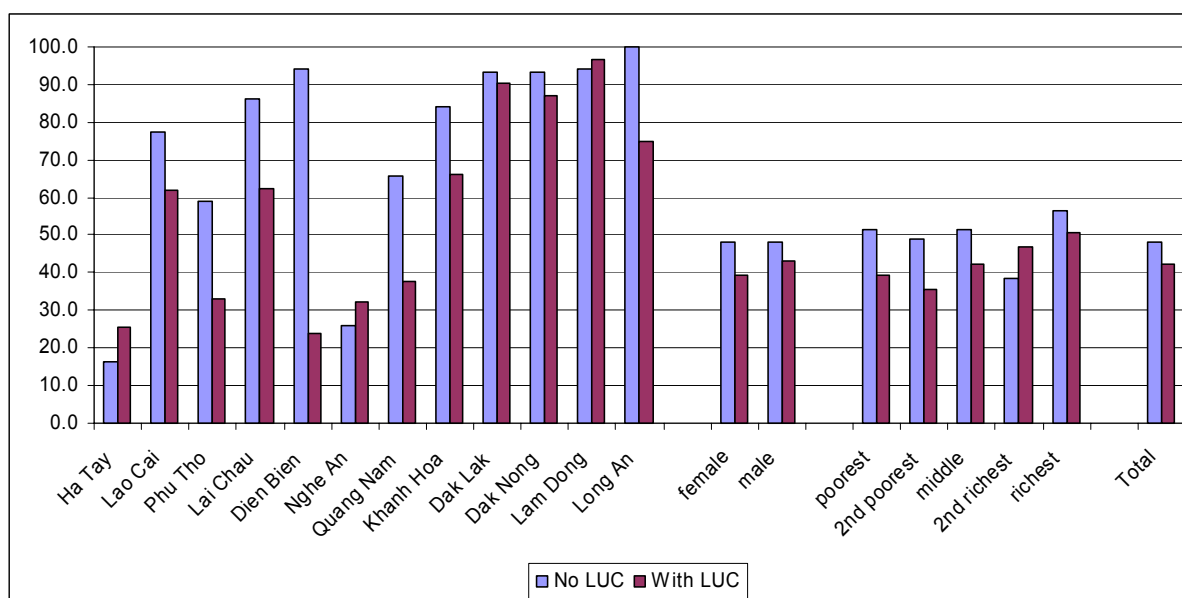


Table 3.6 shows the different uses of household plots. Ten percent of all plots are purely residential land, i.e. the plot where the family house is located. This type of land is excluded from the following analysis, in other words we only consider productive land which can be used to grow annual or perennial crops, forestry or aquaculture land or grass land. The majority of productive plots are used for the cultivation of annual crops (77 percent).

On average much higher percentages in the more northern provinces and a lower percentage of plots in the richest quintile is cultivated with annual crops. Only seven percent of all plots are allocated to perennial crops such as fruit trees, coffee or tea. Much higher percentages of plots allocated to perennial crops are found in the provinces of Dak Lak, Dak Nong and Lam Dong in the Central Highlands where households allocate more than 40 percent of their plots to perennial crops. This could be explained by the less stringent restrictions on the choice of crops in that region allowing more possibilities of diversification or by the more favourable conditions to grow this type of crops (or the less favourable conditions to grow rice). In sum, there appears to be more diversification of land use in the southern provinces.

**Table 3.6: Use of plot (for all non-residential used plots, owned or rented in) (percent)**

	Annual crops	Perennial crops	Forestry land	Fish/shrimp pond	Grass land	Other <sup>a</sup>	Total
<b>Province</b>							
Ha Tay	92.1	1.6	0.1	0.7	0.1	5.3	100
Lao Cai	70.0	8.6	4.3	2.2	0.0	14.9	100
Phu Tho	80.2	5.2	1.2	3.4	0.0	10.1	100
Lai Chau	77.9	4.3	0.8	2.2	0.0	14.8	100
Dien Bien	88.6	0.4	4.0	5.3	0.2	1.5	100
Nghe An	80.9	0.8	2.8	0.8	0.1	14.7	100
Quang Nam	80.3	3.2	1.8	3.1	0.0	11.7	100
Khanh Hoa	67.9	12.4	0.0	2.9	0.8	16.0	100
Dak Lak	44.5	40.8	1.0	0.0	0.5	13.2	100
Dak Nong	35.4	40.0	0.3	6.2	0.4	17.7	100
Lam Dong	24.8	44.9	0.0	0.6	0.6	29.2	100
Long An	69.1	1.4	0.0	4.6	1.0	24.0	100
<b>Household head</b>							
Female	79.6	5.0	0.4	1.4	0.1	13.6	100
Male	77.0	7.6	1.7	2.0	0.2	11.6	100
<b>Food expenditure quintile</b>							
Poorest	80.0	5.0	1.6	1.1	0.0	12.3	100
2 <sup>nd</sup> poorest	78.7	5.7	1.9	2.1	0.3	11.3	100
Middle	78.7	7.2	1.5	1.4	0.1	11.1	100
2 <sup>nd</sup> richest	73.9	10.7	1.3	2.3	0.1	11.7	100
Richest	73.6	8.6	0.8	2.9	0.5	13.6	100
<b>Total</b>	<b>77.4</b>	<b>7.2</b>	<b>1.5</b>	<b>1.9</b>	<b>0.2</b>	<b>11.9</b>	<b>100</b>

<sup>a</sup> The category “Other” is a combination of residential and cultivated land namely “housing land and garden”

Rice is still the main crop, cultivated on 64 percent of plots. As 56 percent of the plots remain still subject to some restrictions on the choice of crops and 92 percent of those have to be cultivated with rice in one or more seasons this high number is not surprising. The titled plots have a higher percentage cultivated with rice than plots without a LUC (65 versus 57 percent). As plots with a LUC are more subject to restrictions on crop choice, the higher percentage of plots cultivated with rice is a logic consequence. In general, the richest quintile allocates a lower percentage of plots to rice but the difference is smaller for plots with LUC.

### 3.4. Investment in land

In this section we look at the investment status of plots in terms of presence of irrigation infrastructure and trees and bushes present on the plot and investment behaviour of households over the last five years. As before, we check whether a relation with ownership of a LUC appears. If more restrictions hold on plots with a LUC this may inhibit investment in permanent structures or trees on the plot. First we look at the situation on the plots used by the household (excluding residential plots) in Table 3.7. Next, we analyse different types of recent household investments (Table 3.8). Lastly, we also present general household perception on the quality of the commune irrigation facilities (Figure 3.7). A higher satisfaction with the community irrigation services provided may lead to less necessity of individual investment.

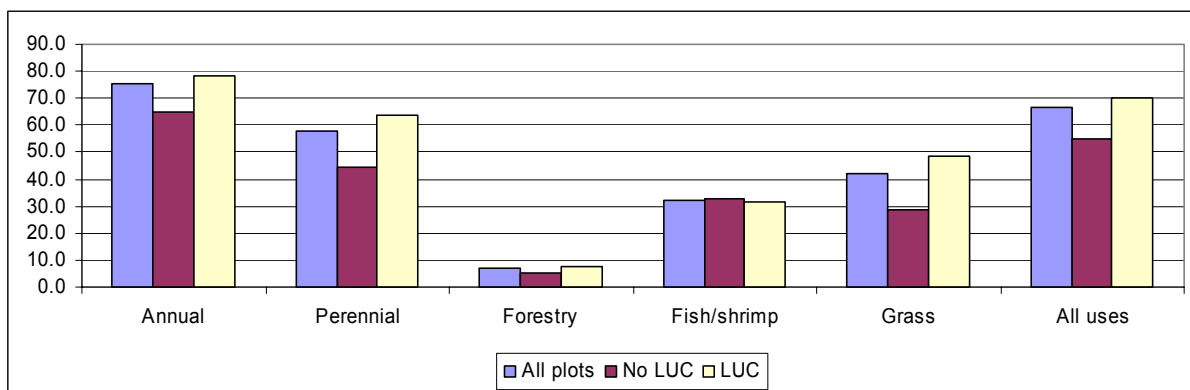
**Table 3.7: Current status of land investment - Irrigation facilities and perennial crops**

	Percent of plots irrigated			Percent of plots with trees/bushes		
	All plots used	Owned plots, no LUC	Owned plots, with LUC	All plots used	Owned plots, no LUC	Owned plots, with LUC
<b>Province</b>						
Ha Tay	86.5	87.7	86.4	3.8	2.6	4.0
Lao Cai	43.6	19.9	47.5	15.0	17.8	14.3
Phu Tho	65.2	25.9	68.0	15.3	57.9	14.7
Lai Chau	41.4	26.6	52.3	17.0	16.5	17.5
Dien Bien	48.1	6.5	78.9	6.5	7.6	5.8
Nghe An	61.1	62.7	58.9	12.4	10.9	14.4
Quang Nam	71.0	57.1	74.7	8.6	18.6	7.8
Khanh Hoa	42.0	19.0	47.0	29.1	43.1	28.5
Dak Lak	69.2	44.4	80.4	51.9	36.6	62.1
Dak Nong	53.0	43.6	63.6	58.1	54.7	67.1

Lam Dong	53.7	47.5	56.2	64.9	82.1	61.8
Long An	75.9	87.6	74.7	30.7	12.4	33.0
<b>Household head</b>						
Female	70.0	66.0	70.3	15.1	18.9	15.3
Male	66.6	57.1	70.0	17.1	17.1	18.2
<b>Food expenditure quintile</b>						
Poorest	58.9	48.4	63.7	15.3	15.8	14.5
2 <sup>nd</sup> poorest	65.5	46.3	69.1	14.1	11.8	16.2
Middle	71.5	64.1	72.8	16.0	20.9	14.6
2 <sup>nd</sup> richest	70.7	65.3	71.5	18.8	14.7	23.0
Richest	71.2	62.7	72.0	22.6	27.6	21.7
<b>Total</b>	<b>67.0</b>	<b>55.1</b>	<b>70.1</b>	<b>16.8</b>	<b>17.4</b>	<b>17.9</b>

Sixty-seven percent of all used plots are irrigated, ranging from only 41 percent in Lai Chau to 87 percent in Ha Tay. Female headed households irrigate 70 percent of their plots compared to 67 percent of plots in male headed households. Households in the poorest quintile irrigate only 59 percent of their plots compared to 71 percent in the richest quintile. Irrigation is done mainly via canals especially in the northern provinces. The southern provinces use relatively more wells to irrigate their plots. Obviously, the necessity of irrigation depends on the use of the plot. As can be seen in Figure 3.6, plots allocated to annual crops are more likely to be irrigated than other plots. Plots with LUCs are more likely to be irrigated than plots without for each type of use (but nothing can be said about causality).

**Figure 3.6: Percentage of plots irrigated, by use and by LUC ownership**



Another type of investment on plots is trees or bushes, whether for income diversification or erosion management. Seventeen percent of all plots appear to have trees but strong regional differences prevail. In the north and the northernmost southern province of Quang Nam households grow trees on average 17 percent or less of their plots while this is between 29 and 65 percent in the more southern provinces. The richest households have a higher percentage of plots with trees especially on their plots without a LUC. There is no consistent relation between Red Book and tree status on the plot.

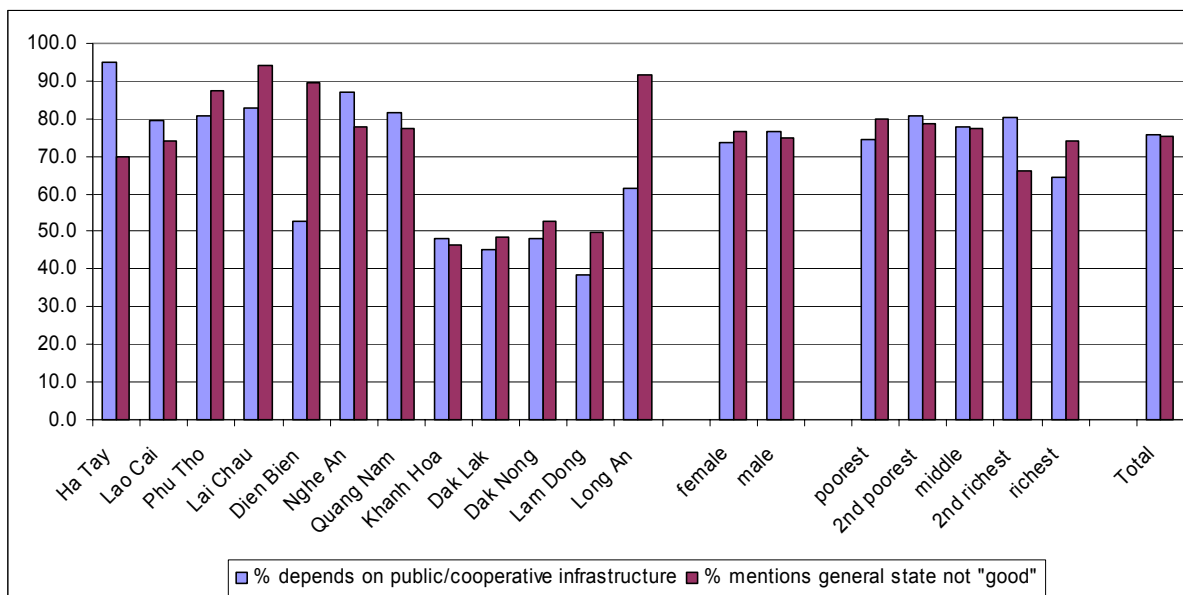
Next, we look at the recent investment behaviour of households. Table 3.8 shows whether households have invested in any of the different types during the last five years and how much on average during the last 12 months before the survey. As this question was asked at the household level rather than at plot level, it is not possible to link recent investment with Red Book status. There has been considerable investment in irrigation and trees and bushes (25 and 30 percent of households respectively) with a higher likelihood of investment in irrigation in the northern provinces but on average higher spending on irrigation investments when they do occur in the southern provinces. The richest households are less likely to invest but invest much higher values when they do. Female headed households are half as likely to invest in irrigation as male headed ones and invest half of the value invested by male headed households. The other types of investment do not appear to occur consistently more or less in one or the other region or food expenditure group. Differences between female and male headed households are quite large with female headed households investing less frequently in all types. And when they do invest they appear to spend less (except on investment in aquaculture). These differences in behaviour may reflect differential gender access to (i) agricultural extension services, (ii) information in general, (iii) credit, (iv) different types of land in terms of location or quality, and/or (v) different attitudes towards risk or innovation.

In five of the northern six provinces more than four fifth of the households rely on public and/or cooperative irrigation facilities (Figure 3.7). In the southern six provinces dependence is only that high in Quang Nam (other five southern provinces between 38 and 61 percent). The number of provinces where more than 70 percent of households perceive the state of irrigation facilities as “bad” or “neither good nor bad” is eight (and six of those are amongst the northern group). So on average there appears to be both a higher dependence on and a higher dissatisfaction level with the state of public/cooperative irrigation facilities in the north (where we also find higher occurrence of individual investment in irrigation facilities).

**Table 3.8: Investment of households, occurrence since 2002 and value last 12 months**

Investment type:	Irrigation/soil/water conservation		Structures for aquaculture		Other (semi-) permanent structures		Trees and bushes	
	percent	value (000)	percent	value (000)	percent	value (000)	percent	value (000)
<b>Province</b>								
Ha Tay	30.9	321	3.7	2,939	7.3	6,805	11.7	392
Lao Cai	29.0	85	9.4	1,916	8.2	2,447	30.1	462
Phu Tho	54.4	7	16.0	1,067	22.0	2,641	50.7	82
Lai Chau	48.4	26	3.5	79	21.5	225	41.6	82
Dien Bien	57.0	9	18.7	1,756	2.7	639	12.6	343
Nghe An	29.3	98	7.4	690	33.1	3,002	34.3	387
Quang Nam	2.6	331	1.7	1,750	5.3	5,046	12.4	1,084
Khanh Hoa	7.6	12,760	1.3	1,000	10.3	1,100	15.3	41
Dak Lak	14.4	2,266	2.1	51	2.7	2,737	40.4	401
Dak Nong	3.6	4,551	11.1	1,029	12.2	2,243	62.3	2,059
Lam Dong	9.8	1,849	2.8	2,500	21.2	102	71.7	445
Long An	12.6	573	1.7	5,000	1.7	100	25.4	11
<b>Household head</b>								
Female	13.0	217	2.1	1,528	9.0	2,062	20.0	171
Male	28.5	555	6.7	1,351	15.5	3,122	33.0	430
<b>Food expenditure quintile</b>								
Poorest	26.8	158	5.4	1,611	13.4	7,975	32.4	416
2 <sup>nd</sup> poorest	30.9	224	5.0	586	16.2	1,675	32.6	264
Middle	24.5	270	5.9	2,279	12.4	1,,005	28.0	512
2 <sup>nd</sup> richest	24.9	703	9.0	888	17.8	1,501	32.2	423
Richest	19.2	1,582	3.7	2,077	11.2	3,277	26.3	360
<b>Total</b>	<b>25.2</b>	<b>519</b>	<b>5.8</b>	<b>1,405</b>	<b>14.2</b>	<b>2,968</b>	<b>30.3</b>	<b>396</b>

**Figure 3.7: Dependence on public/cooperative infrastructure and perception**



### 3.5. Land markets

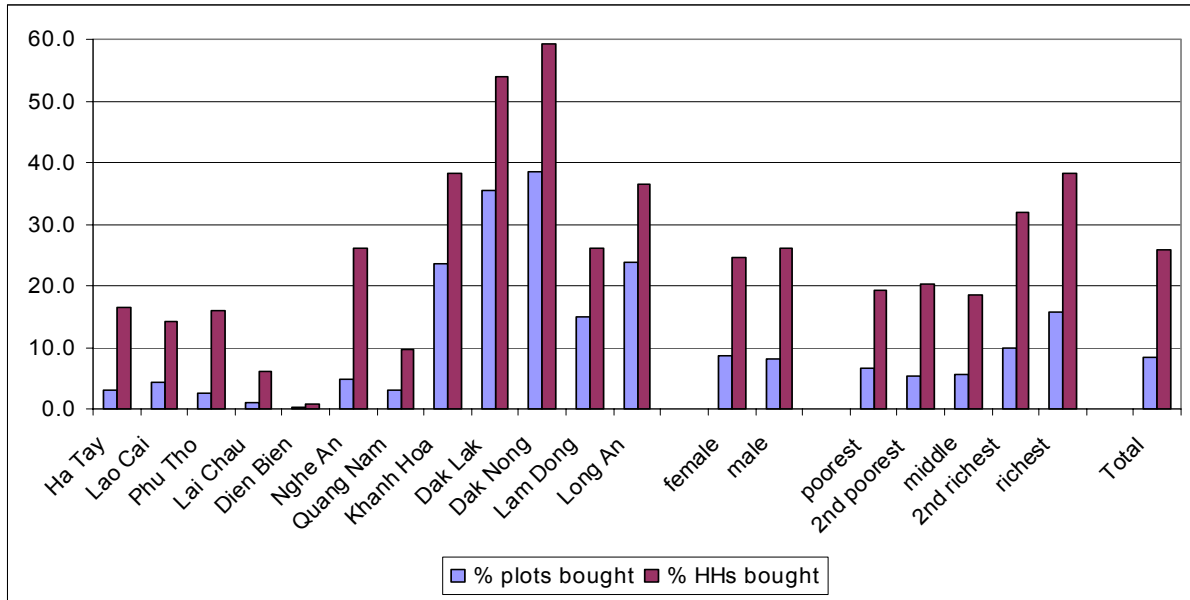
With the issuance of Land Use Certificates, a land market might also become more active. As we have mentioned before activity in the rural land rental market is limited. Only eight percent of all plots used by households are obtained through the rental/borrowing market and five percent of all plots owned are rented out. Twenty percent of households rent or borrow in land and ten percent rent or lend out land. At the plot level, the rental market does not appear to have become more active over the years. In 1992/3 6.2 percent of annual crop land was rented in and this number was 5.1 percent in 1998 (Ravallion and van de Walle, 2003). In 2004, 3.6 percent of all agricultural land and 5.7 percent of annual land was rented in (Brandt, 2005). The percentage of households renting out land was only four percent in 1998, and six percent in 2004 (Deininger and Jin, 2003; Brandt, 2005). So activity in rental/borrowing markets has not changed very much in recent years.

Figure 3.8 presents the percentage of plots in each group that was acquired through the land sales market and the percentage of households who acquired at least one of their plots through buying. Eight percent of all plots owned by households are acquired through the sales market but 26 percent of households have at least one plot which was bought. The plot level percentage is lower than the 15.5 percent of plots purchased recorded by Brandt (2005), but the household level is much higher than the seven percent recorded in Deininger and Jin for 1998. Male and female headed households appear to have fairly equal access to the market. However, the difference between the poorest and



richest quintile is large with only 19 percent of the poorest households buying land and 38 percent of the richest. Regionally there are strong differences between the northern and southern provinces (with Quang Nam resembling more the northern provinces). The land sales market appears to be more active in the south. This was already established in 2004 with the percentage of households buying and selling land three times higher in the south than in the north as argued by Brandt (2005).

**Figure 3.8: Plots acquired through land sales market and households who bought plots**



Tables 3.9 and 3.10 show the percentages of households who lost land over the last five years and the way the land was departed with. Fifteen percent of all households have lost land, on average between two and three plots. Only 2.2 percent of all households have sold any land over the last five years. This percentage is only slightly higher than the rural total of 1.7 percent in 1998 (Deininger and Jin, 2003). Again, provincial differences are present and Dak Nong, with 13 percent of households selling land in the last five years, stands out. In general, there seems to be only a minor increase in land sale activity over time. Only six percent of all plots lost were sold. The most important reason for losing plots is “taken by the state or commune” (58 percent). On average, it appears that plots which were departed with were further away from the family house than the currently owned plots, but this does not hold for female headed households or for six of the 12 provinces.

**Table 3.9: Households loss of land over last five years**

	Households who lost land			Distance plot-family house (m)		
	Percent HHs lost land	Percent HHs sold land	Avg. nr of plots lost per HH	Frequency (HHs)	Previously owned plots	Currently owned plots
<b>Province</b>						
Ha Tay	16.0	1.6	2.5	30	874	804
Lao Cai	20.1	1.1	2.0	18	615	847
Phu Tho	9.9	0.0	1.8	13	1,224	695
Lai Chau	2.6	1.7	2.7	3	918	1,614
Dien Bien	2.6	1.8	1.0	3	767	1,831
Nghe An	23.4	0.5	4.3	47	1,135	795
Quang Nam	13.2	0.9	1.9	15	775	817
Khanh Hoa	7.7	3.9	1.5	6	985	1,102
Dak Lak	15.0	5.3	1.4	21	6,661	1,678
Dak Nong	15.6	12.8	1.2	17	1,174	2,371
Lam Dong	6.3	4.9	1.0	4	2,047	1,182
Long An	8.4	3.4	1.7	10	1,110	544
<b>Household head</b>						
Female	17.5	3.2	2.3	44	736	797
Male	13.9	1.9	2.9	143	1,556	978
<b>Food expenditure quintile</b>						
Poorest	16.1	2.2	2.7	39	881	1,061
2 <sup>nd</sup> poorest	15.1	2.0	3.3	38	1,138	938
Middle	11.2	1.2	3.0	28	1,351	820
2 <sup>nd</sup> richest	14.2	2.7	2.4	36	2,910	832
Richest	16.8	3.0	2.4	46	976	1,109
<b>Total</b>	<b>14.7</b>	<b>2.2</b>	<b>2.7</b>	<b>187</b>	<b>1,387</b>	<b>948</b>

Looking at Figure 3.9 some differences between the receivers of the land departed with in the poorest versus richest food expenditure quintile are worth mentioning. Informal exchange (i.e. where the receiver of the plot is a relative) occurs relatively more in the poorest quintile whereas the categories of “neighbour” and especially “other person” appear far more as a receiver of land in the richest quintile. This suggests more formal land exchange activity in this category.

Table 3.10 separates the channels of how plots were departed with by all plots lost and plots that had a Land Use Certificate at the time it was lost. This gives an idea of whether a LUC actually increases both security against being reclaimed by the state and mobility of use rights to plots. In general, whether or not the plot had a LUC does not appear to affect the way it was departed with. In Nghe An many plots were taken away from households by the state or commune, and it seems that plots with a LUC were even slightly more likely to have been lost that way. But it could well be that households have applied for LUCs first on the most insecure plots. Thus, nothing can be said about causality on this basis. Generally, it appears that LUCs do not affect the way of departing with land nor do they appear to increase tenure security. As increased security is one of the channels through which LUCs could enhance productive investment, often referred to as the ‘assurance effect’ (Platteau, 2000), investment effects may be further limited (in addition to the limitations posed by restrictive crop policies).

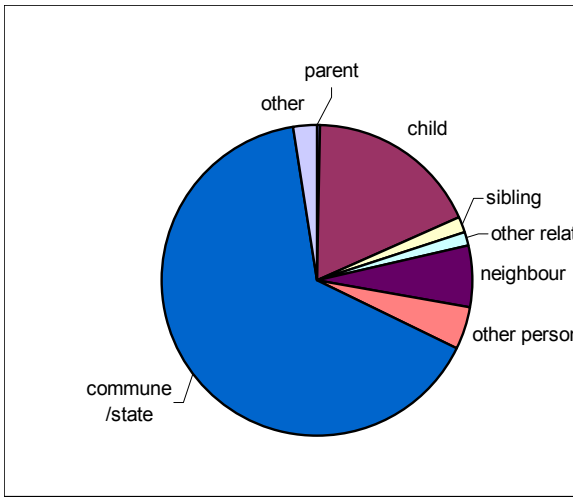
**Table 3.10: Households ways of departing with land (plots lost last five years)**

	Percent sold		Percent given away		Percent taken by state/com.		Percent exchanged	
	of all plots lost	of plots with LUC lost	of all plots lost	of plots with LUC lost	of all plots lost	of plots with LUC lost	of all plots lost	of plots with LUC lost
<b>Province</b>								
Ha Tay	4.0	3.2	18.6	17.5	25.4	27.1	50.7	50.7
Lao Cai	2.7	3.7	70.6	74.9	21.3	21.5	0.0	0.0
Phu Tho	0.0	0.0	45.7	45.3	45.8	45.4	4.3	4.8
Lai Chau	37.0	25.0	37.0	75.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dien Bien	66.7	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nghe An	0.5	0.7	3.2	1.2	89.7	93.3	0.5	0.0
Quang Nam	3.5	3.8	42.9	46.2	17.6	11.4	25.2	27.1
Khanh Hoa	34.1	25.6	65.9	74.4	0.0	0.0	0.0	0.0
Dak Lak	25.9	16.0	63.3	84.0	0.0	0.0	10.8	0.0
Dak Nong	74.6	85.9	20.5	14.1	5.0	0.0	0.0	0.0
Lam Dong	77.7	100.0	22.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Long An	23.8	23.8	64.5	64.5	11.7	11.7	0.0	0.0
<b>Household head</b>								
Female	8.4	7.1	20.3	16.8	45.3	43.1	22.4	28.5
Male	4.9	3.9	19.6	20.4	61.1	64.5	9.5	7.6
<b>Food expenditure quintile</b>								
Poorest	5.0	5.2	12.8	13.4	68.8	65.7	9.9	11.9
2 <sup>nd</sup> poorest	4.1	1.5	19.3	18.7	60.6	64.2	15.4	15.6
Middle	3.6	2.3	25.7	26.7	49.6	54.9	7.9	8.8
2 <sup>nd</sup> richest	7.9	7.2	30.5	28.5	48.6	51.6	11.5	10.9
Richest	7.8	7.6	13.8	12.9	57.4	62.5	14.6	9.6
<b>Total</b>	<b>5.6</b>	<b>4.5</b>	<b>19.7</b>	<b>19.7</b>	<b>57.9</b>	<b>60.3</b>	<b>12.1</b>	<b>11.7</b>

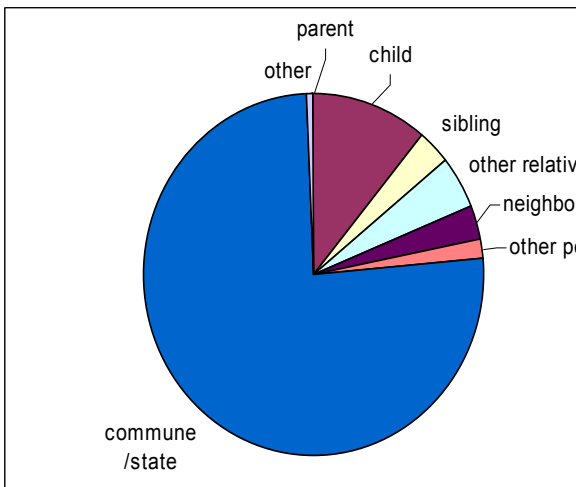
Categories of departing with land do not add up to 100. Not represented categories include “taken by other person” (0.5percent of total land lost), “abandoned” (0.8percent) and “other” (2.7percent).

**Figure 3.9: Receiver of land lost, total and poorest versus richest quintile**

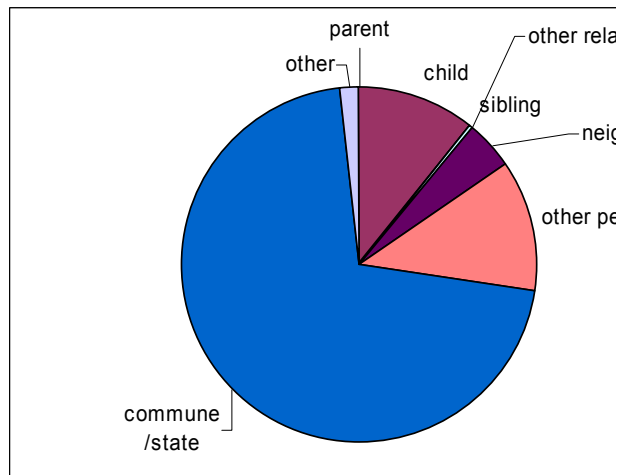
**a. Total**



**b. Poorest**



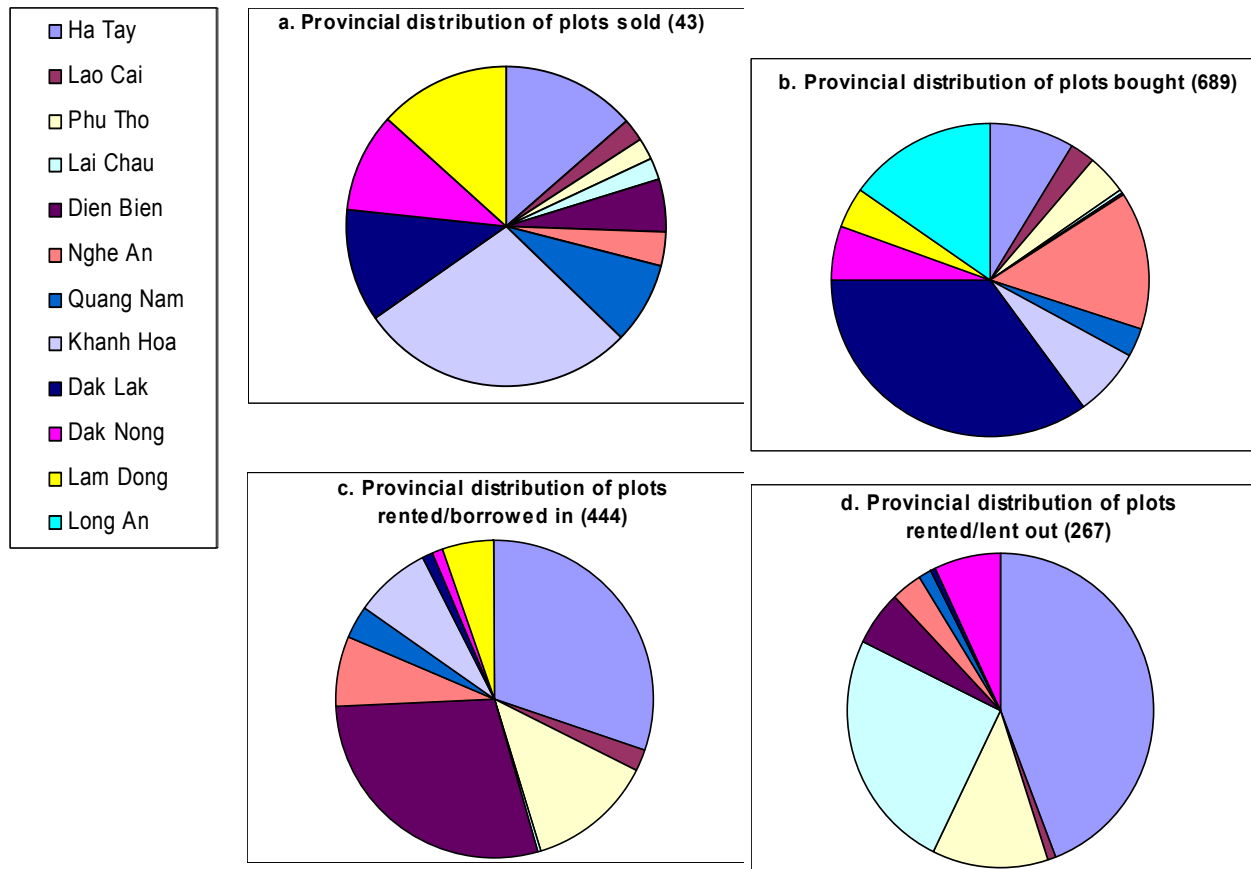
**c. Richest**



The last set of graphs of this chapter (Figure 3.10) shows the provincial distribution of all plots sold, bought, rented/borrowed in and rented/lent out corrected for the number of households surveyed, to locate where the majority of the different types of transactions is concentrated. It is clear from Figure 3.10 that buying and selling of plots is heavily concentrated in the south. In stark contrast, renting/borrowing in and renting/lending out seems to be more concentrated in the northern household group. This suggests that exchange of land where land documents or other use rights shift owner occur relatively more in the south whereas exchange of land without ownership shifting of documents

occurs relatively more in the north. However, both transaction types may serve the objective of increasing land efficiency by shifting land between those with an over supply to those in short supply.

**Figure 3.10: Regional concentration of land transactions**



### 3.6. Conclusion

In general, the percentage of land with a property title is increasing, reaching nearly 100 percent in some provinces while others lag far behind. The effects of the 2003 land law with respect to the registering of spousal names on the LUC are not very widespread three years after the issuance of the law. Only nine percent of all plots recorded in the survey bear two names and this is close to none for some provinces.

So far, the titling of plots does not appear to have invigorated land use mobility or security strongly. Although an increasing percentage of plots are acquired through buying, a low number of plots are being departed with and most of it was reclaimed by the state. Most of the activity in the land sales

market is concentrated in the southern provinces in the survey while the reverse holds for rental/borrowing activity.

Most of the land market activity appears to take place in the richest quintile. The richer households are more market oriented and appear to have more consolidated plots. They have a lower number of plots with higher average size and a higher percentage of bordering plots. Moreover, they also seem to be somewhat less restricted regarding plot use offering better opportunities for diversification. In general, restrictions on the use of plots remain widespread and even slightly more so on plots with a LUC thereby hindering the possible investment enhancing effects of land titling. Although plots with LUC appear to be more likely to be irrigated causality remains to be uncovered.

Large regional differences exist for all topics studied, whereas wealth and gender differences are apparent in some but not all topics. Gender differences may be due to different access to resources or different treatment but also to geographical characteristics as the female headed households are not randomly spread over the sample but more concentrated in some of the survey areas. Especially with respect to size, female headed farms are around half the size of male headed farms. Female headed farms also appear to face more restrictions in the sense that if restrictions on crops exist they are often stronger (rice has to be cultivated in all seasons). Investment is less likely to occur on female headed farms and when they do invest a lower amount is spent.

With respect to food expenditure group, the summary statistics show that the richest 20 percent households have the highest per capita land holdings and the poorest 20 percent have the lowest quality land, especially of perennial crop land. The relationship between food expenditure and land is also visible in the formal land markets and the land titling process where the poorest households are underrepresented. They have lower percentages of titled plots and of plots acquired or departed with through the formal land sale market.

These differences in access to land, use of land, investment in land and consolidation and/or diversification may lead to differences in production efficiency and crop output value marginalizing some groups in the process. These are areas for further exploration.

#### **4. CURRENT INPUTS IN AGRICULTURAL PRODUCTION**

In order to produce output, farmers not only use household labour and land, which are fixed within and often between cropping seasons. Farmers need other, more variable inputs, in their production process. The use and type of variable inputs will affect the short-term productivity of land and labour. However, farmer use of inputs may be constrained by lack of information or missing/imperfect markets.

The VARHS06 includes questions on the type of inputs used in the agricultural production process (of both crops and livestock). Another section was developed to assess how constrained farmers feel

in accessing inputs, on the one hand, and in selling outputs, on the other. In this chapter we discuss use of and access to inputs in crop and livestock production and marketing. Availability and use can be regional specific or farmers may be financially or otherwise constrained. We therefore keep the same structure as in Chapter 4 for most of the tables with a view to detecting differences between regional, expenditure and gender groups.

#### **4.1. Input use in agricultural production**

Eighty-seven percent of the households in the survey are involved in crop production while 77 percent are involved in raising livestock. Female headed households are less engaged in both crop production (78 percent compared to 90 percent in male headed households) and livestock raising (63 percent compared to 81 percent in male headed households). When female headed households do engage in livestock raising, they also appear to have smaller numbers of them. The percentage of households engaged in crop and livestock production decreases by food expenditure quintiles (from 92 to 72 percent crop producing households and 83 to 64 percent livestock raising households in the poorest and richest quintiles respectively). It appears that agricultural activities are more concentrated in the male headed and poorer households (see also Chapter 2). To study the households' input behaviour, we only consider the crop or livestock producing households in the remainder of the chapter.

It is expected that with increased commercialization, Asian farms will become less and less integrated (or more specialized into crop or livestock production) due to product-specific requirements in terms of technical and managerial skills and infrastructural investments (Pingali, 1997). Hence reliance on non-traded inputs, such as crop residue fodder and farmyard manure, will be reduced relative to traded inputs such as chemical or other bought fertilizer and commercial fodder. Table 4.1 reveals that the use of traded inputs in crop production is fairly high for chemical fertilizer, seeds and pesticides while other, more recently promoted types, are more moderately used (herbicides, self-provided organic fertilizer and saplings) and still others are hardly used at all (bought organic fertilizer). As opportunity costs of labour rise, use of modern inputs may increase. For example, herbicides are expected to replace hand weeding.

For most inputs in crop production, a lower percentage of female headed households are using them compared to male headed households. There is no consistent pattern of use between food expenditure groups. Where the poorest crop producers have the highest percentage of households using seeds they also have the lowest percentage of households using chemical and bought organic fertilizer and herbicides.

**Table 4.1: Percentage of crop producing households using inputs**

---

<b>Percent of crop</b>	Seeds	Saplings	Chemical	Organic	Organic	Pesticides	Herbicides
------------------------	-------	----------	----------	---------	---------	------------	------------

---



producing HH who use			fertiliser	fertiliser	fertiliser		
				(self provided)	(bought)		
<b>Household head</b>							
Female	82.8	28.5	91.2	43.9	8.6	82.3	66.4
Male	88.6	30.8	94.1	59.9	8.4	86.9	67.8
<b>Food expenditure quintile</b>							
Poorest	94.5	29.9	87	53.8	4.3	81.6	58.9
2 <sup>nd</sup> poorest	92.7	35.7	95.8	63.4	8.2	89.1	69.6
Middle	86.4	34.5	97.1	62.9	7.8	89	71.3
2 <sup>nd</sup> richest	84.5	26.4	97	59.7	9.5	88.8	72.4
Richest	76.9	23.7	90.5	42.2	13.5	80.9	65.4
<b>Total</b>	<b>87.5</b>	<b>30.3</b>	<b>93.5</b>	<b>56.9</b>	<b>8.4</b>	<b>86</b>	<b>67.5</b>
<b>Amt/sqm<sup>a</sup></b>	(kg)	(nr)	(kg)	(kg)	(kg)	(kg)	(kg)
<b>Household head</b>							
Female	0.016	1.46	0.15	0.986	1.392	0.047	0.011
Male	0.014	0.484	0.137	1.058	0.626	0.065	0.018
<b>Food expenditure quintile</b>							
Poorest	0.012	0.321	0.116	1.08	0.218	0.062	0.035
2 <sup>nd</sup> poorest	0.014	0.432	0.133	1.085	0.764	0.106	0.014
Middle	0.016	0.529	0.157	1.003	1.178	0.05	0.017
2 <sup>nd</sup> richest	0.016	1.339	0.142	1.115	0.356	0.055	0.014
Richest	0.017	1.181	0.15	0.892	1.052	0.034	0.006
<b>Total</b>	<b>0.015</b>	<b>0.65</b>	<b>0.14</b>	<b>1.048</b>	<b>0.796</b>	<b>0.061</b>	<b>0.016</b>

<sup>a</sup> Amount per square meter of agricultural land (annual and perennial land)

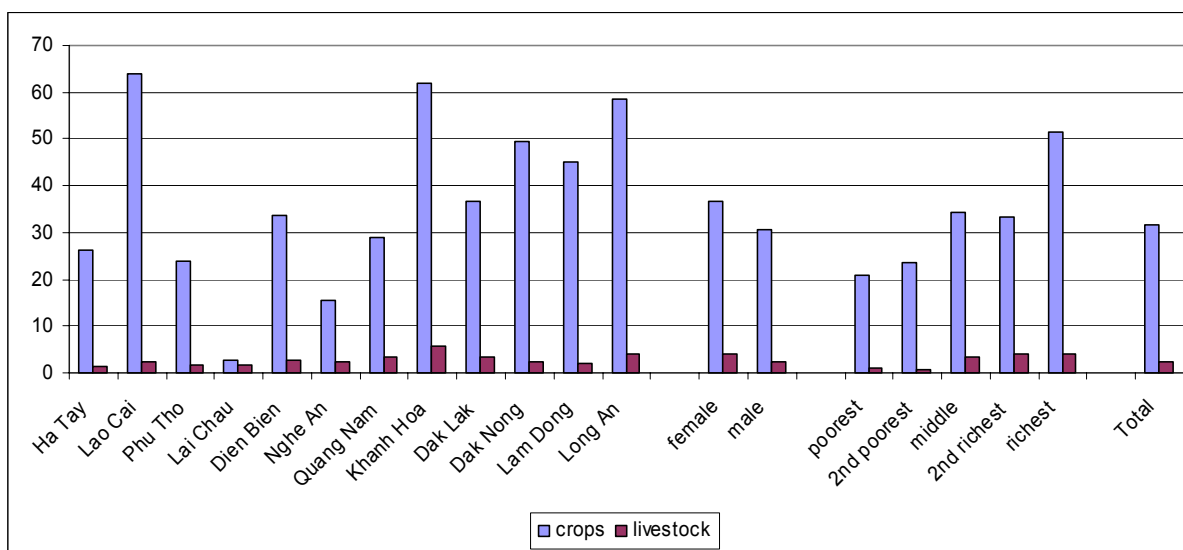
Where the percentage of input users of female headed households is lower than male headed households, the amount of input used per square meter is not, and in some cases shows rather the opposite. So there may be a stronger initial entry constraint for female headed households but there appear to be no quantity differences.

Two other types of inputs in the production process, somewhat different from the variable inputs discussed above, are hired labour and production loans. Figures 4.1 and 4.2 show the percentages of households in each group that hire in labour for crop and livestock production or paid interest on a production loan during the last 12 months. First, the use of hired labour in livestock production is

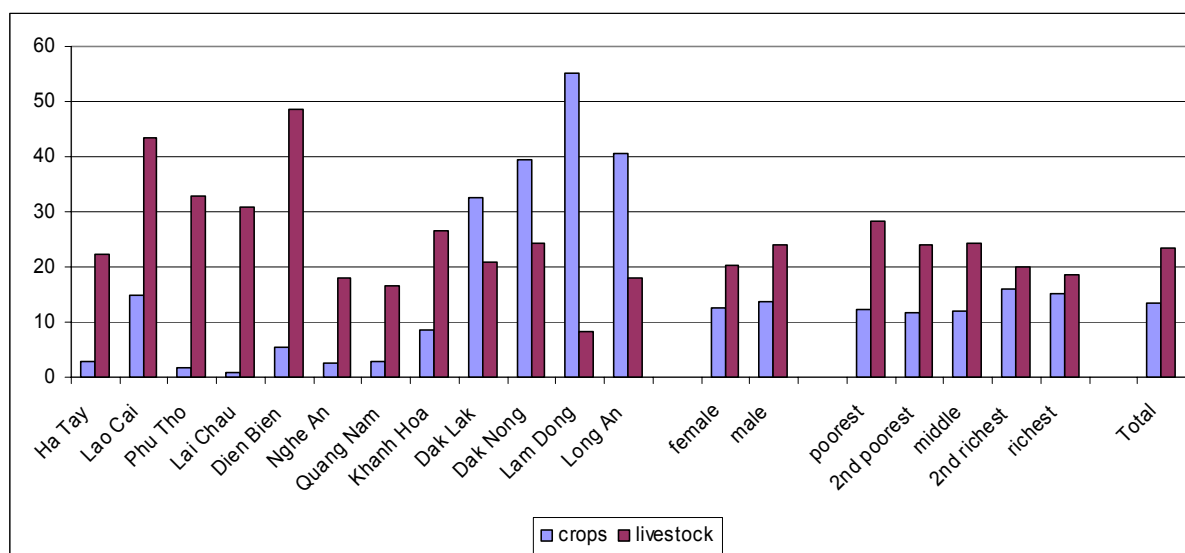
close to nil, although with some use by the households in Khanh Hoa and the households in the richer food expenditure groups. Using hired labour as an input in crop production is much more common, especially amongst the households in the more southern provinces. Here too we find an increasing use by food expenditure quintile.

With respect to interest payments an interesting picture arises. In general, a higher percentage of livestock producing households have a production loan (for livestock) compared to the crop producing households (for crops). It appears to be much more common to have a livestock production loan in the households in the northern provinces while it is much more common to have a crop production loan in the southern households. Crop production loans appear close to non-existing in the northern survey households, except for those in Lao Cai. At the gender level, relatively fewer interest payments (loans) were recorded especially for livestock production, amongst the female headed households. This may indicate constrained access to credit or stronger aversion to risk by female headed households, an issue which may need further exploration. At the food expenditure level, it appears to be much easier for poorer households to get production loans for livestock than for crops (the gap between the percentages of interest paying households for livestock versus crop production loans is largest in the poorest group and decreasing by food expenditure quintile). This may be related for example to the type of loans or institutions the different food expenditure categories rely on or to their credit worthiness. In both cases, it is probably easier to seize livestock than crops in case of default. Concluding, there are some indications of different access to production loans based on gender and wealth. How exactly this works, remains to be established.

**Figure 4.1: Percentage of crop or livestock producing households using hired labour**



**Figure 4.2: Percentage of crop or livestock producing households using production loans**



## 4.2. Input and output markets

Having access to input and output markets is an important element in the farmer production and income earning process. In this section we look at the “commercial remoteness” of the communes (percentage of communes with a market and distance of households to an all weather road), where farmers buy seeds and who the different buyers of farmer products are. Furthermore, we assess in which part of the production process farmers face most difficulties. Earlier studies have already pointed out the importance of price stabilisation and information, access to different varieties and good quality products and marketing of products (Mekong Economics, 2004a).

### 4.2.1. Commercial remoteness

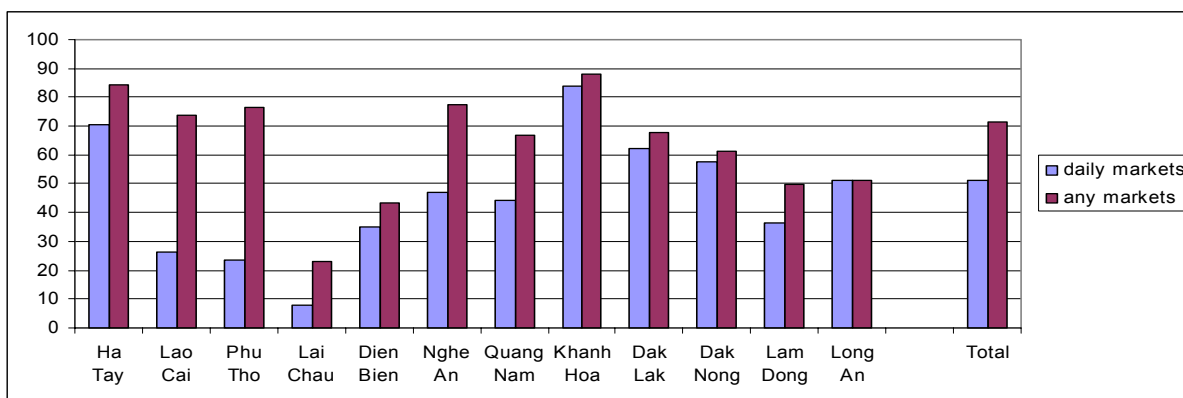
As can be seen from Figure 4.3 72 percent of the surveyed communes have markets.<sup>40</sup> The percentage having a daily market is only 51. Daily market activity seems to be more prevalent in the communes in the southern provinces. In the northern ones, only Ha Tay which is neighbouring

<sup>40</sup> These can be any type of market from the set specified in the commune questionnaire i.e. daily market, periodic market or wholesale market.

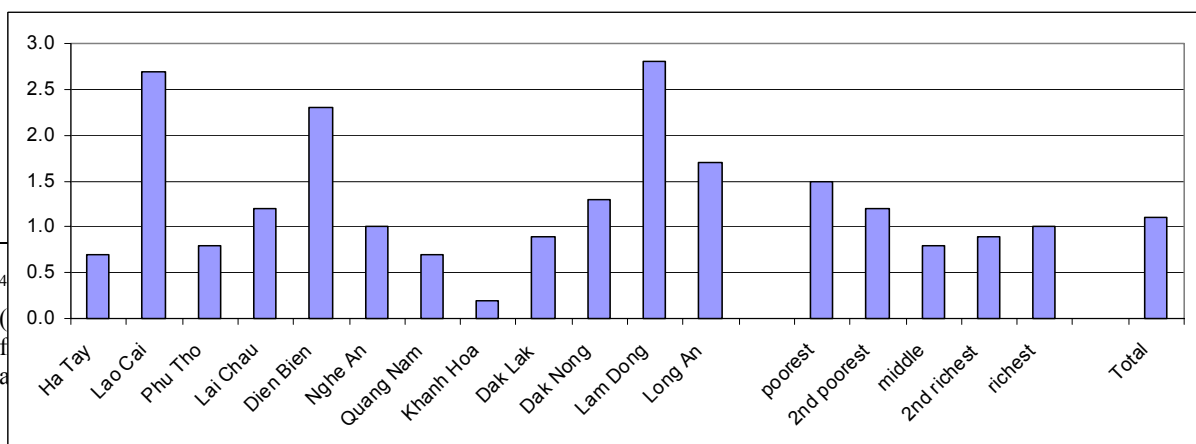
Hanoi, has a fairly high presence of daily markets in the survey communes. Turning to all market types recorded, the communes in the remote northern west provinces of Lai Chau and Dien Bien appear to be extremely poorly provided with markets. Although Dien Bien seems to have slightly more markets than the 28 percent recorded for the North West in 2001 (GSO, 2001) Lai Chau remains with less than the 2001 regional average. All provinces except for Lai Chau and Long An have a higher percentage of surveyed villages with markets compared to their 2001 regional average. Long An is the furthest away from its regional 2001 average.<sup>41</sup>

With respect to distance to the nearest all weather road (Figure 4.4), the two poorest food expenditure quintiles appear to live furthest away from an all weather road. The households in Lao Cai, Dien Bien, Lam Dong and Long An live on average in more remote areas than the households in the other provinces. So there are strong differences in remoteness. In for example Dien Bien there are few communes with daily markets and households live on average more than two kilometres away from an all weather road. In Khanh Hoa, on the other hand, most communes are served with daily markets and households live less than 500 metres away from an all weather road. These infrastructural characteristics may affect the type of inputs households use and where they buy them and where or to whom households can sell their products.

**Figure 4.3: Percentage communes with markets**



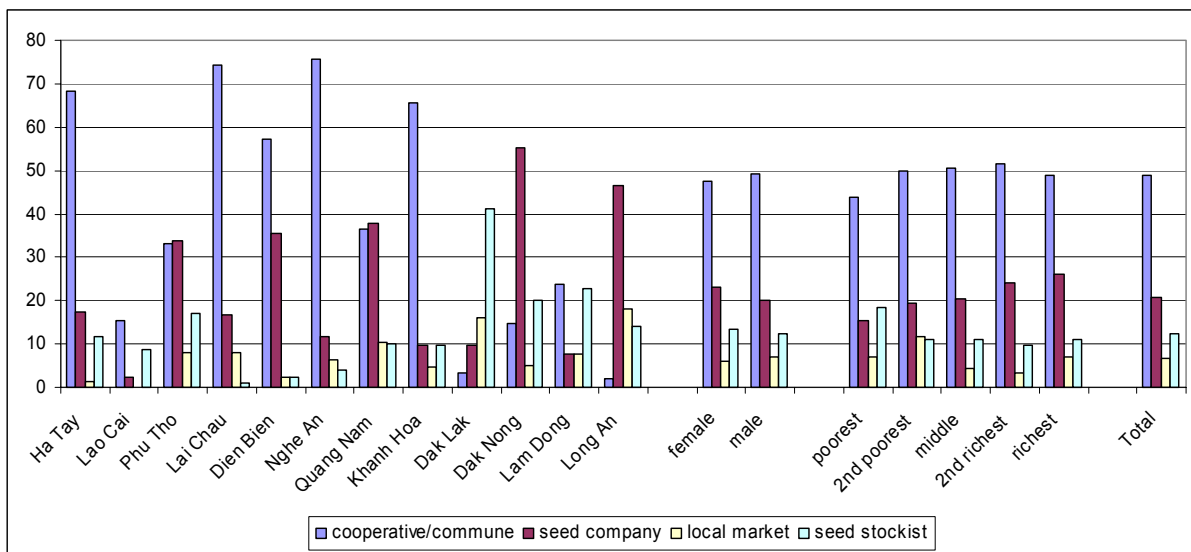
**Figure 4.4: Average distance (km) to nearest all weather roads at HH level**



#### 4.2.2. Input supply and output demand

Forty-nine percent of the households who produce rice, and ever buy rice seeds, buy from a cooperative or commune, 21 percent buy from a seed company, 13 percent from a seed stockist, seven percent from the local market and 11 percent from other sources. The cooperative/commune is the main provider of rice seeds in the households in the northern provinces except for Phu Tho where cooperative/commune and seed companies are equally important rice seed providers. With the exception of Khanh Hoa, the role of the cooperative/commune as a seed provider is much less important for the southern households where seed companies and seed stockists appear much more active (Figure 4.5).<sup>42</sup> The structure of input supply is very similar across gender and food expenditure groups although the percentage of households buying seeds from a seed company increases by food consumption quintile.

**Figure 4.5: Suppliers where rice producing households buy rice seed**

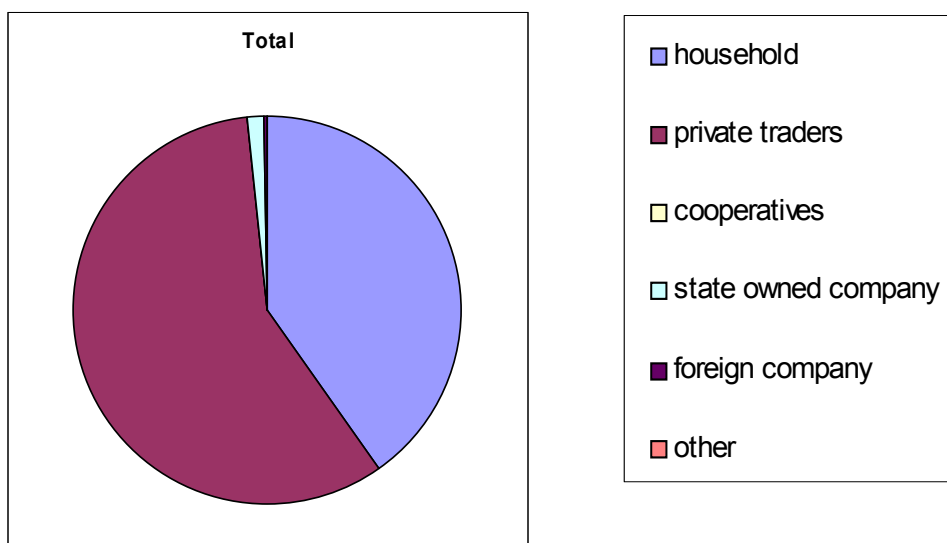


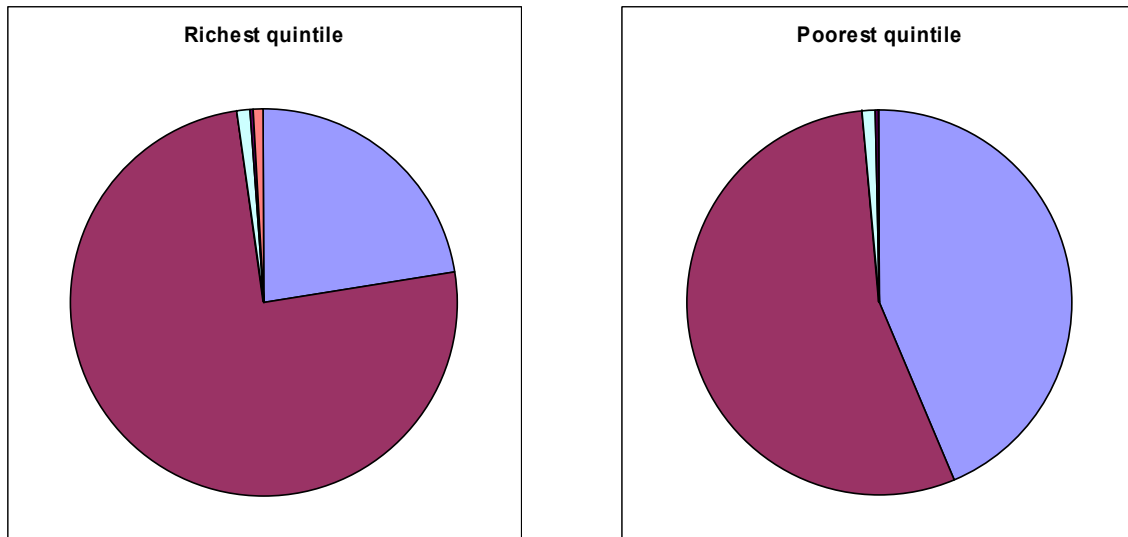
<sup>42</sup> The choice of provider may also be correlated with the commune land use plan. In 36 percent of the villages the choice of rice seeds is restricted by commune planning. These percentages are generally much higher in the northern provinces and range from three percent in Dak Lak and 81 percent in Nghe An.

Figures 4.6 and 4.7 give an overview of the importance of different buyers of households crop output (the figures are based on the two most important crops). Households and private traders are the two most important buyer categories of crop output. For the poorest quintile, households play on average a much more important role than they do for sellers in the richest quintile, where crop sellers appear to have more access to private traders. Being able to sell to private traders may be important for income generating. Male headed households sell slightly more till private traders compared to female headed households and the latter sell slightly more to households.

There is a strong discrepancy between the percentages of crops sold to private traders by the northern versus southern households. In the southern households nearly all is sold to private traders. The contrast is large with Dien Bien, where the most remote of the survey villages are, there seems to be no possibility of selling crops to private traders (98.5 percent is sold to households).

**Figure 4.6: Buyers of crop output<sup>a</sup>**

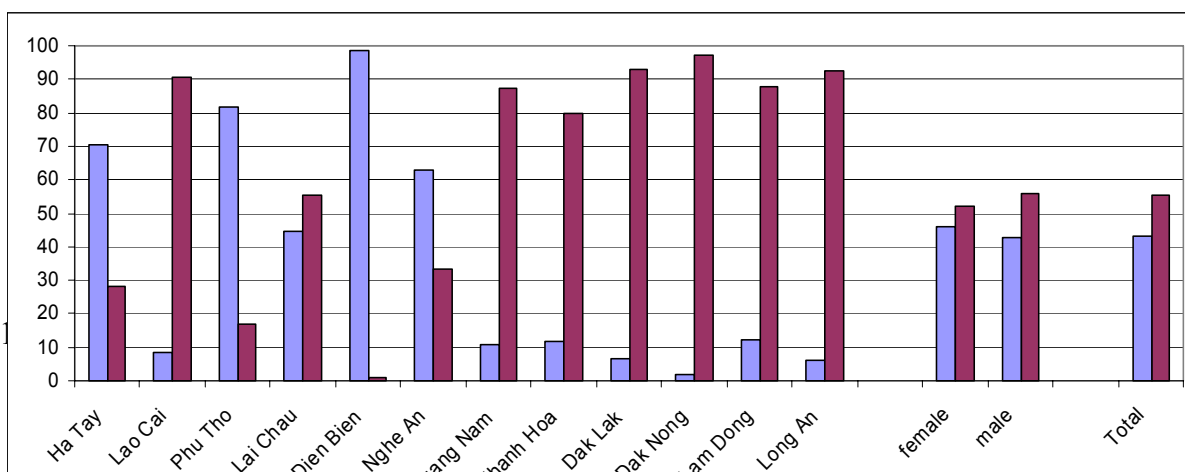




<sup>a</sup> Numbers are based on the sale of the two most important crops

It is illuminating to compare this to the households in (i) Lao Cai, who live on average even further away from an all weather road but have more markets, or (ii) Lai Chau, who have fewer markets but live closer to an all weather road. Both Lao Cai and Lai Chau have more private trader activity, highlighting the importance of infrastructure. Comparing the four provinces which were surveyed in the VARHS02, we find a strong increase in the percentage of crops sold to households in the northern provinces of Ha Tay and Phu Tho (from 50 to 70 and from 39 to 82 respectively) and a strong decrease in the southern provinces of Quang Nam and Long An (from 21 to 11 and from 25 to six respectively). The increased or decreased trend of selling to households was accompanied with an opposite trend of selling to private traders. Sales to the other buyer types remained the same (close to nil in both years). While there was already a higher presence of private buyers in the southern provinces their importance has increased and where they were less important to start with, their importance has decreased even further. The effect of this trend on the income generating capacity of farmers may need further exploration.

**Figure 4.7: Percentage of crops sold to households and private traders**



### **4.2.3. Access to input and output markets**

Considering the remoteness of some communes and the (non)presence of suppliers and buyers, households may face several difficulties in obtaining the desired inputs or selling products. One section in the questionnaire was designed to assess the severity of a list of difficulties households may encounter in input or output markets.

Whether households mention difficulties in input or in output markets often goes hand in hand (Figure 4.8). The percentages of households mentioning difficulties in both markets are highest (more than 50 percent) in the communes in Lai Chau, Dien Bien and Lam Dong. These are exactly the provinces with the lowest market coverage (see Figure 4.3) combined with relatively high distances to an all weather road (Figure 4.4). The percentage of households mentioning difficulties is decreasing by food expenditure quintiles for both the input and the post-production phase (exception in the latter is the fourth quintile which has the second highest respondent rate of mentioning problems). In the two poorest quintiles accessing inputs appears to be particularly troublesome. In the two richest quintiles households experience more constraints in the post-production phase, while middle quintile households feel equally constrained in both markets.

Comparing to the VARHS02, the percentage of households with some sort of difficulties in accessing inputs has increased considerably in all four provinces (Ha Tay from 8 to 20 percent; Phu Thu from four to 33 percent; Quang Nam from 32 to 38 percent; Long An from seven to 29 percent). There is an increase of households facing difficulties in all food expenditure quintiles but much more in the poorest group of households. This suggests that gaps in accessing inputs between poor and rich may be widening.<sup>43</sup> With respect to post-production difficulties, also here the trend

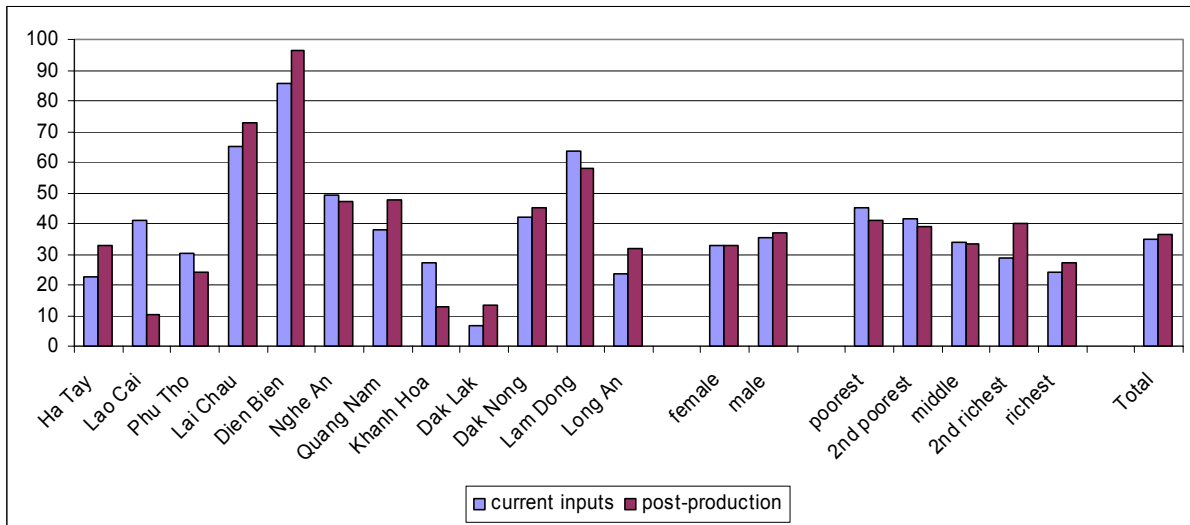
---

<sup>43</sup> Comparing the increase in percentage points of households facing difficulties in accessing inputs between VARHS02 per capita expenditure quintiles and VARHS06 food per capita consumption quintiles gives the following picture: poorest (31 percent more households facing difficulties), 2<sup>nd</sup> poorest (28 percent), middle (21 percent), 2<sup>nd</sup> richest (19 percent), richest (17 percent).



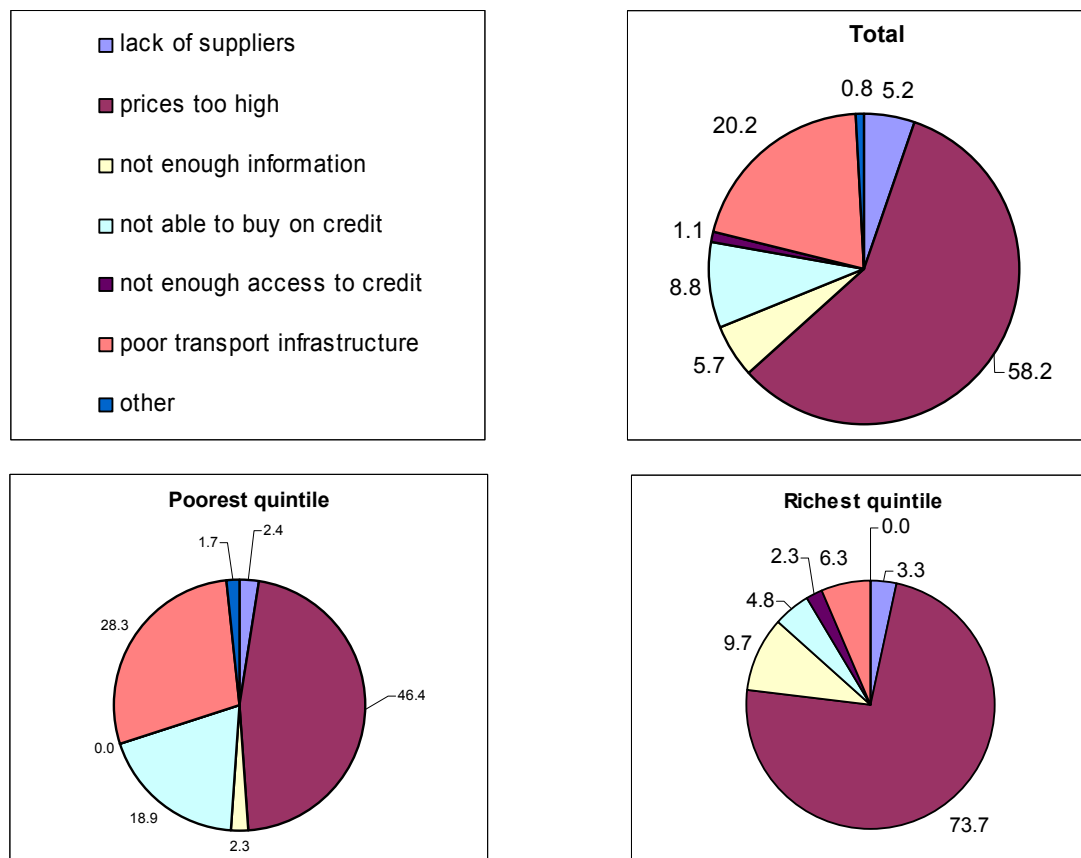
seems to be increasing in three out of four provinces. Only in Long An did the percentage of households facing post-production problems decrease from 34 to 31 percent.

**Figure 4.8: Share of households with difficulties in accessing markets (percent)**



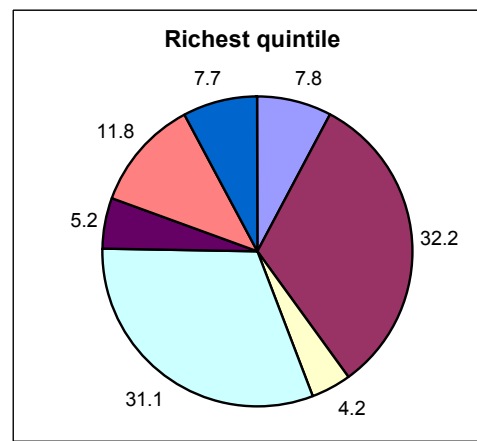
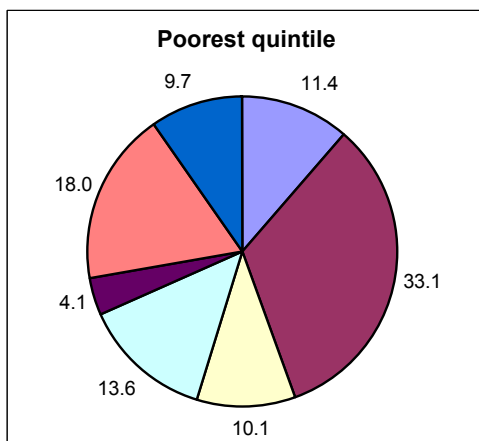
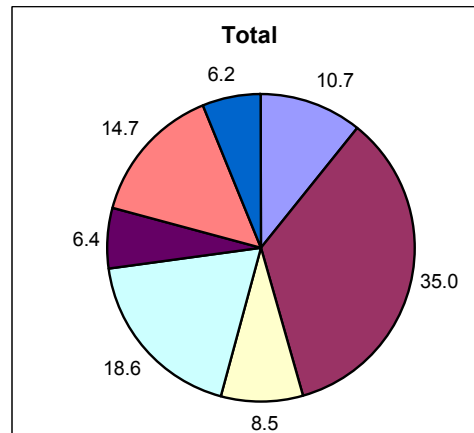
The relative importance of different types of difficulties households encounter in the input market is represented in Figure 4.9. The high cost of current inputs appears to be the main problem (also mentioned by 54 percent of the households facing difficulties in VARHS02; Mekong Economics, 2004a). Strangely enough this is felt as a relatively more important problem in the highest consumption quintile. The second most important problem is the poor transport infrastructure, which is especially stringent in the poorest quintile (see also Figure 4.4 where the poorest households live furthest away from an all weather road). In the poorest quintile transport is mentioned as the most important difficulty in accessing inputs by 28 percent of the households but only by six percent in the richest quintile. At the province level, poor infrastructure is the most important constraint to inputs for the households facing difficulties in Dien Bien and Lai Chau (with the lowest market coverage), followed by Lam Dong and Lao Cai (with the highest distances to all weather roads). For the households in the poorest quintile, not being able to buy inputs on credit is also an important problem (mentioned by 19 percent as the most important problem compared to five percent in the richest quintile). Lack of information is especially mentioned by the households in Dien Bien. So while prices have remained an important problem for many households, poor infrastructure is increasingly seen as a constraint, especially among the poorer households in the provinces with low market coverage and/or higher distance to all weather roads.

**Figure 4.9: Type of difficulties in accessing markets for current inputs**



Turning to the problems households face in processing and selling their output, the lack of primary processing capacity (incl. drying) was mentioned most often (by 35 percent of the households with difficulties), followed by lack of information about market prices and high transportation costs (by 19 and 15 percent respectively). The problem of high transportation costs appears to have become much more stringent as this was hardly mentioned as one of the problems in 2002. The problem of transportation and access to markets is more important in the poorest quintile (18 and 10 percent respectively) than in the richest (12 and four percent respectively), while the information problem is more prominent in the richest quintile (31 percent versus 14 percent in the poorest quintile). Lack of primary processing capacity is mentioned equally much in the poorest and richest quintile (33 and 32 percent). It is the biggest problem in many of the provinces. Exceptions include Phu Tho where lack of demand for output is mentioned most often as the most important problem; Dien Bien with high transportation costs; and Khanh Hoa, Dak Nong and Long An where lack of information about market prices is the most important problem.

**Figure 4.10: Type of post-production difficulties**



### 4.3. Conclusion

The use of traded inputs such as seeds, chemical fertilizer, pesticides and herbicides is generally fairly high, but female headed farms appear to face more entry constraints in the input market. However, once they do use inputs the quantities are similar to those used in male headed households. Female headed households appear to use less hired labour and less credit in livestock production. The use of hired labour and credit in crop production increases by food expenditure quintile. These observations suggest difficulties, for female headed and poorer households, in reaching the same average productivity levels as male headed and richer households.

Another type of constraint in both input and output markets is clearly the infrastructural limitations faced by many communities, especially low presence of markets and long distances to all weather roads. Communities with no market and far from a road face extreme difficulties in accessing inputs and selling outputs. This is even reflected in the type of buyer of their products. Private buyers are much more present in more accessible communities. Infrastructural and transport problems are mentioned by many of the households as a severe constraint in their production and post-production

phases, especially by the poorer households. We also found some indications of a positive correlation between poverty and remoteness, so infrastructure upgrading could potentially have an important poverty reducing effect.

## **5. CREDIT**

The credit module in the VARHS06 questionnaire consists of five comprehensive sections covering different aspects of loans obtained, rejected loan applications and households which were interested in obtaining a loan but for some reason refrained from applying. In the following, this last group of households is described as being ‘self-rationed’. The sections on loans obtained and rejected loans cover all loans acquired by the households and all loan applications rejected in the period from 2002 up to the interview date. The section on self-rationed households covers the last 12 months prior to the interview. For loans obtained the module included questions on loan source, terms (size, length, interest, mode of repayment etc.), application costs, collateral/guarantor requirements, defaults, and the purpose of the loan. The section on rejected loans has questions on the credit source rejecting the loan, size of loan applied for, desired/expected terms and what the household did upon having the loan rejected. Finally, the section on self-rationed households elicits the reason for the household not having made an application for a loan, household knowledge of current interest rates and the interest rate the household would be willing to pay to obtain a loan.

Credit is particularly important for rural agricultural smallholders relative to other occupations because of the considerable time lag between the application of inputs and the harvest of the output. This concerns both financing of inputs (seeds, rent of plough etc.) and labour inputs. For smallholders this working capital requirement can be difficult to finance out of savings and access to credit for a non-trivial length of time becomes necessary. In addition, credit is used to provide working capital, credit facilitates investment and acts as a tool for consumption smoothing in the presence of shocks (Ray, 1999). Productivity enhancing investments at the farm level, e.g. changing from annual to perennial crops, often have a long recap period and without access to credit such investments may not be feasible and thus foregone. Agricultural production is prone to shocks and variability in the form of bad weather and pests. In years with a below average harvest farmers may want to (or have to) borrow in order to smooth consumption between harvests. If credit is not available for consumption purposes in bad years, poor rural agricultural households may be compelled to liquidate productive assets to be able to consume at subsistence level. Self insurance of the household against shocks through friends and networks is difficult due to the nature of agricultural shocks which tend to affect all farmers within a given area.

This chapter presents summary statistics related to the rural credit market in the 12 provinces covered by the VARHS06 survey. Where loan amounts are shown (or used as weights) they are in 2006 values with the deflation done with the consumer price index (IMF, 2006). A short introduction to the rural credit market in Vietnam is given below.

### **5.1. The rural credit market**

The rural credit market in Vietnam is dominated by the two state owned banks, Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (VBARD) and Vietnam Bank for Social Policies (VBSP).<sup>44</sup> Nghiem and Laurenceson (2005) report that their market share among rural *poor* at the national level exceeded 80 percent in 2002. VBARD is no longer responsible for policy lending as it is expected to offer loans at sustainable commercial market rates. VBSP was formally created in 2003 to take over the policy lending with subsidized interest rates from the former Vietnam Bank for the Poor (alternatively Vietnam Policy Bank). As of 2005 the VBSP had 600 transaction offices represented in all provinces and associated with 61 branches (International Labour Organization (ILO), 2005). The average loan size at VBSP is smaller than at VBARD and with a lower interest rate. To what extent the VBSP is successful in reaching *most* poor households is not entirely clear (World Bank, 2004b). Related to the operation of VBARD and VBSP are the Unions; notably the Women's Union but also the Farmers' and Veterans' Unions. These socio-political institutions can sponsor (act as guarantor) and recommend households to either of the two banks. In some provinces they also act as lenders as an agency for micro-credit lending supported by international Non Government Organizations (NGOs). According to the World Bank at least 57 international NGOs operated by the end of 2003 (World Bank, 2003). The People's Credit Fund (PCF), which was established in 1993, also continues to play a minor role. Private Banks have entered the rural credit market as well, although operations are in their infancy.

Money lenders and traders are often used for short term credit. Money lenders come both in the form of individuals lending money on an informal basis and in the form of pawn-shops requiring collateral for the amount borrowed. These loans are usually short term and with an interest markedly above commercial rates. Relatives and friends remain a popular source of credit. Most often they come with zero interest, but it is not uncommon to charge a positive interest rate. Although loans from friends and relatives are often used for consumption purposes, they are also important in financing investment of various kinds – at least in the provinces covered by the present survey. Traders as a source of credit are increasingly important in Vietnam (ILO, 2005). Traders often link loans or credit with the purchase of seeds or other farming inputs.

---

<sup>44</sup> This section relies on ILO (2005) and World Bank (2004a).

## **5.2. Sources and loan terms**

The survey instrument covers all sources of credit available to rural households in Vietnam.<sup>45</sup> Both private and state owned formal credit sources are represented, and there are two types of informal sources: private traders/moneylenders and friends/relatives. Private traders and money lenders were separate categories, as was the different unions and the people's credit fund. The results from the survey indicate that is natural to divide the primary sources of rural credit into eight main sources: VBSP, VBARD, Unions (including the People's credit fund), private banks, traders, private money lenders and friends and relatives. The eighth category containing loans from other credit organisations, other state-owned banks and local authorities is labelled 'other' in what follows. Table 5.1 presents the distribution of loans by source for respectively the full sample, loans obtained in 2002 and loans obtained in 2005. By looking at 2002 and 2005 (the last full year for which information is available) separately, it is possible to assess if the structure of loan supply has changed in the period under consideration.

**Table 5.1: Distribution of loans by source and year (percent)**

---

<sup>45</sup> They include Vietnam Bank for Social Policies (VBSP), Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (VBARD), Other State-owned banks, local authorities, private banks, Unions (Farmers', Veterans', Women's and People's credit funds), other credit associations, private traders/private money lenders, friends/relatives and informal credit schemes, including Rotating savings and credit associations (Roscas).

	Full sample		Loans obtained in 2002		Loans obtained in 2005	
	Unweighted	Weighted by loan size	Unweighted	Weighted by loan size	Unweighted	Weighted by loan size
<b>Source</b>						
VBSP	15	7	14	6	15	8
VBARD	36	54	36	56	36	55
Unions	10	8	10	6	11	8
Private Bank	1	3	2	1	1	3
Trader	12	4	16	3	9	3
Money Lender	7	6	7	5	6	8
Friends/Relatives	14	10	12	16	16	9
Other	5	7	3	7	5	6
<b>Total</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Observations (N)	2,149		253		585	

Note: Loan amounts used for weighting are in 2006 prices.

For each of the three samples (full sample, 2002 only and 2005 only) two columns are shown. The first column shows the percentage of the total number of loans disbursed from each source. The second column presents the disbursement percentages, but with each loan weighted by the loan size. Thus, loans where the loan size is less than the average loan size will count as less than one loan. Similarly, for loans where the loan size is larger than the average the loan will count for more than one. The second column tells something about the financial importance of each source. Looking first at the full sample, VBSP and VBARD are the two biggest lenders in terms of the number of loans. Unions, traders and friends and relatives are also important categories covering together 36 percent of all loans disbursed. Overall, private banks still play a limited role in the rural credit market in Vietnam. Money lenders account for seven percent of all loans given out. In terms of money disbursed (Column 2) VBARD dominates rural credit market. A full 54 percent of the money disbursed comes from VBARD. VBSP, Unions and friends and relatives provide respectively seven, eight and ten percent. The second column also indicates that VBARD provides loans with an average size that is significantly above the average loan size while the opposite is the case for VBSP. This reflects the different objectives of the VBSP and VBARD. As noted above, VBSP targets poorer households with smaller subsidized loans compared with the larger loans on commercial terms offered by VBARD (ILO, 2005).

The last four columns of Table 5.1 show the disbursements in respectively 2002 and 2005. Some changes are evident. VBSP has a rising market share together with the Unions while the market share of VBARD is more or less unchanged. For the VBSP this increase in market share is expected given the number of new branch offices which – according to results from the commune questionnaire (not reported) – have been established between 2002 and 2005. For the other sources the picture is clear. Private money lenders have increased but not in number of loans. For friends and relatives the opposite holds. More loans are coming from this source but its financial importance is declining. Traders account for fewer loans but they have kept their market share measured by the size of the loans. For the category ‘other’ only minor changes seem to have happened, and the same is the case for private banks.

As noted above, the different credit sources discussed in relation to Table 5.1 differ in scope and purpose and therefore the size of the loans and the terms they offered differ as illustrated in Table 5.2. Table 5.2 lists the key characteristics of loans offered by different credit sources. The first and second columns present mean and median loan sizes. The third column shows the average duration in months for those loans where a period was specified with the fourth column showing the percentage of loans where no period is explicitly agreed. The fifth and sixth columns show average interest rates for interest bearing loans and the percentage of loans with zero interest, respectively. The column with the heading ‘collateral’ presents the percentage of loans where collateral was required for each source and similarly for loans requiring a guarantor in Column 8. Lastly, the average number of days it took to get a loan approved is shown in Column 9.

The size differences across sources were reflected in Table 5.1. VBARD and private banks provide loans larger than the average while the all ‘other’ sources provide loans which are smaller than the average loan (with the exception of the other category). For VBSP the most common loan is five million Vietnamese Dong (VND) (7 percent of all loans) with a duration of 36 months (48 percent of all loans). For VBARD the numbers are 10 million VND (seven percent) for 12 months (56 percent). For Unions the numbers are lying somewhere in between those for the VBSP and VBARD. Loans from these sources overwhelmingly have a fixed duration as illustrated by the very small percentage of loans with unspecified duration in Column 4.



**Table 5.2: Key characteristics of loans by source (all loans)**

	Loan size		Duration	Share indefinite	Interest	Share zero interest	Share collateral	Share Guarantor	Approval time
	Mean '000 VND	Median '000 VND	Months	Percent	Percent monthly	Percent	Percent	Percent	Median days
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>Source</b>									
VBSP	5,289	5,000	30	2	0.5	1	0	94	7
VBARD	16,240	10,000	18	1	1.1	0	97	13	5
Unions	9,032	5,375	19	1	1.2	3	45	53	5
Private Bank	30,375	6,450	12	0	1.0	0	100	0	1
Trader	3,728	1,928	5	26	2.6	65	0	3	1
Money Lender	9,241	3,462	11	42	2.9	4	4	6	1
Friends/Relatives	7,263	2,570	11	66	1.5	85	0	8	1
Other	15,329	5,000	15	15	1.2	27	38	20	1
<b>Total (N=2,149)</b>	<b>10,765</b>	<b>5,771</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>1.2</b>	<b>22</b>	<b>43</b>	<b>27</b>	<b>3</b>

Note: All Loan amounts are in 2006 prices.

Traders often provide small loans for a limited period and for a quarter of the loans without specifying length. The loans without a fixed duration are likely to be negotiated each time the trader visits the household and as such are short term in nature. The median size of a loan from money lenders is small at around 3.5 million VND but some very large loans are provided by this source, such that the average loan size is close to that of the unions. The lending period is unspecified for almost half the loans obtained from a money lender. As one would expect friends and relatives in general provide small loans without the duration specified (66 percent of the loans).

Turning to the monthly interest rates (on interest rate bearing loans) in Column 5 clear differences are present. The VBSP has the lowest interest rate on average, reflecting its mission of providing subsidized loans to poor rural households. VBARD, Unions and private banks charge around twice as much per month. That private banks and VBARD charge around the same interest shows that VBARD is committed to lend at commercial rates like private banks. Yet, the limited number of loans from private banks (23 in total) warrants caution when comparing this source with other sources. For Unions the average interest rate is affected by some loans with very large interest rates

– leaving these out the average interest rate over all loans from Unions is 0.9 percent per month. Traders and money lenders require substantially higher interest rates. For traders it is on average 2.6 percent per month, but this only applies to around 35 percent of the loans. The remaining loans have zero explicit interest rates, but this is likely to be because the interest is paid implicitly as higher prices for inputs and/or lower prices for outputs when doing business with the trader. Since this can also be true for interest bearing loans the 2.6 percent per month can be seen as a lower bound on the effective interest rate. Money lenders charge on average 2.9 percent per month.

To illustrate the importance of the interest rate differential between sources the interest rate of private money lenders can be compared with the one offered by private banks, which on average have almost the same loan duration, i.e. 12 month. The compounded yearly interest rate differs with around 28 percentage points. A 10 million VND loan in a private bank would be paid back with 12.7 million after a year. The same loan with a private moneylender would demand repayment of 14.9 million a year later. Loans from friends and relatives are in more than eight out of 10 cases without interest payment. However, for these 15 percent of the loans that carries interest the average is above the commercial interest rate at 1.5 percent per month.

Collateral is compulsory for loans at VBARD and private banks and in 45 percent of loans from Unions. For ‘other’ sources around 40 percent of loans are covered by collateral of some sort. In nine out of ten of the cases, collateral consists of the land holdings and the house belonging to the household. A guarantor is mostly used for loans in VBSP and in the Unions.

The last column shows the median number of days it takes the lending institutions to approve a loan. The median is presented since for all lending sources the mean is heavily influenced by a few observations with very long approval times. The ranking of the sources in terms of median loan approval times conform well to prior expectations. Informal sources like traders, money lenders and friends approve (or reject) loans on the spot (median approval time is one day), whereas formal sources take longer. For VBSP, VBARD and the Unions the median approval time is seven days for VBSP and five days for both VBARD and the Unions.

Table 5.3 below is similar to Table 5.2, but the statistics are only for loans obtained in 2005 which is the latest complete year covered by the survey. The table is presented for two reasons. First, it gives the most up to date picture of general loan terms for the rural credit market in the provinces included. Second, by comparing with Table 5.2 it is possible to detect if major changes have taken place over the period. Looking across the columns and comparing with Table 5.2 it seems that the terms and condition pertaining to loans obtained in 2005 are very similar to those in the full sample (including the year 2005). Only for private banks and private money lenders are the entries somewhat different. However, it must be kept in mind that there are only five observations (loans) from private banks in 2005.

**Table 5.3: Key characteristics of loans by source (2005 only)**

	Loan size		Duration	Share indefinite	Interest	Share zero interest	Share collateral	Share Guarantor	Approval time
	Mean '000 VND	Median '000 VND	Months	Percent	Percent monthly	Percent	Percent	Percent	Median days
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>Source</b>									
VBSP	5,703	5,375	29	2	0.5	3	0	92	7
VBARD	15,949	10,750	19	0	1.1	0	96	13	5
Unions	8,170	5,375	20	1	1.3	2	37	53	6
Private Bank	37,453	6,450	19	0	1.1	0	100	0	1
Trader	3,497	1,612	5	32	2.7	71	0	3	1
Money Lender	13,915	4,300	11	41	2.5	8	7	6	1
Friends/Relatives	5,727	2,687	11	62	1.4	83	0	8	1
Other	11,156	3,225	16	14	1.1	26	32	25	1
<b>Total (N=585)</b>	<b>10,564</b>	<b>5,375</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>1.2</b>	<b>22</b>	<b>42</b>	<b>28</b>	<b>3</b>

Note: All Loan amounts are in 2006 prices.

One other difference stands out. The interest rate charged by private money lenders is 2.5 percent per month compared to 2.9 in the full sample. This cautiously suggests that private money lenders are charging less in the end of the period compared to the beginning of the period covered. However, this does not conform to what was found for the four provinces covered by the VARHS02 (Mekong Economics, 2004). For the year 2002 it was found that private money lenders charged around 1.8 percent per month, while interest rates by VBSP and VBARD were roughly in line with the findings here. This makes it likely that in some provinces at least the nominal interest rates (though not necessarily real rates) charged by money lenders have increased rather than decreased in the period. Comparing with the VARHS02 the average duration of a loan has increased for both VBSP and VBARD. For VBSP the increase is from 21 to 29 months and from 14 to 19 months for VBARD.

The previous paragraphs have focused on distribution and characteristics of loans across all provinces. However, the rural credit market differs between provinces (Mekong Economics 2004, Barslund and Tarp 2006) and this is in focus in what follows. Figure 5.1 illustrates the number of loans per 100 surveyed households in each province for both the full sample of loans and for loans obtained only in 2005. The full line represents a simple average over the number of loans per 100 households in respectively the southern and northern provinces for the full sample of loans. It serves to indicate rough differences between these two parts of the country.

**Figure 5.1: Number of loans per 100 households by province.**

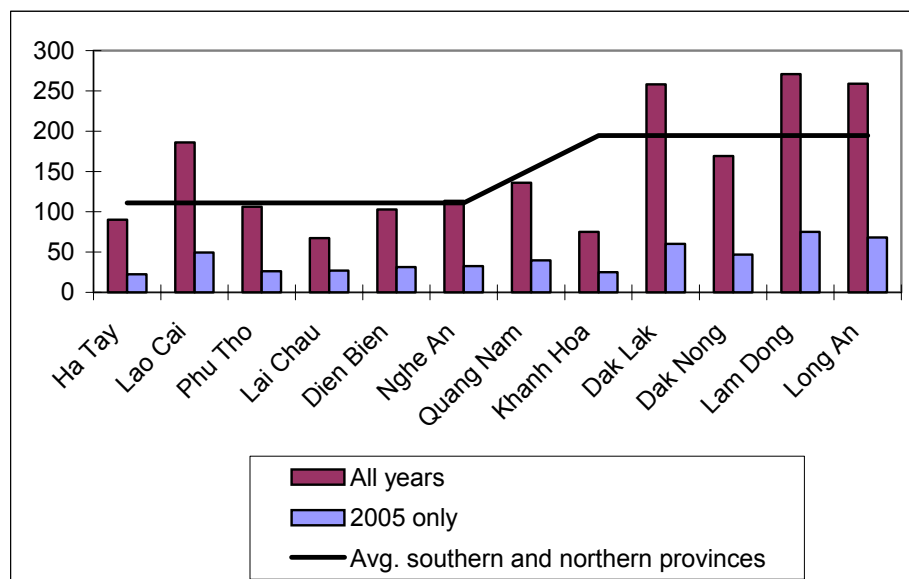


Figure 5.1 illuminates the difference in the activity in the rural credit market between the northern and southern provinces covered by the survey. While the average number of loans per 100 households over provinces in the south is just below 200 (at 195) it is close to half that number in the north (111). For all provinces in the south except Khanh Hoa there are more than 100 loans per 100 households in the sample period from 2002 to mid 2006. Thus, on average each household could obtain a loan in the period. In the north, Ha Tay and Lai Chau fall short, and in Phu Tho and Dien Bien the number of loans per 100 households is just above 100. The rural credit market is most active in Dak Lak, Lam Dong and Long An in the south and to some lower extent in Lao Cai in the north. The findings here are comparable to those in Barslund and Tarp (2006) using the VARHS02 data from 2002. They find that Long An has a more active credit market than Ha Tay, Phu Tho and Quang Nam. Contrary to their results (i.e. that Quang Nam has the least active credit market) Figure 5.1 suggests that Quang Nam had more transactions than both Ha Tay and Phu Tho in the present sample. The activity in 2005 mirrors the activity for the full sample of loans. Lai Chau is an exception, which has a higher number of loans obtained in 2005 per 100 households than should be expected from the relative small number of loans present in the full sample.

The differences in loan disbursements among provinces presented in Figure 5.1 disguise marked structural differences in the importance of the various lending sources within each province. To look at different lending sources at the provincial level it is useful to aggregate them into three segments: formal, informal and friends. The formal segment consists of institutionalised sources such as the VBSP, VBARD, Unions, private banks and other state owned banks. The informal

segment is made up of private money lenders and traders. Finally, there is the group of friends and relatives, which, although informal, is convenient to keep as a separate segment. The literature on rural credit most often operates with this division of credit sources into an informal and a formal (institutional) segment (see e.g. Zeller 1994, Barslund and Tarp 2006, Doung and Izumida 2002). The reason for this is that credit sources belonging to different segments often serve different purposes and have different terms attached (see Table 5.2). However, in Vietnam friends and relatives lending at zero interest play a relatively large role in capital mobilisation, warranting the treatment as a separate segment.

**Figure 5.2: Distribution of loans by source and province (unweighted)**

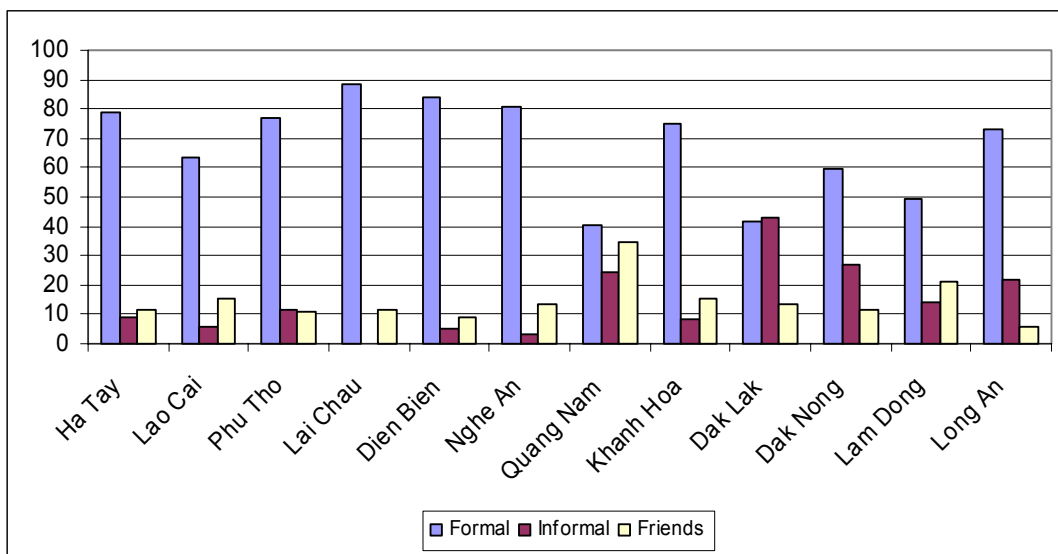


Figure 5.2 shows the relative importance of the loan segments of formal, informal and friends and relatives by province in unweighted terms (i.e. number of loans disbursed). The three bars for each province does not sum to 100 since there is a small ‘other’ category. For the six most northern located provinces differences are present, but the overall patterns are similar. Formal loans form the great majority of the total number of loans with informal loans being unimportant, except for Phu Tho where they constitute 11 percent of all loans. Friends and relatives play a minor role. Although Khanh Hoa to some extent resembles a northern province, the picture is starkly different in the rest of the southern provinces. For Quang Nam and Dak Lak informal loans play a fundamental role in the rural credit market and is the largest source in Dak Lak. Formal credit remains important in all provinces but to a lesser extent than in the north. In Quang Nam and Lam Dong friends and relatives provide more than 20 percent of all loans (in Quang Nam more than 30 percent) and – excluding

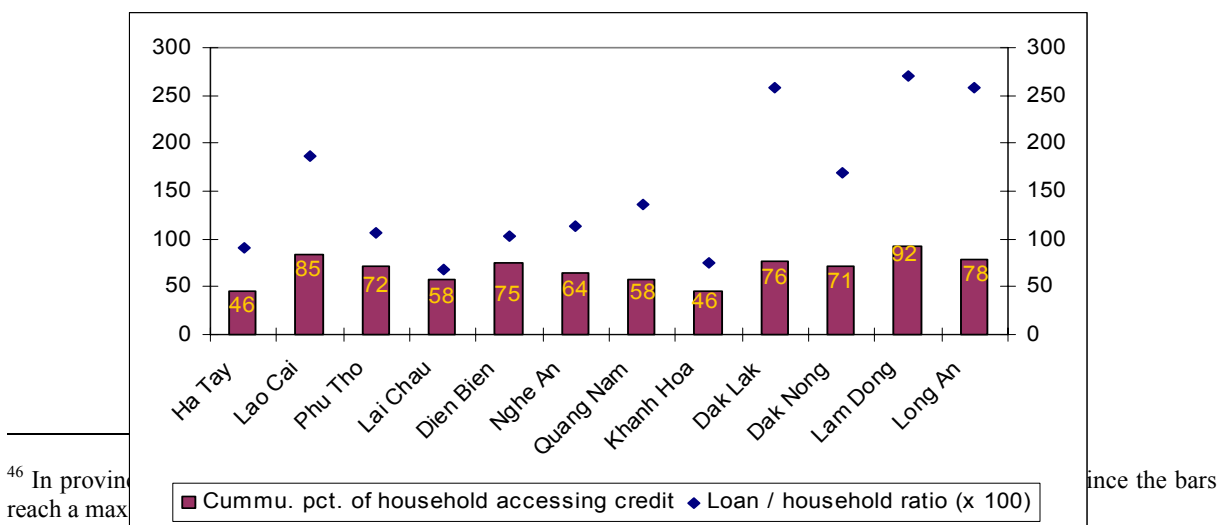
Long An – they are responsible for more than 10 percent of the loans in the other provinces. This together with Figure 5.1 confirms the importance of provincial differences in Vietnam.

### 5.3. Access, cost and use of credit

This section focuses on household access and use of loans obtained in the period covered by the survey. Figure 5.3 shows the share of households which obtained loans in the period covered (the bars) by province. The dots represent number of loans per 100 households interviewed and they are equivalent to the bars in Figure 5.1. If households accessing credit in a given province had exactly one loan each, the dot for that province would coincide with the bar. Thus, the bars tell how many households obtained credit in the period under consideration, and the dots represent the maximum number, which could have obtained credit, given the number of loans.<sup>46</sup> The share of households having taken at least one loan varies from 46 percent in Khanh Hoa to 92 percent in Lam Dong. There is a positive connection between total number of loans disbursed in a province and the number of households accessing credit although it is not straightforward. As an example, take Lai Chau and Quang Nam where approximately the same share of households accessed credit in the period. However, the numbers of loans per 100 households differ with Quang Nam having 136 and Lai Chau 67 loans in the period.

The most interesting feature of Figure 5.3 is the lack of a systematic difference in households reached between the northern and southern provinces despite the large difference in number of loans per household (see also Figure 5.1). Around the same share of households is left out of the credit market in the two parts of the country. It should be kept in mind, though, that uncovering the reasons for households not having access credit requires further in-depth study; and different reasons may be operating in different provinces.

**Figure 5.3: Loan receiving households (percent) and number of loans per 100 households**



<sup>46</sup> In provin reach a max

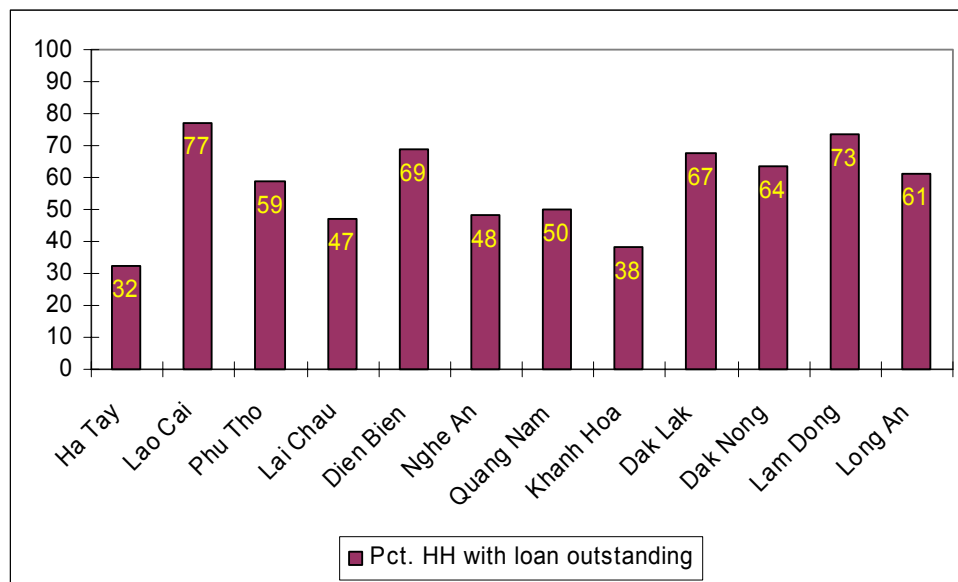
since the bars

Figure 5.4 presents the share of households which had a loan at the time of the interview in each province. In all provinces more than or just below 40 percent of the households had an outstanding loan (for Ha Tay it is 32 percent). In Lao Cai as many as three quarters of the households had a loan at the time of interview. In terms of differences between the northern and southern located households in the sample these are small. The simple average of households with outstanding loans over provinces is 55 for the southern provinces and 59 for the northern provinces. However, provincial differences are substantial with a 45 percentage point difference between Lao Cai with the largest and Ha Tay with the smallest share of households with an outstanding loan.

Provinces differ not only with respect to their north-south location but also in terms of accessibility. Some of the differences in the levels of activity in the rural credit market across provinces may be attributable to geographical differences in terms of remoteness. Table 5.4 shows the median distances to the lender from the household for loans obtained in the survey period together with the share of households with outstanding loans. The median distances from the centre of the commune to *either* VBSP or VBARD over communes are presented in the last column.

Note first, that columns 2, 3 and 4 – distance to formal and informal lenders, and friends or relatives – only contain information about the distance of households obtaining loans. As such this says nothing about sample medians. If households located closer to a lending source are more likely to obtain a loan, the numbers in these columns will naturally understate the medians in the full sample. This is so in particular since these household will then also be more likely to be represented with more than one loan.

**Figure 5.4: Households with outstanding loan at time of interview (percent by province)**



**Table 5.4: Median distance to lender by province and loan segment**

Province	Households with outstanding loan Percent	Distance to:			Median commune distance to either VBARD/VBSP Km
		Formal lender Km	Informal Lender Km	Friends/Relatives Km	
Ha Tay	32	1	0	0	1
Lao Cai	77	6	1	1	5
Phu Tho	59	3	2	1	3
Lai Chau	47	5	..	1	15
Dien Bien	69	4	1	0	0
Nghe An	48	2	1	1	5
Quang Nam	50	3	2	1	3
Khanh Hoa	38	1	1	1	3
Dak Lak	67	7	1	1	7
Dak Nong	64	5	1	2	3
Lam Dong	73	5	3	1	0
Long An	61	6	2	2	4

Note: .. = no information. 0 = less than 0.5 kilometre.

With these caveats in mind the Table 5.4 is informative. Informal lenders and friends and relatives are often located close by. Formal lenders are located further away. However, in no province is the median distance prohibitively far away. An interesting observation in Table 5.4 is that there is a



clear positive simple correlation between the share of households with outstanding loans and the median distance to formal lenders, and to a smaller degree informal lenders and friends. That is, in provinces where loans are obtained further from the household larger numbers of households have outstanding loans. A number of possible stories can explain this pattern. For example it may be a result of successful outreach to remote households in provinces with many outstanding loans. Further analysis is needed to pinpoint the mechanisms leading to the observed pattern.

**Table 5.5: Application and illegal costs of obtaining a loan by source**

Source	Applications costs		Illegal fees	
	Average amount for paying households	Percentage of households paying	Average amount for paying households	Percentage of households paying
	‘000 VND	Percent	‘000 VND	Percent
VBSP	13	61	95	4
VBARD	14	79	54	9
Unions	15	58	30	9
Private Bank	19	68	200 <sup>a)</sup>	2
Trader	13 <sup>a)</sup>	2	..	0
Money Lender	25 <sup>a)</sup>	1	..	0
Friends/Relatives	12	4	150 <sup>a)</sup>	0
Other	26	34	26 <sup>a)</sup>	3
<b>Total</b>	<b>15</b>	<b>46</b>	<b>56</b>	<b>5</b>

Note:<sup>a)</sup> Based on five or fewer observations.

Table 5.5 lists by source the average application costs and illegal fees households had to pay. Official application costs are modest for all credit sources and for the most important around the equivalent of one US dollar. For formal sources the majority of loans carry an official fee while a much smaller minority has unofficial fees attached. Although, the unofficial costs are higher than the official ones, they still appear manageable on average, and it is difficult to believe they hinder outreach of credit institutions in any significant way.

Table 5.6 shows what the loans were mainly used for by source of lending. Each category for the use of the loan is aggregated from a longer list of possibilities in the questionnaire. Crop production consists of rice and other crops including inputs into farming the crops (roughly half the loans in this category are for rice production). Animals cover all animal husbandry. Investments cover a broad range of activities including re-lending the money to other households, building or buying a house, and buying land or other assets. Loans for education, health, wedding/funeral expenses and

general consumption are classified as consumption loans. The category other includes loans not classified above, but consists mainly of loans used for ‘non-farm’ activities. To make sure the actual purpose of the loan was given, questions were asked both about the stated purpose (in the loan application) and what the loan was actually used for. There is a high degree of correspondence between stated purpose and actual use. Only around 10 percent used the loan for something different than expressed in the application. This likely reflects that for around one third of the loans the credit organisation came to the household to verify that the use of the loan was in accordance with what was stated in the application.

**Table 5.6: Loan use by source (all loans in percent)**

	Crop production	Animal production	Repay other loan	Investment	Consumption	Other	<b>Total</b>
<b>Source</b>							
VBSP	6	29	16	12	12	17	15
VBARD	36	40	49	40	17	42	36
Unions	6	13	20	9	9	16	10
Private Bank	2	1	0	0	0	1	1
Trader	27	4	0	4	7	0	12
Money Lender	8	4	8	5	13	5	7
Friends/Relatives	6	5	8	27	39	14	14
Other	9	3	0	2	2	4	5
<b>Total</b>	100	100	100	100	100	100	100
<b>Percentage of loans going to</b>							
	Crop production	Animal production	Repay other loan	Investment	Consumption	Other	<b>Total</b>
Unweighted	34	24	2	13	13	14	100
Weighted	25	17	2	19	5	31	100

Note: All Loan amounts used for weighting are in 2006 prices. Education and health expenditure included as consumption.

Before turning to the top part of Table 5.6, first note the last two rows. They display the distribution of all loans by use categories. The first row shows the distribution of the number of loans, while the second shows the distribution weighted by loan size. The latter therefore tells more about the amount of credit which flows into the different use categories. Around 60 percent of the loans are used for crop or animal production. These loans are smaller than the average loan implying that about 40 percent of the amount of credit in the period went into these uses. Loans for repaying

another loan are a small fraction of the total number of loans. Consumption loans account for 13 percent of all loans but considerably less (five percent) when weighted by loan size. Investment and the other category are important in terms of credit volume where they approach 50 percent of all loans compared with 27 percent of the number of loans. Investment accounts for 19 percent in weighted terms. The bulk of the loans for the other category are used for off-farm activities and these loans are often much larger than the average loan explaining why this category is responsible for no less than 31 percent of the total loan amount.

Looking at the top part of Table 5.6 several observations can be made. First, although formal sources (VBSP, VBARD, Unions and private banks) supply 50 percent of the loans for crop production, informal sources – and in particular traders – account for around 40 percent of all loans going to crop production. The active role of traders is a recent phenomenon. It was not present in the VARHS02 survey (ILO 2005, Mekong Economics 2004). Second, consumption loans are primarily covered by informal sources, but formal sources seem to play a more active role recently compared with the findings in VARHS02. Third, a substantial amount of loans for investment purposes comes from informal sources and most often friends or relatives. This is in line with what was found in the VARHS02 survey. Finally, formal sources provide the majority of loans for non-farm activities (the ‘other’ category).

While Table 5.6 illustrates how different loan sources are tied to the use of loans, it is of additional interest to explore if household socioeconomic status affects which lending source the household chooses or is compelled to accept.<sup>47</sup> Similar to the previous chapters, per capita food consumption within the last four weeks is used as a crude proxy for socioeconomic status. In the context of credit this is arguably more problematic than in the previous chapters. Loans can be obtained explicitly to buy food so it is important to keep in mind that a causal analysis requires more in-dept study.

---

<sup>47</sup> It is important to stress that causal effects are not explored here. Thus, if poor households are observed to lend from one particular source it can be a deliberate choice because that lending institution serves the need of poorer household better than other lending sources, or it can be because poor households cannot get loans in any other institutions.

**Table 5.7: Source of loan by expenditure quintile**

	Number of loans	Formal	Informal	Friends	Other	Total
<b>Food expenditure quintile</b>						
Poorest	477	53	26	17	3	100
2 <sup>nd</sup> poorest	430	64	14	18	4	100
Middle	420	67	19	10	3	100
2 <sup>nd</sup> richest	413	68	16	12	4	100
Richest	405	68	19	13	0	100
<b>Total</b>	<b>2,145</b>	<b>64</b>	<b>19</b>	<b>14</b>	<b>3</b>	<b>100</b>

Table 5.7 displays the source of loans by consumption quintile. The picture is relatively clear. Richer households (measured by per capita food consumption) are more likely to get a loan from formal sources and less likely to obtain loans from informal sources and from friends and relatives. Note, however that the richest 20 percent of households get 26 percent of their loans from either informal sources or friends and relatives. In terms of the number of loans the poorest quintile obtains the most loans, and there is a general tendency towards fewer loans for richer households.

The credit section of the questionnaire also included questions as to who in the household was responsible for the two largest loans taken up in the period. In total 93 percent of the two biggest loans are taken up by the head of the household or the spouse. The remaining loans are primarily taken by sons (most common) or daughters. The top left part of Table 5.8 presents the gender distribution and position in the household for the two biggest loan households obtained. The distribution reflects that most often the household head is responsible for the loan/loans and 80 percent of households are headed by a male. Women are as likely to be responsible for the largest loan as they are to be responsible for the second largest loan.

**Table 5.8: Person mainly responsible for the loan (two largest loans only)**

	Number of loans obtained (in sample)			Percentage of loans obtained (unweighted)		
	Male	Female	Total		Male	Female
<b>Relation to household head</b>				<b>Source</b>		
Head	948	191	1,139	VBSP	17	19
Spouse	23	200	223	VBARD	42	30
Other	71	26	97	Unions	9	15
<b>Size</b>				Private Bank	1	1
Largest	551	203	754	Trader	7	8
2 <sup>nd</sup> largest	491	214	705	Money Lender	6	7
<b>Total</b>	<b>1,042</b>	<b>417</b>	<b>1,459</b>	Friends/Relatives	15	14
				Other	3	6
<b>Mean loan size</b>				<b>Total</b>	100	100
	Male	Female				
<b>Size</b>						
Largest	13,733	11,705				
2 <sup>nd</sup> largest	11,262	11,716				
<b>Total</b>	<b>12,489</b>	<b>11,711</b>				

Table 5.8 shows the distribution of gender by loan sources. Women are less likely to get a loan from the VBARD. This is countered by a larger share of women than men having a loan from the Unions, and this is driven by the lending of the Women’s Union. Lastly, the bottom left panel presents mean loan values for the largest and second largest loans by gender of the person mainly responsible for the loan. Female lenders responsible for the largest loan obtain a smaller loan than their male equivalent, while it is the other way round with the second biggest loan.

#### 5.4. Rejected and self-constrained households

The questionnaire asks households to state all loans rejected since 2002. In total 85 rejected loans from 72 households were reported for the full period. Of these around one half is reported in 2005 and 2006. Regarding the source of rejected household applications, approximately 50 percent are rejected by VBARD and VBSP, with the remaining 50 percent divided among the other sources. With a mean and a median value of about 10 and five million VND, respectively, the size of the rejected loans compare well with the sample of approved loans (Table 5.2).

In addition to households which had a loan rejected in the period covered by the survey, the questionnaire also identified households, which had refrained from applying for a loan even though the household would like to have had access to credit – i.e. self-constrained households. To get as accurate information for this question as possible the time horizon was limited to the last 12 month prior to the interview. In total 99 households identified themselves as being self-constrained within the last 12 months. Combining the information on households obtaining a loan within the last 12 months, households having a loan rejected in the same period and self-constrained households makes it possible to get the number of households which demanded (new or additional) credit 12 months prior to the interview. Table 5.9 lists the share of credit demanding households by province together with a number of other interesting statistics.

**Table 5.9: Rejected, self-rationed and household demand for credit (percent)**

	Rejected (total sample)	Rejected (last 12 months)	Self-rationed (last 12 months)	Demand (last 12 months)	Outstanding loan but no demand (last 12 months)	Not participating (last 12 months)
<b>Province</b>						
Ha Tay	5	2	12	63	13	24
Lao Cai	7	3	0	65	30	5
Phu Tho	7	1	3	45	39	16
Lai Chau	1	1	4	45	42	13
Dien Bien	0	0	1	47	47	6
Nghe An	4	0	14	63	21	16
Quang Nam	12	3	11	62	26	12
Khanh Hoa	11	0	6	61	30	8
Dak Lak	8	5	3	82	14	5
Dak Nong	9	5	0	67	25	8
Lam Dong	9	3	8	79	13	8
Long An	2	2	10	82	9	10

The first column of Table 5.9 shows the share of households which had a loan rejected since the beginning of 2002 (i.e. not just the last 12 months). Although it varies between provinces, the overall picture is that few households got a loan application rejected. Khanh Hoa and Quang Nam are the only two provinces where more than five percent of the interviewed households got a loan application rejected. The second column shows the share of households with a loan application rejected the last 12 month prior to the interview. This is the important number in relation to the credit demand measure described above. As would be expected from the first column numbers, the

numbers of rejected households within the last 12 months are small. Exceptions are Dak Nong and Dak Lak where five percent were rejected. The third column displays the share of self-rationed households. In the fourth column the share of households having demanded credit at some point within the last 12 months is shown. Demand clearly differs among provinces. A household located in southern Vietnam is on average more likely to demand credit than a household located in the northern part of the country. The fifth column lists the share of households which did not demand credit within the last year but already has an outstanding loan. To the extent their loan is still needed in the household these households can also be seen as participating in the credit market. Finally, the remaining households can be considered as not participating in the rural credit market within the last 12 months. Again, regional differences are marked. In Lao Cai and Dak Lak only five percent of households interviewed are not participating, whereas for Ha Tay the share is 24 percent. Further analysis will be required to analyse the source of these differences and establish whether differences affect important outcome variables at the household level.

Table 5.10 shows the share of households getting a loan, being rejected, being self-rationed and demanding credit within the last 12 months for each of the five food consumption quintiles. The picture that emerges is that richer households are less likely to have obtained a loan, have had a loan rejected or be self-rationed within the last 12 months. This in turn implies that richer household are less likely to have demand credit in the 12 month period prior to the interview.

**Table 5.10: Credit demand by consumption quintile last 12 months**

	Obtained loan	Loan rejected	Self-rationed	Demand
<b>Food expenditure quintile</b>				
Poorest	42	3	11	50
2 <sup>nd</sup> poorest	42	2	8	49
Middle	40	1	7	44
2 <sup>nd</sup> richest	45	1	3	48
Richest	35	1	4	37
<b>Total</b>	<b>41</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>46</b>

## 5.5. Conclusion

Two key features are of central importance when analysing the rural credit market in Vietnam, namely the institutional setup and the apparent provincial differences.

On the institutional side, the rural credit market is dominated by two big state owned banks – VBARD and VBSP – on the formal side of the market and money lenders, traders and friends and

relatives on the informal side. Together these lending outfits account for well over 80 percent of loans disbursed both in numbers and values. There is a considerable gap between the interest rate charged by the two big formal institutions and the going rate for a loan at a money lender or a trader. This is not necessarily problematic or undesirable, but it is an important observation to keep in mind when considering access to credit. Obstacles to obtaining loans in the form of time of approval distance to lenders and costs of applying seem limited – at least at an average level. Informal loans are mostly used for general consumption, with production loans often being covered by the formal segment. However, one quarter of all loans for investment purposes comes from friends and relatives.

Based on food expenditure quintiles, it is clear that richer households are more likely to borrow from formal sources and less likely to borrow from informal sources and friends compared with poorer households. Richer households are also less likely to have had a demand for credit within the last 12 months prior to the interview. This is not only an artefact of richer household being less likely to have a loan rejected or being self-constrained – richer households also obtain fewer loans. Among the poorest 40 percent of the households around 10 percent identified themselves as being self-rationed while three percent had a loan rejected. This suggests that the present credit institutions – formal and informal – have quite broad coverage across provinces.

Turning to provincial differences, these are to some extent driven by geography in terms of northern and southern location, although this is by no means true of all differences. As an example, consider the percentage of households having obtained a loan within the period covered. On average the difference between the six most northern located provinces and the six provinces located in the south is small. However, the inter-provincial differences are huge, ranging from 46 percent of surveyed households in Khanh Hoa to 85 percent in Lao Cai (Figure 5.3). In terms of activity levels (i.e. the number of loans disbursed) the north-south difference is large and marked for all provinces except Khanh Hoa. Part of this difference is explained by the substantial informal market operating in the south along side the formal market. In the more northern lying provinces the informal market is small to non-existent.



## 6. RISK MANAGEMENT

Risk is an inherent characteristic of rural life areas in Vietnam. Risks in relation to agricultural production, such as diseases of the livestock and crop failure are particularly prevalent. Moreover, Vietnam is becoming more active in international economic integration,<sup>48</sup> and this may intensify the risk of changes in prices, including those of farm products. This should be of great concern to the Government. The majority of the poor are working in the agricultural sector and their vulnerability may rise with the greater volatility in crop prices. In that situation, it would be desirable to have a good picture of risk and risk coping in rural areas. This cannot be done by looking at the results of many other surveys done in Vietnam but it is possible with the VARHS06.

The first section presents information on how often people suffer from risks, how much they have lost, and more important how they recover from such losses. Furthermore, we analyze the role of formal versus informal insurance. These roles are explained in the last two sub-sections, and we discuss the importance of social capital in rural areas. In sum, this chapter is meant to take a closer look the above questions, and all results are based on the households included in the VARHS06 survey.

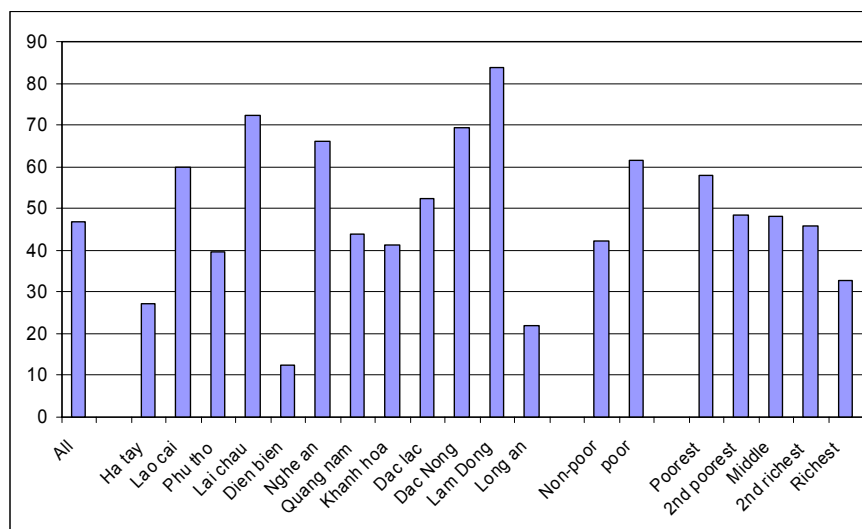
### 6.1. Risks and risk coping

This section starts with a description of the risks faced by households during the last five years. Figure 6.1 indicates that on average 47 percent of house holds experienced unexpected losses of income during this period. Of which, Lam Dong, Lai Chau and Dac Nong have a very high percentage of people suffering loss, respectively 83.7, 72.4 and 69.3 percent. Meanwhile the lowest rates are found in the provinces of Dien Bien, Long An and Ha Tay, with respectively 12.6, 21.8, and 27.2 percent. Figure 6.1 also shows that the poorest households suffer from losses more often than the non-poor households. Over half of the poor suffer losses while the percentage is only 42 percent for the non-poor group. Consistent with this observation, the percentage of households suffering losses also falls as households move to higher food per capita expenditure quintiles.

---

<sup>48</sup> Vietnam became a member of the World Trade Organization (WTO) in early January 2007.

**Figure 6.1: Percentage of households suffering losses during last five years**



Note: Poor households are classified as such by criteria set up by MOLISA. Rank of food expenditure per capita by quintiles based on consumption of food during four weeks before the survey took place.

Overall, the main reasons for incurring losses are found in the illness/death of household members (19 percent), the diseases of livestock/failure of the crops (22.9 percent), and natural disasters (10.3 percent) as illustrated in Table 6.1.

Table 6.1 shows that Lam Dong has a significant share of people experiencing loss due to natural disasters (36.2 percent), illness/death of household members (29 percent) and diseases/failure of livestock/crops (27.5 percent). Lai Chau and Dak Nong experienced loss due to the last two reasons. In Lai Chau loss due to diseases/failure of livestock/crops is overwhelmingly important with more than two thirds of households incurring such losses. Losses from diseases/failures of livestock/crops are also the major source of losses for both poor and non-poor households. Losses from illness/death of household member come second in occurrence. It is notable that households in Lam Dong, to a large extent, and Dak Lak and Dak Nong, to a smaller extent, are more affected by changes in prices than the rest of the provinces. This is probably due to the volatility of coffee price in the world market during the last five years. Further, the rate of loss due to unsuccessful investment is largest in Khanh Hoa at 2.6 percent of households. Noticeable is also the low percentages of land losses, except for a few cases in Lao Cai and Long An.

**Table 6.1: Percentage of households suffering losses by reasons and provinces**

	Natural disaster	Illness/ Deaths of HH members	Disease/failure of livestock/ crops	Change in crop prices	Loss of land	Job loss	Unsuccessful investment	Other	Percentages suffering
<b>Total</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>23</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>46.7</b>
<b>Province</b>									
Ha Tay	3	14	11	0	0	1	0	1	27.2
Lao Cai	6	20	46	0	1	0	0	3	59.8
Phu Tho	1	21	19	1	0	0	0	1	39.7
Lai Chau	0	8	67	0	0	0	0	0	72.4
Dien Bien	0	1	12	0	0	0	0	0	12.6
Nghe An	23	33	21	0	0	0	2	1	66.1
Quang Nam	5	22	20	0	1	0	1	1	43.9
Khanh Hoa	19	15	8	0	0	0	3	1	41.3
Dak Lak	29	17	8	1	0	0	1	1	52.3
Dak Nong	3	38	43	2	0	0	1	0	69.3
Lam Dong	36	29	28	13	0	1	1	0	83.7
Long An	3	7	8	0	1	0	0	3	21.8
<b>Food expenditure quintile</b>									
Poorest	7	25	33	0	0	0	0	1	58
2nd poorest	15	16	25	1	0	0	1	0	48
Middle	14	19	17	0	0	0	0	1	48
2nd richest	11	17	20	3	0	0	1	0	46
Richest	5	16	17	1	0	0	1	1	33

Note: Percentages calculated over the full sample of households, regardless of whether any losses incurred. Percentages do not add up to 100% since some households report more than one type of loss.

Table 6.2 shows some statistics on the value of losses by province, food expenditure groups, and reasons. Lam Dong and Lai Chau have the highest percentages of households suffering a loss. This changes when estimating the mean value of the total loss per household over the five years. The loss per household is lower for these two provinces than the average, whereas provinces such as Ha Tay and Long An, which have a low percentage of households experiencing loss, have the highest average losses. Khanh Hoa, Dak Lac, Dak Nong, and Quang Nam also have above average mean losses.

On average a household lost VND 9.6 million during the five year period. The highest loss per shock is VND 500 million due to natural disaster. The percentage of households incurring losses from unsuccessful investment is low, however the mean estimate for this type shock is quite high—VND 22 million. The households in the poorest quintile lost VND 5.9 million on average in the five year period, while households in the richest quintile lost four times as much, VND 23.8 million.

**Table 6.2: Some statistics on loss value by location and reasons ('000 VND)**

	<b>Mean</b>	<b>Median</b>	<b>Min</b>	<b>Max</b>	<b>Number of observations</b>
<b>Total</b>	<b>9,668</b>	<b>4,000</b>	<b>21</b>	<b>500,000</b>	<b>699</b>
<b>Province</b>					
Ha Tay	16,783	3,000	140	500,000	51
Lao Cai	8,034	4,900	120	43,000	54
Phu Tho	5,120	2,500	100	38,000	52
Lai Chau	2,372	1,300	100	16,400	83
Dien Bien	3,888	3,000	500	9,500	14
Nghe An	5,270	2,000	200	37,000	129
Quang Nam	11,244	3,800	100	120,000	50
Khanh Hoa	15,246	4,400	620	150,000	32
Dak Lak	13,761	10,000	21	82,000	76
Dak Nong	14,823	11,000	200	57,000	75
Lam Dong	9,305	4,500	100	100,000	58
Long An	16,170	6,000	800	150,000	25
<b>Food expenditure quintile</b>					
Poorest	5,984	3,000	140	57,000	187
2nd poorest	6,045	3,000	100	30,000	146
Middle	7,421	3,000	21	70,000	136
2nd richest	10,458	4,000	100	100,000	126
Richest	23,834	8,000	100	500,000	104
<b>Reasons lost</b>					
Natural disaster	7,124	2,000	21	500,000	237
Illness of household's members	4,078	2,000	100	150,000	373
Death of household's member	6,558	6,000	300	25,000	54
Loss or disease of livestock	4,889	1,800	4	150,000	301
Change in crop price	6,054	4,000	500	30,000	23
Crop disease	5,497	2,500	120	45,000	128
Loss of land	3,844	4,000	3,000	5,000	3
Job loss	7,121	10,500	200	10,500	2
Unsuccessful investment	22,627	20,000	2,000	50,000	17
Others	6,730	6,000	120	20,000	15

Note: Estimates of the total loss per household during the last five years were calculated for household groups by location and food expenditure quintile at household level.

Table 6.3 documents various ways in which the households try to cope with shocks. From Table 6.3 it appears that most households rely on themselves more than on external sources. For example, 67.8 percent of shocks are coped with by self-reliance such as selling assets, reducing consumption, etc. Some households even have to deal with shocks by keeping their children out of school, sending them to work or begging, but this number is very low, as shown in Table 6.3. The table also shows that formal ways of mitigating shocks such as insurance and assistance from the government only play a modest role, even compared with informal ones. Bank loans only reduce 7.2 percent of all households, while assistance from government/NGOs only helps in 1.2 percent of shocks. Notably, only 2.9 percent of losses are covered by formal insurance. The formal insurances mainly cover losses due to death or illness and, in some cases, natural disaster. Formal insurance mechanisms and their limitations will be further discussed in Section 6.2.

**Table 6.3: Risk-coping measures**

<b>Measures</b>	<b>All</b>	<b>Non-poor</b>	<b>Poor</b>	<b>Number of observations</b>
<b>Self-reliance</b>	<b>67.8</b>	<b>72.3</b>	<b>57.8</b>	<b>783</b>
Sold land	1.1	0.7	2.0	13
Sold other assets	13.4	14.3	12.0	155
Postponed investment	3.3	3.1	4.0	39
Postponed loan payment	1.3	1.2	1.5	15
Got new job	2.8	2.3	4.2	33
Migration of HH member	0.3	0.2	0.6	3
Children out of school	0.0	0.0	0.0	0
Children to work	0.1	0.1	0.0	1
Begging	0.5	0.8	0.0	6
Reduce consumption	22.5	25.1	14.7	260
Do nothing	22.4	24.5	19.1	259
<b>Informal</b>	<b>18.2</b>	<b>13.3</b>	<b>28.6</b>	<b>210</b>
Assistance from relative/friend	12.3	7.7	22.4	142
Borrow from relative/friend	5.88	5.7	6.2	68
<b>Formal</b>	<b>14.0</b>	<b>14.4</b>	<b>13.6</b>	<b>161</b>
Borrow from bank	7.25	7.2	7.6	84
Assistance from Gov/NGO	1.17	1.1	1.4	13
Borrow from others	2.71	2.4	3.2	31
Insurance payment	2.89	3.7	1.4	33
<b>Total</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>1,154</b>

Informal shock coping plays a relatively significant role. This is similar to findings in several econometric studies on developing countries. They have found that a diffuse set of social ties are crucial for providing informal insurance mechanisms (Coate and Ravallion, 1993; Townsend, 1994 and 1995). This survey shows that assistance and borrowing from friends/relatives help 18.5 percent of households. This rate is much higher for the poor households, 28.6 percent. Siblings and children are relatives, who often help in the situation of a shock. A more detailed analyzes on social coping mechanism is found in Section 6.3.

Although many shock coping measures are in use, about 35.4 percent of households experiencing losses have not completely recovered. Poor households have more difficulties in recovering from the shocks. About a third of the poor are still suffering from their shock experience. Table 6.4 also shows the recovery level of the households in relation to their social capital,<sup>49</sup> and those who are a member of any organization tend to recover better after a shock.<sup>50</sup>

**Table 6.4: Level of recovery after the loss**

	Mean year (*)	Completely recovered	Partly recovered	Still suffering some	Still suffering badly	Total	Number of observations
<b>Total</b>	<b>1.2</b>	<b>65</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>5</b>	<b>100</b>	<b>699</b>
<b>Province</b>							
Ha Tay	1.5	74	8	14	4	100	51
Lao Cai	0.8	70	4	18	8	100	54
Phu Tho	0.9	65	21	8	6	100	52
Lai Chau	1.1	64	19	13	4	100	83
Dien Bien	1.1	21	7	72	0	100	14
Nghe An	1.2	67	11	19	3	100	129
Quang Nam	1.3	66	16	12	6	100	50
Khanh Hoa	1.3	40	17	31	12	100	32
Dak Lak	1.0	58	21	13	8	100	76
Dak Nong	1.2	57	24	9	9	100	75
Lam Dong	1.1	81	7	12	0	100	58
Long An	1.7	36	20	28	16	100	25

<sup>49</sup> Social capital is here defined as being a member of at least one organization versus not being a member of any.

<sup>50</sup> Their spearman's rank correlation efficient is -0.11, statistically significant different from zero at less than 1 percent.

<b>Food expenditure quintile</b>							
Poorest	1.2	48	18	22	11	100	187
2 <sup>nd</sup> poorest	1.0	58	15	25	1	100	146
Middle	1.3	72	12	9	7	100	136
2 <sup>nd</sup> richest	1.2	81	9	8	3	100	126
Richest	1.3	69	13	16	2	100	104
No insurance (**)	0.8	53.5	17.7	18.7	10.1	100	587
Insurance (**)	0.8	58.5	17.0	17.0	7.5	100	241
Not a member of any organization	1.0	51	27	12	10	100	71
Member of at least one organization	1.2	66	13	17	5	100	628

Note (\*) Mean estimate of the number of years far from 2006 since the shock took place; (\*\*) This is applied only for three types of insurances, namely life, health and free health for children and the recovery level of the losses due to illness or death of household members.

## 6.2. Formal insurance

In the sample, 84.5 percent of interviewed households have at least one kind of formal insurance. In the 12 provinces where the survey took place, this rate is highest in Dien Bien (97.3 percent), Dak Lak (95.7 percent), Lao Cai (93.4 percent) and Quang Nam (93.0 percent). Ha Tay, Long An and Khanh Hoa have the lowest rates, respectively 72.5, 76.1, and 78.3 percent. At first glance, these figures show a positive and quite different picture to the results presented in the previous section. However, the situation looks different when divided by the different types of insurance. Among 11 types of insurances, only health insurance, health insurance for children, and vehicle insurance have quite high rates with respectively 54.9, 34.5, and 30.1 percent. Only 16.7 percent of the households have social insurance. Recall from the above description of risks that many households suffer loss due to diseases of livestock/failures of crops. None of these households have agricultural insurance. This result is not surprising. Informal statistics shows that only one percent of total farming areas/live stocks in Vietnam are insured.<sup>51</sup> Another observation is the failure of the insurance companies to supply this kind of insurance in the years 1994-98 and 2002, including the biggest state insurance company in Vietnam (Bao Viet), due to various reasons. The government has also tried to establish such insurance policies, but so far without success.

Very few households have farmer's social insurance. The provinces of Nghe An and Khanh Hoa recently made an effort to develop this kind of insurance. The result is visible in the survey results.

<sup>51</sup> Vietnamnet (www.vnn.vn), "Agricultural Insurance: Where is the State?", 08:48' 16/07/2004.

Khanh Hoa and Nghe An have higher insurance rates than other provinces. However, it remains limited, with only about five percent of the households surveyed having farmer's insurance in these two provinces.

The survey results show the state as the main provider of formal insurance (see Table 6.5). Only for life insurance is there a sizeable private share of the market (which is relatively small, but still with 8.7 percent of all households insured). The main share of the private insurance market is made up of foreign life insurance companies.

**Table 6.5: Insurance purchased by households**

Types of insurance	Yes	Of which, supplied by (percent)		
	In percentage	State	Domestic	Foreign
Agriculture	0.0	0.0	0.0	0.0
Fire	0.1	100.0	0.0	0.0
Life	7.0	71.8	1.8	26.4
Social	15.4	99.7	0.0	0.3
Farmer's social	1.0	100.0	0.0	0.0
Health	53.3	99.8	0.1	0.1
Free social	3.0	97.1	2.9	0.0
Free health for child	36.2	99.6	0.2	0.1
Education	7.2	97.6	0.6	1.8
Vehicle	29.9	98.9	1.0	0.1
Others	3.9	91.2	5.3	3.5

Table 6.6 explains some further details on the three kinds of insurances, which are widespread in the rural areas and play an important role for households. These are health insurance, social insurance, and farmer's social insurance. The reason for looking deeper into the last two is to compare the farmer's social insurance with the social insurance, which is offered to wage employees. Farmer's social insurance was originally introduced in a first pilot project on rice insurance in two districts in Bao Viet in 1982. In 1993, this project was extended to 16 provinces, and recently has drawn increasing attention from the central government and some local authorities.

In Table 6.6 it can be seen that a large majority of the poor have health insurance (84.7 percent) while only 46.7 percent of the non-poor have one. This is probably because the health insurance is subsidized by the government for the poor through 'Health Care Fund for the Poor'. This policy has been implemented since 2002 under Decision 139/2002/QG/TTG of the Prime Minister. This decision regulated the establishment of the above fund, which provides health insurance for the poor or covers



the expenses of the state health care centres/hospitals for the poor. It is also clear from our data (not reported) that social insurance for the non-kinh group has a higher percentage of households with health insurance. By subsidizing health insurance to the poor the government sends a relevant signal. The question is whether it helps and how much good it does. The results from this survey show that many poor still suffer from losses due to illness/death of household members, but a proper impact assessment would require deeper analysis. Some case studies suggest reason for scepticism in this aspect.<sup>52</sup> There are indications that the government provided health insurance only covers a small part of household expenditures on health services. Besides, administrative procedures to get the insurance are complicated, and the poor are not well treated by the hospitals when they use it. Finally, it is clear from Table 6.6 that social insurance is mainly used by the non-poor population segment.

**Table 6.6: Share of people having insurance by insurance types**

	<b>Health insurance</b>	<b>Free health insurance for children</b>	<b>Social insurance</b>	<b>Farmer's social insurance</b>
<b>Total</b>	<b>54.9</b>	<b>34.7</b>	<b>2.9</b>	<b>1.7</b>
Non-poor	46.3	39.3	3.3	2.1
Poor	84.7	18.5	1.7	0.3
<b>Food expenditure quintile</b>				
Poorest	68.9	27.6	1.1	1.8
2nd poorest	48.3	35.2	4.2	1.2
Middle	52.2	35.1	4.1	2.3
2nd richest	47.4	36.9	2.8	1.4
Richest	57.7	38.1	2.4	1.8
Non kinh	83.1	38.6	3.3	2.0
Kinh	48.8	15.8	1.2	0.4
<b>Province</b>				
Ha Tay	33.6	26.1	4.8	0.0
Lao Cai	74.4	18.8	0.0	1.4
Phu Tho	52.0	41.6	4.6	0.7
Lai Chau	88.0	4.3	0.9	0.0
Dien Bien	92.0	20.6	0.9	0.0
Nghe An	60.0	40.0	4.0	5.1
Quang Nam	67.4	64.0	2.6	2.7
Khanh Hoa	25.8	54.8	3.8	5.1
Dak Lak	75.5	13.2	0.0	0.0
Dak Nong	52.3	51.0	2.7	0.0

<sup>52</sup> See a case study from Thanh Hoa province on practices in providing public services in rural districts and communes reported in CIEM (2006).

Lam Dong	44.9	36.4	2.8	0.0
Long An	44.8	35.2	0.8	0.0

The overall picture reflects that insurance needs to be developed in rural areas, except from health insurance, which is mainly subsidized by the government. It is notable that even for the groups, which are not constrained by low income (e.g. the fifth quintile) or low level of awareness (e.g. the head of the household has completed college/university) has a low participation rate in the formal insurance system.

Table 6.7 looks at the reasons for not having insurance. The majority of respondents state that they do not need insurance and therefore do not have one, a statement that is consistent for all types of insurances. About half of the households who have suffered from losses due to either change in the crop prices, failure of crops, or disease of livestock during the last five years, say they do not need agricultural insurance. The second most stated reason for not having insurance is the lack of information. Besides, a significant number of people have no idea about what insurance is. For the poor people lack of money is also a typical reason mentioned.

**Table 6.7: Reasons for not having insurance by type of insurance**

Types of insurance	No need	No idea	Too expensive	No trust	No info	Not available	Other	Total	Obs
Agriculture	47.33	29.61	10.12	0.45	11.99	0.28	0.23	100	1,473
Fire	50.91	27.01	7.45	0.4	13.9	0.21	0.12	100	1,469
Life	47.17	15.19	28.95	1.34	6.77	0.2	0.39	100	1,344
Social	53.98	16.51	15.11	0.13	7.81	0.75	5.7	100	1,227
Farmer's social	53.17	26.33	10.64	0.49	8.63	0.38	0.36	100	1,447
Health	65.01	6.95	19.44	2.66	4.43	0.41	1.1	100	664
Free social	55.19	22.3	14.53	0.83	6.5	0.27	0.39	100	1,428
Free health for child	75.37	7.5	8.19	0.11	5.89	0.47	2.46	100	964
Education	65.1	16.5	10.92	0.16	6.63	0.31	0.38	100	1,317
Vehicle	76.85	5.34	10.43	0.11	5.94	0.27	1.06	100	1,019
Others	72.28	8.65	9.76	0	8.52	0.18	0.62	100	831
<b>Total</b>	<b>58.4</b>	<b>8.3</b>	<b>13.2</b>	<b>0.6</b>	<b>18.2</b>	<b>0.3</b>	<b>1</b>	<b>100</b>	<b>13,183</b>

Table 6.8 investigates whether the stated need for insurance is related to low understanding or high self-risk management. It shows the different reasons by food expenditure group and education level

for health insurance and social insurance. These are chosen because they apply to everyone regardless of profession.

This table also shows a larger percentage of the wealthy and highly educated tend to think they do not need insurance. This cannot be explained by limited understanding of what insurance is, as suggested in other studies. Another explanation could be that many people feel comfortable and are used to rely on self-management measures in coping with risk, as discussed earlier. This may result in the general view that formal insurance is not required. It could also be explained by the insurance companies providing too little service, so it becomes too inconvenient for people to have it. This reason is more pronounced for health than social insurance, where a higher percentage of people state that they do not trust the liability of the insurance. Further study is required to come more fully to grips with these issues.

**Table 6.8: Reasons for not having insurances by income and education**

	No need	No idea	Too expensive	No trust	No info.	Not available	Other	Total
<b>Food expenditure quintile</b>								
Poorest	42.5	9.5	22.9	0.6	21.7	0.0	2.7	100
2 <sup>nd</sup> poorest	55.7	8.5	19.9	0.7	11.6	1.2	2.5	100
Middle	62.5	6.8	13.5	0.8	11.2	0.0	5.2	100
2 <sup>nd</sup> richest	63.0	4.7	14.5	1.5	9.4	1.0	6.0	100
Richest	66.7	3.1	11.1	1.7	12.6	0.9	3.9	100
<b>Professional level of household head</b>								
No professional edu	57.6	7.0	17.5	0.9	13.3	0.7	3.1	100
Vocational edu < 12m	57.9	2.9	9.6	2.8	13.7	0.8	12.4	100
Vocational edu ≥ 12m	61.4	2.1	19.2	0.0	8.6	0.0	8.8	100
Technical secondary	62.0	17.9	7.5	0.0	12.6	0.0	0.0	100
College/university	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	100

### 6.3. Social capital

Social capital can be developed either through participation in formal organizations or through exchanges and collaboration with other people in society. This section will take a look at both aspects of social capital in rural Vietnam based on the VARHS06 survey results.

It is a widely held view that social capital formation should be promoted as a major element of strategies geared towards poverty reduction. Pursuing the role of social capital and establishing its potential contribution to poverty reduction in Vietnam therefore deserves further study.<sup>53</sup>

At first glance Table 6.9 suggests that social capital has a positive effect in terms of mobilising assistance. Some 88 percent of the households in the survey participate in at least one organization. The two organizations which are most common are Women's and Farmers' unions, with 69.8 and 50.6 percent of the households having at least one member in these unions. Other organizations also attract a certain number of household members, such as the Communist Party, the Youth's Union, the Veterans' union and parent associations. A second dimension of social capital is the activity level. More than 80 percent of the members of an organization are active.

Another noticeable result on social capital is the types of benefits people get from being the members of an organization, such as receiving assistance and acquiring new skills. The amount and quality of the new skills vary among the organizations. The results show that the longer people are members of any association, the higher is the possibility that they can get assistance from them.<sup>54</sup>

Finally, it is notable that only 0.6 percent of households participate in water collectives. This is probably because not many areas in rural Vietnam have a specialized water collective. It is more common to have a group of households sharing agricultural services, which provides a broader kind of services to farmers. In addition, it is not necessary to participate in the collective in order to get access to irrigation services.

**Table 6.9: Social capital – share of household answering “yes”**

Associations/Organizations	Member?	Active member?	Acquired new skill?	Received assistance?
Communist party	11.3	96.1	58.2	100.0
Youth Union	30.0	82.7	30.6	97.7
Women's Union	69.8	81.5	65.9	94.6
Farmers' Union	50.6	83.9	73.5	97.2
Veterans' Union	16.2	89.7	62.4	97.2
Religious group	4.9	96.4	43.9	100.0
Informal savings/credit	4.8	97.7	41.2	100.0

<sup>53</sup> Care needs to be exercised here in the sense that the literature on social capital is based on voluntary participation, which may not be the case here in all circumstances.

<sup>54</sup> Their Spearman correlation coefficient is 0.07 (statistically significant different from zero at five percent).

Water collectives	0.6	87.8	60.0	0.0
Parents' Associations	11.6	88.6	29.8	100.0
Neighbourhood Committee	3.0	91.6	45.6	100.0
Sports club/group	0.5	100.0	61.4	100.0
Companion in arms	1.7	90.3	1.1	100.0

Apart from the participation in the formal political and social organizations mentioned above, the social relation between people in the rural areas seems to be consolidated by relatively high trust in the community. Table 6.10 shows that 84.2 percent of households basically expect people to be honest and can be trusted. 91.4 percent of the households have the same assessment of the people in their commune. It is notable the significant number of households who state that they are willing to help other people in the commune, both financially (73.8 percent) and non-financially (79.2 percent). This can explain the high number of households, who have been helped by neighbours/friends when they faced shocks as mentioned in Section 6.1.

Further, the survey documents, to some extent, collaboration among households in agricultural production. The level of collaboration between the households (not reported) varies. However, only few households (14.6 percent) would want to farm together with other households if they are given five ha land compared to cultivating one hectare alone. It appears households remain influenced by historical and traditional behaviour and experiences, probably including complex periods of collective farming.

**Table 6.10: Trust in the community**

	Agree	Disagree	Don't know	Total
Most people are basically honest and can be trusted.	84	10	6	100
Most people in this commune are basically honest and can be trusted.	91	7	2	100
People in this commune are more trustworthy than people in other communes.	63	19	18	100
In this commune one has to be careful, there are people you cannot trust.	50	38	12	100
Other people in this commune are willing to give me non-economic help, such as cooking during feasts, building a pigsty, etc.	79	10	10	100
I would lend money to others in this commune if they need it.	74	15	11	100
If you lose something valuable, people in the commune will help look for it and return it to you.	54	18	28	100

More in-depth analysis would be required to uncover the extent of collaboration among the households in agricultural production and its potential effect on household productivity.

## **6.4. Conclusions and implications**

The survey results show that a significant percentage of households have experienced shocks during last five years. The losses are mainly due to natural disaster, the death/illnesses of the household members, and diseases of the livestock or failures of crops. The poor seem to be relatively more vulnerable to these risks. Meanwhile the formal measures to cope with risks are limited, especially agricultural insurance. Households mainly rely on themselves to recover from shocks and many suffer for years after being affected, especially the poor households.

The involvement from the government seems required because it is hard to develop insurance in a situation where households lack resources and the degree of awareness about insurance systems is limited. In parallel activities must be taken to promote a private insurance sector. Differences between the formal insurance and informal insurance systems can also be noted. The informal seems at present to have a more important role to play in coping with shocks for the poor. To uncover the underlying reasons and whether social capital can help households increase their productivity or improve their livelihood requires deeper analysis.

## **7. ACCESS TO INFORMATION**

### **7.1. Access to general information resources**

Local households have access to different sources of information. The survey captures seven information sources. They vary from traditional sources (social organizations, friends and neighbours) to modern ones (newspapers and the internet). Different sources of information are expected to play different roles.

Table 7.1 shows the importance of the different types of information to the households. Local authorities, such as the village head and Commune's People's Committee, are the most important information source when it comes to information in three main areas: agriculture production, credit and insurance, and policy changes. Other information sources, however, are also important.

**Table 7.1: Important sources of information to the households**

Percentage households stating that the source is important for information.	Agriculture production	Credit and insurant	Policy changes
1. Local authorities (Village head and Commune's People's Committee)	80	75	90
2. Political and social organizations	49	52	66
3. Friends / neighbours / family	75	55	45
4. News/mass media	62	43	70

5. Input supplier / trader	51	19	10
6. Extension service	59	16	16
7. Insurance company / financial institution	24	57	20

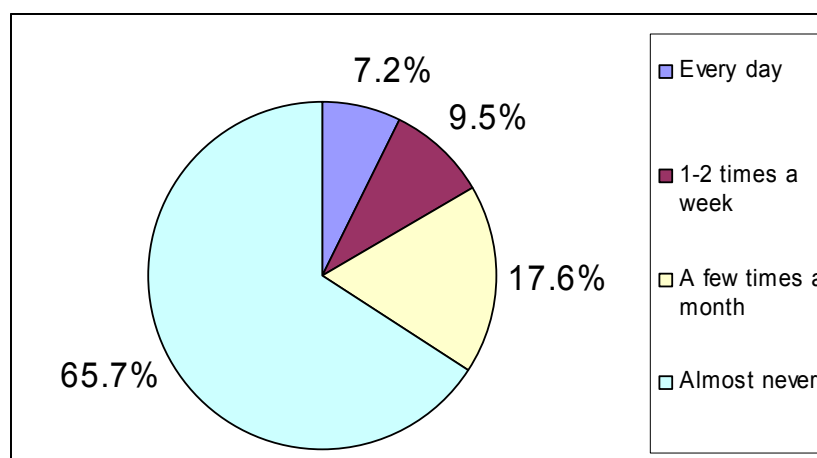
Although traditional information sources appear to be more important; modern information sources such as newspapers and the internet are already of significance and could get more important with more information and better access in the future.

### 7.1.1. Access to newspapers

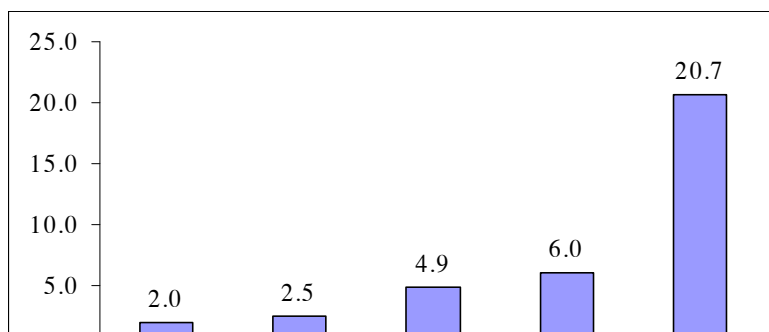
Access to newspapers in the communes mainly exists under two forms. The first is periodical newspapers supplied for local bodies in communes (from five to 10 types of newspapers on average). This kind of newspapers is mostly for leaders of the Commune’s People’s Committee and village heads. The second type is newspapers from the Commune’s Cultural and Post Office. These are used by all people in the communes.

The share of households reading newspapers daily is around 7.2 percent, and they include a larger share of non-poor and commune officials. The share of households reading newspapers once or twice a week is 9.5 percent. However, nearly two thirds of all households never read any newspapers. This share is particularly high in the mountainous provinces such as Lao Cai (86.9 percent), Dien Bien (91.2 percent) and Lai Chau (86.1 percent) (see Figure 7.1, Figure 7.2, and Table A1).

**Figure 7.1: Reading newspaper in households**



**Figure 7.2: Reading newspaper daily by food quintiles (Percent)**



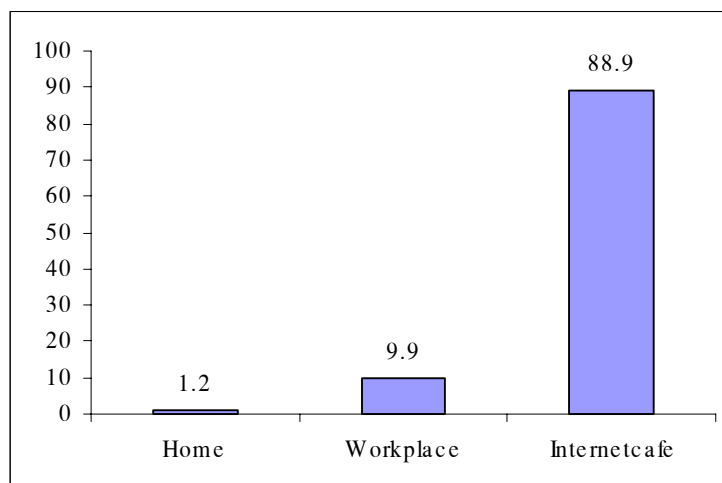
## 7.2. Access to internet

Of the 1,462 surveyed households 72.9 percent do not know the internet. This share is even higher for the mountainous provinces such as Dien Bien (97.4 percent), Lai Chau (94.7 percent), Long An (95.0 percent) and Lam Dong (86.0 percent). Some 10 percent of the households have knowledge of the internet, but do not access it. The remaining share of 17 percent has family members who know about the internet and use it (see Figure 7.3, and Table A2).

The gap between the poorest and richest quintile is large. Only five percent of the poorest households use the internet compared to 32.3 percent of the richest group of households. Besides, many of the poor do not know what the internet is (87.6 percent).

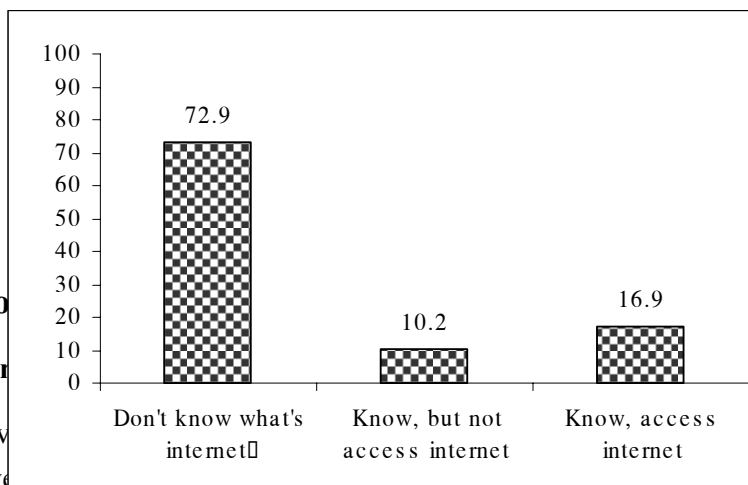
The households mostly access the internet in an internet cafe (88.9 percent). Only a few can afford buying computers and get internet access in their own house. (Figure 7.4, Table A2).

**Figure 7.3: Using internet in households**





**Figure 7.4: Accessing internet places**



**7.3. Information**

**7.3.1. The main in**

In the survey, sev  
households receive

ur areas where the  
disease (80 percent),

pest infestation (79 percent), new seeds (69 percent) and use of fertilizer (68 percent). For the last three areas, respectively irrigation, market information and credit, the percentages of households, which are receiving assistance, are also considerable (see Table 7.2).

**Table 7.2: Household received assistance or information during last 12 months (percent)**

Information Sources	New seeds	Use fertilizer	Irrigation	Pest infestation	Live-stock disease	Market information	Credit access
<b>Percentage of HHs received</b>	69	68	61	79	80	63	55
<b>Received from (percent):</b>							
From extension agent	42	34	23	23	19	7	16
From suppliers and buyers	5	17	3	1	0	7	3
From neighbours/friend	18	19	13	13	10	25	22
Local authorities and political and social organizations	18	15	43	37	35	10	27
From mass media (radio, TV newspaper)	4	2	3	14	24	36	16
Other	13	14	15	12	12	14	16
<b>Total</b>	100	100	100	100	100	100	100

Note: The enumerator manual describes that in the case when a respondent mentioned more than one source of information for an issue, the source highest on the list should be chosen. This creates a bias in favour of extension agents.

Table 7.2 also shows how five information sources were used in the seven areas of agricultural production. Extension agents play a significant role in the supply of assistance and information in areas such as new seeds and use of fertilizer. Local authorities and social organizations are more important providers of assistance and information on pest infestation problems, animal livestock disease, irrigation, and credit access. Information about the market mainly comes from the mass media. Noticeable is crucial role of local authorities and political and social organizations in agricultural production activities, and also the extension organizations (see Table A3).

### **7.3.2. Agriculture extension service activities**

Channels providing information on agricultural extension exists at various levels. There is the agricultural extension centre at the provincial level, the agricultural extension station at the district level, and the agricultural extension site at the commune level (grass-root level).

At the commune level, a group of officials from several organizations have responsibly for agricultural extension. For example, the Commune's People's Committee, people from the villages or representatives from political and social organizations, such as, the Women's Association, the Farmers' Association, the Youth Union, agricultural cooperatives, and enterprises.

There are two ways for households to obtain information on agricultural extension. The first possibility is to visit the agricultural extension agent in the commune or to attend training courses and meetings held by the agricultural extension organizations. The second possibility is that the agricultural extension staffs contacts the local households to disseminate information, provide assistance or demonstrate agricultural methods. The results of the evaluation of these two forms in the survey are discussed below.

### **7.3.3. Visits to agricultural extension organizations by local households:**

On average a third of the households surveyed in the 12 provinces have paid visits to an agricultural extension organization. The average number of visits is two per year.

Table 7.3 shows that the following provinces have a high percentage of households visiting the extension; Dien Bien (49 percent), Quang Nam (47 percent), Lao Cai (43 percent), and Nghe An (42 percent). Provinces with a low percentage of visiting households include Dac Lac (8.3 percent), Long An (24 percent), and Lai Chau (27 percent).

In general, male-headed households pay more visits than female-headed ones, respectively 37.4 and 19.6 percent. When dividing by food expenditure group, we find that households in the richest quintile pay on average more visits than all the other groups (see Table 7.3, Table A4).

#### 7.3.4. Visits to households by the agricultural extension organizations:

In the 12 surveyed provinces, 8.8 percent of households were visited by extension agents. On average, these household are visited twice a year (see Table 7.3). The percentage of households visited by extension agents varies by provinces. Lai Chau (30.3 percent), Lam Dong (18.1 percent), and Nghe An (13 percent) have the highest percentage of households being visited by extension agents. Other provinces, such as Phu Tho (three percent) and Khan Hoa (3.9 percent), experience considerably lower percentage of visited household.

**Table 7.3: Agriculture extension activities during the last 12 months**

	Household going to extension		Extension staff visits to households	
	Percentage of HH who visited extension (percent)	Average number (times)	Percentage of HH visited by extension (percent)	Average number (times)
<b>Province</b>				
Ha Tay	39.2	1.4	8.8	1.6
Lao Cai	42.6	2.6	4.6	2.0
Phu Tho	27.4	3.0	3.0	3.3
Lai Chau	27.1	1.9	30.3	1.1
Dien Bien	49.0	3.2	11.7	1.4
Nghe An	42.1	1.8	13.0	1.8
Quang Nam	47.3	2.5	7.1	1.6
Khanh Hoa	25.5	3.1	3.9	6.3
Dak Lak	8.3	2.1	4.9	1.3
Dak Nong	28.3	2.3	4.8	2.5
Lam Dong	38.5	2.1	18.1	1.9
Long An	24.4	2.2	6.7	2.2
<b>Household head</b>				
Female	19.6	2.3	4.3	1.4
Male	37.4	2.1	10.0	1.9

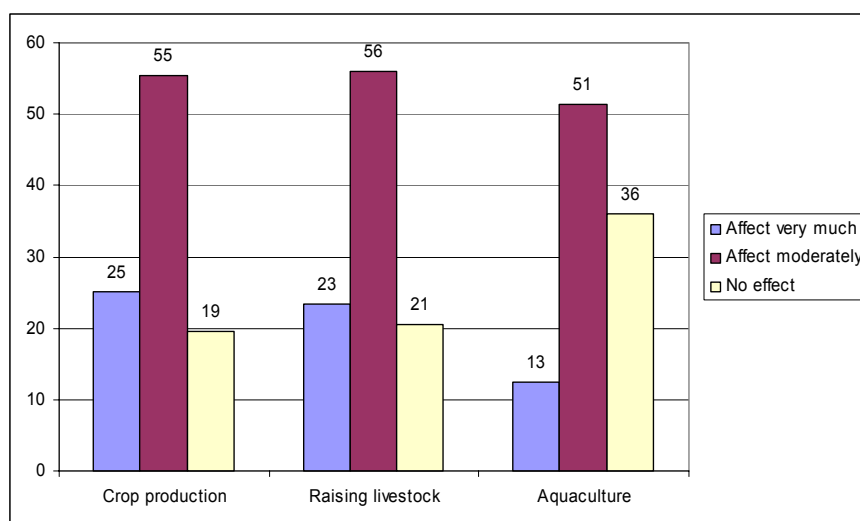
**Food expenditure quintile**

Poorest	30.1	2.0	8.3	1.6
2 <sup>nd</sup> poorest	37.4	2.1	8.6	1.7
Middle	37.6	2.0	8.0	1.9
2 <sup>nd</sup> richest	38.8	1.9	11.5	1.7
Richest	24.7	2.5	7.7	2.4
<b>Total</b>	<b>33.7</b>	<b>2.1</b>	<b>8.8</b>	<b>1.8</b>

**7.3.5. Household evaluation of agricultural extension activities**

Figure 7.5 shows how the visited/visiting households have been affected in their decision making by the extension organization. Around a quarter of the households mention that agricultural extension information had a large impact on their decisions regarding crop and livestock production (affect very much), while a bit more than half of the households claim to experience a moderate impact (affect moderately). However some of the households feel that the extension organization had no impact on their decision making.

**Figure 7.5: The effect of agriculture extension on household decision making**



## 7.4. Information sources on policy changes

The survey collected information about seven information sources (Table 7.1). With respect to information on policy changes, households had to state the most important sources. Table 7.4 shows that 88 percent of households find that information from local authorities is important; this is followed by the mass media (69 percent) and political and social organizations (65 percent). Friends and neighbours are also fairly important as an information source on policy changes (44 percent).

**Table 7.4: Important sources of information for policy changes (percent)**

	Local authorities (1)	Political and social orgs (2)	Friends, neighbours (3)	News, mass media (4)	Input supplier (5)	Extension service (6)	Insurance company/ financial institution (7)
Ha Tay	75	44	45	51	10	25	27
Lao Cai	97	69	2	82	3	6	19
Phu Tho	97	87	42	73	10	23	14
Lai Chau	98	97	55	67	5	16	12
Dien Bien	81	54	30	16	7	22	10
Nghe An	94	93	71	87	12	15	27
Quang Nam	92	78	38	69	13	22	25
Khanh Hoa	79	20	22	59	2	3	0
Dak Lak	91	39	37	73	8	3	2
Dak Nong	70	70	49	61	30	20	19
Lam Dong	91	61	37	76	12	13	24
Long An	84	56	25	68	9	9	20
<b>Total</b>	<b>88</b>	<b>65</b>	<b>44</b>	<b>69</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>19</b>

The household evaluation of the importance of the different information sources does not vary much among provinces or food expenditure groups (Table 7.4, Table A5).

## **7.5. Household knowledge of the 2003 Land Law**

A new/amended law on land was promulgated in 2003 (Land Law 2003) and replaced the Land Law of 1996. This is a large policy change, and it makes good sense to study household knowledge about this change and the sources providing such information. Survey results are discussed in what follows.

### **7.5.1. Activities undertaken to inform the public about the Land Law 2003**

Ninety-three percent of the communes in the 12 surveyed provinces organized a meeting to inform the public about the Land Law 2003, and 89.1 percent of communes carried out other activities to provide information.

In the provinces of Phu Tho, Khanh Hoa, Lam Dong, Ha Tay and Quang Nam, almost all communes (from 95.2 percent to 100 percent) organized a meeting and held other activities. Other provinces did not do as well. In Lai Chau only 37.9 percent of communes took any action and in Dien Bien the percentage was 53.6 percent (see Table 7.5).

**Table 7.5: Commune organized activities to inform public about the Land law 2003**

	A meeting to inform		Other activities to inform	
	Number of communes	Percentage (percent)	Number commune)	Percentage (percent)
Ha Tay	61	89.7	66	97.1
Lao Cai	20	100	18	90
Phu Tho	40	90.9	44	100
Lai Chau	29	100	11	37.9
Dien Bien	21	75	15	53.6
Nghe An	63	92.7	62	91.2
Quang Nam	41	97.6	40	95.2
Khanh Hoa	27	100	27	100
Dak Lak	35	94.6	33	89.2

Dak Nong	28	96.6	27	93.1
Lam Dong	24	100	24	100
Long An	37	88.1	41	97.6
<b>Total</b>	<b>426</b>	<b>93</b>	<b>408</b>	<b>89.1</b>

### 7.5.2. The number of households who have heard about the 2003 Land Law

The previous section showed that a very high share of the communes has organized a meeting or carried out other activities to provide information on the Land Law 2003 to the public. It is therefore striking that only a very small number of the households actually know about the new Land Law. Results from the survey show that only 18 percent of households have heard about the Land Law. This implies that 82 percent of the households have no knowledge about this policy change at all. So after three years (from 2003 to 2006) only a small fraction of the households have received information on the Land Law. Furthermore, the informed group only has little knowledge of the Land Law. The results indicate that only 8.8 percent of households have fairly good knowledge, whereas 86.3 percent of households have very little or some knowledge of it.

**Table 7.6: Knowledge of Land Law 2003 (percent)**

	Percentage of HH heard about	The level of knowledge			
		No knowledge	Very little	Some knowledge	Substantial knowledge
<b>Province</b>					
Ha Tay	21.4	0.0	70.0	30.0	0.0
Lao Cai	7.1	0.0	50.0	16.7	33.3
Phu Tho	8.3	18.2	72.7	9.1	0.0
Lai Chau	20.6	0.0	91.7	8.3	0.0
Dien Bien	2.7	0.0	33.3	66.7	0.0
Nghe An	20.2	0.0	59.0	41.0	0.0
Quang Nam	22.9	11.5	30.8	34.6	23.1
Khanh Hoa	33.5	19.2	19.2	46.2	15.4
Dak Lak	15.5	9.1	50.0	22.7	18.2
Dak Nong	11.1	0.0	41.7	50.0	8.3

Lam Dong	15.8	0.0	80.0	10.0	10.0
Long An	17.6	0.0	61.9	23.8	14.3
<b>Household head</b>					
Female	10.4	7.4	40.7	40.7	11.1
Male	20.0	4.7	58.2	28.6	8.5
<b>Food expenditure quintile</b>					
Poorest	8.2	0.0	74.2	25.8	0.0
2 <sup>nd</sup> poorest	10.8	0.0	75.0	21.4	3.6
Middle	20.4	4.1	57.1	30.6	8.2
2 <sup>nd</sup> richest	23.6	8.8	50.9	33.3	7.0
Richest	26.9	6.7	45.3	32.0	16.0
<b>Total</b>	<b>18.0</b>	<b>5.0</b>	<b>56.3</b>	<b>30.0</b>	<b>8.8</b>

This picture also holds for provinces, where almost every commune took action to inform the households. An example is Lao Cai, where every commune organized a meeting, and 90 percent carried out other activities. In this province only seven percent of households have heard about the Land Law. Another example is Phu Tho. Here 90.9 percent of the communes held a meeting, and every commune carried other activities. Still only eight percent of households have heard about the Land Law.

When dividing households by gender of the household head, the male headed households are better informed than the female headed. Table 7.6 shows that 20 percent of households in male-headed households have heard about the Land Law, whereas the percentage of female-headed households is only 10 percent. Looking at the household by food expenditure, the two richest groups have a better knowledge of the land law than the two poorest groups. In Table 7.6 the difference in access to information is clear. Only eight percent of the households in the poorest group have heard about the Law, whereas the percentage for the richest group is 27.

### **7.5.3. The level of the household knowledge of the Land Law 2003**

Although 18 percent of the survey population has heard about the Law, this says nothing about the correctness of the information. To measure the level of information households were asked two questions: (i) Question 1 (easy) *"In the Land Law 2003, can the names of both the husband and the wife be written into a household's Red Book at the same time?"*, and (ii) Question 2 (more difficult) *"In the Land Law 2003, how many ha is the maximum amount of annual crop land that can be allocated to one household?"*



Of the households, who had knowledge of the Land Law, two thirds gave the correct answer to the easy question (Table A6). The more difficult question shows that the level of knowledge is in fact fairly low. A large percentage, 85 percent, simply stated they did not know the answer, while the rest claimed they knew the correct answer. Of those households who thought they knew the answer, only one third actually gave the correct answer (Table A7). In sum, out of the total amount of surveyed households only very few really understood the policy change well.

## **7.6. Conclusion**

The surveyed households have access to both traditional and modern information sources. However, the most important are all traditional sources, whereas the role of modern information sources is less important. This is especially so when it comes to agricultural production. Here the information to the households came from traditional information sources, including local authorities, political and social organizations, and agriculture extension, which provide information on different areas of production.

The use of the agriculture extension organizations by the households remains low, and these organizations do not appear to spend enough time visiting households. Many of the households, who have been in contact with an agriculture extension organization, have applied the new information they have got. However, only a small percentage thinks the information has affected their decisions ‘very much’.

Household access to information on policy changes mainly comes from the local authorities, political and social organizations and the mass media. The information level and the share of informed households in this area appear rather low. An example is the Land Law, where only 18 percent had heard about it after three years, and only a very small percent has knowledge of the contents of the changes. This is surprisingly low considering the high percentage of communes in each province which has organized meetings and other activities to inform the households.

Not surprisingly, the share of informed households is larger for male-headed ones than female. Further, the richest households have access to more information and are better updated than the poorest households.

Since there are many information sources and activities done to provide information to household, the level of information and share of correctly informed households would appear too low, so the information system and the quality of information might merit further study.

## **8. CONCLUSION**

An attempt has been made throughout this report to provide specific conclusions at the end of each chapter. The present chapter is therefore meant to sum-up and point to some general lessons that emerge from the report.

First, the VARHS06 data clearly reflects the higher levels of poverty in the northern and central highland provinces as compared to their more southern counterparts. Poverty is particularly high among non-Kinh households, and higher percentages of female headed households are classified as poor by the authorities. Yet, female headed households are not “food poorer”. There is high correlation between poverty and dependence on wood as main energy source for cooking; but the percentage of households with access to safe water is relatively high in the northern provinces.

Second, households generally consist of four people, three of whom are working and earn income. Households spend most of their labour time in agriculture work, but other activities include paid work, non-farm work and other work. Diversification appears associated with higher income, and income from agricultural activities measured relative the time spent on this activity seems relatively low, and it is clear that transformation of the rural economy remains a key challenge to policy makers.

Third, the percentage of land with a property title is close to 100 percent in some provinces while others lag far behind. The effects of the 2003 land law with respect to the registering of spousal names on the LUC are not very widespread three years after the issuance of the law. Only nine percent of all plots recorded in the survey bear two names and this is close to none for some provinces. Moreover, titling of plots does not appear to have invigorated land use mobility or security strongly. Richer households are more market oriented and appear to have more consolidated plots, and they also seem to be somewhat less restricted regarding plot use. In general, restrictions on the use of plots remain widespread. Wealth and gender differences are apparent in some but not all issues considered in this report. Examples include that with respect to size, female headed farms are around half the size of male headed farms. Female headed farms also appear to face more restrictions, and investment is less likely to occur on female headed farms. Summary statistics also show inequality in access to land, and in land titling the poorest households are also underrepresented. The risk of marginalisation of the poor stands out as a topic for further research.

Fourth, the use of traded inputs such as seeds, chemical fertilizer, pesticides and herbicides is generally fairly high, and private buyers are much more present in more accessible rural communities. Yet, infrastructural and transport problems are especially problematic for poorer households. A positive correlation between poverty and remoteness was also identified in this report, so infrastructure upgrading could potentially have an important poverty reducing effect.

Fifth, the rural credit market is dominated by two big state owned banks on the formal side of the market and money lenders, traders and friends and relatives on the informal side. There is a considerable gap between the interest rate charged by the two big formal institutions and the going rate for a loan at a money lender or a trader. Informal loans are mostly used for general consumption, whereas production loans are typically covered by the formal segment. Yet, one quarter of all loans for investment purposes does come from friends and relatives. Among the poorest 40 percent of the households only around 10 percent identified themselves as being self-rated. This suggests that the present credit institutions – formal and informal – have quite broad coverage across provinces. Inter-provincial differences in credit coverage are huge, and in terms of activity levels the north-south difference are typically large.

Sixth, a significant percentage of households experienced shocks during last five years. Losses are mainly due to natural disaster, the death/illnesses of the household members, and diseases of the livestock or failures of crops. The poor seem relatively more vulnerable to risks, and formal measures to cope with risks are limited, especially in the case of agricultural insurance. Differences between formal and informal insurance systems can also be noted, and informal insurance plays a more important role for the poor.

Seventh, a variety of information sources is available to rural households, but local authorities and political and social organizations continue to be particularly important providers of information, especially when it comes to major policy changes. The use of agriculture extension organizations remains low, but many of the households, who have been in contact with an agriculture extension organization, have indeed applied the new information provided. Gaps in information dissemination continue to exist, an example being the Land Law, where only 18 percent had heard about it three years after its introduction. Not surprisingly, inequality in poverty status is reflected inequality in access to information, so there are many reasons to study further existing means of communicating information to the rural poor.

Finally, the present report was focused on providing a series of illustrative descriptive tables and figures so as to provide an up-to-date picture of the characteristics of the Vietnamese rural economy as reflected in the evidence from the VARHS06. It has been argued throughout this report that in order to draw up more specific policy recommendations further in-depth causal analysis of the existing relationships identified is needed. It is nevertheless hoped that the present analysis will stimulate further work and reflection in support of the process of transforming the rural sector of Vietnam within the overall growth and development process of the country.

## Annex Tables

**Table A1: The percentages of HHs read newspaper**

	Every day	Once or twice a week	A few times in a month	Almost never
<b>Province</b>				
Ha Tay	5.9	10.8	22.9	60.4
Lao Cai	3.5	2.5	7.1	86.9
Phu Tho	3.8	9.2	12.2	74.9
Lai Chau	1.8	4.4	7.7	86.1
Dien Bien	1.8	1.8	5.3	91.2
Nghe An	5.2	8.2	24.0	62.6
Quang Nam	11.4	12.3	17.5	58.8
Khanh Hoa	12.8	5.1	12.7	69.5
Dak Lak	11.0	13.0	11.0	65.0
Dak Nong	7.3	13.8	10.2	68.7
Lam Dong	1.4	6.2	23.1	69.3
Long An	14.4	12.5	17.6	55.5
<b>Total</b>	7.2	9.5	17.6	65.7
<b>Gender</b>				
Female	10.6	7.5	13.0	69.0
Male	6.3	10.0	18.8	64.8
<b>Food expenditure quintile</b>				
Poorest	2.0	5.2	13.2	79.7
2 <sup>nd</sup> poorest	2.5	6.6	17.2	73.7
Middle	4.9	6.1	15.2	73.9
2 <sup>nd</sup> richest	6.0	11.7	23.5	58.8
Richest	20.7	17.7	18.2	43.4

**Table A2: HHs use of internet (Percent)**

	Don't know what's internet	Know, but not access internet	Know, access internet	Place to access internet		Internet café
				Home	Workplace	
<b>Province</b>						
Ha Tay	57.8	15.7	26.4	0.0	10.0	90.0
Lao Cai	79.8	10.0	10.1	0.0	21.7	78.3
Phu Tho	54.6	36.2	9.2	8.6	16.7	74.6
Lai Chau	94.7	3.5	1.8	52.4	47.6	0.0
Dien Bien	97.4	0.0	2.6	0.0	0.0	100.0
Nghe An	75.0	5.3	19.7	0.0	2.6	97.4
Quang Nam	54.5	9.6	35.9	2.4	0.0	97.6
Khanh Hoa	82.2	0.0	17.8	0.0	49.9	50.1
Dak Lak	83.2	5.5	11.3	0.0	15.0	85.0
Dak Nong	78.9	0.0	21.1	8.5	5.0	86.4
Lam Dong	86.0	9.8	4.2	0.0	0.0	100.0
Long An	95.0	1.7	3.3	0.0	50.5	49.5
<b>Gender</b>						
Female	76.1	9.1	14.8	0.0	21.9	78.1
Male	72.1	10.5	17.5	1.5	7.2	91.4
<b>Food expenditure quintile</b>						
Poorest	87.6	7.4	5.0	0.0	11.7	88.3
2 <sup>nd</sup> poorest	78.6	9.2	12.2	0.0	2.6	97.4
Middle	73.6	13.2	13.2	0.0	6.7	93.3
2 <sup>nd</sup> richest	66.9	11.6	21.5	0.4	7.3	92.3
Richest	58.1	9.6	32.3	2.9	15.4	81.7
<b>Total</b>	<b>72.9</b>	<b>10.2</b>	<b>16.9</b>	<b>1.2</b>	<b>9.9</b>	<b>88.9</b>

**Table A3: Import sources of information for agriculture production (Percent)**

	Local authorities	Political and social orgs	Friends, neighbours	News, mass media	Input supplier	Extension service	Insurance company / financial institution
	-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7
<b>Province</b>							
Ha Tay	86.2	32.3	76.8	57.3	33.3	55.3	22.8
Lao Cai	96.2	68.7	45.8	32.9	78.7	70.0	19.9
Phu Tho	88.3	70.6	83.6	85.8	78.4	78.1	34.3
Lai Chau	97.7	95.9	97.7	88.0	85.4	94.2	46.3
Dien Bien	88.9	60.4	46.1	20.5	18.8	49.7	12.5
Nghe An	79.4	75.9	79.4	63.9	50.5	67.4	39.4
Quang Nam	77.8	46.4	80.3	56.8	53.3	55.0	16.6
Khanh Hoa	46.5	7.7	42.7	39.7	10.1	26.8	3.8
Dak Lak	77.9	19.8	85.3	69.0	62.7	52.5	6.8
Dak Nong	65.9	37.8	47.0	36.3	33.2	30.3	9.1
Lam Dong	92.8	48.8	87.2	88.8	84.7	75.8	49.1
Long An	63.8	32.8	67.3	53.5	38.1	42.2	7.5
<b>Gender</b>							
Female	69.3	36.0	65.3	51.5	36.8	48.9	17.9
Male	82.8	51.9	77.6	63.8	54.4	61.6	25.4
<b>Food expenditure quintile</b>							
Poorest	81.5	52.7	79.3	60.8	48.5	53.6	23.8
2nd poorest	87.7	57.9	83.8	66.7	55.6	66.7	33.2
Middle	85.8	53.3	79.4	65.9	57.3	69.3	23.8
2nd richest	80.8	41.6	74.7	58.5	56.7	62.2	19.9
Richest	64.4	37.2	58.5	54.6	35.8	43.4	18.8
<b>Total</b>	<b>81.2</b>	<b>51.2</b>	<b>72.4</b>	<b>59.1</b>	<b>51.8</b>	<b>59.2</b>	<b>23.1</b>

**Table A4: Agriculture extension services last 12 months (Percent)**

	Percentage of HH not visited	Percentage of HH visited	Number of extension visits					
			1	2	3	4	5	Over 5
<b>Province</b>								
Ha Tay	60.8	39.2	52.1	47.9	0.0	0.0	0.0	0.0
Lao Cai	57.4	42.6	12.8	33.9	29.4	23.8	0.0	0.0
Phu Tho	72.6	27.4	14.8	35.2	14.6	17.5	8.9	9.0
Lai Chau	72.9	27.1	44.6	32.7	9.6	13.1	0.0	0.0
Dien Bien	51.1	49.0	11.1	34.7	3.6	29.0	18.0	3.6
Nghe An	57.9	42.1	40.3	46.4	7.1	3.7	1.2	1.2
Quang Nam	52.7	47.3	20.7	37.7	18.9	15.2	7.5	0.0
Khanh Hoa	74.5	25.5	47.3	16.2	10.8	5.1	10.2	10.5
Dak Lak	91.7	8.3	41.6	42.0	0.0	8.2	0.0	8.2
Dak Nong	71.7	28.3	23.7	46.5	13.3	9.9	3.3	3.3
Lam Dong	61.5	38.5	28.9	40.2	23.7	3.6	3.6	0.0
Long An	75.6	24.4	13.7	55.4	20.6	10.3	0.0	0.0
<b>Gender</b>								
Female	80.4	19.6	34.0	42.8	6.6	12.4	1.2	3.0
Male	62.6	37.4	33.9	42.4	10.9	7.7	3.5	1.7
<b>Food expenditure quintile</b>								
Poorest	69.9	30.1	34.6	42.0	10.7	10.5	2.2	0.0
2 <sup>nd</sup> poorest	62.7	37.4	38.2	29.2	16.1	9.8	4.2	2.6
Middle	62.4	37.6	32.6	44.9	12.0	7.9	2.3	0.3
2 <sup>nd</sup> richest	61.2	38.8	37.1	47.7	5.3	6.9	0.6	2.4
Richest	75.3	24.7	23.4	51.2	6.6	5.8	8.7	4.3
<b>Total</b>	<b>66.3</b>	<b>33.7</b>	<b>33.8</b>	<b>42.5</b>	<b>10.3</b>	<b>8.3</b>	<b>3.3</b>	<b>1.8</b>

**Table A5: Agriculture extension staff visits to HHs the last 12 months (Percent)**

	Local authorities	Political and social orgs	Friends, neighbours	News, mass media	Input supplier	Extension service	Insurance company / financial institution
	-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7
<b>Gender</b>							
Female	80.6	54.8	37.1	66.3	6.8	12.3	14.9
Male	89.3	67.5	45.3	69.3	11.0	16.5	20.4
<b>Food expenditure quintile</b>							
Poorest	81.5	52.7	79.3	60.8	48.5	53.6	23.8
2nd poorest	87.7	57.9	83.8	66.7	55.6	66.7	33.2
Middle	85.8	53.3	79.4	65.9	57.3	69.3	23.8
2nd richest	80.8	41.6	74.7	58.5	56.7	62.2	19.9
Richest	64.4	37.2	58.5	54.6	35.8	43.4	18.8
<b>Total</b>	<b>80.0</b>	<b>48.5</b>	<b>75.1</b>	<b>61.3</b>	<b>50.8</b>	<b>59.0</b>	<b>23.9</b>



**Table A6: Husband and wife's name in the Land-use Right Certificate (Percent)**

	Correct answer
<b>Province</b>	
Ha Tay	35.0
Lao Cai	84.4
Phu Tho	100.0
Lai Chau	100.0
Dien Bien	66.7
Nghe An	91.9
Quang Nam	78.5
Khanh Hoa	81.2
Dak Lak	29.8
Dak Nong	91.8
Lam Dong	73.7
Long An	61.2
<b>Gender</b>	
Female	52.8
Male	68.6
<b>Food expenditure quintile</b>	
Poorest	71.0
2 <sup>nd</sup> poorest	76.1
Middle	64.2
2 <sup>nd</sup> richest	64.9
Richest	64.9
<b>Total</b>	<b>66.7</b>

**Table A7: Knowledge of HH of maximum amount of annual crop land (Percent)**

	Know	Level of Knowledge
		Correct
<b>Province</b>		
Ha Tay	19.65	0
Lao Cai	0	
Phu Tho	19.75	0
Lai Chau	0	
Dien Bien	33.33	100
Nghe An	0	
Quang Nam	8.65	0
Khanh Hoa	23.61	0
Dak Lak	27.71	33.3
Dak Nong	8.26	0
Lam Dong	0	
Long An	37.92	100
<b>Gender</b>		
Female	16.21	42.94
Male	14.41	29.05
<b>Food expenditure quintile</b>		
Poorest	18.26	73.08
2 <sup>nd</sup> poorest	17.61	46.46
Middle	7.35	0
2 <sup>nd</sup> richest	20.3	17.45
Richest	12.9	34.94
<b>Total</b>	<b>14.63</b>	<b>30.94</b>

## References

- Barslund, M. and Tarp, F. (2006): 'Rural Credit in Vietnam', Discussion Paper, Department of Economics, University of Copenhagen.
- Behrman, J.R. and Knowles, J.C. (1999): 'Household Income and Child Schooling in Vietnam', *World Bank Economic Review*, vol. 13(2), pp.211-256.
- Besley, T. (1995): 'Property Rights and Investment Incentives: Theory and Evidence from Ghana', *Journal of Political Economy*, vol. 103(51), pp. 903-937.
- Brandt, L. (2005): 'Land Access, Land Markets and their Distributive Implications in Rural Vietnam', mimeo.
- Brasselle, A.S., Gaspart, F. and Platteau, J.P (2001): 'Land Tenure Security and Investment Incentives: Puzzling Evidence from Burkina Faso', *Journal of Development Economics*, vol. 67, pp. 373-418.
- Carter, M.R. and Olinto, P. (2003): 'Getting Institutions "Right" for Whom? Credit Constraints and the Impact of Property Rights on the Quantity and Composition of Investment', *American Journal of Agricultural Economics*, vol. 85(1), pp. 173-186.
- Central Institute of Economic Management (CIEM) (2006): 'Practices in the Supply of Rural Public Services at District and Local Level – Case Study of Thanh Hoa' (in Vietnamese). Mimeo, Hanoi.
- Coate, S. and Ravallion, M. (1993): 'Reciprocity without Commitment: Characterization and Performance of informal insurance arrangements', *Journal of Development Economics*, vol. 67, pp. 1-24.
- Deaton, A. (1997): 'The Analysis of Household Surveys: A Microeconometric Approach to Development Policy', The World Bank, Johns Hopkins University Press.
- Deaton, A. (2003): 'Household Surveys, Consumption, and the Measurement of Poverty', *Economic Systems Research*, vol. 15(2), pp.135-159
- Deininger, K. and Jin, S. (2003): 'Land Sales and Rental Markets in Transition', *World Bank Policy Research Working Paper*, WPS 3013.
- DFID, Sustainable Livelihoods Distance Learning Guide Glossary ([www.livelihoods.org](http://www.livelihoods.org)).
- Duflo, E. (2001): 'Schooling and Labour Market Consequence of School Construction in Indonesia: Evidence from an Unusual Policy Experiment', *American Economic Review*, vol. 91(4), pp.795-813.

- Duong, P. B. and Izumida, Y. (2002): ‘Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconometric Analysis of Household Surveys’, *World Development*, vol. 30(2), pp. 319-335.
- Epprecht, M., Le, T. , Minot, N. and Tran, A. and (2006): Income Diversification and Poverty in the Nothern Uplands of Vietnam, International Food Policy Research Institute.
- Feder, G. and Feeny, D. (1991): ‘Land Tenure and Property Rights: Theory and Implications for Development Policy’, *The World Bank Economic Review*, vol. 5(1), pp. 135-153.
- Feder, G. and Onchan, T. (1987): ‘Land Ownership Security and Farm Investment in Thailand’, *American Journal of Agricultural Economics*, vol. 69(2), pp. 311-320.
- General Statistics Office (GSO) (2001): *Agricultural and Fishery Census*, <http://www.gso.gov.vn>
- General Statistics Office (GSO). Vietnam Household Living Standard Survey 2002.
- General Statistics Office (GSO). Vietnam Household Living Standard Survey 2004.
- Handa, S. and Simler, K. (2006): ‘Quality or Quantity? The Supply-Side Determinants of Primary Schooling in a Poor Rural Economy’, *Journal of African Economies*, vol. 15(1), pp.59-90.
- Hayes, J., Roth, M. and Zepeda, L. (1997): ‘Tenure Security, Investment and Productivity in Gambian Agriculture: A Generalized Probit Analysis’, *American Journal of Agricultural Economics*, vol. 79(2), pp. 369-382.
- Holden, S. and Yohanes, H. (2002): ‘Land Redistribution, Tenure Insecurity, and Intensity of Production: A Study of Farm Households in southern Ethiopia’, *Land Economics*, vol. 78(4), pp. 573-590.
- ILO (2005): ‘Towards a viable microfinance sector in Viet Nam: Issues and challenges’. ILO Vietnam Working Paper series no. 5.
- IMF (2006): IMF Country Report No. 06/423 – Statistical Appendix for Vietnam. Available at: [http://www.informest.it/documentazione/VN\\_20061016115106\\_statisticalpercent20appendix\\_2006\\_vietnam\\_fmi.pdf](http://www.informest.it/documentazione/VN_20061016115106_statisticalpercent20appendix_2006_vietnam_fmi.pdf)
- Lanjouw, J.O. and Lanjouw, P. (2001): ‘How to Compare Apples and oranges: Poverty Measurement Based on Different Definitions of Consumption’, *Review of Income and Wealth*, vol. 47(1), pp. 25-42
- Laurenceson, J and Nghiem, H.S (2005): ‘The nature of NGO microfinance in Vietnam and stakeholders’ perceptions of effectiveness’, East Asia Economic Research Group, Discussion Paper No. 3, The University of Queensland.

Mekong Economics (2004a): 'Access to Resources: The Case of Rural Households in Vietnam', prepared by Mekong Economics, Hanoi, Vietnam.

Mekong Economics (2004b): 'Situation Analysis: Emerging Gender Issues in Vietnam during Economic Integration', prepared by Mekong Economics, Hanoi, Vietnam

Mekong Economics (2004): Access to Resources. A study available at <http://www.mekongeconomics.com/Document/Publications/2004/MKE%20Access%20to%20Resources.pdf>.

Ministry of Agriculture and Rural Development (2003): 'Farmer Needs Study', Hanoi, Vietnam: Statistical Publishing House, p.75

Phung Duc Tung and Nguyen Phong (2007): "Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS) 2002 and 2004 Basic Information", mimeo, Hanoi, Vietnam.

Pingali, P.L. (1997): 'From Subsistence to Commercial Production Systems: The Transformation of Asian Agriculture', *American Journal of Agricultural Economics*, vol. 79, pp. 628-634

Platteau, J.P. (2000): 'Allocating and Enforcing Property Rights in Land: Informal versus Formal Mechanisms in Sub-Saharan Africa', *Nordic Journal of Political Economy*, vol. 26(1), pp.55-81.

Ravallion, M. (1994): 'Poverty Comparisons', Harwood Academic Publishers.

Ravallion, M. and van de Walle, D. (2003): 'Land Allocation in Vietnam's Agrarian Transition', *World Bank Policy Research Working Paper*, WPS 2951.

Ray, D. (1999): '*Development Economics*', Princeton University Press.

Townsend, R.M. (1994): 'Risk and Insurance in Village India', *Econometrica*, vol. 63, pp. 539-591.

Townsend, R.M. (1995): 'Consumption Insurance: An Evaluation of Risk Bearing Systems in Low Income Countries', *Journal of Economic Perspectives*, vol. 9, pp. 83-102.

Zeller, M. (1994): 'Determinants of Credit Rationing: A Study of Informal Lenders and Formal Credit Groups in Madagascar', *World Development*, vol. 22(12), pp. 1895-1907.

World Bank (2003): 'Vietnam Development Report 2004'. Report No. 27130-VN, World Bank, Washington DC.

World Bank (2004a): '*Financial sector policy issues note: Viet Nam Bank for Social Policies*', Financial Sector Group, Washington DC.

World Bank (2004b): 'Vietnam Development Report 2005', Joint Donor Report to the Vietnam Consultative Group Meeting, Hanoi, December 1-2, 2004.



---

CIEM - DANIDA PROJECT  
CENTRAL INSTITUTE FOR ECONOMIC  
MANAGEMENT  
2<sup>nd</sup> FLOOR, BLOCK C,  
68 PHANDINH PHUNG STREET  
HANOI, VIETNAM  
TEL/FAX: (84 - 4) 7.339130  
WEBSITE: [WWW.CIEM.ORG.VN](http://WWW.CIEM.ORG.VN)